|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

*Thái Nguyên, ngày tháng năm ………*

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 3657 ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên)*

Tên ngành (tiếng Việt và tiếng Anh): Sư phạm Ngữ văn (Philology Education)

Mã số ngành đào tạo: 7140217

Tên chương trình đào tạo: Cử nhân Sư phạm Ngữ văn

Trình độ đào tạo: Đại học Hệ đào tạo: Liên thông Vừa làm vừa học

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

Thời gian đào tạo: 4,5 năm

Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung***

Đào tạo giáo viên Ngữ văn có trình độ đại học; có đủ năng lực dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; có khả năng làm chuyên viên về lĩnh vực Ngữ văn của các Sở, Phòng Giáo dục & Đào tạo, các cơ quan, tổ chức nghiên cứu, tư vấn phát triển giáo dục, các cơ quan, đoàn thể xã hội có liên quan đến khoa học xã hội, giáo dục; có khả năng tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, có khả năng liên thông ở các chương trình đào tạo sau đại học.

***1.2. Mục tiêu cụ thể***

PO1. Hiểu và vận dụng kiến thức chuyên môn vào quá trình dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

PO2. Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

PO3. Có khả năng sử dụng ngoại ngữ và kĩ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn.

PO4. Có kiến thức cơ bản về quản lí ở trường phổ thông; có kĩ năng tư vấn, hỗ trợ người học.

PO5. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, trải nghiệm để phát triển nghề nghiệp; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn ở trường phổ thông và trong cuộc sống.

PO6. Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường; có tư duy phản biện xã hội.

**2. Chuẩn đầu ra**

**2.1. Kiến thức**

***\* Kiến thức chung***

1) PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về lí luận chính trị và pháp luật Việt Nam trong hoạt động thực tiễn của bản thân và công việc.

2) PLO2: Vận dụng được các kiến thức tâm lí học, giáo dục học, quản lí nhà trường để tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục.

***\* Kiến thức chuyên môn***

3) PLO3: Vận dụng được kiến thức chuyên môn toàn diện vào dạy học Ngữ văn và giáo dục học sinh ở trường phổ thông.

4) PLO4: Vận dụng được kiến thức cơ bản về văn học, văn hóa, ngôn ngữ để phát triển kiến thức mới, để có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

5) PLO5: Vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học Ngữ văn; khai thác, phát triển được học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để xử lí tốt các tình huống dạy học, giáo dục.

6) PLO6: Đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực người học, nhu cầu phát triển năng lực người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kĩ năng, phương pháp giáo dục cho phù hợp.

**2.2. Kĩ năng**

***\* Kĩ năng chung***

7) PLO7: Giao tiếp hiệu quả và thực hiện được hoạt động tư vấn trong hoạt động dạy học, giáo dục và hướng nghiệp.

8) PLO8: Khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin để tự học, nghiên cứu khoa học, dạy học, đánh giá và quản lí học sinh.

9) PLO9: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn.

***\* Kĩ năng chuyên môn***

10) PLO10: Ứng dụng được các tri thức đã học vào nghiên cứu, giảng dạy, tổ chức hoạt động trải nghiệm về khoa học Ngữ văn cho học sinh trong môi trường giáo dục đa văn hóa.

11) PLO11: Vận dụng hiệu quả các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và sự tiến bộ của người học trong học tập môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

12) PLO12: Vận dụng sáng tạo tri thức đã học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn ở trường phổ thông.

13): PLO13: Sử dụng linh hoạt kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm trong dạy học Ngữ văn và trong cuộc sống.

**2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

14) PLO14: Thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

15) PLO15: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

16) PLO16: Có tư duy phản biện xã hội, tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh.

**3. Ma trận quan hệ mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu cụ thể** | **Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Kiến thức** | | | | | | **Kỹ năng** | | | | | | | | **NL tự chủ và trách nhiệm** | | | |
| **PLO**  **1** | **PLO**  **2** | **PLO**  **3** | **PLO**  **4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** | **PLO**  **9** | **PLO10** | **PLO11** | **PLO12** | **PLO13** | **PLO14** | | **PLO15** | **PLO**  **16** |
| PO1 |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | |  |  |
| PO2 |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  | x |  |  |  | |  |  |
| PO3 |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  | |  |  |
| PO4 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  | x |  | |  |  |
| PO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  |  | | x |  |
| PO6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | |  | x |

**4. Đối tượng tuyển sinh:** Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên

**5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

**- Quy trình đào tạo:** Theo quy chế đào tạo hiện hành.

* **Điều kiện tốt nghiệp:**

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo: 120 tín chỉ;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên;

**6. Cách thức đánh giá:**

**6.1. Đánh giá quá trình**

Kĩ năng đánh giá quá trình giúp quản lí việc học của người học trong quá trình học. Những phản hồi ghi nhận được sử dụng để giúp người dạy phát hiện những khó khăn mà người học đang gặp phải, từ đó người dạy có thể điều chỉnh việc dạy còn người học có thể điều chỉnh việc học của mình. Đánh giá quá trình diễn ra thường xuyên vào mỗi kì học, đánh giá quá trình bao gồm:

**- Đánh giá chuyên cần:** Tiêu chí đánh giá dựa trên Rubric đánh giá chuyên cần.

**- Bài tập nhóm**: Tiêu chí đánh giá dựa trên Rubric đánh giá kết quả làm việc nhóm

**- Bài tập cá nhân:** Tiêu chí đánh giá dựa trên Rubric đánh giá bài tập cá nhân

**- Bài thực hành**: Tiêu chí đánh giá dựa trên Rubric đánh giá kết quả thực hành của người học.

**- Bài kiểm tra định kì:** Tiêu chí đánh giá là đáp án, thang điểm.

**6.2. Đánh giá kết quả**

Các phương thức đánh giá kết quả đánh giá việc học của người học qua các bài đánh giá mức độ cao. Việc này thường diễn ra trong quá trình học và cuối mỗi kì học, nhằm đánh giá kết quả mà người học đã đạt được.

**- Bài kiểm tra định kì:** Thực hiện trong quá trình học.Hình thức tự luận. Tiêu chí đánh giá là đáp án và thang điểm.

**- Bài thi kết thúc học phần:** Thực hiện sau khi kết thúc học phần.Hình thức tự luận. Tiêu chí đánh giá là đáp án và thang điểm.

**7. Nội dung đào tạo**

7.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 120

Trong đó:

*1. Khối kiến thức giáo dục đại cương:* ***16***

*1.1. Các học phần bắt buộc: 14*

*1.2. Các học phần tự chọn: 2*

*2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:* ***59***

*2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 6*

*2.2. Kiến thức chuyên ngành: 53*

*2.2.1 Các học phần bắt buộc: 49*

*2.2.2. Các học phần tự chọn: 4*

*3. Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm:* ***38***

*3.1. Các học phần bắt buộc: 30*

*3.2. Các học phần tự chọn: 8*

*4. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp****: 7***

7.2. Khung chương trình đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | | **Mã số** | | **Môn học** | **Số tín chỉ** | **Loại giờ tín chỉ** | | | | **Học kỳ dự kiến** |
| **Lý thuyết** | **Bài tập** | **Thực hành** | **Thảo luận** |
| **1. Khối kiến thức giáo dục đại cương** | | | | | **16** |  |  |  |  |  |
| **1.1. Các học phần bắt buộc** | | | | | **14** |  |  |  |  |  |
|  | | 20MLP141 | | Những nguyên lí cơ bản của CN Mác – Lê Nin | 4 | 30 | 20 | 20 | 20 | 1 |
|  | | 20VCP131 | | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 23 | 15 | 15 | 15 | 2 |
|  | | 20HMC121 | | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 15 | 10 | 10 | 10 | 3 |
|  | | 20ENG121 | | Tiếng Anh 1 | 2 | 15 | 10 | 10 | 10 | 1 |
|  | | 20ENG132 | | Tiếng Anh 2 | 3 | 15 | 15 | 30 | 15 | 2 |
|  | | 20MIE111 | | Giáo dục quốc phòng |  |  |  |  |  |  |
|  | | 20PHE131 | | Giáo dục thể chất |  |  |  |  |  |  |
| **1.2. Các học phần tự chọn** | | | | | **2** |  |  |  |  |  |
|  | 20GME121 | | | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành | 2 | 15 | 10 | 10 | 10 | 1 |
|  | 20GIF121 | | | Tin học đại cương | 2 | 15 | 10 | 10 | 10 | 1 |
|  | 20EDE121 | | | Môi trường và phát triển | 2 | 15 | 10 | 10 | 10 | 1 |
|  | 20ILO121 | | | Nhập môn logic học | 2 | 15 | 10 | 10 | 10 | 1 |
|  | 20VIU121 | | | Tiếng Việt thực hành | 2 | 15 | 10 | 10 | 10 | 1 |
| **2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | | **59** |  |  |  |  |  |
| **2.1. Kiến thức cơ sở ngành** | | | | | **6** |  |  |  |  |  |
|  | 20GAE221 | | | Đại cương mỹ học | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 1 |
|  | 20GLI221 | | | Dẫn luận ngôn ngữ học | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 1 |
|  | 20SMP221 | | | Phương pháp NCKH Ngữ văn | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 5 |
| **2.2. Kiến thức chuyên ngành** | | | | | **53** |  |  |  |  |  |
| **2.2.1. Các học phần bắt buộc** | | | | | **49** |  |  |  |  |  |
|  | 20VPV321 | | | Ngữ âm – Từ vựng tiếng Việt | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 1 |
|  | 20VMG321 | | | Ngữ pháp tiếng Việt | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 2 |
|  | 20WRI321 | | | Làm văn | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 2 |
|  | 20PVS321 | | | Ngữ dụng – Phong cách học tiếng Việt | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 3 |
|  | 20THL321 | | | Lí luận văn học | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 2 |
|  | 20WOL331 | | | Văn học thế giới | 3 | 31 | 6 | 10 | 12 | 2 |
|  | 20VIF331 | | | Văn học dân gian VN | 3 | 31 | 6 | 10 | 12 | 2 |
|  | 20VML331 | | | Văn học VN trung đại | 3 | 31 | 6 | 10 | 12 | 3 |
|  | 20MOL331 | | | Văn học VN hiện đại | 3 | 31 | 6 | 10 | 12 | 4 |
|  | 20SWE331 | | | Kĩ năng viết các kiểu bài văn ở trường phổ thông | 3 | 31 | 6 | 10 | 12 | 5 |
|  | 20ALW321 | | | Ứng dụng lý thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 5 |
|  | 20MLT321 | | | Các trào lưu văn học hiện đại ở Việt Nam | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 5 |
|  | 20LSC331 | | | Tiếp cận tác phẩm văn học theo đặc trưng thể loại | 3 | 31 | 6 | 10 | 12 | 5 |
|  | 20POL321 | | | Văn học Hậu hiện đại thế giới | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 5 |
|  | 20TFL321 | | | Văn học nước ngoài ở trường phổ thông | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 5 |
|  | 20ACF331 | | | Vận dụng tri thức văn hóa vào giảng dạy văn học dân gian ở trường phổ thông | 3 | 31 | 6 | 10 | 12 | 6 |
|  | 20ITM321 | | | Minh giải văn bản văn học Việt Nam trung đại | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 6 |
|  | 20AML331 | | | Tác gia văn học Việt Nam trung đại | 3 | 31 | 6 | 10 | 12 | 7 |
|  | 20MVP321 | | | Thơ Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 6 |
|  | 20MPS331 | | | Văn xuôi Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông | 3 | 31 | 6 | 10 | 12 | 6 |
| **2.2.2. Các học phần tự chọn** | | | | | **4** |  |  |  |  |  |
|  | 20LFC321 | | | Tiếp cận văn học dân gian theo đặc trưng thể loại | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 6 |
|  | 20CML321 | | | Văn hóa truyền thống trong văn học Việt Nam trung đại | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 6 |
|  | 20CVL321 | | | Văn học Việt Nam đương đại | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 6 |
|  | 20LAL321 | | | Văn học và đời sống | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 6 |
| **3. Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm** | | | | | **38** |  |  |  |  |  |
| **3.1. Các học phần bắt buộc** | | | | | **30** |  |  |  |  |  |
|  | 20GPS421 | | | Tâm lí học đại cương | 2 | 15 | 10 | 12 | 8 | 3 |
|  | 20PAP431 | | | Tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm | 3 | 24 | 15 | 15 | 12 | 4 |
|  | 20GED431 | | | Giáo dục học đại cương | 3 | 24 | 15 | 15 | 12 | 3 |
|  | 20MLV431 | | | Phương pháp giảng dạy Văn – Tiếng Việt | 3 | 24 | 15 | 15 | 12 | 4 |
|  | 20PRS421 | | | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm | 2 | 15 | 10 | 12 | 8 | 4 |
|  | 20PEP421 | | | Thực tập sư phạm 1 | 2 | 15 | 10 | 12 | 8 | 3 |
|  | 20PEP432 | | | Thực tập sư phạm 2 | 3 | 24 | 15 | 15 | 12 | 4 |
|  | 20TPT432 | | | Lý luận dạy học Ngữ văn | 3 | 24 | 15 | 15 | 12 | 7 |
|  | 20DPC421 | | | Phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông | 2 | 15 | 10 | 12 | 8 | 7 |
|  | 20ETP421 | | | Đánh giá trong dạy học Ngữ văn | 2 | 15 | 10 | 12 | 8 | 8 |
|  | 20TPC431 | | | Dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực | 3 | 24 | 15 | 15 | 12 | 8 |
|  | 20RMT421 | | | Chuyên đề đổi mới phương pháp dạy học Ngữ văn | 2 | 15 | 10 | 12 | 8 | 8 |
| **3.2. Các học phần tự chọn (đảm bảo chọn đủ các chuyên ngành)** | | | | | **8** |  |  |  |  |  |
|  | 20AVM421 | | | Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và việc vận dụng vào dạy học từ ngữ trong nhà trường | 2 | 15 | 15 | 15 |  | 7 |
|  | 20AVG421 | | | Ngữ pháp tiếng Việt và việc vận dụng vào dạy học Ngữ văn | 2 | 15 | 15 | 15 |  | 7 |
|  | 20APV421 | | | Ngữ dụng – phong cách học tiếng Việt và việc vận dụng vào dạy học Ngữ văn | 2 | 15 | 15 | 15 |  | 7 |
|  | 20TSV421 | | | Dạy học từ Hán Việt ở trường phổ thông | 2 | 15 | 15 | 15 |  | 7 |
|  | 20TFL421 | | | Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông | 2 | 15 | 15 | 15 |  | 7 |
|  | 20TML421 | | | Dạy học tác phẩm văn học trung đại ở trường phổ thông | 2 | 15 | 15 | 15 |  | 7 |
|  | 20APW421 | | | Tổ chức hoạt động rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận ở trưởng phổ thông | 2 | 15 | 10 | 12 | 8 | 7 |
|  | 20OCT421 | | | Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | 2 | 15 | 10 | 12 | 8 | 7 |
|  | 20TEP421 | | | Dạy học chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn | 2 | 15 | 10 | 12 | 8 | 7 |
| **4. Khóa luận tốt nghiệp/ Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp** | | | | | **7** |  |  |  |  |  |
| **Khóa luận tốt nghiệp** | | | | | **7** |  |  |  |  |  |
|  | 20LIT471 | | Khóa luận tốt nghiệp | | 7 |  |  |  |  | 8 |
| **Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp** | | | | | **7** |  |  |  |  |  |
|  | 20LOL421 | | Văn học địa phương | | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 8 |
|  | 20MEL421 | | Ngôn ngữ báo chí | | 2 | 21 | 4 | 6 | 8 | 8 |
|  | 20SRT431 | | Nghiên cứu khoa học trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | | 3 | 24 | 15 | 15 | 12 | 8 |
| **Tổng cộng** | | | | | **120** |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** Tổng số **120** tín chỉ (không bao gồm học phần *Giáo dục thể chất* và *Giáo dục quốc phòng*).

7.3. *Xây dựng ma trận mức đóng góp của học phần vào CĐR của CTĐT*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên học phần | Mã học phần | Kiến thức | | | | | | | Kỹ năng | | | | | | NL tự chủ và trách nhiệm | | |
| C1 | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C  10 | C  11 | C  12 | C13 | C  14 | C  15 | C  16 |
| Những nguyên lí cơ bản của CN Mác - Lênin | 20MLP141 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 20VCP131 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh | 20HCM121 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Tiếng Anh 1 | 20ENG121 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 |
| Tiếng Anh 2 | 20ENG132 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 |
| Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành | 20GME121 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Tin học đại cương | 20GIF121, | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 |
| Môi trường và phát triển | 20EDE121 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 |
| Nhập môn logic học | 20ILO121 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 1 | 2 | 0 |
| Tiếng Việt thực hành | 20VIU121 | 0 | 1 | 3 | 3 | 3 | 1 | 2 | 2 | 1 | 2 | 3 | 3 | 3 | 1 | 3 | 2 |
| Đại cương mĩ học | 20GAE221 | 0 | 1 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 1 | 3 | 3 | 3 | 3 | 0 | 3 | 2 |
| Dẫn luận ngôn ngữ học | 20GLI221 | 0 | 1 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 |
| Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn | 20SMP221 | 0 | 1 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 |
| Ngữ âm – Từ vựng tiếng Việt | 20VPV321 | 0 | 1 | 3 | 2 | 3 | 1 | 2 | 2 | 1 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 |
| Ngữ pháp tiếng Việt | 20VMG321 | 0 | 1 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 1 | 2 | 3 | 3 | 3 | 1 | 3 | 2 |
| Làm văn | 20WRI321 | 1 | 1 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 0 | 2 | 2 | 3 | 3 | 1 | 3 | 3 |
| Ngữ dụng – Phong cách học tiếng Việt | 20PVS321 | 1 | 1 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 |
| Lí luận văn học | 20THL321 | 1 | 1 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 1 | 3 | 3 | 3 | 3 | 0 | 3 | 2 |
| Văn học thế giới | 20WOL331 | 1 | 1 | 3 | 3 | 2 | 2 | 1 | 1 | 0 | 3 | 2 | 1 | 3 | 1 | 3 | 2 |
| Văn học dân gian Việt Nam | 20VIF331 | 0 | 0 | 3 | 3 | 3 | 1 | 2 | 2 | 1 | 3 | 3 | 3 | 3 | 1 | 3 | 2 |
| Văn học Việt Nam trung đại | 20VML331 | 0 | 1 | 3 | 2 | 3 | 1 | 2 | 2 | 0 | 2 | 3 | 3 | 3 | 0 | 3 | 2 |
| Văn học Việt Nam hiện đại | 20MOL331 | 0 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 3 | 2 | 3 | 1 | 3 | 2 |
| Kĩ năng viết các kiểu bài văn ở trường PT | 20SWE331 | 1 | 1 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 0 | 2 | 2 | 3 | 3 | 1 | 3 | 3 |
| Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương | 20ALW321 | 0 | 1 | 3 | 2 | 3 | 1 | 2 | 2 | 1 | 2 | 3 | 2 | 3 | 0 | 3 | 2 |
| Các trào lưu văn học hiện đại ở Việt Nam | 20MLT321 | 1 | 1 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 1 | 3 | 3 | 3 | 3 | 0 | 3 | 2 |
| Tiếp cận tác phẩm văn học theo đặc trưng thể loại | 20LSC331 | 1 | 1 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 1 | 3 | 3 | 3 | 3 | 0 | 3 | 2 |
| Văn học Hậu hiện đại thế giới | 20POL321 | 1 | 1 | 3 | 3 | 2 | 2 | 1 | 1 | 0 | 3 | 2 | 1 | 3 | 1 | 3 | 2 |
| Văn học nước ngoài ở trường phổ thông | 20TFL321 | 1 | 1 | 3 | 3 | 2 | 2 | 1 | 1 | 0 | 3 | 2 | 1 | 3 | 1 | 3 | 2 |
| Vận dụng tri thức văn hóa vào giảng dạy văn học dân gian ở trường phổ thông | 20ACF331 | 0 | 0 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 | 3 | 3 | 3 | 1 | 0 | 3 | 2 |
| Minh giải văn bản văn học Việt Nam trung đại | 20ITM321 | 0 | 1 | 3 | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 0 | 3 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 |
| Tác gia văn học Việt Nam trung đại | 20AML331 | 0 | 1 | 3 | 2 | 3 | 1 | 2 | 2 | 1 | 2 | 3 | 2 | 3 | 0 | 3 | 2 |
| Thơ Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông | 20MVP321 | 2 | 2 | 3 | 1 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Văn xuôi Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông | 20MPS331 | 2 | 2 | 3 | 1 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 |
| Tiếp cận văn học dân gian theo đặc trưng thể loại | 20LFC321 | 1 | 1 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 1 | 3 | 3 | 3 | 3 | 0 | 3 | 2 |
| Văn hóa truyền thống trong văn học Việt Nam trung đại | 20CML321 | 0 | 1 | 3 | 2 | 3 | 1 | 2 | 2 | 1 | 2 | 3 | 2 | 3 | 0 | 3 | 2 |
| Văn học Việt Nam đương đại | 20CVL321 | 0 | 1 | 3 | 2 | 3 | 1 | 2 | 2 | 0 | 2 | 3 | 2 | 3 | 0 | 3 | 1 |
| Văn học và đời sống | 20LAL321 | 1 | 1 | 3 | 2 | 3 | 1 | 2 | 2 | 1 | 2 | 3 | 2 | 3 | 1 | 3 | 2 |
| Tâm lí học đại cương | 20GPS421 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 |
| Tâm lí học lứa tuổi và Tâm lí học sư phạm | 20PAP431 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 |
| Giáo dục học đại cương | 20GED431 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| Phương pháp giảng dạy Văn – Tiếng Việt | 20MLV431 | 2 | 2 | 3 | 1 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 |
| Lý luận dạy học Ngữ văn | 20TPT432 | 2 | 2 | 3 | 1 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 |
| Phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường PT | 20DPC421 | 2 | 2 | 3 | 1 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 |
| Đánh giá trong dạy học Ngữ văn | 20ETP421 | 2 | 2 | 3 | 1 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 |
| Dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực | 20TPC431 | 2 | 2 | 3 | 1 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 |
| Chuyên đề đổi mới phương pháp dạy học Ngữ văn | 20RMT421 | 2 | 2 | 3 | 1 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 |
| Từ vựng – Ngữ nghĩa tiếng Việt và việc vận dụng vào dạy học từ ngữ trong nhà trường | 20AVM421 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ngữ pháp tiếng Việt và việc vận dụng vào dạy học Ngữ văn | 20AVG421 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ngữ dụng – Phong cách học tiếng Việt và việc vận dụng vào dạy học Ngữ văn | 20APV421 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dạy học từ Hán Việt ở trường phổ thông | 20TSV421 | 1 | 1 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 3 | 1 | 3 | 3 |
| Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông | 20TFL421 | 0 | 0 | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 1 | 0 | 2 | 2 | 3 | 1 | 1 | 3 | 1 |
| Dạy học tác phẩm văn học trung đại ở trường phổ thông | 20TML421 | 0 | 0 | 3 | 3 | 3 | 1 | 1 | 1 | 0 | 2 | 2 | 3 | 1 | 1 | 3 | 1 |
| Tổ chức hoạt động rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận ở trường phổ thông | 20APW421 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | 20OCT421 | 2 | 2 | 3 | 1 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 |
| Dạy học chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn | 20TEP421 | 2 | 2 | 3 | 1 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 |
| Văn học địa phương | 20LOL421 | 0 | 1 | 3 | 2 | 3 | 1 | 2 | 2 | 1 | 2 | 3 | 2 | 3 | 1 | 3 | 2 |
| Ngôn ngữ báo chí | 20MEL421 | 1 | 1 | 1 | 3 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 1 | 3 | 3 | 3 | 1 | 3 | 3 |
| Nghiên cứu khoa học trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | 20SRT431 | 2 | 2 | 3 | 1 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 |

***Ghi chú:*** Mức độ đóng góp được mã hóa như sau: ***1 = Đóng góp mức thấp; 2= Đóng góp mức trung bình; 3= Đóng góp mức cao; 0 = Không đóng góp.***

7.4. Trình tự nội dung chương trình và bản đồ chương trình dạy học (để cho học viên tham khảo)

**(Đối với các môn tổ chức đào tạo)**

**Năm thứ nhất**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kì 1** | | | **Học kì 2** | | |
| **Học phần** | **Mã học phần** | **Số TC** | **Học phần** | **Mã học phần** | **Số TC** |
| **Bắt buộc** | | | **Bắt buộc** | | |
| + Học phần 1:  Phương pháp NCKH Ngữ văn | 20SMP221 | 2 | + Học phần 1:  Vận dụng tri thức văn hóa vào giảng dạy văn học dân gian ở trường phổ thông | 20ACF331 | 3 |
| + Học phần 2:  Kĩ năng viết các kiểu bài văn ở trường phổ thông | 20SWE331 | 3 | + Học phần 2:  Minh giải văn bản văn học Việt Nam trung đại | 20ITM321 | 2 |
| + Học phần 3:  Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương | 20ALW321 | 2 | + Học phần 3:  Thơ Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông | 20MVP321 | 2 |
| + Học phần 4:  Các trào lưu văn học hiện đại ở Việt Nam | 20MLT321 | 2 | + Học phần 4:  Văn xuôi Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông | 20MPS331 | 3 |
| + Học phần 5:  Tiếp cận tác phẩm văn học theo đặc trưng thể loại | 20LSC331 | 3 |  |  |  |
| + Học phần 6:  Văn học Hậu hiện đại thế giới | 20POL321 | 2 |  |  |  |
| + Học phần 7:  Văn học nước ngoài ở trường phổ thông | 20TFL321 | 2 |  |  |  |
| **Tự chọn** | | | **Tự chọn (chọn 2 trong số 4 học phần)** | | |
|  |  |  | + Học phần 1:  Tiếp cận văn học dân gian theo đặc trưng thể loại | 20LFC321 | 2 |
|  |  |  | + Học phần 2:  Văn hóa truyền thống trong văn học Việt Nam trung đại | 20CML321 | 2 |
|  |  |  | + Học phần 3:  Văn học Việt Nam đương đại | 20CVL321 | 2 |
|  |  |  | + Học phần 4:  Văn học và đời sống | 20LAL321 | 2 |
|  |  | **Tổng số TC: 16** |  |  | **Tổng số TC: 14** |

**Năm thứ hai**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ 1** | | | **Học kỳ 2** | | |
| **Học phần** | **Mã học phần** | **Số tín chỉ** | **Học phần** | **Mã học phần** | **Số tín chỉ** |
| **Bắt buộc** | | | **Bắt buộc** | | |
| + Học phần 1:  Tác gia văn học Việt Nam trung đại | 20AML331 | 3 | Học phần 1:  Đánh giá trong dạy học Ngữ văn | 20ETP421 | 2 |
| + Học phần 2:  Lí luận dạy học Ngữ văn | 20TPT432 | 3 | Học phần 2:  Dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực | 20TPC431 | 3 |
| + Học phần 3:  Phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trưởng phổ thông | 20DPC421 | 2 | Học phần 3:  Chuyên đề đổi mới phương pháp dạy học Ngữ văn | 20RMT421 | 2 |
|  |  |  | Học phần 4:  Văn học địa phương | 20LOL421 | 2 |
|  |  |  | Học phần 5:  Ngôn ngữ báo chí | 20MEL421 | 2 |
|  |  |  | Học phần 5:  Nghiên cứu khoa học trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | 20SRT431 | 3 |
| **Tự chọn**  **(đảm bảo chọn đủ các chuyên ngành, 8 tín chỉ)** | | | **Tự chọn** | | |
| + Học phần 1:  Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt và việc vận dụng vào dạy học từ ngữ trong nhà trường | 20AVM421 | 2 |  |  |  |
| + Học phần 2:  Ngữ pháp tiếng Việt và việc vận dụng vào dạy học Ngữ văn | 20AVG421 | 2 |  |  |  |
| + Học phần 3:  Ngữ dụng – Phong cách học tiếng Việt và việc vận dụng vào dạy học Ngữ văn | 20APV421 | 2 |  |  |  |
| + Học phần 4:  Dạy học từ Hán Việt ở trường phổ thông | 20TSV421 | 2 |  |  |  |
| + Học phần 5:  Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông | 20TFL421 | 2 |  |  |  |
| + Học phần 6:  Dạy học tác phẩm văn học trung đại ở trường phổ thông | 20TML421 | 2 |  |  |  |
| + Học phần 7:  Tổ chức hoạt động rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận ở trường phổ thông | 20APW421 | 2 |  |  |  |
| + Học phần 8: Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | 20OCT421 | 2 |  |  |  |
| + Học phần 9:  Dạy học chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn | 20TEP421 | 2 |  |  |  |
|  |  | **Tổng số TC: 16** |  |  | **Tổng số TC: 14** |

**8. Mô tả học phần:**

**8.1. HỌC PHẦN: THƠ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG; MÃ HP: 20MVP321**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30 (Lí thuyết: 21 tiết, Bài tập: 4 tiết, Thực hành: 6 tiết, Thảo luận: 8 tiết, Tự học: 51 tiết)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại giờ tín chỉ** | **Số giờ thực hiện trên lớp** | **Số giờ tự học** |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 4 | 2 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| 5 | Thực tế chuyên môn |  |  |
| Tổng | | 39 | 51 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Văn học Việt Nam; Khoa Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1. | TS. Hoàng Điệp | 0987080376 | [dieph@tnue.edu.vn](mailto:dieph@tnue.edu.vn) |
| 2. | PGS.TS. Cao Thị Hảo | 0983832009 | [haoct@tnue.edu.vn](mailto:haoct@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Hiểu và trình bày được những vấn đề lí luận cơ bản trong khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, chuyên sâu về thơ Việt Nam hiện đại (từ 1900 - nay), bao gồm: khái quát chung về thơ Việt Nam; những thành tựu và hạn chế; những tác giả và tác phẩm tiêu biểu…

CO2: Vận dụng được một số tác phẩm tiêu biểu trong chương trình phổ thông theo đặc trưng thể loại và nắm vững nội dung tác phẩm. Từ đó, định hướng và đề xuất phương pháp giảng dạy phù hợp với các tác phẩm, tác giả cụ thể.

CO3: Vận dụng kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học Mác-Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối cách mạng của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong việc định hướng dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

***\* Về kĩ năng***

CO4:Áp dụng được tri thức của học phần để thiết kế, tổ chức, xây dựng kiến thức văn học chuyên ngành và liên ngành để tiếp nhận (cảm nhận, phân tích, đọc hiểu) các văn bản thơ. Biết vận dụng những kiến thức của học phần để nhận diện, tìm hiểu các hiện tượng thơ Việt Nam hiện đại có liên quan. Biết cách tư duy sâu và diễn đạt đúng, hay.

CO5:Có kĩ năng vận dụng kiến thức để sáng tạo và có khả năng “đồng sáng tạo” cùng các tác giả; Biết tìm ra những ý tưởng mới, cách thức biện pháp mới để tạo ra những sản phẩm sáng tạo như: tiếp nhận tác phẩm thơ ca bằng tranh, ảnh, video, power point;

CO6: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông, sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO7: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm.

CO8: Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong học tập; tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh; thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu HP** | **CĐR của HP** | **Nội dung CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được một số khái niệm về thơ và dạy học thơ Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông. | PLO 1,2, 3,5,6,11 |
| CLO2 | Phân tích được mục tiêu bài học, cấu trúc nội dung bài học nhằm định hướng tiếp cận những tác giả, tác phẩm thơ VNHĐ từ 1900 đến nay. | PLO2,3,5, 11 |
| CO2  CO3 | CLO3 | Vận dụng kiến thức lí luận, tâm lí học, giáo dục học vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động trong dạy học các tác phẩm thơ VNHĐ nhằm phát triển các năng lực cho học sinh. | PLO 2,4, 5,6,7,13 |
| CLO4 | Vận dụng kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học Mác-Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối cách mạng của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong việc định hướng trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. | PLO 1,  11,14 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO4 | CLO5 | Áp dụng tri thức của học phần để đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực người học, nhu cầu phát triển năng lực của đối tượng người học, thực hành giảng dạy các tác phẩm thơ VNHĐ ở trường phổ thông. | PLO 3 5,6,7,11 |
| CLO6 | Vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học phù hợp; kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện thơ VNHĐ ở trường phổ thông. | PLO 5,10,11,12 |
| CO5  CO6 | CO7 | Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc tìm kiếm, khai thác dữ liệu trong việc xây dựng kế hoạch bài dạy điện tử. Sử dụng tiếng Anh trong quá trình dạy học các tác phẩm thơ VNHĐ ở trường phổ thông. | PLO3,5,8,9 |
| CO8 | Sử dụng hiệu quả kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm để giảng dạy, tư vấn, hỗ trợ người học trong quá trình dạy học các tác phẩm thơ VHNĐ; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PLO7, 12,13,16 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO7  CO8 | CLO9 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn thơ VNHĐ ở trường phổ thông; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. | PLO8,9,12,15 |
| CLO  10 | Thể hiện trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. | PLO1,3,7,8,9 |

**5.Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 | X | x | x |  | x | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  | x | x |  | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  | x |  | x | x | x | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| CLO4 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  | x |  | x |  |  | x | X |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  | x |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  |  | x | X |  |  | x |  |  | x |  |
| CLO10 | X |  | x |  |  |  | x | x | X |  |  |  |  |  |  |  |
| **MĐG** | **2** | **2** | **3** | **1** | **3** | **2** | **3** | **2** | **2** | **1** | **3** | **2** | **2** | **1** | **1** | **1** |

*Ghi chú: “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học *Thơ Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông* nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, là học phần bắt buộc, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, chuyên sâu về thơ Việt Nam hiện đại (từ 1900 – nay). Với thời lượng là 2TC (tương đương với 30 tiết). Môn học được thiết kế gồm hai chương: Chương 1 cung cấp những kiến thức cơ bản, khái quát về thơ và thơ Việt Nam hiện đại (từ 1900- nay); những thành tựu và hạn chế của từng giai đoạn. Chương 2 tập trung vào tìm hiểu một số tác giả tiêu biểu của thơ Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông (từ 1900-nay) như: Tản Đà, Xuân Diệu, Tố Hữu, Hồ Chí Minh, Nguyễn Đình Thi, Phạm Tiến Duật, Xuân Quỳnh.

Vận dụng những kiến thức đã học vào thực hành giảng dạy một số tác phẩm thơ Việt Nam hiện đại ở trường PT *(Người học có thể lựa chọn để thực hành giảng dạy một tác phẩm của một số tác giả trong chương trình PT).*

**7. Nhiệm vụ của học viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành 01 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Hoàn thành 1 bài kiểm tra định kỳ.

**8. Đánh giá kết quả học tập của học viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-10 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm, bài tập cá nhân | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 5,6,7,8 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì 1 | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1- CLO 8 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A4. Tự luận | 60% | 01 | - Đáp án, thang điểm- Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp | CLO 1-  CLO 8 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 10,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm, thảo luận, thực hành (10%)**

**- Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập nhóm** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Báo cáo của nhóm trưởng  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức, ý tưởng sáng tạo | 2,0 | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Nhiều chỗ không nhất quán, lỗi chính tả rất nhiều, chưa sáng tạo, | Một số chỗ không thống nhất, lỗi chính tả khá nhiều, có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Một số ít lỗi về hình thức,  có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Nhất quán về hình thức trong toàn bài, không có lỗi chính tả, có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Nhiều tác giả (1998) *Văn học Việt Nam 1900 – 1945*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[2]. Nhiều tác giả (2008) *Giáo trình Văn học Việt Nam hiện đại (Từ đầu thế kỷ XX đến 1945)*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[3]. Nguyễn Đăng Điệp (2002), *Giọng điệu trong thơ trữ tình*, Nxb Văn học, Hà Nội. (Thư viện trường ĐHSP)

[4]. Hà Minh Đức (1974), *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. (Thư viện trường ĐHSP)

[5]. Nhiều tác giả (1997), *Từ điển thuật ngữ văn học*, In lần thứ năm, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội. (Thư viện trường ĐHSP)

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 1** |
| **LLO1** | Diễn giải được một số khái niệm về thơ và thơ Việt Nam hiện đại. Dạy học thơ Việt Nam hiện đại ở trường PT. |
| **LLO2** | So sánh được đặc điểm cách tân nghệ thuật của các tác phẩm thơ VNHĐ với các giai đoạn văn học khác. |
| **LLO3** | Áp dụng được kiến thức của môn học để định hướng nghiên cứu và giảng dạy những tác giả, tác phẩm của thơ VNHĐ từ 1900 đến nay. Thiết kế được cách thức tiếp cận các tác phẩm thơ trong chương trình phổ thông; thực hiện các bài tập sáng tạo, dự án học tập; đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan và khả năng phát triển nghề nghiệp. |
| **LLO4** | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến các tác phẩm thơ VNHĐ; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng; sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp và học tập. |
| **LLO5** | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của thơ Việt Nam hiện đại trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa |
| **LLO6** | Sử dụng kiến thức của bài học, kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm một cách linh hoạt trong dạy học Ngữ văn và trong thực tiễn cuộc sống. |
| **LLO7** | Bảo vệ được giá trị quý báu của di sản văn thơ Việt Nam hiện đại; hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 2** |
| **LLO8** | So sánh được đặc điểm nghệ thuật của các tác phẩm thơ VNHĐ; đánh giá và lí giải được thành tựu, hạn chế của từng nhà thơ trong các chặng đường sáng tác. |
| **LLO9** | Thiết kế được cách thức tiếp cận các tác phẩm thơ trong chương trình phổ thông; thực hiện các bài tập sáng tạo, dự án học tập; đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan và khả năng phát triển nghề nghiệp. |
| **LLO10** | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến môn học; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng; sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp và học tập. |
| **LLO11** | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của thơ VNHĐ trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa |
| **LLO12** | Sử dụng kiến thức của môn học, kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm một cách linh hoạt trong dạy học Ngữ văn và trong thực tiễn cuộc sống. |
| **LLO13** | Bảo vệ được giá trị quý báu của các tác phẩm thơ VNHĐ từ 1900 đến nay; hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO6 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO7 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO8 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO9 |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |
| LLO10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO11 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO12 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO13 |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** | |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO1  LLO2  LLO3  LLO4  LLO3 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (7 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (3 tiết)**  1.1. Khái niệm về thơ và thơ VNHĐ  1.2. Các chặng đường thơ, thành tựu và hạn chế  1.3. Các hình thức tiếp cận tác phẩm thơ theo đặc trưng thể loại  **- Thực hành:** Tìm hiểu các định nghĩa về thơ, lấy ví dụ chứng minh.  Hình thức tổ chức dạy học:  *- Nghe giảng do GV trình bày (Mục 1.1;1.2)*  *- Tự nghiên cứu, trình bày trước lớp (Mục 1.3).*  Yêu cầu học:  - Thảo luận, thực hành các bài tập tại lớp.  - Chuẩn bị bài tập ở nhà theo yêu cầu, nộp sản phẩm (bảng thống kê) cho GV.  Đánh giá:  - Kiểm tra bài tập ở nhà  - Đánh giá ý thức thảo luận của SV.  - Đánh giá, cho điểm bài tập thực hành*.*  Địa điểm học: tại giảng đường | *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Đàm thoại* | | A1 | | [1][2] | |
| **Nội dung bài tập (2 tiết)**  \* Lập bảng thống kê về các tác phẩm thơ được giới thiệu đưa vào chương trình giáo dục phổ thông mới.  \* Gợi ý đề xuất các tác phẩm thơ được đưa vào chương trình giáo dục phổ thông mới. | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
| **\* Nội dung seminar/thảo luận: (2 tiết)**  1. Phân tích các bước tiếp cận tác phẩm thơ theo đặc trưng thể loại, lấy ví dụ chứng minh.  2. Xây dựng dự án tư liệu về chân dung các nhà thơ (có thể làm clip, video phóng sự ngắn hoặc thiết kế sổ tay nhà thơ bằng các hình thức sáng tạo) | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1 | |
|  | **B. Nội dung tự học**:**( 16 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [2], [3]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | *- Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  | |
| **Chương 2:**  **MỘT SỐ TÁC GIẢ TIÊU BIỂU CỦA THƠ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI**  **(TỪ 1900 ĐẾN NAY)** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO2  LLO8  LLO2  LLO2  LLO10  LLO2  LLO13  LLO8  LLO8  LLO10  LLO11  LLO9  LLO10  LLO11  LLO10 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (32 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (18 tiết)**  ***2.1.Tản Đà***  2.1.1. Tiểu sử và con người  2.1.2. Sự nghiệp sáng tác  2.1.3. Phong cách nghệ thuật  *Thảo luận: Cái Ngông trong thơ Tản Đà.*  ***2.2.Xuân Diệu***  2.2.1. Tiểu sử và con người  2.2.2. Sự nghiệp sáng tác  2.2.3. Phong cách nghệ thuật  *BT nhóm: Quan niệm về tình yêu trong thơ Xuân Diệu*  ***2.3.Tố Hữu***  2.3.1.Tiểu sử, con người  2.3.2. Sự nghiệp sáng tác  2.3.3. Phong cách nghệ thuật  *TL-TH: Đọc hiểu một số bài thơ của Tố Hữu được giảng dạy trong chương trình phổ thông.*  ***2.4.*Hồ Chí Minh**  2.4.1. Tiểu sử và con người  2.4..2. Quan điểm sáng tác  2.4.3. Sự nghiệp sáng tác - thể loại thơ  2.4.4. Phong cách nghệ thuật  *Thảo luận: Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo* *trong tập* ***Nhật ký trong tù****.*  ***2.5. Phạm Tiến Duật***  2.5.1.Tiểu sử và con người  2.5.2. Thành tựu sáng tác  *TL: Vì sao gọi Phạm Tiến Duật là nhà thơ của Trường Sơn những năm chống Mỹ.*  ***2.6. Xuân Quỳnh***  2.6.1. Tiểu sử và con người  2.6.2. Quá trình sáng tác  *TL: Định hướng dạy đọc hiểu một bài thơ của Xuân Quỳnh được đưa vào chương trình phổ thông.*  ***Bài kiểm tra định kỳ số 1***  *-* Thời gian: 1 tiết  - Hình thức: viết | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1, A3 | | [1][2] |
| **\* Nội dung bài tập : (2 tiết)**  *Thực hiện dự án phim ngắn: Giá trị tiêu biểu của thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.* | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
| **\* Nội dung thực hành: (6 tiết)**  ***\* Thực hành giảng dạy một số tác phẩm thơ Việt Nam hiện đại ở trường PT***  *Người học có thể lựa chọn để thực hành giảng dạy một tác phẩm của một số tác giả trong chương trình PT.* | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1 | |
| **\* Nội dung seminar/thảo luận: (6 tiết)**  1. *Chọn một hướng tiếp cận (thi pháp, thể loại hoặc văn hóa) để soạn, giảng một tác phẩm thơ tiêu biểu trong chương trình phổ thông.* | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1 | |
| **B. Nội dung tự học**:**(35 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [3]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, míc

- Điều kiện khác: kết hợp với giảng dạy tại Thư viện.

**8.2. HỌC PHẦN: VĂN HỌC VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI; MÃ HP: 20CVL321**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30 **(**Lí thuyết: 21; Bài tập: 4; Thực hành: 6, Thảo luận: 8)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lí thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 4 | 2 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | **39** | **51** |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏(🗹) )

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Văn học Việt Nam; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email |
|  | TS. Ngô Thu Thủy | 0912.551.751 | thuynt.lol@tnue.edu.vn |
|  | TS. Hoàng Điệp | 0915.639.797 | dieph@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

*\* Về kiến thức*

**CO1**. Hiểu và lí giải được những kiến thức cơ bản của văn học Việt Nam đương đại, tình hình vận động, phát triển và những xu hướng sáng tác tiêu biểu của văn học Việt Nam đương đại.

**CO2.** Phân tích được thành tựu, hạn chế, các xu hướng sáng tác của văn học Việt Nam đương đại; so sánh đặc điểm của văn học Việt Nam đương đại với đặc điểm của văn học Việt Nam giai đoạn trước; lí giải nguyên nhân tạo nên các hiện tượng văn học trong văn học Việt Nam đương đại.

**CO3.** Vận dụng được tri thức của chương để phân tích tác phẩm tiêu biểu của văn học Việt Nam đương đại theo chủ đề; đánh giá được ưu, nhược điểm của các xu hướng sáng tác (văn học nữ, văn học tính dục, văn học mạng, văn học hậu hiện đại....) từ đó đánh giá vai trò, vị trí của văn học Việt Nam đương đại trong lịch sử văn học, đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan đến văn học Việt Nam đương đại.

*\* Về kĩ năng*

**CO4.** Vận dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm liên quan đến các tác phẩm của văn học Việt Nam đương đại trong chương trình phổ thông, đặc biệt thiết kế các bài giảng tác phẩm văn học Việt Nam đương đại theo chủ đề.

**CO5**. Vận dụng được kiến thức, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông.

*\* Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm*

**CO6**. Vận dụng được những nội dung phù hợp để giáo dục học sinh thêm hiểu, thêm yêu văn học Việt Nam, biết tự hào và trân trọng những giá trị tinh thần của văn hoá dân tộc, đặc biệt trong bối cảnh đổi mới và hội nhập; từ đó hình thành và phát triển những giá trị nhân văn ở người học.

**CO7**. Có năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục, có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | **Nội dung CĐR của học phần** | CĐR của CTĐT |
|  | Kiến thức | |  |
| CO1  CO2  CO3 | CLO1 | Diễn giải được hệ thống kiến thức cơ bản về những đặc điểm chính của Văn học Việt Nam đương đại (tình hình vận động phát triển, xu hướng sáng tác, một số hiện tượng tiêu biểu) | PLO3,13 |
| CLO2 | Phân tích được thành tựu, hạn chế của văn học Việt Nam đương đại, phân tích, so sánh các tác phẩm văn học Việt Nam đương đại cùng chủ đề, lí giải được ưu, nhược điểm, thành công, hạn chế của từng tác phẩm. | PLO3,13,15 |
| CLO3 | Vận dụng được tri thức để để phân tích, nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học Việt Nam đương đại trong chương trình phổ thông theo chủ đề (chủ đề vẻ đẹp cuộc sống, nghệ thuật và cuộc sống, lẽ sống…), đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan. | PLO2,3,11,13,15 |
|  | Kĩ năng | |  |
| CO4 | CLO4 | Ứng dụng được tri thức của học phần để thiết kế được cách tiếp cận một số tác phẩm văn học đương đại trong chương trình phổ thông theo chủ đề, thực hiện các bài tập sáng tạo, dự án học tập. | PLO4,5,12,15 |
| CO5 | CLO5 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục về các vấn đề liên quan, sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng. | PLO3,5,6,7, 8,12,13,15 |
| CO4 | CLO6 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn liên quan đến tác phẩm văn học Việt Nam đương đại, đáp ứng chương trình GDPT 2018; phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa | PLO2,3,5,6,10,11 |
|  | Năng lực tự chủ và trách nhiệm | |  |
| CO6  CO7 | CLO7 | Hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. | PL3,7,13,15,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| CLO2 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  |
| CLO3 |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO4 |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x | x | x |  |  |  | x | x |  | x |  |
| CLO6 |  | x | x |  | x | x |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  | x |  | x | x |
| **MĐG** | **0** | **2** | **3** | **1** | **3** | **2** | **2** | **2** | **0** | **1** | **2** | **2** | **3** | **0** | **3** | **1** |

***Ghi chú:******“0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học nằm trong khối kiến thức tự chọn, trang bị một phần kiến thức cơ bản cho học viên, giúp học viên có nền tảng kiến thức cần thiết để giảng dạy tốt phần Văn học Việt Nam đương đại ở trường Trung học cơ sở.

Môn học gồm 2 chương, giới thiệu những vấn đề cơ bản về văn học Việt Nam đương đại (tình hình vận động và phát triển, các xu hướng sáng tác tiêu biểu; các hiện tượng văn học, các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học giai đoạn này...). Đồng thời, định hướng tiếp cận một số tác phẩm văn học Việt Nam đương đại được chọn giảng ở trường phổ thông.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; Đọc tác phẩm của các tác giả: *Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng, Nguyễn Duy, Lưu Quang Vũ, Nguyễn Ngọc Tư, Nguyễn Bình Phương, Nguyễn Huy Thiệp, Bảo Ninh, Tạ Duy Anh, Nguyễn Xuân Khánh, Vi Thùy Linh, Nguyễn Quang Thiều, Thanh Thảo, Nguyễn Trọng  Tạo, Ly Hoàng Ly, Mai Văn Phấn...*

- Bài tập: Hoàn thành ***01 bài tập cá nhân*** và nộp sản phẩm đúng hạn.

- Bài kiểm tra định kì: hoàn thành ***01 bài kiểm tra định kì*** theo yêu cầu của giảng viên.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO  1-7 |
| 3 | A2. Bài tập cá nhân | 15% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO  1,2,3,4,7 |
| 4 | A3. Bài kiểm tra định kì | 25% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  2,4,6,7 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 6 | A4. Tự luận | 50% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,3,4,6,7 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập cá nhân (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | **2,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Không có ý tưởng, hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng hay, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức độc đáo |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Nguyễn Văn Long - Lã Nhâm Thìn (chủ biên), (2009), *Văn học Việt Nam sau 1975, những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy*, Nxb Giáo dục, Hà Nội. (Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

[2]. Bùi Huy Quảng, (2010), *Văn học Việt Nam sau 1975 và các tác phẩm mới được đưa vào chương trình phổ thông.* (Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[3]. Bộ Giáo dục & Đào tạo, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, (2018), (Ban hành kèm Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

[4]. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2019), *Hướng dẫn dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới môn Ngữ văn,* (Tài liệu bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý).

[5]. Nguyễn Thị Bình, (2015), *Văn xuôi Việt Nam sau 1975,* Nxb Đại học sư phạm. (Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học** |
| --- | --- |
| **LLO1** | Diễn giải được những đặc điểm chính về tình hình vận động, phát triển và những xu hướng sáng tác tiêu biểu của văn học Việt Nam đương đại; lí giảinguyên nhân tạo nên các hiện tượng văn học trong văn học Việt Nam đương đại. |
| **LLO2** | Đánh giá được ưu, nhược điểm của của các xu hướng sáng tác (văn học nữ, văn học tính dục, văn học mạng, văn học hậu hiện đại....) từ đó đánh giá vai trò, vị trí của văn học Việt Nam đương đại trong lịch sử văn học. |
| **LLO3** | Vận dụng tri thức đã học để nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm của văn học Việt Nam đương đại trong chương trình phổ thông, đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan đến văn học Việt Nam đương đại. |
| **LLO4** | Diễn giải được những những kiến thức cơ bản của các tác phẩm VHVN đương đại trong nhà trường phổ thông theo chủ đề; So sánh đặc điểm của các tác phẩm cùng chủ đề. |
| **LLO5** | Thiết kế được cách thức tiếp cận các tác phẩm các tác phẩm VHVN đương đại trong nhà trường, đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan. |
| **LLO6** | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận, các bài tập sáng tạo, dự án học tập liên quan đến các tác phẩm VHVN đương đại trong nhà trường; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các hoạt động chuyên môn. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 |  | x |  |  |  |  | x |
| LLO3 |  |  | x | x | x | x |  |
| LLO4 |  | x |  |  |  |  |  |
| LLO5 |  |  | x | x | x | x |  |
| LLO6 |  |  |  |  | x | x |  |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO1 | **Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ VĂN HỌC VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (19 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (10 tiết)**  1.1. Khái quát về văn học Việt Nam đương đại  1.1.1. Khái niệm: Văn học Việt Nam đương đại  1.1.2. Cơ sở văn hóa, xã hội cho sự vân động và phát triển của văn học Việt Nam đương đại.  1.1.3. Tình hình vận động, phát triển của văn học Việt Nam đương đại.  1.1.4. Các xu hướng sáng tác tiêu biểu  1.2. Một số hiện tượng trong văn học Việt Nam đương đại  1.2.1. Thanh Thảo  1.2.2. Mai Văn Phấn  1.2.3. Bảo Ninh  1.2.4. Nguyễn Bình Phương | *Thuyết trình kết hợp trình chiếu* | A1, A3, A4 | **[**1] chương 4,  [2], [4] |
| LLO2 | **\* Nội dung bài tập (2 tiết)**: Nhận xét về ưu, nhược điểm của một xu hướng sáng tác tiêu biểu trong văn học Việt Nam đương đại. | *Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1 |  |
| LLO3 | **\* Nội dung thực hành (2 tiết):** SV tự nghiên cứu và trình bày về 01 tác giả hoặc tác phẩm mình yêu thích (bằng các hình thức: *sơ đồ tư duy, powerpoint, video…*). | *Thực hành* | A2 |  |
| LLO6 | **\* Nội dung thảo luận (4 tiết):**  - Vấn đề nữ quyền trong văn học Việt Nam đương đại.  - Những đóng góp và hạn chế của văn học Việt Nam đương đại. | *Thảo luận* | A1 |  |
| LLO1 | **B. Nội dung tự học (26):** SV tự nghiên cứu vấn đề sau:  *Lí giải nguyên nhân tạo nên các hiện tượng văn học trong văn học Việt Nam đương đại.* | SV làm bài vào vở bài tập cá nhân | A1 |  |
| **Bài kiểm tra định kì A3 (1 tiết):** sinh viên ôn kiến thức chương 1. | | | | |
| LLO4 | **Chương 2: TIẾP CẬN TÁC PHẨM VĂN HỌC VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG THEO CHỦ ĐỀ A. Nội dung thực hiện trên lớp** **(20 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (10 tiết)**  2.1. Chủ đề: *Quê hương đất nước*  2.2. Chủ đề: *Tình cảm gia đình*  2.3. Chủ đề: *Nghệ thuật và cuộc sống*  2.4. Chủ đề: *Số phận cá nhân* | *Thuyết trình kết hợp trình chiếu* | A1, A3, A4 | **[**1] chương 5 |
| LLO6 | **\* Nội dung bài tập (2 tiết)**  - Thống kê các tác phẩm văn học Việt Nam đương đại được đưa vào chương trình THCS và THPT.  - Thiết kế hoạt động khởi động/trải nghiệm sáng tạo cho 1 bài dạy tự chọn. | *Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A2 |  |
| LLO6 | **\* Nội dung thực hành (4 tiết):** Dự án Làm phim ngắn “Tủ sách văn học Việt Nam đương đại”, giới thiệu tác phẩm hay, mới của VHVN đương đại. | *Dạy học theo dự án* | A2 |  |
| LLO5 | **\* Nội dung thảo luận (4 tiết):** Định hướng tiếp cận các tác phẩm tiêu biểu của văn học Việt Nam đương đại theo chủ đề (mỗi chủ đề một tác phẩm). | *Thảo luận* | A1 |  |
|  | **B. Nội dung tự học (25 tiết):** SV tự nghiên cứu vấn đề sau:  *Đề xuất các chủ đề có thể tiếp cận đối với các tác phẩm văn học Việt Nam sau 1975 trong chương trình GDPT mới.* | SV làm bài vào vở bài tập cá nhân | A1 |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, míc

- Điều kiện khác: kết hợp với giảng dạy tại Thư viện.

**8.3. HỌC PHẦN: VĂN XUÔI VIỆT NAM HIỆN ĐẠI Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG; MÃ HP: 20MPS331**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45 **(Lí thuyết: 31; Bài tập: 6; Thực hành: 10; Thảo luận: 12 tiết)**

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lí thuyết | 31 | 62 |
| 2 | Bài tập | 6 | 3 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 12 | 6 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | **59** | **76** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Văn học Việt Nam; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email |
|  | TS. Ngô Thu Thủy | 0912.551.751 | thuynt.lol@tnue.edu.vn |
|  | TS. Hoàng Điệp | 0915.639.797 | dieph@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

*\* Về kiến thức*

**CO1.** Hiểu và lí giải được hệ thống kiến thức cơ bản về các tác gia tiêu biểu của văn xuôi Việt Nam hiện đại (tiểu sử con người, sự nghiệp sáng tác, phong cách nghệ thuật), về vị trí, vai trò của văn xuôi Việt Nam hiện đại trong chương trình phổ thông.

**CO2.** Vận dụng được kiến thức của học phần để có những định hướng nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm tiêu biểu của văn xuôi Việt Nam hiện đại trong chương trình phổ thông và tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

*\* Về kĩ năng*

**CO3:** Áp dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, thiết kế kế hoạch giáo dục ở trường phổ thông.

**CO4:** Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

**CO5**: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng thuyết trình, sử dụng công nghệ thông tin và tiếng Anh trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông.

*\* Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm*

**CO6:** Vận dụng được những nội dung phù hợp để giáo dục học sinh thêm yêu văn xuôi Việt Nam, biết tự hào và trân trọng những giá trị tinh thần của văn hoá dân tộc; từ đó hình thành và phát triển những giá trị nhân văn ở người học.

**CO7:** Có năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục, có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu HP** | **CĐR của HP** | **Nội dung CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được hệ thống kiến thức cơ bản về các tác giả tiêu biểu của văn xuôi Việt Nam hiện đại *(tiểu sử con người, sự nghiệp sáng tác, phong cách nghệ thuật),* vị trí, vai trò của văn xuôi Việt Nam hiện đại trong chương trình phổ thông | PLO2,3,13 |
| CLO2 | Áp dụng được kiến thức của học phần để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn xuôi Việt Nam hiện đại trong chương trình phổ thông. | PLO3,8,11,13 |
| CLO3 | So sánh đặc điểm phong cách nghệ thuật của các tác giả văn xuôi Việt Nam hiện đại giữa các giai đoạn | PLO3,13 |
| CO2, CO3 | CLO4 | Sử dụng được kiến thức môn học và tự phát triển nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn. | PLO4,5,12,15 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO4 | CLO5 | Ứng dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm đối với văn xuôi Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông. | PLO3,5,6,8,10,11,12 |
| CO5 | CLO6 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục; đề xuất được các hoạt động tư vấn hiệu quả trong giáo dục và hướng nghiệp | PLO7,12,13,15 |
| CLO7 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông | PLO8,13,15 |
| CLO8 | Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn. | PLO7,9 |
| CO4 | CLO9 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của phần văn xuôi Việt Nam hiện đại trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa | PLO3,5,10,11,16 |
| CLO10 | Sử dụng được kiến thức môn học, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong giảng dạy kiến thức Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PL12,13,16 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO6  CO7 | CLO11 | Hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. | PL3,7,15,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| CLO2 |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  |  |  |
| CLO3 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x |  | x |  | x | x | x |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x |  |
| CLO7 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  | x |  |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO9 |  |  | x |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  | x |
| CLO10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x |
| CLO11 |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  | x |  | x | x |
| **MĐG** | **0** | **1** | **3** | **1** | **2** | **1** | **2** | **2** | **1** | **1** | **2** | **2** | **3** | **0** | **2** | **2** |

***Ghi chú:******“0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, giúp học viên có nền tảng kiến thức cần thiết để giảng dạy tốt phần Văn xuôi Việt Nam hiện đại trong chương trình Trung học cơ sở.

Môn học gồm 2 chương, giới thiệu những tác giả tiêu biểu của văn xuôi Việt Nam hiện đại (Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, Thạch Lam, Nam Cao, Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Nguyễn Minh Châu) và những lưu ý khi giảng dạy tác phẩm văn xuôi Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

**- Chuyên cần**: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự *tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học*:

+ Đọc *tác phẩm của các tác giả*: Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, Thạch Lam, Nam Cao, Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Nguyễn Minh Châu được đưa vào chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn.

+ *Chuẩn bị thảo luận*: Đọc tài liệu, nghiên cứu nội dung thảo luận, *nghiên cứu bài giảng trực tuyến*, trình bày ý kiến thảo luận ngắn gọn, sáng rõ (văn bản viết, nói) và thực hành theo các nội dung giảng viên yêu cầu,

- Bài tập: Hoàn thành ***01 bài tập nhóm*** và nộp sản phẩm đúng hạn.

- Hoàn thành ***02 bài kiểm tra định kì***.

- Các nhiệm vụ/sản phẩm tự học cần nộp.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO  1-11 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 1,3,5,6,7 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì số 1 | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,10,11 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì số 2 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,10,11 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 6 | A5. Tự luận | 60% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,3,6,11 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lí thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lí thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lí thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lí thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Quá trình làm việc nhóm  *(Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ)* | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Bộ Giáo dục & Đào tạo, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, (Ban hành kèm Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

[2]. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2019), *Hướng dẫn dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới môn Ngữ văn,* (Tài liệu bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý).

[3]. Trần Đăng Suyền - Lê Quang Hưng (đồng chủ biên) (2020), *Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Văn Long (chủ biên) (2017), *Văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[5]. Ngô Thu Thủy (2019), *Phóng sự Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986-1996)*, Nxb. Đại học Thái Nguyên (Thư viện Trường ĐHSP - ĐHTN).

[6]. Ngô Thu Thủy (2020), *Văn xuôi Việt Nam thời kì hậu chiến (1975-1985)*, Nxb. Đại học Thái Nguyên (Thư viện Trường ĐHSP - ĐHTN).

**9.3. Website**

Link bài giảng trực tuyến

[*http://lms.tnu.edu.vn/course/view.php?id=293*](http://lms.tnu.edu.vn/course/view.php?id=293)

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học** |
| --- | --- |
| LLO1 | Diễn giải được những đặc điểm chính trong tiểu sử, sự nghiệp, quá trình sáng tạo và những thành tựu cơ bản trong sáng tác, nhận diện được đặc điểm phong cách nghệ thuật của một số tác gia tiêu biểu của văn xuôi Việt Nam hiện đại: *Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, Thạch Lam, Nam Cao, Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Nguyễn Minh Châu.* |
| LLO2 | Lí giải được đặc sắc truyện kí và văn chính luận của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. |
| LLO3 | So sánh được đặc điểm sáng tác của Thạch Lam với các nhà văn cùng thời (Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan…). |
| LLO4 | Phân tích và chứng minh được quan điểm nghệ thuật của Nam Cao trong chính sáng tác của ông, phân tích được tư tưởng nghệ thuật của Nam Cao. |
| LLO5 | Phân tích được sự vận động trong phong cách nghệ thuật của nhà văn Nguyễn Tuân. |
| LLO6 | Lí giải được tư tưởng nhân văn đời thường trong sáng tác của Tô Hoài. |
| LLO7 | Lí giải được những đổi mới của Nguyễn Minh Châu sau năm 1975. |
| LLO8 | Hiểu, lí giải được vị trí, vai trò của văn xuôi Việt Nam hiện đại trong chương trình phổ thông và những lưu ý khi giảng dạy tác phẩm văn xuôi Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông. |
| LLO9 | Thiết kế được cách thức tiếp cận các tác phẩm văn xuôi Việt Nam hiện đại trong chương trình phổ thông; Thực hành giảng dạy tác phẩm văn xuôi Việt Nam hiện đại theo định hướng phát triển năng lực. |
| LLO10 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng; sử dụng tiếng Anh để giao tiếp và học tập. |
| LLO11 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của phần văn xuôi Việt Nam hiện đại trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa. |
| LLO12 | Thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực về văn xuôi Việt Nam hiện đại đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO5 | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO6 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO7 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO8 | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO9 |  | x |  | x | x |  |  |  | x | x |  |
| LLO10 |  |  |  |  | x | x | x | x |  | x |  |
| LLO11 |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  |
| LLO12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: MỘT SỐ TÁC GIẢ TIÊU BIỂU**  **CỦA VĂN XUÔI VIỆT NAM HIỆN ĐẠI** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
|  | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (44 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** ***(26 tiết)***  **\* Nội dung bài tập: *(6 tiết)***  **\* Nội dung thảo luận: *(12 tiết)*** |  |  |  |
| LLO1  LLO2 | **1.1. Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh**  *\* Lí thuyết (4 tiết)*  1.1.1. Tiểu sử, con người  1.1.2. Quan niệm sáng tác  1.1.3. Sự nghiệp sáng tác  1.1.4. Phong cách nghệ thuật  *\* Bài tập (1 tiết):* Đặc sắc truyện kí Nguyễn Ái Quốc qua một số tác phẩm tiêu biểu.  *\* Thảo luận (2 tiết):* Chứng minh ***Tuyên ngôn độc lập*** là một áng văn chính luận mẫu mực. | *-Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại*  *-Thảo luận* | A1 | [3],[4], [5],[6] |
| LLO1  LLO3 | **1.2. Thạch Lam**  *\* Lí thuyết (4 tiết)*  1.2.1. Tiểu sử, con người  1.2.2. Quan điểm nghệ thuật  1.2.3. Sự nghiệp sáng tác  1.2.4. Phong cách nghệ thuật  *\* Bài tập (1 tiết):* Trong truyện ngắn ***Hai đứa trẻ***, Thạch Lam viết: *“chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ”*. Dựa vào cảm nhận của mình về tác phẩm, anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên.  *\* Thảo luận (2 tiết):* Quan điểm nghệ thuật của Thạch Lam: *“Đối với tôi, văn chương không phải là một cách đem đến cho người đọc sự thoát ly hay sự quên. Trái lại, văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng ta có để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn”* (Lời nói đầu tập *Gió đầu mùa*). | *-Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Nghiên cứu bài học*  *-Đàm thoại* | A1 | [3],[4], [5],[6] |
| LLO1  LLO4  LLO10 | **1.3. Nam Cao**  *\* Lí thuyết (5 tiết)*  1.3.1. Tiểu sử, con người  1.3.2. Quan điểm nghệ thuật  1.3.3. Sự nghiệp sáng tác  1.3.4. Phong cách nghệ thuật  *\* Bài tập (1 tiết):* Nam Cao là nhà văn có quan điểm nghệ thuật tiến bộ và nhất quán. Chứng minh quan điểm nghệ thuật ấy qua một số sáng tác tiêu biểu của nhà văn Nam Cao.  *\* Thảo luận (2 tiết):* Nhà văn Nga Paustovsky từng viết*: “Chi tiết làm nên bụi vàng của tác phẩm.”* Qua một số truyện ngắn của nhà văn Nam Cao, anh/chị hãy làm sáng tỏ ý kiến trên. | *-Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Thảo luận nhóm* | A1, A5  A2 | [3],[4], [5],[6] |
| LLO1  LLO5 | **1.4. Nguyễn Tuân**  *\* Lí thuyết (4 tiết)*  1.4.1. Tiểu sử, con người  1.4.2. Sự nghiệp sáng tác  1.4.3. Phong cách nghệ thuật  *\*Bài tập (1 tiết):* Có ý kiến cho rằng: *“Nét độc đáo trong truyện ngắn* ***Chữ người tử tù*** *là vẻ đẹp về tài năng, khí phách của Huấn Cao được cảm nhận qua con mắt và sự đánh giá của quản ngục”.* Ý kiến của anh chị?  *\*Thảo luận (2 tiết):* Sự vận động và thống nhất trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân. | *-Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Học trực tuyến*  *-Đàm thoại* | A1, A5 | [3],[4], [5],[6] |
| LLO1  LLO6  LLO10 | **1.5. Tô Hoài**  *\* Lí thuyết (5 tiết)*  1.5.1. Tiểu sử, con ng­ười  1.5.2. Sự nghiệp sáng tác  1.5.3. Phong cách nghệ thuật  *\*Bài tập (1 tiết):* Theo anh/chị, qua cuộc phiêu lưu của Dế Mèn (***Dế Mèn phiêu lưu ký***), Tô Hoài đã mượn chuyện thế giới sinh vật nhỏ bé quanh ta để gửi gắm tới tuổi trẻ những bài học gì?  *\*Thảo luận (2 tiết):* Tô Hoài là nhà văn có *“nhãn quan phong tục đặc biệt sắc sảo và nhạy bén”* (Trần Hữu Tá). Anh/ chị hãy chứng minh ý kiến trên qua các sáng tác của Tô Hoài về đề tài làng quê và đề tài miền núi. | *-Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Học trực tuyến*  *-Thảo luận nhóm* | A1, A5  A2 | [3],[4], [5],[6] |
| LLO1  LLO7 | **1.6. Nguyễn Minh Châu**  *\* Lí thuyết (4 tiết)*  1.6.1. Tiểu sử và con người  1.6.2. Sự nghiệp sáng tác  1.6.3. Phong cách nghệ thuật  *\* Bài tập (1 tiết):* Quan niệm của Nguyễn Minh Châu *(văn chương cần phải khác. Nơi đó cái đẹp phải là cái “thật”, con người phải được nhìn nhận ở “bề sâu, bề sau, bề xa” của nó) được thể hiện trong* ***Bến quê, Chiếc thuyền ngoài xa***như thế nào?  *\* Thảo luận (2 tiết):* Nguyễn Minh Châu từng nói: *“Tôi không tưởng tượng nổi một nhà văn mà lại không mang nặng trong lòng mình tình yêu thương cuộc sống và nhất là yêu thương con người. Tình yêu này của một người nghệ sĩ vừa là niềm hân hoan say mê vừa là nỗi đau đớn khắc khoải, một mối quan hoài thường trực về số phận, hạnh phúc của những người xung quanh”.*  (Trích *Trang giấy trước đèn* )  Bằng hiểu biết của mình về tác phẩm của Nguyễn Minh Châu, anh/chị hãy chứng minh nhận định trên. | *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Học trực tuyến*  *-Đàm thoại* | A1, A5 | [3],[4], [5],[6] |
| LLO1  LLO11 | **B. Nội dung tự học**:**(61 tiết):** SV tự nghiên cứu vấn đề sau:  1. Lí giải sự vận động trong phong cách nghệ thuật của các tác giả: *Tô Hoài, Nguyễn Tuân, Nguyễn Minh Châu.*  2. Nghiên cứu các tác phẩm văn xuôi Việt Nam hiện đại mới được đưa vào chương trình Ngữ văn 2018. | Hướng dẫn qua google classroom; SV làm bài tập. | A1 |  |
| **CHƯƠNG 2. DẠY TÁC PHẨM VĂN XUÔI VIỆT NAM HIỆN ĐẠI**  **Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG** | | | | |
| LLO8 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp ( 15 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết *(5 tiết)***  **2.1. Văn xuôi Việt Nam hiện đại trong chương trình phổ thông**  2.1.1. Vị trí và vai trò  2.1.2. Cấu trúc chương trình  2.1.3. Thể loại  **2.2. Một số vấn đề cần lưu ý khi dạy tác phẩm văn xuôi Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông**  2.2.1.Đặt tác phẩm trong bối cảnh lịch sử 2.2.2. Đặt tác phẩm trong tính chỉnh thể nghệ thuật  2.2.3. Đặt tác phẩm/tác giả trong mối tương quan với các tác phẩm/tác giả khác  2.2.4. Đặt tác phẩm trong mối liên hệ với cuộc sống thực tại  2.2.5. Chú trọng phát huy phẩm chất, năng lực của học sinh theo định hướng của chương trình giáo dục phổ thông mới | *Thuyết trình kết hợp trình chiếu* | A1, A5 | [1], [2], [3],[4] |
| LLO9  LLO11  LLO12 | **\* Nội dung thực hành (*10 tiết)***  **2.3. Thực hành:** *Tự chọn giảng dạy một số tác phẩm văn xuôi Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông của những tác giả sau*  **-** Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh  - Thạch Lam  - Nam Cao  - Nguyễn Tuân  *-* Tô Hoài  - Nguyễn Minh Châu | *Thực hành* | A1, A4 | [1], [2], [3],[4 |
| LLO9  LLO11 | **B. Nội dung tự học (15 tiết):** Sinh viên tự nghiên cứu vấn đề sau:  Định hướng giảng dạy một số tác phẩm văn xuôi Việt Nam hiện đại khác trong chương trình phổ thông. | Hướng dẫn qua google classroom; SV làm bài tập. | A1 |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, míc

- Điều kiện khác: kết hợp với giảng dạy tại Thư viện.

**8.4. HỌC PHẦN: VĂN HỌC VÀ ĐỜI SỐNG; MÃ HP: 20LAL321**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số tiết quy chuẩn: 30 (Lý thuyết:21; Bài tập:4; Thực hành:6; Thảo luận/Seminar: 8)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lí thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 4 | 2 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | **39** | **51** |

- Loại học phần: Bắt buộc/Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏(🗹) Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Văn học Việt Nam; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email |
|  | PGS.TS. Cao Thị Hảo | 0983.832.009 | haoct@tnue.edu.vn |
|  | TS. Ngô Thu Thuỷ | 0912.551.751 | thuynt.lol@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

*\* Về kiến thức*

**CO1.** Hiểu, lí giải được mối quan hệ giữa văn học với các vấn đề về chiến tranh, về đạo đức xã hội, về tự nhiên và bản sắc văn hoá… được thể hiện trong văn học Việt Nam hiện đại và trong các tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại được giảng dạy trong chương trình phổ thông.

**CO2.** Hiểu và vận dụng được các tri thức về văn hoá, văn học, lịch sử, đời sống, đạo đức xã hội và tự nhiên để học tập, nghiên cứu, giảng dạy phần văn học Việt Nam hiện đại theo hướng tiếp cận năng lực người học.

*\* Về kĩ năng*

**CO3.** Áp dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, trải nghiệm, thiết kế kế hoạch giáo dục ở trường phổ thông về vấn đề chiến tranh và hoà bình, về đạo đức xã hội, về tự nhiên và bản sắc văn hoá dân tộc.

**CO4.** Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

**CO5**. Vận dụng được kiến thức, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông, sử dụng được một số thuật ngữ chuyên ngành tiếng Anh trong hoạt động chuyên môn.

*\* Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm*

**CO6.** Vận dụng được những nội dung phù hợp để giáo dục học sinh thêm yêu văn học Việt Nam, biết tự hào và trân trọng những giá trị tinh thần của văn hoá dân tộc; từ đó hình thành và phát triển những giá trị nhân văn ở người học.

**CO7:** Có năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục, có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được hệ thống kiến thức cơ bản về các vấn đề văn học với chiến tranh và hoà bình; văn học với các vấn đề về đạo đức xã hội, tự nhiên, bản sắc văn hoá. | PLO1,2,11 |
| CLO2 | Áp dụng được kiến thức của học phần để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại tiêu biểu về viết về các chủ đề: chiến tranh và hoà bình, đạo đức, tự nhiên, văn hoá ở trường phổ thông. | PLO3,7,11,12 |
| CLO3 | So sánh, phân biệt và lí giải được đặc trưng của mối liên hệ giữa văn học với các vấn đề về: chiến tranh và hoà bình, đạo đức, tự nhiên và bản sắc văn hoá. | PLO3,13,15 |
| CO2, CO3 | CLO4 | Sử dụng được kiến thức môn học và tự phát triển nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ). | PLO4,12,15 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO4 | CLO5 | Ứng dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm đối với văn học Việt Nam hiện đại dạy về các chủ đề: chiến tranh và hoà bình, đạo đức xã hội, tự nhiên, bản sắc văn hoá ở trường phổ thông. | PLO3,5,6, 11 |
| CO5 | CLO6 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục; đề xuất được các hoạt động tư vấn hiệu quả trong giáo dục và hướng nghiệp. | PLO3,4,5, 11 |
| CLO7 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông . | PLO8,11,13,15 |
| CLO8 | Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn. | PLO4,9 |
| CO4 | CLO9 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa | PLO10,11,14, 15 |
| CLO10 | Sử dụng được kiến thức môn học, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong giảng dạy kiến thức Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PL3,5,7,12,13 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO6  CO7 | CLO11 | Bảo vệ được giá trị văn hóa, lịch sử tinh thần của văn học Việt Nam hiện đại; hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến người học và cộng đồng. | PL3,4,7,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  | x | x |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  |
| CLO4 |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  | x | x | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO8 |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  |  |
| CLO10 |  |  | x |  | x |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  |  |
| CLO11 |  |  | x | x |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| **MĐG** | **1** | **1** | **3** | **2** | **2** | **1** | **2** | **1** | **1** | **1** | **3** | **2** | **2** | **1** | **2** | **1** |

***Ghi chú:******“0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, là học phần lựa chọn, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và mở rộng về mối quan hệ giữa đời sống văn học và đời sống xã hội. Môn học gồm 4 chương với các nội dung sau: Văn học với vấn đề chiến tranh và hoà bình; Văn học với các vấn đề về đạo đức xã hội; Văn học với các vấn đề về tự nhiên; Văn học với vấn đề về bản sắc văn hoá. Từ đó bổ sung kiến thức liên ngành và khả năng tích hợp khi giảng dạy và nghiên cứu văn học Việt Nam hiện đại.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

***- Chuyên cần***: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học:

+ Đọc giáo trình, các tài liệu tham khảo trên sách, báo, Internet liên quan đến bài học.

+ Chuẩn bị thảo luận: Nghiên cứu nội dung thảo luận, trình bày ý kiến thảo luận ngắn gọn, sáng rõ (văn bản viết, nói) và thực hành theo các nội dung giảng viên yêu cầu,

***- Bài tập***: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân, 01 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn, trình bày báo cáo trước nhóm, lớp.

+ Nhóm sinh viên phải trình bày kết quả của nhóm theo yêu cầu giảng viên.

+ Nhóm sinh viên sau khi hoàn thành bài tập được giao cần nộp văn bản mô tả quá trình làm việc của các cá nhân trong nhóm.

- ***Kiểm tra***: Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kì.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO  1-11 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO  5,6,10,11 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,10,11 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A4. Tự luận | 60% | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá | CLO 1,2,3,6,11 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập nhóm** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Báo cáo của nhóm trưởng**  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Nhiều tác giả (2009), *Văn học Việt Nam sau 1975 - những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, (thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hoá Việt Nam****,*** Nxb TP HCM,(thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

[3]. Phạm Vĩnh Cư (2004), *Sáng tạo và giao lưu*, Nxb Giáo dục, Hà Nội(thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

[4]. Nguyễn Kim Hoa (1995), *Văn học sáng tạo và cảm thụ văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội(thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

*(đánh số liên tục từ 1 cho đến hết các LLOs của các chương trong học phần)*

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 1** |
| --- | --- |
| LLO1 | Diễn giải được hiện thực chiến tranh và khát vọng hoà bình của dân tộc được thể hiện trong các tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại qua các thời kì: 1945 - 1975 và sau 1975. |
| LLO2 | Áp dụng được kiến thức của chương 1 để phân tích tác phẩm văn học nhằm nhận ra giá trị thẩm mỹ nghệ thuật và giá trị thực tiễn của văn chương có liên quan đến các chủ đề về chiến tranh và hoà bình trong chương trình phổ thông. |
| LLO3 | So sánh được cách miêu tả hiện thực chiến tranh trong các tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại giai đoạn trước và sau 1975. Lý giải được về khát vọng hòa bình của con người Việt Nam được phản ánh trong tác phẩm văn học. |
| LLO4 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn, đề xuất vấn đề nghiên cứu khoa học có liên quan và có định hướng phát triển chương trình Ngữ văn ở trường phổ thông (dạy học theo chủ đề). Sử dụng công nghệ thông tin trong thiết kế bài giảng. Sử dụng được một số thuật ngữ tiếng Anh cho chuyên ngành. |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 2** |
| LLO5 | Diễn giải được các vấn đề tình bạn, tình yêu, tình gia đình, vấn đề lương tâm và trách nhiệm, cái thiện và cái ác được phản ánh trong tác phẩm văn học. |
| LLO6 | Áp dụng được kiến thức của chương 2 để phân tích về vai trò của tình bạn, tình yêu, tình gia đình đối với cuộc sống cá nhân được phản ánh trong tác phẩm văn học, nhằm nhận ra giá trị thẩm mỹ nghệ thuật và giá trị thực tiễn của văn chương. Từ đó có tình yêu với văn chương và biết sống tự chủ, trách nhiệm, phát triển được nghề nghiệp. |
| LLO7 | Đánh giá được bản chất của cái thiện và cái ác được phản ánh trong tác phẩm văn học. Lí giải được mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng xã hội được phản ánh trong tác phẩm văn học. Bảo vệ được giá trị văn hoá tinh thần của văn học Việt Nam hiện đại. |
| LLO8 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương 2; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng trong giảng dạy văn học theo chủ đề đạo đức xã hội. Sử dụng được một số thuật ngữ tiếng Anh cho chuyên ngành. |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 3** |
| LLO9 | Diễn giải được các vấn đề về con người ứng xử với tự nhiên, vấn đề môi trường sinh thái được phản ánh trong tác phẩm văn học |
| LLO10 | Áp dụng được kiến thức của chương 3 để phân tích được mối quan hệ giữa con người với tự nhiên được đặt ra trong tác phẩm văn học; giá trị của văn học trong việc phản ánh các vấn đề về tự nhiên, phù hợp với thực tiễn. |
| LLO11 | So sánh được cách phản ánh mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong văn học ở các giai đoạn khác nhau. Lý giải được vấn đề con người ứng xử với tự nhiên được phản ánh trong văn học. |
| LLO12 | Xây dựng được kế hoạch giảng dạy tác phẩm văn học hiện đại phản ánh các vấn đề tự nhiên trong trường phổ thông; sử dụng công nghệ thông tin trong thiết kế bài học; sử dụng được một số thuật ngữ tiếng Anh liên quan đến chuyên ngành. |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 4** |
| LLO13 | Diễn giải được một số vấn đề về văn hóa, bản sắc văn hóa, bảo tồn, phát huy, phát triển, các giá trị văn hóa được phản ánh trong tác phẩm văn học. |
| LLO14 | Áp dụng được kiến thức của chương 4 để phân tích được bản sắc văn hóa dân tộc trong tác phẩm văn học, nhằm nhận ra giá trị thẩm mỹ nghệ thuật và giá trị thực tiễn của văn chương. Từ đó có tình yêu với văn chương và biết trân trọng, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. |
| LLO15 | So sánh được cách phản ánh văn hóa của văn học với các loại hình nghệ thuật khác. Lý giải được vì sao văn học lại là nơi lưu giữ các giá trị văn hóa/bản sắc văn hóa dân tộc; thực hiện các bài tập sáng tạo, dự án học tập; đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan và khả năng phát triển nghề nghiệp. |
| LLO16 | Thiết kế được cách tiếp cận các tác phẩm văn học viết về bản sắc văn hoá dân tộc có giảng dạy trong chương trình phổ thông. Sử dụng được một số thuật ngữ tiếng Anh cho chuyên ngành. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** |
| LLO1 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X |
| LLO4 |  |  |  | X | X | X |  | X |  |  |  |
| LLO5 | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |
| LLO6 |  | X |  | X |  |  |  |  | X |  | X |
| LLO7 |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X |
| LLO8 |  |  |  |  | X | X | X | X |  |  |  |
| LLO9 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO10 |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X |  |
| LLO11 |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO12 |  |  |  | X | X | X | X |  |  |  |  |
| LLO13 | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| LLO14 |  | X |  |  |  |  |  |  | X | X |  |
| LLO15 |  |  | X | X |  | X |  | X |  | X |  |
| LLO16 |  |  |  |  | X |  | X | X |  |  | X |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1:**  **VĂN HỌC VỚI VẤN ĐỀ CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO1LLO4 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (10 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (6 tiết)**  1.1. Văn học VN hiện đại và các cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại của dân tộc  1.1.1. Các cuộc chiến tranh ở VN thời kì hiện đại và đề tài chiến tranh trong văn học  1.1.2. Các cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại của dân tộc trong văn học (SV tự học)  1.2. Văn học với những góc khuất của đời sống chiến tranh  1.2.1. Những mất mát đau thương  1.2.2. Những nỗi niềm cá nhân thầm kín  1.3. Văn học và khát vọng tự do, hòa bình của con người  1.3.1. Vấn đề khát vọng hòa bình của con người trong văn học  1.3.2. Con người Việt Nam và khát vọng hòa bình | -*Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1,  A4 | [1]  [2] [3] [4] |
| LLO2 | **\* Nội dung bài tập (1 tiết)**  Là người sinh ra sau chiến tranh, đọc văn học viết về chiến tranh, anh/chị cảm nhận như thế nào về những tác phẩm này? | *Bài tập cá nhân* | A1 |  |
| LLO4 | **\* Nội dung thực hành (1 tiết)**  Tìm hiểu khát vọng hòa bình cuả con người Việt Nam qua các cuốn nhật ký chiến tranh của Đặng Thùy Trâm (thể hiện bằng bài thuyết trình nhóm). | *Bài tập nhóm* | A1  A2 |  |
| LLO3 | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết)**  So sánh cách phản ánh chiến tranh trong tác phẩm văn học giai đoạn trước 1975 và sau 1975. Những góc khuất nào của đời sống chiến tranh chỉ được phản ánh trong văn học giai đoạn sau 1975? Tại sao? | *Thảo luận nhóm* | A1  A2 |  |
| LLO1 | **B. Nội dung tự học (13 tiết)**: HV tự nghiên cứu vấn đề sau:  Tìm hiểu về các cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại của dân tộc được phản ánh trong văn học. | HV làm bài tập vào vở cá nhân. | A1 |  |
| **Chương 2:**  **VĂN HỌC VỚI CÁC VẤN ĐỀ VỀ ĐẠO ĐỨC XÃ HỘI** | | | | |
| LLO5  LLO6 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (10 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (5 tiết)**  2.1.Vấn đề tình cảm con người, vấn đề cái thiện cái ác, vấn đề lương tâm trách nhiệm của con người trong xã hội Việt Nam hiện đại  2.2. Văn học với các vấn đề: tình bạn, tình yêu, tình gia đình  2.2.1. Vấn đề tình bạn trong văn học  2.2.2. Vấn đề tình yêu trong văn học  2.2.3. Vấn đề tình cảm gia đình trong văn học  2.3. Văn học với các vấn đề thiện - ác  2.3.1. Vấn đề cái thiện và cái ác trong văn học  2.3.2. Vấn đề lương tâm và trách nhiệm của con người trong văn học | - *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học*  *- Dạy học thông qua dự án* | A1, A4 | [1]  [2] [3] [4] |
| LLO7 | **\* Nội dung bài tập (1 tiết)**  Tìm hiểu vấn đề về cái thiện và cái ác được đặt ra trong 1 tác phẩm văn học mà anh/ chị yêu thích. | *Bài tập cá nhân* | A1 |  |
| LLO8 | **\* Nội dung thực hành (2 tiết)**  Thực hiện dự án học tập: Mối quan hệ gia đình được phản ánh trong một số tác phẩm văn học từ sau 1975 đến nay. | *Báo cáo bài tập nhóm* | A1  A2 |  |
| LLO7 | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết)**  Vấn đề lương tâm và trách nhiệm đối với cộng đồng xã hội hoặc với bản thân được đặt ra trong một (hoặc một số) tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại. | *Thảo luận nhóm* | A1  A2 |  |
| LLO1  LLO8 | **B. Nội dung tự học** **(13 tiết)**  1.Vấn đề lương tâm và trách nhiệm của người trí thức đặt ra qua các truyện ngắn: **Trăng sáng, Đời thừa** của Nam Cao.  2. Làm phim ngắn giới thiệu về một tác giả tiêu biểu trong văn học Việt Nam viết về chiến tranh và hoà bình mà anh/ chị yêu thích. | Học viên tìm hiểu và bổ sung vào *Sổ tay nhà văn* | A1  A2 |  |
| **Chương 3:** **VĂN HỌC VỚI CÁC VẤN ĐỀ VỀ TỰ NHIÊN** | | | | |
| LLO9 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (10 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (4 tiết)**  3.1. Vấn đề môi trường tự nhiên trong xã hội hiện đại  3.2. Văn học và vấn đề môi trường sinh thái  3.2.1. Một số vấn đề cơ bản của lý thuyết phê bình sinh thái trong văn học  3.2.2. Vấn đề môi trường sinh thái trong văn học  3.3. Văn học và vấn đề con người ứng xử với tự nhiên  3.3.1. Con người và tự nhiên trong mối quan hệ hòa hợp, gắn bó  3.3.2. Con người và tự nhiên trong mối quan hệ xung đột, thù địch. | -*Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1, A4 | [1]  [2] [3] [4] |
| LLO10 | \* **Nội dung bài tập (1 tiết)**  Phân tích mối quan hệ giữa con người với tự nhiên được phản ánh trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp. Liên hệ với thực tế đời sống. | *Bài tập cá nhân* | A1 |  |
| LLO12 | \* **Nội dung thực hành (2 tiết)**  Từ những hiểu biết về vấn đề môi trường sinh thái thông qua tác phẩm văn học, hãy tìm hiểu và viết báo cáo thực tế về một vấn đề nổi cộm của môi trường sinh thái ở địa phương mình. | *Thảo luận nhóm* | A1  A2 |  |
| LLO11 | \* **Nội dung thảo luận (2 tiết)**  Thảo luận về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên được phản ánh trong thơ Hồ Chí Minh. Rút ra bài học cho bản thân.  ***\* Kiểm tra định kì (1 tiết)***: tự luận, viết tại lớp 50 phút. | *Thảo luận nhóm* | A1  A2  A3 |  |
| LLO9 | **B. Nội dung tự học** **(13 tiết)**  Tìm hiểu truyện ngắn Cao Duy Sơn từ góc nhìn phê bình sinh thái. | Học viên tìm hiểu và làm bài tập cá nhân | A1 A2 |  |
| **Chương 4:** **VĂN HỌC VỚI VẤN ĐỀ VỀ BẢN SẮC VĂN HOÁ** | | | | |
| LLO13 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (9 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (5 tiết)**  **4.1. Mối quan hệ giữa văn học và văn hoá**  4.1.1. Một số khái niệm liên quan  4.1.2. Vấn đề bản sắc văn hóa trong văn học  ***4.2. Văn học - nơi lưu giữ các giá trị văn hoá/bản sắc văn hóa dân tộc***  4.2.1.Văn học - nơi lưu giữ các giá trị văn hoá tinh thần của dân tộc  4.2.2. Văn học - nơi lưu giữ các giá trị văn hoá vật chất của dân tộc. | -*Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1  A4 | [1]  [2] [3] [4] |
| LLO14 | \* **Nội dung bài tập (1 tiết)**  Rèn luyện kĩ năng tìm hiểu bản sắc văn hoá dân tộc ở địa phương mình. | *Bài tập cá nhân* | A1 |  |
| LLO16 | \* **Nội dung thực hành (1 tiết)**  Thiết kế bài học định hướng tìm hiểu vẻ đẹp văn hóa dân tộc qua một tác phẩm văn học của một nhà văn Việt Nam (tự chọn). | *Thảo luận nhóm* | A1  A2 |  |
| LLO15 | \* **Nội dung thảo luận (2 tiết)**  Bản sắc văn hóa dân tộc trong văn học là phẩm chất hay là thuộc tính? Chứng minh bằng các tác phẩm văn học tiêu biểu. | *Thảo luận nhóm* | A1  A2 |  |
| LLO13 | **B. Nội dung tự học** **(12 tiết)**  Mối quan hệ tác động qua lại giữa văn học và văn hoá trong xã hội Việt Nam | Học viên tìm hiểu và làm bài tập cá nhân | A1  A2 |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, mạng internet, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, míc

- Điều kiện khác: không.

**8.5. HỌC PHẦN: VĂN HỌC ĐỊA PHƯƠNG; MÃ HP: 20LOL421**

**1. Thông tin về học phần**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số tiết quy chuẩn: 30 (Lý thuyết:21; Bài tập:4; Thực hành:6; Thảo luận/Seminar: 8)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lí thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 4 | 2 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | **39** | **51** |

- Loại học phần: Bắt buộc/Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏(🗹) Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Văn học Việt Nam; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email |
|  | PGS.TS. Cao Thị Hảo | 0983.832.009 | haoct@tnue.edu.vn |
|  | TS. Hoàng Điệp | 0915.639.797 | dieph@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

*\* Về kiến thức*

**CO1**. Hiểu và lí giải được những tri thức cơ bản về văn học hiện đại ở một số địa phương khu vực miền núi phía Bắc: Đặc điểm địa lí tự nhiên, văn hoá xã hội; quá trình vận động và phát triển; Những đặc điểm cơ bản; Thành tựu và hạn chế; Các thể loại, tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học một số tỉnh miền núi phía Bắc: Thái Nguyên, Cao Bằng,...

**CO2.** Vận dụng được các tri thức về văn học địa phương để học tập, nghiên cứu, giảng dạy học phần văn học địa phương ở trường phổ thông theo định hướng tiếp cận năng lực.

*\* Về kĩ năng*

**CO3.** Áp dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, thiết kế kế hoạch giáo dục ở trường phổ thông.

**CO4.** Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

**CO5**. Vận dụng được kiến thức, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông, hiểu và sử dụng được một số thuật ngữ tiếng Anh cho hoạt động chuyên môn.

*\* Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm*

**CO6**. Vận dụng được những nội dung phù hợp trong môn học để giáo dục học sinh biết yêu quý, tự hào và trân trọng những giá trị lịch sử, văn hoá tinh thần của địa phương. Từ đó hình thành và phát triển những giá trị nhân văn ở người học.

**CO7**. Có năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được khái niệm văn học địa phương, những đặc điểm về tự nhiên, xã hội và văn hóa, lịch sử ảnh hưởng đến văn học; các chặng đường vận động cùng những đặc điểm cơ bản của văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc. | PLO2,11,13,15 |
| CLO2 | Áp dụng được kiến thức của học phần để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học tiêu biểu của văn học địa phương ở một số tỉnh miền núi phía Bắc có trong chương trình phổ thông. | PLO 8,11,13,15 |
| CLO3 | Phân tích và đánh giá được các đặc điểm cơ bản, các thành tựu tiêu biểu của văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc. | PLO3,13,15,16 |
| CO2, CO3 | CLO4 | Sử dụng được kiến thức môn học văn học địa phương để phát triển chương trình ở phổ thông. | PLO4,5,12 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO4 | CLO5 | Ứng dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm đối với các tác phẩm văn học địa phương ở trường phổ thông. | PLO6,8,12,15 |
| CO5 | CLO6 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục; đề xuất được các hoạt động tư vấn hiệu quả trong giáo dục và hướng nghiệp | PLO5,12,13 |
| CLO7 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông | PLO8,11,13,15 |
| CLO8 | Sử dụng được một số thuật ngữ tiếng Anh trong hoạt động chuyên môn. | PLO4,7,9 |
| CO4 | CLO9 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của phần văn học địa phương trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa | PLO5,10,11,14, 16 |
| CLO10 | Sử dụng được kiến thức môn học, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong giảng dạy kiến thức Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PLO3,8,12,13 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO6  CO7 | CLO11 | Bảo vệ được giá trị văn hóa của các dân tộc ở địa phương; hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. | PLO3,13,15,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO2 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO3 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x | x |
| CLO4 |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  | x |  | x |  |  |  | x |  |  | x |  |
| CLO6 |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |
| CLO7 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO8 |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO9 |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  | x |  | x |
| CLO10 |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  |  | x | x |  |  |  |
| CLO11 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x | x |
| **MĐG** | **0** | **1** | **2** | **1** | **2** | **1** | **1** | **2** | **1** | **1** | **2** | **2** | **3** | **1** | **3** | **2** |

***Ghi chú:******“0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học trang bị cho người học những tri thức cơ bản, chuyên sâu về văn học địa phương ở các tỉnh miền núi phía Bắc thời kì hiện đại như: khái niệm, đặc điểm về tự nhiên, xã hội và văn hoá, lịch sử; các chặng đường vận động và phát triển; một số đặc điểm cơ bản; thành tựu và hạn chế; các tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Qua đó, giúp sinh viên có nền tảng kiến thức cần thiết để giảng dạy tốt phần văn học địa phương ở trường phổ thông.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

***- Chuyên cần***: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học:

+ Đọc giáo trình, các tài liệu tham khảo trên sách, báo, Internet liên quan đến bài học.

+ Chuẩn bị thảo luận: Nghiên cứu nội dung thảo luận, trình bày ý kiến thảo luận ngắn gọn, sáng rõ (văn bản viết, nói) và thực hành theo các nội dung giảng viên yêu cầu,

***- Bài tập***: Hoàn thành 01 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn, trình bày báo cáo trước nhóm, lớp.

+ Nhóm sinh viên phải trình bày kết quả của nhóm theo yêu cầu giảng viên.

+ Nhóm sinh viên sau khi hoàn thành bài tập được giao cần nộp văn bản mô tả quá trình làm việc của các cá nhân trong nhóm.

- ***Kiểm tra***: Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kì.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO  1-11 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO  5,6,10,11 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,10,11 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A4. Trắc nghiệm | 60% | 01 | - Hệ thống câu hỏi  - Đáp án, thang điểm | CLO 1-11 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập nhóm** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Nguyễn Đức Hạnh (chủ biên) (2015), *Văn học địa phương miền núi phía Bắc*, Nxb ĐH Thái Nguyên (thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Cao Thị Hảo (2020), *Giáo trình văn học dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại*, Nxb ĐH Thái Nguyên (thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

[3]. Nông Quốc Chấn (chủ biên), (1998), *Tuyển tập văn học dân tộc và miền núi* (2 tập). Nxb Giáo dục, Hà Nội (thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

[4]. Hồ Thuỷ Giang (2004), *Văn học Thái Nguyên, tác giả và tác phẩm*, Nxb Văn hoá dân tộc (thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

[5]. Đào Thuỷ Nguyên (2014), (chủ biên), *Bản sắc dân tộc trong văn xuôi dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại*, Nxb Đại học Thái Nguyên (thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

[6]. Lâm Tiến, (2002), *Văn học và miền núi*, Nxb Văn hoá dân tộc (thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 1** |
| --- | --- |
| LLO1 | Diễn giải được khái niệm văn học địa phương, những vấn đề về tự nhiên, xã hội và văn hóa, lịch sử ảnh hưởng đến văn học; các chặng đường vận động cùng những đặc điểm cơ bản của văn học địa phương khu vực miền núi phía Bắc. |
| LLO2 | Áp dụng được kiến thức khái quát về văn học địa phương để định hướng nghiên cứu và giảng dạy về đặc điểm, thành tựu và hạn chế văn học địa phương các tỉnh miền núi phía Bắc. |
| LLO3 | So sánh được những đặc điểm của văn học địa phương với văn học Việt Nam hiện đại. |
| LLO4 | Thiết kế được cách tiếp cận các tác phẩm văn học địa phương trong chương trình phổ thông; thực hiện các bài tập sáng tạo, dự án học tập; đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan và khả năng phát triển nghề nghiệp. |
| LLO5 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận, thiết kế bài giảng về các vấn đề liên quan đến văn học địa phương (có sử dụng công nghệ thông tin và một số thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành). |
| LLO6 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn phần văn học địa phương trong chương trình Ngữ văn phổ thông. |
| LLO7 | Phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa. |
| LLO8 | Thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 2** |
| LLO9 | Diễn giải được những đặc điểm, thành tựu của văn học một số tỉnh tiêu biểu như: Thái Nguyên, Cao Bằng, Lào Cai... |
| LLO10 | Áp dụng được kiến thức của chương 2 để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các tác giả, tác phẩm văn học địa phương ở một số tỉnh miền núi phía Bắc thời kì hiện đại. |
| LLO11 | Phân tích được một số đặc điểm, thành tựu, hạn chế tiêu biểu của văn học địa phương các tỉnh như: Thái Nguyên, Cao Bằng.... |
| LLO12 | Thiết kế được cách tiếp cận các tác giả, tác phẩm văn học địa phương tiêu biểu ở một số tỉnh miền núi phía Bắc; thực hiện các bài tập sáng tạo, dự án học tập; đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan và khả năng phát triển nghề nghiệp. |
| LLO13 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương 2; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng; sử dụng tiếng Anh trong học tập và nghiên cứu. |
| LLO14 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của khi giảng dạy văn học địa phương của tỉnh mình công tác và ở chương trình Ngữ văn phổ thông; |
| LLO15 | Sử dụng được kiến thức về văn học của các địa phương miền núi phía Bắc trong giao tiếp thực tiễn và trong dạy học Ngữ văn. |
| LLO16 | Phát triển được chương trình trong dạy học văn học địa phương ở địa phương mình công tác và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông ở địa phương. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO5 |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |
| LLO6 |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  |
| LLO7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO9 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO10 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO11 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO12 |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO13 |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |
| LLO14 |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  |
| LLO15 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO16 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1:**  **KHÁI QUÁT VĂN HỌC ĐỊA PHƯƠNG KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO1  LLO2 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (14 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (8 tiết)**  1.1. Khái niệm văn học địa phương  1.2. Đặc điểm về địa lí tự nhiên và văn hoá, xã hội ảnh hưởng đến văn học  1.2.1. Đặc điểm về địa lí, tự nhiên  1.2.2. Đặc điểm về văn hoá, xã hội  1.3. Các chặng đường vận động và phát triển của văn học  1.3.1. Giai đoạn 1945 - 1975  1.3.2. Giai đoạn 1975 đến nay  1.4. Những đặc điểm cơ bản của văn học  1.4.1. Văn học phản ánh hiện thực cuộc sống và tâm hồn con người miền núi  1.4.2. Văn học giàu bản sắc văn hoá dân tộc  1.4.3. Văn học chịu ảnh hưởng của văn học dân gian các dân tộc thiểu số  1.5. Vị trí và vai trò của văn học địa phương | -*Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1, A4 | [1] [2] [3] |
| LLO3  LLO8 | **\* Nội dung bài tập (2 tiết)**  Giới thiệu về văn học địa phương nơi anh/chị sinh sống hoặc công tác. | *Bài tập nhóm* | A1  A2 |  |
| LLO4  LLO5 | **\* Nội dung thực hành (2 tiết)**  Thống kê và đánh giá về đóng góp của một số tác giả tiêu biểu của văn học Thái Nguyên. | *Thực hành nhóm* | A1  A2 |  |
| LLO6  LLO7 | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết)**  Đánh giá về vị trí của văn học địa phương trong dòng chảy chung của nền văn học Việt Nam hiện đại. | *Thảo luận nhóm* | A1  A2 |  |
| LLO1 | **B. Nội dung tự học (20 tiết)**: HV tự nghiên cứu các vấn đề sau:  1. Đánh giá về vai trò, vị trí của văn học địa phương trong chương trình giáo dục hiện nay.  2. Những yếu tố cơ bản tác động tới quá trình phát triển của văn học địa phương. | HV làm bài tập vào vở cá nhân. | A1 |  |
| **Chương 2.**  **VĂN HỌC ĐỊA PHƯƠNG THỜI KÌ HIỆN ĐẠI**  **Ở MỘT SỐ TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC** | | | | |
| LLO9  LLO11 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (25 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (12 tiết)**  2.1. Văn học Thái Nguyên  2.1.1. Khái quát chung  2.1.2. Đặc điểm cơ bản  2.1.3. Một số tác giả tiêu biểu: Vi Hồng, Ma Trường Nguyên, Võ Sa Hà, Nguyễn Thuý Quỳnh, Lâm Tiến, Trần Thị Việt Trung.  2.2. Văn học Cao Bằng  2.2.1. Khái quát chung  2.2.2. Đặc điểm cơ bản  2.2.3. Một số tác giả tiêu biểu: Triều Ân, Cao Duy Sơn, Đoàn Lư, Bàn Tài Đoàn, Y Phương.  2.3. Văn học Bắc Kạn  2.3.1. Khái quát chung  2.3.2. Đặc điểm cơ bản  2.3.3. Một số tác giả tiêu biểu: Nông Minh Châu, Nông Viết Toại, Nông Quốc Chấn, Dương Thuấn, Triệu Kim Văn, Dương Khâu Luông.  2.4. Văn học Lào Cai  2.4.1. Khái quát chung  2.4.2. Đặc điểm cơ bản  2.4.3. Một số tác giả tiêu biểu: Mã A Lềnh, Đoàn Hữu Nam, Phạm Duy Nghĩa… | -*Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1  A4 | [1], [2], [3], [4], [5], [6] |
| LLO13  LLO16 | **\* Nội dung bài tập (2 tiết)**  Làm phim ngắn giới thiệu về một tác giả văn học địa phương mà anh/ chị yêu thích. | *Bài tập nhóm* | A1  A2 |  |
| LLO12  LLO13 | **\* Nội dung thực hành (4 tiết)**  Soạn giảng 1 tác phẩm văn học địa phương mà anh/ chị yêu thích. | *Thực hành nhóm* | A1  A2 |  |
| LLO14  LLO15 | **\* Nội dung thảo luận (6 tiết)**  Định hướng tiếp cận một số tác phẩm thơ, văn xuôi tiêu biểu của một địa phương thuộc khu vực miền núi phía Bắc.  **\* Bài kiểm tra định kì (1 tiết):** Tự luận - thời gian làm bài: 50 phút. | *Thảo luận nhóm* | A1  A2  A3 |  |
| LLO9  LLO12  LLO16 | **B. Nội dung tự học** **(31 tiết)**  1. Lập bảng thống kê các tác giả văn học địa phương ở 6 tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam: Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn.  2. Định hướng thiết kế giáo án 1 tác phẩm văn học địa phương có trong chương trình SGK phổ thông hiện hành. | HV làm bài tập vào vở cá nhân. | A1 |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, có mạng Internet bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm.

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, míc

- Điều kiện khác: Không.

**8.6. HỌC PHẦN: TIẾP CẬN VĂN HỌC DÂN GIAN THEO ĐẶC TRƯNG THỂ LOẠI; MÃ HP: 20LFC321**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30 tiết (Lí thuyết: 21; Bài tập: 4; Thưc hành: 6; Thảo luận: 8; Thực tế chuyên môn: 0, Tự học: 51)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lí thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 4 | 2 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 39 | 51 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Văn học Việt Nam; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Dương Nguyệt Vân | 0982145125 | [vandn@tnue.edu.vn](mailto:vandn@tnue.edu.vn) |
|  | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Thu | 0982810816 | [thuntm@tnue.edu.vn](mailto:thuntm@tnue.edu.vn) |
|  | PGS.TS. Ngô Thị Thanh Quý | 0989793169 | [quyntt@tnue.edu.vn](mailto:quyntt@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

**CO1:** Giúp người học nắm vững những kiến thức cơ sở về tiếp cận văn học dân gian theo đặc trưng thể loại, bao gồm: một số vấn đề về phân kì, phân vùng, phân loại văn học dân gian; mối quan hệ của một số thể loại văn học dân gian trong môi trường văn hóa dân gian; tiếp cận tác phẩm văn học dân gian trên cơ sở nắm vững các đặc trưng về loại, thể loại.

**CO2:** Vận dụng được kiến thức về thể loại văn học dân gian để có những định hướng giảng dạy, nghiên cứu các văn bản văn học dân gian ở trường phổ thông và tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

***\* Về kĩ năng***

**CO3:** Thuyết trình được hệ thống kiến thức về đặc trưng thể loại văn học dân gian; vận dụng đặc trưng thể loại trong dạy học phần văn học dân gian ở trường phổ thông; có kĩ năng chọn lựa vấn đề để nghiên cứu, thảo luận, trình bày quan điểm và báo cáo kết quả.

**CO4:**Áp dụng được các tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động giáo dục/nghiên cứu phần văn dân gian ở trường phổ thông.

**CO5:** Sử dụng được công nghệ thông tin, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông.

***\*Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

**CO6:** Thể hiện được thái độ trân trọng, tự hào và trách nhiệm gìn giữ giá trị văn hóa truyền thống, vốn văn học dân gian của dân tộc

**CO7:** Có năng lực tham gia vào các hoạt động học tập/nghiên cứu một cách chủ động, khả năng làm việc độc lập và hợp tác làm việc nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục, có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được hệ thống kiến thức: phân kì, phân vùng, phân loại văn học dân gian | PLO 3,4,10,11,15 |
| CO1 | CLO2 | Phân tích được mối quan hệ giữa một số thể loại văn học dân gian trong môi trường văn hóa dân gian; tiếp cận tác phẩm văn học dân gian trên cơ sở nắm vững các đặc trưng về loại, thể loại | PLO 3,4,10,11, 15 |
| CO2 CO3 | CLO3 | Vận dụng được những tri thức đặc trưng thể loại để thiết kế được bài học văn học dân gian ở trường phổ thông hoặc một vấn đề nghiên cứu | PLO 3,4,5,6,10,11,15 |
| CO1 | CLO4 | Đánh giá được hiệu quả, những thuận lợi, khó khăn của việc tiếp cận, vận dụng tri thức đặc trưng thể loại trong dạy học/nghiên cứu văn học dân gian | PLO 3,4,10,15 |
| CO2  CO3 | CLO5 | Sử dụng được tri thức về đặc trưng thể loại văn học dân gian, văn hóa dân gian để phát triển kiến thức mới, để có thể tiếp tục học tập/nghiên cứu ở trình độ cao hơn | PLO 3,4,10,15 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO3 | CLO6 | Thể hiện được các bài thuyết trình về đặc trưng các thể loại văn học dân gian, biểu hiện của mối quan hệ văn hóa trong văn học dân gian | PLO7,8,11 |
| CO2  CO4 | CLO7 | Ứng dụng được các tri thức thể loại: thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn để thiết kế các hoạt động dạy học/nghiên cứu đối với phần văn học dân gian ở trường phổ thông | PLO4,5,6, 10,11,12 |
| CO5 | CLO8 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông | PLO7,8,11,13 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO7 | CLO9 | Thực hiện được năng lực làm việc độc lập, hợp tác và chịu trách nhiệm được trong làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu được để tự phát triển nghề nghiệp | PLO15,16 |
| CO6 | CLO10 | Thể hiện được thái độ trân trọng, tự hào, gìn giữ vốn văn hóa, văn học dân gian của dân tộc, có trách nhiệm trong việc giảng dạy, nghiên cứu văn học dân gian nhằm phát huy vai trò, giá trị văn hóa truyền thống, thể hiện được quan điểm cá nhân về sự vận động biến đổi của một số giá trị văn hóa truyền thống | PLO16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  |
| CLO2 |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  |
| CLO3 |  |  | x | x | x | x |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  |
| CLO4 |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x |  | x |  |  | x |  |
| CLO5 |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x |  | x |  |  | x |  |
| CLO6 |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  |  | x | x | x |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x |  | x |  |  |  |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |
| CLO10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| **MĐG** | **0** | **0** | **3** | **3** | **2** | **2** | **1** | **1** | **0** | **3** | **3** | **2** | **1** | **0** | **2** | **1** |

***Ghi chú:******“0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học gồm ba chương. Chương 1: Cơ sở tìm hiểu phương pháp tiếp cận văn học dân gian theo đặc trưng thể loại, với các vấn đề như: phân kì, phân vùng, phân loại văn học dân gian; thể loại văn học dân gian trong môi trường văn hóa dân gian. Chương 2: Một số vấn đề cụ thể về tiếp cận thể loại tự sự dân gian theo đặc trưng thể loại; trên cơ sở lí thuyết thể loại (thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn) từ đó có những định hướng dạy học/nghiên cứu văn bản văn học dân gian theo đặc trưng thể loại. Chương 3: Một số vấn đề cụ thể về tiếp cận thể loại trữ tình dân gian theo đặc trưng thể loại; trên cơ sở lí thuyết thể loại ca dao, từ đó có những định hướng dạy học/nghiên cứu văn bản ca dao theo đặc trưng thể loại.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học trước khi đến lớp, tham gia thảo luận, làm các bài tập theo yêu cầu và định hướng của giảng viên.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập nhóm: *Thiết kế 01 bài dạy văn học dân gian theo hướng vận dụng đặc trưng thể loại*.

- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kì.

- Các nhiệm vụ/sản phẩm tự học cần nộp: *Sưu tầm tranh, ảnh, video thể hiện các giá trị văn hóa truyền thống có liên quan đến các văn bản văn học dân gian*.

- Các yêu cầu khác (nếu có)

**8. Đánh giá kết quả học tập của học viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-9 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 2,3, 6 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì 01 | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,3, 4,5,6,7 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 60%)** | | | | | |
| 5 | A4. Tự luận | 60% | 01 | - Đáp án, thang điểm | CLO 7,8,9, 10,11 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần A1 (10%)** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Bài tập nhóm A2 (10%)** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
|  |  | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3,0 | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, chưa đúng hạn | Thực hiện 50-60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 60-80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 80-100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Hình thức trình bày rõ ràng, khoa học | 2,0 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Hình thức trình bày không rõ ràng, không khoa học | Hình thức trình bày tương đối rõ ràng, chưa khoa học | Hình thức trình bày tương đối rõ ràng và khoa học | Hình thức trình bày rõ ràng và khoa học |
| **Bài kiểm tra định kì A3 (20%)** | | | | | |
| Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | | | | | |
| **Thi kết thúc học phần A4 (60%)** | | | | | |
| Theo Đáp án, thang điểm của Nhà trường | | | | | |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập**

[1]. Nguyễn Thị Bích Hà, (2014), *Nghiên cứu văn học dân gian từ mã văn hóa dân gian*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[2]. Vũ Anh Tuấn (chủ biên), (2015), *Giáo trình văn học dân gian,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[3]. Đỗ Bình Trị, (1992), *Những đặc điểm thi pháp của các thể loại văn học dân gian,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[4]. Trần Ngọc Thêm, (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Tp.HCM (Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN).

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[5]. Đinh Gia Khánh (chủ biên) Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn, (1997), *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Giáo dục, (Tái bản lần thứ 4), Hà Nội.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học** |
| --- | --- |
| LLO1 | Diễn giải được các vấn đề: phân kì, phân vùng, phân loại văn học dân gian; các khái niệm: thể loại, thi pháp thể loại văn học dân gian |
| LLO2 | Phân tích được mối quan hệ giữa các thể loại của văn học dân gian, mối quan hệ thể loại văn học dân gian với môi trường văn hóa dân gian |
| LLO3 | Diễn giải được các vấn đề đặc trưng thể loại: thần thoại, sử thi, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, ca dao |
| LLO4 | Áp dụng được kiến thức chương 2, chương 3 để định hướng nghiên cứu và giảng dạy phần văn học dân gian ở trường phổ thông theo hướng vận dụng đặc trưng thể loại |
| LLO5 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận, sử dụng được công nghệ thông tin để thực hiện các bài thuyết trình, bài tập |
| LLO6 | Thiết kế được một số bài học phần văn học dân gian ở trường phổ thông, định hướng nghiên cứu theo hướng vận dụng đặc trưng thể loại |
| LLO7 | Đánh giá được hiệu quả, những thuận lợi, khó khăn của việc vận dụng đặc trưng thể loại trong dạy học/nghiên cứu văn học dân gian |
| LLO8 | Sử dụng được công nghệ thông tin để thực hiện sáng tạo các bài tập, thiết kế bài giảng |
| LLO9 | Vận dụng được kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm một cách linh hoạt trong dạy học Ngữ văn và trong thực tiễn cuộc sống |
| LLO10 | Làm việc độc lập được, hợp tác được và chịu trách nhiệm được trong làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu được để phát triển nghề nghiệp. |
| LLO11 | Thể hiện được thái độ trân trọng, tự hào, gìn giữ vốn văn hóa, văn học dân gian của dân tộc, có trách nhiệm trong việc giảng dạy, nghiên cứu văn học dân gian nhằm phát huy vai trò, giá trị văn hóa truyền thống, thể hiện được quan điểm cá nhân về sự vận động biến đổi của một số giá trị văn hóa truyền thống, chia sẻ được những thông điêp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| LLO1 | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| LLO2 |  | x |  |  | x |  |  |  |  |  |
| LLO3 | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| LLO4 |  |  | x |  | x |  | x |  |  |  |
| LLO5 |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |
| LLO6 |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  |
| LLO7 |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |
| LLO8 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| LLO9 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| LLO10 |  |  |  |  | x |  |  |  | x |  |
| LLO11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG 1: CƠ SỞ TÌM HIỂU PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VĂN HỌC DÂN GIAN THEO ĐẶC TRƯNG THỂ LOẠI** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO1  LLO2  LLO11 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (8 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(6 tiết)**   * 1. Một số vấn đề về phân kì, phân vùng văn học dân gian      1. Phân kì văn học dân gian và sự vận động của thể loại theo thời gian      2. Phân vùng văn học dân gian và sự vận động của thể loại trong không gian   2. Vấn đề phân loại văn học dân gian      1. Thể loại văn học dân gian      2. Thi pháp thể loại văn học dân gian      3. Phân loại văn học dân gian      4. Đặc điểm hệ thống thể loại văn học dân gian   1.3. Một số thể loại văn học dân gian trong môi trường văn hóa dân gian  1.3.1**.** Thần thoại, truyền thuyết với hoạt động tín ngưỡng và lễ hội dân gian   * + 1. Ca dao với sinh hoạt ca hát dân gian | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | *A1*  *A4* | [1] Phần thứ nhất: Chương 1,2, 3  [2] Chương 1  [4] |
| LLO1LLO2  LLO11 | \* **Nội dung thảo luận** **(2 tiết)**  Quan điểm về vấn đề phân kì, phân vùng, phân loại văn học dân gian ở Việt Nam. | *- Đàm thoại*  *- Thuyết trình*  *- Thảo luận nhóm* | *A1*  *A2* |  |
| LLO1 LLO2  LLO11 | **B. Nội dung tự học (13 tiết)**  1. Đọc tài liệu và tóm tắt nội dung bài học chương 1  2. Sơ đồ hóa, hình ảnh hóa mối quan hệ giữa văn học dân gian với sinh hoạt văn hóa dân gian | *HV làm bài tập ở nhà, đến lớp trình bày sản phẩm* | *A1* |  |
| **CHƯƠNG 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỤ THỂ VỀ TIẾP CẬN THỂ LOẠI TỰ SỰ DÂN GIAN THEO ĐẶC TRƯNG THỂ LOẠI** | | | | |
| LLO3  LLO4 LLO5  LLO8  LLO10LLO11 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp**  **(18 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết (12 tiết)**  2.1. Thần thoại  2.1.1. Đặc trưng thể loại  2.1.2. Phương pháp tiếp cận  2.2. Sử thi  2.2.1. Đặc trưng thể loại  2.2.2. Phương pháp tiếp cận  2.3. Truyền thuyết  2.3.1. Đặc trưng thể loại  2.3.2. Phương pháp tiếp cận  2.4. Truyện cổ tích  2.4.1. Đặc trưng thể loại  2.4.2. Phương pháp tiếp  2.5. Truyện cười  2.5.1. Đặc trưng thể loại  2.5.2. Phương pháp tiếp cận  2.6. Truyện ngụ ngôn  2.6.1. Đặc trưng thể loại  2.6.2. Phương pháp tiếp cận | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | *A1*  *A2*  *A3*  *A4* | [1] Phần thứ nhất: Chương 4,5,6  [3] Chương 1,2 |
| LLO4 LLO6  LLO8  LLO10LLO11  LLO4  LLO5  LLO6  LLO8  LLO10 | \* **Nội dung thảo luận** **(4 tiết)**  Mối quan hệ giữa đặc trưng thể loại tự sự với phương pháp nghiên cứu, giảng dạy văn bản văn học dân gian  **\*Nội dung bài tập (2 tiết)**  Thống kê những bài học phần văn học dân gian (thể loại tự sự) trong chương trình Ngữ văn phổ thông*...*. Từ đó, lập kế hoạch dạy học/ nghiên cứu. | *- HV chuẩn bị bài ở nhà*  *- Thảo luận nhóm*  *Thực hiện bài tập theo nhóm và báo cáo trên lớp* | *A1*  *A2*  *A1*  *A2* |  |
| LLO4 LLO5  LLO8  LLO10LLO11 | **B. Nội dung tự học: (27 tiết)**  - Đọc tài liệu và tóm tắt nội dung bài học chương 2  - Sự vận động, biến đổi và giao thoa giữa một số thể loại của văn học dân gian | *Đọc, ghi chép, ghi nhớ và trả lời câu hỏi của GV khi được yêu cầu, tham gia thảo luận, trao đổi trên lớp* | *A1*  *A2* |  |
| LLO1  LLO2  LLO3  LLO4  LLO7  LLO11 | **Kiểm tra định kì (1 tiết)** | *Tự luận* | *A3* |  |
| **Chương 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỤ THỂ VỀ TIẾP CẬN THỂ LOẠI TRỮ TÌNH DÂN GIAN THEO ĐẶC TRƯNG THỂ LOẠI** | | | | |
| LLO3LLO4  LLO5LLO6LLO7  LLO8  LLO10LLO11  LLO3  LLO4  LLO5  LL09  LLO10  LLO11 | **A. Nội dung trên lớp ( 13 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết (3 tiết)**  3.1. Khảo sát dị bản ca dao  3.2. Xác định hoàn cảnh diễn xướng và thể loại bài ca dao  3.3. Xác định hình tượng cảm xúc  3.4. Xác định tính hệ thống  **\* Nội dung thảo luận (2 tiết)**  1. Thuận lợi và khó khăn của việc vận dụng đặc trưng thể loại trong giảng dạy/nghiên cứu văn học dân gian  2. Diễn xướng một số làn điệu dân ca, phân tích những yếu tố nghệ thuật trong và ngoài văn bản  \* **Nội dung bài tập (2 tiết)**  Sưu tầm văn bản ca dao ở địa phương (tối thiểu mỗi tiểu loại 2 đơn vị tác phẩm - cổ truyền và hiện đại) | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học*  *- Thảo luận nhóm*  *Thực hiện bài tập hình thức cá nhân, báo cáo kết quả trên lớp* | *A1*  *A2*  *A4*  *A1*  *A2*  *A1* | [1] Phần thứ hai |
| LLO6  LLO8 | **\* Nội dung thực hành (6 tiết)**  Định hướng thiết kế bài giảng một văn bản ca dao theo hướng vận dụng đặc trưng thể loại | *Thực hành thiết kế bài giảng cụ thể (theo 5 hoạt động)* | *A1*  *A2* |  |
| LLO6 | **B. Nội dung tự học: (11 tiết)**  Nghiên cứu về khả năng, cách thức kết hợp linh hoạt, hiệu quả việc dạy văn học dân gian theo đặc trưng thể loại | *Đọc, ghi chép, ghi nhớ và trả lời câu hỏi của GV khi được yêu cầu, tham gia thảo luận, trao đổi trên lớp* | *A1* |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học, thực hành: đảm bảo yêu cầu về bàn ghế, ánh sáng, quạt trần,…

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: máy chiếu, loa mic, bảng tương tác

- Điều kiện khác: không

**8.7. HỌC PHẦN: MINH GIẢI VĂN BẢN VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI; MÃ HP: 20ITM321**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 4 | 2 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 39 | 51 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Văn học Việt Nam; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email |
|  | TS. Ngô Thị Thu Trang | 0915176762 | [trangntt@tnue.edu.vn](mailto:trangntt@tnue.edu.vn) |
|  | TS. Ngô Thị Thanh Nga | 0982548560 | [ngantt.lol@tnue.edu.vn](mailto:ngantt.lol@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

CO1: Diễn giải được những kiến thức cơ bản về văn bản văn học Việt Nam trung đại như: ngôn ngữ văn tự, các biện pháp tu từ, các bước minh giải văn bản...Phân tích được một cách hệ thống những kiến thức về văn bản một số tác phẩm văn học Việt Nam trung đại tiêu biểu thuộc các thể loại thơ ca, biền văn trong chương trình Ngữ văn phổ thông.

CO2: Vận dụng được kiến thức của học phần vào dạy học môn Ngữ văn, sáng tạo những ý tưởng, cách thức mới phù hợp với môn học và khơi dậy hứng thú của người học.

CO3: Vận dụng được các kĩ năng sư phạm, kĩ năng thuyết trình, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tổ chức các hoạt động dạy học và đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

CO4: Áp dụng được những nội dung phù hợp trong môn học để giáo dục học sinh biết yêu quý, gìn giữ vốn văn hóa, văn học cổ của dân tộc.

CO5: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục.

CO6: Xây dựng được kế hoạch, phát triển được các hoạt động chuyên môn, có khả năng tự học tập, bồi dưỡng nâng cao năng lực để đáp ứng với thực tế giáo dục phổ thông.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1  CO2 | CLO1 | Diễn giải được một số khái niệm như: chữ Hán, chữ Nôm, vần điệu, đối ngẫu, điển cố, các kiến thức chung về tác giả và tác phẩm.... | PLO3,4 |
| CLO2 | Áp dụng được các yêu cầu đối với giáo viên khi dạy minh giải văn bản văn học trung đại | PLO3,4 |
| CLO3 | Phân tích được từ ngữ của nguyên tác, giá trị nội dung, nghệ thuật... một số văn bản văn học trung đại trong chương trình Ngữ văn phổ thông. | PLO3,4 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO3  CO4 | CLO4 | Vận dụng được các kiến thức về văn bản để phân tích cấu trúc chỉnh thể, nội dung và hình thức nghệ thuật của các tác phẩm thơ văn trung đại. | PLO3,4,5,10,12,13 |
| CLO5 | Áp dụng được kiến thức của học phần để thiết kế bài giảng, đề xuất phương pháp dạy đọc hiểu văn bản tác phẩm trong chương trình phổ thông. | PLO8,10,12,13 |
| CLO6 | Ứng dụng được công nghệ thông tin trong việc thiết kế bài giảng và tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh. | PLO8,10,12,13 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO5  CO6 | CLO7 | Phát triển được năng lực làm việc độc lập và chịu trách nhiệm trong làm việc nhóm; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết. | PLO2,15,16 |
| CLO8 | Thể hiện được năng lực tự học, tự nghiên cứu để tự phát triển nghề nghiệp; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy ở trường phổ thông. | PLO2,15,16 |
| CLO9 | Hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. | PLO2,15,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  | x | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | x | x | x |  |  |  | x |  | x | x |  |  |  |
| CLO4 |  |  | x | x | x | x |  |  |  | x |  | x | x |  |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| MĐG | 0 | 0 | 1 | 2 | 2 | 1 | 0 | 1 | 0 | 2 | 0 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 |

***Ghi chú:******“0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần cung cấp cho học viên những tri thức cơ sở, nòng cốt về một số văn bản thơ văn trung đại Việt Nam, giúp học viên cảm nhận được đầy đủ và thấu đáo cái hay cái đẹp của các tác phẩm, từ đó tiếp nhận, xử lí tốt nhất phần dạy học các tác phẩm văn học trung đại trong chương trình. Học phần yêu cầu học viên vận dụng tri thức, kĩ năng tổng hợp về nhiều lĩnh vực; góp phần hình thành năng lực dạy học tác phẩm văn học Việt Nam trung đại.

**7. Nhiệm vụ của học viên**

Học viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học; chuẩn bị thảo luận, tích cực tham gia thảo luận trên lớp theo yêu cầu của giảng viên; hoàn thành các bài tập được giao; đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân.

- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kì (thực hiện trên lớp, đáp ứng được các tiêu chí trong đáp án do GV yêu cầu).

**8. Đánh giá kết quả học tập của học viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-9 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 4-6 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1-6 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A4. Tự luận | 60% | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá bài thi tự luận | CLO 1-6 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập cá nhân (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | **2,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Không có ý tưởng, hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng hay, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức độc đáo |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Ngô Thị Thu Trang, (2019), *Đề cương bài giảng Minh giải văn bản văn học Việt Nam trung đại*, Trường Đại học Sư phạm.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Nguyễn Ngọc San, (2017), *Giáo trình Văn bản Hán văn Việt Nam*, Nxb Giáo dục.

(Thư viện Trường Đại học sư phạm)

[3]. Đặng Đức Siêu, (1999), *Ngữ liệu văn học*, Nxb Giáo dục. (Thư viện Trường Đại học sư phạm)

[4]. Trần Đình Sử, (1999), *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. (Thư viện Trường Đại học sư phạm)

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

| LLOs | Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học |
| --- | --- |
| LLO1 | Giới thiệu được các loại văn tự dùng để ghi chép các văn bản văn học Việt Nam trung đại |
| LLO2 | Phân tích được các yếu tố nghệ thuật (vần điệu, đối ngẫu, điển cố...) thường được dùng trong văn bản văn học Việt Nam trung đại |
| LLO3 | Diễn giải được các loại nghĩa của từ trong các văn bản văn học Việt Nam trung đại |
| LLO4 | Hiểu và trình bày được các bước minh giải văn bản |
| LLO5 | Vận dụng được những yêu cầu đối với giáo viên khi dạy học văn bản văn học Việt Nam trung đại |
| LLO6 | Diễn giải được những đặc điểm chính trong cuộc đời, sự nghiệp của các tác giả; xuất xứ các tác phẩm... |
| LLO7 | Phân tích được các vấn đề về nguồn gốc, niên đại, tác giả, ngôn ngữ, hình tượng, tư tưởng, dị bản, bản dịch... các văn bản văn học Việt Nam trung đại trong chương trình học. |
| LLO8 | Áp dụng được kiến thức của chương để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các văn bản trong chương trình phổ thông. |
| LLO9 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến các văn bản được học trong chương trình; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập và bài thảo luận. |
| LLO10 | Đề xuất được các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa |
| LLO11 | Bảo vệ được giá trị quý báu của di sản văn học Việt Nam trung đại; hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| LLOs | Chuẩn đầu ra học phần (CLOs) | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO5 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO6 | x |  |  |  | x |  |  |  |  |
| LLO7 |  | x | x | x |  |  |  |  |  |
| LLO8 |  | x |  | x | x | x |  |  |  |
| LLO9 |  | x |  | x |  | x |  |  |  |
| LLO10 |  |  |  |  |  |  |  | x | x |
| LLO11 |  |  |  |  |  |  | x | x | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ VĂN BẢN VÀ MINH GIẢI VĂN BẢN VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI | | | | |
| LLOs | Nội dung | Hình thức/  phương pháp | | Học liệu |
| Dạy học | Đánh giá |
| LLO1-  LLO5 | A. Nội dung thực hiện trên lớp (10 tiết)  \* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (6 tiết)  1.1. Khái quát về văn tự Hán Nôm  1.1.1. Chữ Hán  1.1.2. Chữ Nôm  1.2. Một số yếu tố nghệ thuật thường được dùng trong các văn bản văn học Việt Nam trung đại  1.2.1. Vần điệu  1.2.2. Đối ngẫu  1.2.3. Điển cố  1.3. Vấn đề nghĩa của từ trong các văn bản văn học Việt Nam trung đại  1.3.1. Nghĩa của từ trong văn bản văn học chữ Hán  1.3.2. Nghĩa của từ trong văn bản văn học chữ Nôm  1.4. Vấn đề minh giải văn bản văn học Việt Nam trung đại  1.4.1. Nguồn gốc, niên đại, tác giả  1.4.2. Từ ngôn ngữ đến hình tượng, tư tưởng tác phẩm  1.4.3. Bản dịch  1.5. Những yêu cầu đối với GV khi dạy học văn bản văn học Việt Nam trung đạ  1.5.1. Kết hợp tri thức về nhiều lĩnh vực  1.5.2. Hiểu sâu, rộng các tầng lớp ý nghĩa của từ  1.5.3. Biết cách tổ chức minh giải văn bản  1.5.4. Năng lực cảm thụ văn học | *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Đàm thoại*  *- Nghiên cứu bài học* | *A1*  *A2*  *A4* | [1]  Chương 1 |
| LLO2 | \* Nội dung bài tập cá nhân: (1 tiết)  Phân tích vần điệu, đối ngẫu, điển cố trong một số tác phẩm. | *SV làm bài tập vào vở cá nhân* | *A2* |  |
| LLO1  LLO3  LLO5 | \* Nội dung thảo luận: (3 tiết)  - Vai trò của chữ Hán, chữ Nôm với văn hiến cổ điển Việt Nam?  - Tại sao khi hướng dẫn học sinh đọc hiểu văn bản văn học trung đại GV cần có kiến thức tổng hợp về nhiều lĩnh vực, đặc biệt là kiến thức khoa học xã hội (văn, sử, triết)? | *Thảo luận nhóm, trình bày kết quả thảo luận trước lớp* | *A1*  *A2*  *A4* |  |
| LLO1-LLO5 | B. Nội dung tự học: (14 tiết)  1.6. Làm sổ tay cá nhân ghi chép lại và tra cứu nghĩa của những từ Việt cổ, từ Hán Việt trong các tác phẩm văn học trung đại trong chương trình phổ thông.  1.7. Khảo sát (ở phạm vi phù hợp) và đánh giá, nhận xét những thuận lợi và khó khăn của giáo viên, học sinh khi dạy và học những tác phẩm văn học trung đại được viết bằng chữ Hán, chữ Nôm. Trên cơ sở đó có những đề xuất cho việc dạy và học những tác phẩm này trong chương trình phổ thông. | *Làm bài tập vào vở cá nhân* | *A1*  *A2*  *A4* |  |
| Chương 2: HƯỚNG DẪN MINH GIẢI MỘT SỐ VĂN BẢN VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI | | | | |
| LLO6-LLO11 | A. Nội dung thực hiện trên lớp (29 tiết):  \* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (15 tiết)  2.1. Minh giải văn bản thơ ca  2.1.1. *Quốc tộ* (Đỗ Pháp Thuận)  2.1.2. *Nam quốc sơn hà* (Khuyết danh)  2.1.3. *Cáo tật thị chúng* (Mãn Giác thiền sư)  2.1.4. *Tụng giá hoàn kinh sư* (Trần Quang Khải)  2.1.5. *Thuật hoài* (Phạm Ngũ Lão)  2.1.6. *Thiên Trường vãn vọng* (Trần Nhân Tông)  2.1.7. *Quy hứng* (Nguyễn Trung Ngạn)  2.1.8. *Bạch Đằng hải khẩu* (Nguyễn Trãi)  2.1.9. *Côn Sơn ca* (Nguyễn Trãi)  2.1.10. *Độc Tiểu Thanh kí* (Nguyễn Du)  2.1.11. *Sa hành đoản ca* (Cao Bá Quát)  2.2. Minh giải văn bản biền văn  2.2.1. *Thiên đô chiếu* (Lí Thái Tổ)  2.2.2. *Dụ chư tì tướng hịch văn* (Trần Quốc Tuấn)  2.2.3. *Bạch Đằng giang phú* (Trương Hán Siêu)  2.2.4. *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi) | *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Đàm thoại*  *- Nghiên cứu bài học* | *A1*  *A2*  *A3*  *A4* | [1]  Chương 2 |
| LLO7  LLO8  LLO9 | \* Nội dung bài tập cá nhân: (3 tiết)  - Sưu tầm, so sánh dị bản các tác phẩm trong chương trình.  - Tự dịch thơ các bài thơ chữ Hán.  - So sánh, đối chiếu các bản dịch thơ với nguyên tác, từ đó đề xuất những kiến giải cụ thể nhằm tích cực vận dụng vào việc giảng dạy cho học sinh. | *SV làm bài tập vào vở cá nhân* |  |  |
| LLO9  LLO10  LLO11 | \* Nội dung thảo luận: (5 tiết)  - Bàn thêm về đường lối cai trị “vô vi” trong Quốc tộ của thiền sư Đỗ Pháp Thuận.  - Tại sao *Nam quốc sơn hà* và *Bình Ngô đại cáo* được coi là những bản tuyên ngôn độc lập của nước ta? (Liên hệ vấn đề chủ quyền của đất nước hiện nay)  - Giải thích “hào khí Đông A”. Hào khí Đông A được thể hiện như thế nào qua các tác phẩm đã học?  - Ý nghĩa của *Thiên đô chiếu* đối với lịch sử nước nhà? | *Thảo luận nhóm, trình bày kết quả thảo luận trước lớp* |  |  |
| LLO9  LLO10  LLO11 | \* Nội dung thực hành: (6 tiết)  Định hướng giảng dạy một số tác phẩm văn học chữ Hán của Việt Nam trong chương trình Ngữ văn THCS và THPT. | *- Đàm thoại*  *- SV làm bài tập vào vở cá nhân* |  |  |
|  | \* Bài kiểm tra định kì:  - Thời gian làm bài: 1 tiết  - Hình thức kiểm tra: Tự luận  - Yêu cầu SV cần chuẩn bị: giấy kiểm tra, đồ dùng học tập đầy đủ để làm bài, ôn tập theo hướng dẫn của GV. |  |  |  |
| LLO9  LLO10  LLO11 | B. Nội dung tự học: (37 tiết)  Định hướng giảng dạy một số tác phẩm văn học chữ Nôm của Việt Nam trong chương trình Ngữ văn THCS và THPT. | *Tìm đọc, nghiên cứu tài liệu; ghi chép vào vở bài tập cá nhân* | *A1*  *A2*  *A3*  *A4* |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có bảng lớn và máy chiếu; phòng học kết nối Internet

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, mic;

- Điều kiện khác: bàn ghế phù hợp để có thể sắp xếp cho thảo luận nhóm

**8.8. HỌC PHẦN: DẠY HỌC VĂN HỌC DÂN GIAN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG; MÃ HP: 20TFL421**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30 **(Lí thuyết: 15; Bài tập: 15; Thực hành: 14, Kiểm tra: 01 tiết)**

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 15 | 7,5 |
| 3 | Thực hành | 15 | 7,5 |
| Tổng | | 45 | 45 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết*:* Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏(🗹) Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn:Văn học Việt Nam; Khoa Ngữ văn.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | PGS.TS. Ngô Thị Thanh Quý | 0989793169 | [quyntt@tnue.edu.vn](mailto:quyntt@tnue.edu.vn) |
|  | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Thu | 0982810816 | thuntm@tnue.edu.vn |
|  | TS. Dương Nguyệt Vân | 0982145125 | vandn@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\*Về kiến thức***

**CO1:** Diễn giải được chương trình VHDG trong nhà trường phổ thông, các phương pháp và nguyên tắc dạy học văn học dân gian.

**CO2***:* Phân tích được cấu trúc phần văn học dân gian trong chương trình phổ thông, vận dụng được lý thuyết đọc hiểu vào dạy học văn bản văn học dân gian ở trường phổ thông.

***\*Về kĩ năng***

**CO3:** Áp dụng được tri thức của học phần để thiết kế kế hoạch bài dạy văn học dân gian ở trường phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực người học.

**CO4:** Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, tư duy độc lập, sáng tạo, kỹ năng thuyết trình, sử dụng công nghệ, kỹ năng giải quyết vấn đề.

***\*Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm***

**CO5:** Thể hiện được tình yêu , ý thức gìn giữ vốn văn hóa, văn học dân gian Việt Nam

**CO6***:* Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, trải nghiệm các vấn đề thuộc lĩnh vực văn học dân gian, lan tỏa những điều tích cực đến người học.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được các vấn đề về vai trò, vị trí, nội dung thể loại văn học dân gian ở trường phổ thông | PLO3; 4;12, 15 |
| CLO2 | Phân tích được các nguyên tắc dạy học văn học dân gian | PLO3; 4; 12, 15 |
| CLO3 | Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu, phương pháp dạy học tích cực để thiết kế các hoạt động dạy học phần văn học dân gian ở trường phổ thông | PLO3; 4; 5, 6,10,11,12,15 |
| CO2 | CLO4 | Đánh giá được sự khác nhau giữa đọc - hiểu tác phẩm tự sự dân gian và tác phẩm trữ tình dân gian | PLO10 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO3 | CLO5 | Thiết kế được kế hoạch bài dạy văn học dân gian ở trường phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực người học | PLO3;4;5,6, 8,10,12,15 |
| CO4 | CLO6 | Sử dụng được kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, kỹ năng giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông. | PLO5,8,10,11,13 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO5 | CLO7 | Thể hiện được tình yêu, ý thức gìn giữ vốn văn hóa, văn học dân gian Việt Nam | PLO13,14,16 |
| CO6 | CLO8 | Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, trải nghiệm các vấn đề thuộc lĩnh vực văn học dân gian, lan tỏa những điều tích cực đến người học. | PLO14,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | |
| CLO1 |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  | |
| CLO2 |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  | |
| CLO3 |  |  | x | x | x | x |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  | |
| CLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | |
| CLO5 |  |  | x | x | x | x |  | x |  | x | x | x |  |  | x |  | |
| CLO6 |  |  |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x |  |  |  | |
| CLO7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  | x | |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | x |  | x | |
| **MĐG** | **0** | **0** | **3** | **3** | **2** | **1** | **1** | **1** | **0** | **2** | **2** | **3** | **1** | **1** | **3** | **1** | |

***Ghi chú:******“0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần gồm 3 chương. Chương 1: Văn học dân gian ở trường phổ thông, phần này trình bày vị trí, vai trò và cấu trúc phần văn học dân gian trong chương trình Ngữ văn ở trường phổ thông; Chương 2: Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông, với các nội dung như nguyên tắc dạy học văn học dân gian, vận dụng các phương pháp dạy học Ngữ văn để dạy văn học dân gian, vận dụng các phương pháp nghiên cứu để dạy học văn học dân gian. Chương 3, trên cơ sở lý thuyết dạy học từ đó có những định hướng dạy học đọc - hiểu tác phẩm văn học dân gian theo đặc trưng thể loại, xây dựng một số hình thức dạy học văn học dân gian trong trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực người học.

**7. Nhiệm vụ của học viên**

- ***Chuyên cần***: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% số giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp, xem bài giảng trực tuyến giáo viên cung cấp.

***- Bài tập:*** Hoàn thành 01 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn, trình bày báo cáo trước nhóm, lớp.

***- Yêu cầu cần đạt:***

+ Nhóm HV phải trình bày kết quả đạt (theo yêu cầu của giáo viên)

+ Nhóm HV sau khi hoàn thành bài tập được giao cần nộp văn bản mô tả quá trình làm việc của các cá nhân trong nhóm.

+ Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ.

**8. Đánh giá kết quả học tập của học viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO1 - 8 |
| 2 | A2 Bài tập nhóm | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài bài tập nhóm | CLO2,3,4,5 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO1- 8 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A4. Tự luận | 60% | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá tự luận | CLO1- 8 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Báo cáo của nhóm**  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Đinh Gia Khánh, (Chủ biên) (2013), *Văn học dân gian Việt Nam,* Nxb Giáo dục, (tái bản lần thứ 4), Hà Nội.

[2]. Lê Chí Quế (Chủ biên) (2001), *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb ĐH Quốc Gia

[3]. Vũ Anh Tuấn (Chủ biên) (2015), *Giáo trình văn học dân gian*, Nxb GD Việt Nam.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[4]. Nguyễn Hằng Phương, Ngô Thị Thanh Quý (2013*), Đại cương văn học dân gian,* Đề cương bài giảng, Nxb Đại học Thái Nguyên

[5]. Ngô Thị Thanh Quý, Nguyễn Thị Minh Thu (2013), *Văn học dân gian 1*, Đề cương bài giảng, Nxb Đại học Thái Nguyên

**9.3. Website** *(nếu có): Link bài giảng trực tuyến:*

<http://lms.tnu.edu.vn/course/view.php?id=298>

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học** |
| --- | --- |
| LLO1 | Đánh giá được vị trí, vai trò, cấu trúc, nội dung thể loại phần văn học dân gian trong chương trình phổ thông |
| LLO2 | Thực hiện được các hoạt động xây dựng, phát triển chương trình môn học ở trường phổ thông |
| LLO3 | Giải quyết được các vấn đề liên quan đến văn học dân gian ở trường phổ thông |
| LLO4 | Phân biệt được các nguyên tắc dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông |
| LLO5 | Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu, phương pháp dạy học Ngữ văn để thiết kế chuỗi hoạt động trong bài dạy về văn học dân gian ở trường phổ thông |
| LLO6 | Đề xuất được cách vận dụng các phương pháp dạy học Ngữ văn và nghiên cứu Ngữ văn để dạy học văn học dân gian. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, trải nghiệm các vấn đề thuộc lĩnh vực văn học dân gian, lan tỏa những điều tích cực đến người học. |
| LLO7 | Đánh giá được sự khác nhau giữa đọc - hiểu tác phẩm tự sự dân gian và tác phẩm trữ tình dân gian. |
| LLO8 | Thiết kế được kế hoạch bài dạy văn học dân gian ở trường phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực người học. Sử dụng được kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, kỹ năng giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy văn học dân gian |
| LLO9 | Thể hiện được quan điểm của cá nhân trước các vấn đề về văn học, văn hóa,các vấn đề về giáo dục Ngữ văn ở trường phổ thông. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** |
| LLO1 | x | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 | x | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 | x | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 |  | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO5 |  | x | x |  |  |  |  |  |
| LLO6 | x | x | x | x |  |  |  | x |
| LLO7 |  |  | x | x | x | x |  |  |
| LLO8 |  | x | x | x | x | x |  |  |
| LLO9 | x | x | x |  |  | x | x |  |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: VĂN HỌC DÂN GIAN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO1  LLO2  LLO9 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (10 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(5 tiết)**  **1.1. Vị trí và vai trò của văn học dân gian trong trường phổ thông**  1.1.1. Vị trí của văn học dân gian trong chương trình phổ thông  1.1.2. Vai trò của văn học dân gian trong trường phổ thông  **1.2. Cấu trúc chương trình**  1.2.1. Giới thiệu chương trình  1.2.2. Nguyên tắc biên soạn  **1.3. Nội dung, thể loại và văn bản văn học dân gian trong chương trình phổ thông**  1.3.1. Thể loại  1.3.2. Nội dung  1.3.3. Văn bản | *-Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *-Đàm thoại*  *-Dạy học trực tuyến* | *A1; A2;* | [1] Chương 1,2  [2],  [3] |
| LLO3  LLO9 | \* **Nội dung bài tập: (5 tiết)**  1) Phần Văn học dân gian ở trường phổ thông đóng góp, bồi đắp những phẩm chất, năng lực nào của học sinh phổ thông?  2) Phân tích và chứng minh vẻ đẹp Nhân -Trí - Dũng của con người Việt Nam trong văn học dân gian. | *-Đàm thoại*  *-Thuyết trình* | *A1* |  |
| LLO1  LLO2  LLO3  LLO6 | **B. Nội dung tự học (15 tiết): SV thực hiện những nhiệm vụ sau:**  1) Dự kiến đề xuất những thể loại cần đưa vào chương trình, SGK mới. Phân tích lý do  2) So sánh dị bản truyện truyền thuyết, truyện cổ tích, ca dao (Mỗi thể loại 1 tác phẩm) | *HV làm bài tập ở nhà, đến lớp trình bày sản phẩm.* | *A1* |  |
| LLO4  LLO5  LLO8 | **Chương 2: DẠY HỌC VĂN HỌC DÂN GIAN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG**  **Nội dung thực hiện trên lớp (25 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết (5 tiết)**  **2.1. Nguyên tắc dạy học văn học dân gian**  2.1.1.Dạy học văn học dân gian nhằm bồi đắp tâm hồn cho học sinh  2.1.2.Dạy học văn học dân gian trên cơ sở nắm bắt tâm lí lứa tuổi học sinh  2.1.3.Dạy học văn học dân gian gắn với việc tái hiện lại bầu không khí văn hóa truyền thống  2.1.4.Dạy học văn học dân gian kết hợp chính khóa với ngoại khóa  2.1.5.Dạy học văn học dân gian trong mối quan hệ truyền thống và hiện đại  **2.2.Vận dụng các phương pháp dạy học Ngữ văn để dạy học văn học dân gian**  2.2.1. Phương pháp đọc diễn cảm  2.2.2. Phương pháp diễn giảng  2.2.3. Phương pháp đàm thoại  2.2.4. Phương pháp thảo luận nhóm  2.2.5. Phương pháp trực quan  **2.3. Vận dụng các phương pháp nghiên cứu để dạy học văn học dân gian**  2.3.1. Dạy học văn học dân gian gắn với phương pháp phân tích tác phẩm theo đặc trưng thể loại  2.3.2. Dạy học văn học dân gian gắn với phương pháp so sánh loại hình  2.3.3. Dạy học văn học dân gian gắn vớiphương pháp ứng dụng khoa học liên ngành | *- Dạy học trực tuyến*  *- Đàm thoại* | *A1; A2; A3,* | [1]chương 1,2,3  [2]  [3] |
|  |
| LLO6  LLO9 | **\* Nội dung thực hành (04 tiết): SV thực hiện những nhiệm vụ sau:**  Vận dụng phương pháp dạy học tích cực để thiết kế hoạt động Hình thành kiến thức mới trong Kế hoạch bài dạy về một thể loại văn học dân gian. | *HV làm bài thực hành ở nhà, đến lớp trình bày sản phẩm.* | *A1;* | [1]chương 1,2,3  [2]  [3] |
| LLO6 | **\* Nội dung bài tập (05 tiết)**  Trong những phương pháp dạy học văn học dân gian, anh (chị) quan niệm phương pháp nào là quan trọng nhất ? Tại sao?  Vận dụng các phương pháp để thiết kế hoạt động bài dạy. | *HV làm bài thực hành ở nhà, đến lớp trình bày sản phẩm.* | *A1* | [1]chương 1,2,3  [2]  [3] |
| LLO1 -LLO6  LLO9 | \* **Bài kiểm tra định kỳ ( 01 tiết)** | *Tự luận* | *A4.* |  |
| LLO5  LLO6 | **B. Nội dung tự học (15 tiết): HV thực hiện nhiệm vụ sau:**  Chỉ ra phương pháp giảng dạy và việc vận dụng khoa học liên ngành vào giảng dạy văn bản *Người Mĩ dạy cô bé Lọ lem* | *HV nghiên cứu tài liệu học tập và ngữ liệu bài tập* | *A1; A2;* | [1]chương 1,2,3  [2]  [3] |
| LLO6  LLO7 | **Chương 3: THỰC HÀNH DẠY HỌC VĂN HỌC DÂN GIAN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG**  **Nội dung thực hiện trên lớp**  **\*Nội dung lí thuyết (5 tiết)**  **3.1. Dạy học đọc - hiểu tác phẩm văn học dân gian theo đặc trưng thể loại**  3.1.1. Khái niệm và các cấp độ loại hình đọc - hiểu  3.1.2. Dạy học đọc hiểu tác phẩm tự sự dân gian  3.1.3. Dạy học đọc hiểu tác phẩm trữ tình dân gian  **3.2. Định hướng dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông**  3.2.1. Xây dựng dự án học tập  3.2.2. Xây dựng nhóm học tập  3.2.3. Thiết kế hoạt động trải nghiệm  **3.3. Thiết kế các hoạt động trải nghiệm**  3.3.1. Đặt tên cho hoạt động  3.3.2. Xác định mục tiêu của hoạt động  3.3.3. Xác định nội dung hình thức của hoạt động  3.3.4. Chuẩn bị hoạt động, lập kế hoạch  3.3.5. Thiết kế chi tiết hoạt động  3.3.6. Kiểm tra, điều chỉnh hoạt động  3.3.7. Tổ chức thực hiện  3.3.8. Tổng kết đánh giá hoạt động  3.3.9. Rút kinh nghiệm | *- Dạy học trực tuyến*  *- Đàm thoại* | *A1; A2; A3* | [1]  [2]  [3] |
| LLO8  LLO9 | **\* Nội dung bài tập: (05 tiết)**  Thiết kế hoạt động trải nghiệm | *- Giao HV thiết kế hoạt động dạy học* | *A1* |  |
|  |  |  |  |  |
| LLO8  LLO9 | \***Nội dung thực hành**: **( 10 tiết)**  1) Lập bảng thống kê các thể loại được giảng dạy trong chương trình phổ thông hiện hành.  2) Nêu định hướng thiết kế bài dạy 01 tác phẩm thuộc thể loại Truyện cổ tích ; 01 tác phẩm ca dao Việt Nam. | *Hướng dẫn HV thực hành, trình bày sản phẩm.* | *A1, A2* | [1]chương 1,2,3  [2]  [3] |
| LLO8  LLO9 | **B. Nội dung tự học**:***(15 tiết)***  SV thực hiện nhiệm vụ sau:  + Anh (chị) hãy vận dụng kiến thức lý thuyết, thiết kế 1 kế hoạch bài dạy về 1 tác phẩm VHDG trong chương trình phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực người học. | *- Hướng dẫn HV soạn Kế hoạch bài dạy theo CV 5512.*  *- Nộp 01 bản Kế hoạch dạy học hoàn chỉnh* | *A1, A2* | [1]chương 1,2,3  [2]  [3] |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học, thực hành: Có kết nối máy chiếu, có wifi, bàn ghế phù hợp với hoạt động nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa.mic.

- Điều kiện khác: Kết hợp với học trực tuyến.

**8.9. HỌC PHẦN: VẬN DỤNG TRI THỨC VĂN HÓA VÀO GIẢNG DẠY VĂN HỌC DÂN GIAN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG; MÃ HP: 20ACF331**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45 tiết (Lý thuyết: 31; Bài tập: 6; Thực hành: 10; Thảo luận: 12; Thực tế chuyên môn: 0, Tự học: 76)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 31 | 62 |
| 2 | Bài tập | 6 | 3 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 12 | 6 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 59 | 76 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Văn học Việt Nam; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Thu | 0982810816 | [thuntm@tnue.edu.vn](mailto:thuntm@tnue.edu.vn) |
|  | TS. Dương Nguyệt Vân | 0982145125 | [vandn@tnue.edu.vn](mailto:vandn@tnue.edu.vn) |
|  | PGS.TS. Ngô Thị Thanh Quý | 0989793169 | [quyntt@tnue.edu.vn](mailto:quyntt@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1*:* Diễn giải được hệ thống kiến thức về các tri thức văn hóa trong văn học dân gian và vấn đề vận dụng tri thức văn hóa trong dạy học phần văn học dân gian ở trường phổ thông.

CO2*:* Vận dụng được kiến thức về các tri thức văn hóa trong văn học dân gian để có những định hướng nghiên cứu và giảng dạy các văn bản văn học văn học dân gian ở trường phổ thông và tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Thuyết trình được hệ thống kiến thức về các tri thức văn hóa trong văn học dân gian và vấn đề vận dụng tri thức văn hóa trong dạy học phần văn học dân gian ở trường phổ thông; Có kĩ năng chọn lựa vấn đề để nghiên cứu, thảo luận, trình bày quan điểm và báo cáo kết quả.

CO4:Áp dụng được kiến thức về các tri thức văn hóa trong văn học dân gian để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, thiết kế kế hoạch giáo dục phần văn dân gian ở trường phổ thông.

CO5: Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trong dạy học phần văn học dân gian ở trường phổ thông.

CO6: Sử dụng được công nghệ thông tin, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong hoạt động giảng dạy, giáo dục phần văn học dân gian ở trường phổ thông.

***\*Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO7: Thể hiện được năng lực tự học, tự nghiên cứu, trải nghiệm để phát triển nghề nghiệp, giải quyết sáng tạo các tình huống dạy học ở trường phổ thông*.*

CO8: Thể hiện được đạo đức, trách nhiệm với hoạt động dạy học và người học, có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được hệ thống kiến thức: bản chất của văn học dân gian, đặc trưng văn hóa Việt Nam, các khái niệm cơ bản liên quan, biểu hiện của tri thức văn hóa dân gian trong văn học dân gian. | PLO 3,4,10,11 |
| CO1 | CLO2 | Phân tích được mối quan hệ giữa văn học dân gian với văn hóa, sự vận động, biến đổi của các tri thức văn hóa từ truyền thống đến hiện tại. | PLO 3,4,10,11 |
| CO2, CO3 | CLO3 | Vận dụng được những tri thức văn hóa dân gian: tín ngưỡng, phong tục, lễ hội, văn hóa ứng xử để thiết kế được một bài học văn học dân gian hoặc một hoạt động ngoại khóa cụ thể | PLO 3,4,5,6,10,11,12 |
| CO1 | CLO4 | Đánh giá được hiệu quả, những thuận lợi, khó khăn của việc vận dụng tri thức văn hóa trong dạy học văn học dân gian | PLO 3,4,10,15 |
| CO2,  CO3 | CLO5 | Sử dụng được tri thức về văn học dân gian, văn hóa dân gian để phát triển kiến thức mới, để có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn | PLO 3,4,10,15 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO3 | CLO6 | Thể hiện được các bài thuyết trình về bản chất của văn học dân gian, biểu hiện của tri thức văn hóa trong văn học dân gian | PLO7,8,11 |
| CO2,  CO4 | CLO7 | Ứng dụng được các tri thức văn hóa: tín ngưỡng, phong tục, lễ hội và văn hóa ứng xử để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm đối với phần văn học dân gian ở trường phổ thông. | PLO4,5,6, 10,11,12 |
| CO5 | CLO8 | Vận dụng được linh hoạt, đa dạng nhiều phương pháp, hình thức dạy học và đánh giá đối với phần văn học dân gian ở trường phổ thông | PLO5,6,11 |
| CO6 | CLO9 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong hoạt động giảng dạy, giáo dục các thể loại, các văn bản văn học dân gian ở trường phổ thông | PLO7, 8,13 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO7 | CLO10 | Thực hiện được năng lực làm việc độc lập, hợp tác và chịu trách nhiệm được trong làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu được để tự phát triển nghề nghiệp. | PLO15,16 |
| CO8 | CLO11 | Thể hiện được trách nhiệm và thái độ tôn trọng, nghiêm túc trong việc giảng dạy và định hướng người học tiếp cận văn học dân gian trong mối liên hệ với các giá trị văn hóa truyền thống, thể hiện được quan điểm cá nhân về sự vận động biến đổi của một số giá trị văn hóa truyền thống | PLO16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  | x | x | x | x |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |
| CLO5 |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |
| CLO6 |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  |  | x |  | x |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |
| CLO8 |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  | x |  |  |  |
| CLO10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |
| CLO11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| **MĐG** | **0** | **0** | **3** | **3** | **1** | **2** | **1** | **1** | **0** | **3** | **3** | **1** | **1** | **0** | **2** | **1** |

***Ghi chú:******“0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học thuộc phần bắt buộc trong Khối kiến thức chuyên ngành, gồm ba chương. Chương 1: Các vấn đề chung; Chương 2: Tri thức văn hóa trong văn học dân gian; Chương 3: Thực hành thiết kế bài dạy văn học dân gian vận dụng tri thức văn hóa. Môn học bổ sung cho học viên tri thức chuyên sâu về văn học dân gian trong mối quan hệ với văn hóa, từ đó có thể vận dụng trong việc giảng dạy phần văn học dân gian ở trường phổ thông.

**7. Nhiệm vụ của học viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học trước khi đến lớp, tham gia thảo luận, làm các bài tập theo yêu cầu và định hướng của giảng viên.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập nhóm: *Thiết kế 01 bài dạy văn học dân gian trong chương trình phổ thông theo hướng vận dụng tri thức văn hóa*.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

- Các yêu cầu khác: Thảo luận, làm bài tập theo yêu cầu của GV.

**8. Đánh giá kết quả học tập của học viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-9 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 2,3, 6 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 20% | 02 | Đáp án, thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 5,6,7 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)** | | | | | |
| 5 | A4. Tự luận | 60% | 01 | - Đáp án, thang điểm | CLO 7, 8, 9, 10, 11 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần A1 (10%)** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| **Bài tập nhóm A2 (10%)** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
|  |  | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn | 3,0 | Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, chưa đúng hạn | Thực hiện 50-60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 60-80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 80-100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Hình thức trình bày rõ ràng, khoa học | 2,0 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2,0 |
| Hình thức trình bày không rõ ràng, không khoa học | Hình thức trình bày tương đối rõ ràng, chưa khoa học | Hình thức trình bày tương đối rõ ràng và khoa học | Hình thức trình bày rõ ràng và khoa học |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Nguyễn Thị Bích Hà, (2014), *Nghiên cứu văn học dân gian từ mã văn hóa dân gian*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[2]. Vũ Anh Tuấn (chủ biên), (2015), *Giáo trình văn học dân gian,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[3]. Ngô Thị Thanh Quý, (2010), *Tìm trong tục ngữ nét văn hóa Việt*, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội.

[4]. Trần Ngọc Thêm, (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb TPHCM (Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN).

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[5]. Đinh Gia Khánh (chủ biên) Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn, (1997), *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Giáo dục, (Tái bản lần thứ 4), Hà Nội.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học** |
| --- | --- |
| LLO1 | Diễn giải được các vấn đề: bản chất của văn học dân gian, đặc trưng văn hóa Việt Nam, một số khái niệm: kiểu truyện, mô típ, công thức, chủ đề, mã văn hóa, biểu tượng |
| LLO2 | Phân tích được mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn hóa dân gian |
| LLO3 | Diễn giải được các vấn đề: tín ngưỡng và biểu hiện của tín ngưỡng trong văn học dân gian, phong tục, lễ hội và biểu hiện của phong tục, lễ hội trong văn học dân gian, văn hóa ứng xử và biểu hiện của văn hóa ứng xử trong văn học dân gian, nguyên tắc, quy trình, cách thức vận dụng tri thức văn hóa dân gian tỏng giảng dạy phần văn học dân gian |
| LLO4 | Áp dụng được kiến thức về tín ngưỡng, phong tục, lễ hội và văn hóa ứng xử để định hướng nghiên cứu và giảng dạy phần văn học dân gian trong chương trình phổ thông, chương trình văn học địa phương theo hướng vận dụng tri thức văn hóa |
| LLO5 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận, sử dụng được công nghệ thông tin để thực hiện các bài thuyết trình, bài tập |
| LLO6 | Sử dụng được đa dạng hình thức, phương pháp dạy học trong việc thiết kế một số bài học phần văn học dân gian trong chương trình phổ thông theo hướng vận dụng tri thức văn hóa |
| LLO7 | Đánh giá được hiệu quả, những thuận lợi, khó khăn của việc vận dụng tri thức văn hóa trong dạy học văn học dân gian |
| LLO8 | Sử dụng được công nghệ thông tin để thực hiện sáng tạo các bài tập, thiết kế bài giảng |
| LLO9 | Vận dụng được kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm một cách linh hoạt trong dạy học Ngữ văn và trong thực tiễn cuộc sống |
| LLO10 | Thực hiện được khả năng làm việc độc lập, hợp tác nhóm và chịu trách nhiệm được trong làm việc nhóm trong các nội dung thảo luận và thực hành thiết kế bài dạy, tự học, tự nghiên cứu được để phát triển nghề nghiệp. |
| LLO11 | Thể hiện được thái độ đúng đắn với một số giá trị văn hóa như phong tục, lễ hội, văn hóa ứng xử…và trách nhiệm liên hệ trong việc giảng dạy, nghiên cứu phần văn học dân gian ở trường phổ thông |
| LLO12 | Thể hiện được quan điểm cá nhân về sự vận động biến đổi của một số giá trị văn hóa như phong tục, lễ hội, văn hóa ứng xử từ truyền thống đến hiện tại, chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** |
| LLO1 | X |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO5 |  |  | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| LLO6 |  |  |  |  |  | X |  | X |  |  |  |
| LLO7 |  |  | X |  |  |  | X |  |  |  |  |
| LLO8 |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO9 |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| LLO10 |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| LLO11 |  |  |  |  | X |  |  |  |  | X |  |
| LLO112 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO1  LLO2  LLO4 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (10 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(6 tiết)**  1.1. Văn học dân gian và bản chất của văn học dân gian  1.2. Mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn hoá, văn hóa dân gian  1.3. Văn hóa Việt Nam và các thành tố  1.4. Một số khái niệm: Kiểu truyện, mô típ, biểu tượng, mã văn hoá…  1.5.Phân tích tác phẩm văn học dân gian từ góc độ văn hóa dân gian | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học*  *- Thảo luận nhóm* | *A1*  *A4* | [1] Phần thứ nhất: Chương 1,2, 3  [2] Chương 1  [4] |
| LLO1  LLO2  LLO4 | \* **Nội dung thảo luận** **(4 tiết):**  1. Vì sao có thể nói văn học dân gian vừa là văn học vừa là văn hóa?  2. Những giá trị tích cực và hạn chế trong nhân sinh quan của người Việt Nam. | *- Chia nhóm thực hiện nhiệm vụ;*  *- Báo cáo kết quả theo nhóm* | *A1* | [2] Chương 1 |
| LLO1 LLO2 | **B. Nội dung tự học (14 tiết):**  1. Đọc tài liệu và tóm tắt nội dung bài học chương 1  2. Sự khác biệt giữa văn học dân gian và văn học viết | *Đọc, ghi chép, ghi nhớ và trả lời câu hỏi của GV khi được yêu cầu, tham gia thảo luận, trao đổi trên lớp* | *A1* | [2] Chương 1 |
| **Chương 2: TRI THỨC VĂN HÓA TRONG VĂN HỌC DÂN GIAN** | | | | |
| LLO3  LLO4 LLO5  LLO8  LLO10LLO11  LLO12 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp**  **(25 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết (16 tiết)**  2.1. Tín ngưỡng vạn vật hữu linh, tín ngưỡng vật tổ và biểu hiện của tín ngưỡng trong văn học dân gian  2.2. Phong tục hôn nhân và biểu hiện của phong tục hôn nhân trong văn học dân gian  2.3. Phong tục trầu cau và biểu hiện của phong tục trầu cau trong văn học dân gian  2.4. Lễ hội và biểu hiện của lễ hội trong văn học dân gian  2.5. Văn hóa ứng xử với tự nhiên và biểu hiện của văn hóa ứng xử với tự nhiên trong văn học dân gian  2.6. Văn hóa ứng xử với con người và biểu hiện của văn hóa ứng xử với con người trong văn học dân gian  2.7. Văn hóa ứng xử với bản thân và biểu hiện của văn hóa ứng xử với bản thân trong văn học dân gian | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học*  *- Thảo luận nhóm* | *A1*  *A2*  *A3*  *A4* | [1] Phần thứ nhất: Chương 4,5,6  [3] Chương 1,2 |
| LLO5  LLO11LLO12 | \* **Nội dung thảo luận** **(5 tiết):**  1. Văn hóa trọng tình trong văn học dân gian  2. Văn hóa gốc nông nghiệp trong văn học dân gian | *- Chia nhóm thực hiện nhiệm vụ;*  *- Báo cáo kết quả theo nhóm* | *A1* | [1] Phần thứ nhất: Chương 4,5,6  [3] Chương 1,2 |
| LLO5  LLO11LLO12 | **\* Nội dung bài tập (4 tiết):**  1. Thống kê những câu tục ngữ, ca dao về *lời nói*, *việc ăn uống, mái nhà và gia đình, việc học hành...*.Từ đó, phân tích giá trị văn hóa được phản ánh.  2. Giới thiệu một số sinh hoạt tín ngưỡng, phong tục của địa phương và phân tích mối liên hệ với các sáng tác văn học dân gian địa phương. | *- Chia nhóm thực hiện nhiệm vụ;*  *- Báo cáo kết quả theo nhóm* | *A1*  *A2*  *A4* | [1] Phần thứ nhất: Chương 4,5,6  [3] Chương 1,2 |
| LLO4 LLO5  LLO8  LLO10LLO11 | **B. Nội dung tự học: (36,5 tiết)**  - Đọc tài liệu và tóm tắt nội dung bài học chương 2  - Học viên tự nghiên cứu về sự vận động và biến đổi của các giá trị văn hóa từ truyền thống đến hiện tại | *Đọc, ghi chép, ghi nhớ và trả lời câu hỏi của GV khi được yêu cầu, tham gia thảo luận, trao đổi trên lớp* | *A1*  *A3* | [1] Phần thứ nhất: Chương 4,5,6  [3] Chương 1,2 |
| **Chương 3: THỰC HÀNH THIẾT KẾ BÀI GIẢNG VẬN DỤNG TRI THỨC VĂN HÓA VÀO CÁC VĂN BẢN VĂN HỌC DÂN GIAN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG** | | | | |
| LLO4 LLO6 | **A. Nội dung trên lớp (24 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết (9 tiết)**  3.1. Một số lưu ý chung  3.2. Định hướng thiết kế | *- Thuyết trình kết hợp đàm thoại*  *- Thảo luận nhóm* | *A1*  *A2*  *A4* | [1] Phần thứ hai |
| LLO7 | **\* Nội dung thảo luận (3 tiết):**  Thuận lợi và khó khăn của việc vận dụng tri thức văn hóa trong dạy học văn học dân gian | *Nêu vấn đề và chia sẻ nhanh suy nghĩ cá nhân* | *A1* |  |
| LLO4  LLO6 | **\* Nội dung bài tập (2 tiết):**  Sưu tầm các video, hình ảnh, tư liệu về các tri thức dân gian | *Báo cáo sản phẩm cá nhân* | *A1* |  |
| LLO4 LLO6LLO7  LLO8LLO9  LLO10LLO11 | **\* Nội dung thực hành (10 tiết):**  Định hướng thiết kế bài giảng một văn bản văn học dân gian theo hướng vận dụng tri thức văn hóa | *Thực hành thiết kế theo nhóm 1 bài giảng cụ thể (tên văn bản, dự kiến tri thức văn hóa sẽ vận dụng, dự kiến một số hoạt động dạy học cụ thể phù hợp, khả thi)* | *A3*  *A4* | [1] Phần thứ hai |
| LLO6 | **B. Nội dung tự học: (25,5 tiết)**  Học viên tự nghiên cứu về khả năng, cách thức kết hợp linh hoạt, hiệu quả việc dạy văn học dân gian theo đặc trưng thể loại với hướng vận dụng tri thức văn hóa | *Đọc, ghi chép, ghi nhớ và trả lời câu hỏi của GV khi được yêu cầu, tham gia thảo luận, trao đổi trên lớp* | *A1* | [1] Phần thứ hai |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học, thực hành: đảm bảo yêu cầu về bàn ghế, ánh sáng, quạt trần,…

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa mic, bảng tương tác

- Điều kiện khác: Không.

**8.10. HỌC PHẦN: DẠY HỌC TÁC PHẨM VĂN HỌC TRUNG ĐẠI Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG; MÃ HP: 20TML421**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 15 | 7,5 |
| 3 | Thực hành | 15 | 7,5 |
| Tổng | | 45 | 45 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết*:* Không

- Học phần học trước: Tác gia văn học Việt Nam trung đại - AML332M

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏(🗹) Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn:Văn học Việt Nam; Khoa Ngữ văn.

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Ngô Thị Thanh Nga | 0982.548.560 | [ngantt.lol@tnue.edu.vn](mailto:ngantt.lol@tnue.edu.vn) |
|  | PGS.TS. Dương Thu Hằng | 0367.732.982 | [hangdt@tnue.edu.vn](mailto:hangdt@tnue.edu.vn) |
|  | TS. Trần Thị Nhung | 0962.211.286 | [nhungtt@tnue.edu.vn](mailto:nhungtt@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\*Về kiến thức***

CO1: Hiều và lý giải được chương trình văn học trung đại trong nhà trường phổ thông, các phương pháp và nguyên tắc dạy học văn học trung đại.

CO2*:* Phân tích được cấu trúc chương trình môn học, vận dụng được lý thuyết đọc hiểu vào dạy học đọc hiểu văn bản văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông.

***\*Về kĩ năng***

CO3: Áp dụng được tri thức của học phần để thiết kế kế hoạch bài dạy văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực người học.

CO4: Phát triển kỹ năng làm việc nhóm, tư duy độc lập, sáng tạo, kỹ năng thuyết trình, sử dụng công nghệ, kỹ năng giải quyết vấn đề.

***\*Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm***

CO5: Giúp người học biết yêu quý, gìn giữ vốn văn hóa, văn học Việt Nam trung đại

CO6*:* Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, trải nghiệm các vấn đề thuộc lĩnh vực văn học trung đại, lan tỏa những điều tích cực đến người học.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được các vấn đề về văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông. | PLO3; PLO4; PLO12, PLO15 |
| CLO2 | Phân tích được những khó khăn thuận lợi khi dạy học các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại , đặc biệt là ở trường phổ thông. | PLO3; PLO4; PLO12, PLO15 |
| CLO3 | Áp dụng được các hình thức tổ chức dạy học và các phương pháp nghiên cứu, phương pháp dạy học tích cực để thiết kế các hoạt động dạy học phần văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông. | PLO3; PLO4; PLO5, PLO6, 10,11,12,15 |
| CO2 | CLO4 | Đánh giá được sự khác nhau giữa đọc - hiểu các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại thuộc các thể loại khác nhau. | PLO10 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO3 | CLO5 | Thiết kế được kế hoạch bài dạy văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực người học | PLO3; PLO4; PLO5, PLO6, 8,10,12,15 |
| CO4 | CLO6 | Sử dụng được kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, kỹ năng giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông. | PLO5, 8,10,11,13 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO5 | CLO7 | Giúp người học biết yêu quý, gìn giữ vốn văn hóa, văn học Việt Nam trung đại. | PLO13,14,16 |
| CO6 | CLO8 | Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, trải nghiệm các vấn đề thuộc lĩnh vực văn học Việt Nam trung đại, lan tỏa những điều tích cực đến người học. | PLO14,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |
| CLO2 |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |
| CLO3 |  |  | x | x | x | x |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  |
| CLO4 |  |  | x | x | x | x |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |
| CLO5 |  |  | x | x | x | x |  | x |  | x | x | x |  |  | x |  |
| CLO6 |  |  |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  | x |  |  |  |
| CLO7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  | x |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | x |  | x |
| **MĐG** | **0** | **0** | **3** | **3** | **3** | **1** | **1** | **1** | **0** | **2** | **2** | **3** | **1** | **1** | **3** | **1** |

***Ghi chú:******“0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

*(Mô tả tóm tắt nội dung của học phần, không quá 100 từ)*

Môn học nằm trong khối kiến thức tự chọn 1, trau rèn nghề nghiệp cho học viên sư phạm chuyên ngành Ngữ văn. Môn học gồm 03 chương: Chương 1, cung cấp những tri thức cơ bản về chương trình Ngữ văn phổ thông. Chương 2, phân tích một số thuận lợi, khó khăn khi dạy học văn bản văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông; Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp. Chương 3 hướng dẫn học viên thực hành tổ chức dạy học một số văn bản văn học Việt Nam thời trung đại ở trường phổ thông.

**7. Nhiệm vụ của học viên**

- ***Chuyên cần***: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% số giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp.

***- Bài tập:*** Hoàn thành 01 bài tập cá nhân, 01 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn, trình bày báo cáo trước nhóm, lớp.

***- Yêu cầu cần đạt:***

+ NhómHV phải trình bày kết quả đạt (theo yêu cầu của giáo viên)

+ Nhóm HV sau khi hoàn thành bài tập được giao cần nộp văn bản mô tả quá trình làm việc của các cá nhân trong nhóm.

+ Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ.

**8. Đánh giá kết quả học tập của học viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO1 -8 |
| 2 | A2. Bài tập | 10% |  | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO2,3,4,5 |
| 3 | A3. Thực hành | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài thực hành nhóm | CLO2,3,4,5 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO1- 4 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 5 | A5. Tự luận | 50% | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá tự luận | CLO1-8 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá thực hành (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thực hành** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Báo cáo của nhóm trưởng**  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Lã NhâmThìn (2009), *Phân tích tác phẩm văn học trung đại Việt Nam từ góc nhìn thể loại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội (thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

**9.2. Tài liệu tham khảo:** *(nếu có)*

[2]. Trần Nho Thìn (2008), Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa, Nxb Giáo dục, Hà Nội (thư viện trường ĐHSP – ĐHTN).

[3]. Nhiều tác giả (1997), *Về con người cá nhân trong văn học Việt Nam cổ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội (thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

[4]. Trần Đình Sử (1999), *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội (thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

[5]. Bộ SGK Ngữ văn THCS và THPT mới (thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

*(đánh số liên tục từ 1 cho đến hết các LLOs của các chương trong học phần)*

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học** |
| --- | --- |
| LLO1 | Hiểu được vị trí, vai trò của văn học Việt Nam trung đại trong chương trình phổ thông |
| LLO2 | Đánh giá được vị trí, vai trò của phần văn học Việt Nam trung đại trong chương trình phổ thông |
| LLO3 | Diễn giải được các vấn đề về thể loại, nội dung phần văn học Việt Nam trung đại trong chương trình phổ thông |
| LLO4 | Phân tích được những khó khăn thuận lợi khi dạy học các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông và hiểu được sâu các hình thức tổ chức cũng như phương pháp dạy học phù hợp với việc dạy học các tác phẩm văn học Việt Nam trung dại trong chương trình Ngữ văn phổ thông. |
| LLO5 | Phân tích được các ưu nhược điểm của một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học đồng thời áp dụng được các phương pháp nghiên cứu, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học Ngữ văn để thiết kế chuỗi hoạt động trong bài dạy về văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông |
| LLO6 | Đánh giá được sự khác nhau giữa đọc - hiểu các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại thuộc các thể loại khác nhau. |
| LLO7 | Thiết kế được kế hoạch bài dạy văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực người học |
| LLO8 | Sử dụng được kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin và thuyết trình trong hoạt động giảng dạy Việt Nam trung đại. |
| LLO9 | Giúp người học biết yêu quý, gìn giữ vốn văn hóa, văn học Việt Nam trung đại. |
| LL10 | Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, trải nghiệm các vấn đề thuộc lĩnh vực văn học Việt Nam trung đại, lan tỏa những điều tích cực đến người học. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 | x |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 | x |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 |  | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO5 |  |  | x |  |  |  |  |  |
| LLO6 |  |  | x | x |  |  |  |  |
| LLO7 |  |  |  | x | x | x |  |  |
| LLO8 |  |  |  | x | x | x |  | x |
| LLO9 |  |  |  |  | x |  | x |  |
| LLO10 |  |  |  |  | x |  | x | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN PHỔ THÔNG** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO1 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (8 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lý thuyết (2 tiết)**  [1.1. Khái quát chung về chương trình Ngữ văn phổ](#_Toc441270697) thông  1.1.1. Mục tiêu  1.1.2. Hệ thống tác giả tác phẩm  1.1.3. Phân phối chương trình  [1.2. Vị trí và vai trò của văn học Việt Nam trung đại trong chương trình Ngữ văn phổ thông](#_Toc441270698)  1.2.1. Vị trí  1.2.2. Vai trò | *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Đàm thoại* | A1, A5 | [1] -Chương1  [2] - Chương 1 |
| LLO2  LLO3 | **\* Nội dung bài tập (6 tiết)**  - BT1: Nhận xét của cá nhân về chương trình Ngữ văn PT hiện hành  - BT2: Phân tích vị trí và vai trò của phần văn học Việt Nam trung đại trong chương trình Ngữ văn PT.  - BT3: Đánh giá vị trí, vai trò của văn học Việt Nam trung đại trong hệ thống các tác phẩm văn học Việt Nam được dạy trong chương trình Ngữ văn phổ thông. | *- GV hướng dẫn HV làm bài tập.* | A1; A2; |
| LLO1  LLO2  LLO10 | **B. Nội dung tự học (7 tiết): SV thực hiện nhiệm vụ sau:**  - Nghiên cứu tài liệu học tập số 1. Ghi chép các nội dung liên quan đến chương 1 vào vở bài tập cá nhân, thảo luận nhóm, nộp sản phẩm theo nhóm. | *HV làm bài tập ở nhà và trình bày sản phẩm trước lớp* | A1 |
| LLO4 | **Chương 2: DẠY HỌC VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (17 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lý thuyết (8 tiết)**  2.1. Một số thuận lợi và khó khăn khi dạy học văn học Việt Nam trung đại ở trường PT  2.1.1. Thuận lợi  2.1.2. Khó khăn  2.2. Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp  2.2.1. Phương pháp dạy học  2.2.2. Hình thức tổ chức dạy học | *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Đàm thoại*  *.* | A1, A5 | [1] -Chương 2  [2] -Chương 1, 2 |
| LLO4LLO5 | **\* Nội dung bài tập (9 tiết)**  - BT1: Phân tích nguyên nhân của những thuận lợi và khó khăn khi dạy tác phẩm văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông.  - BT2: Phân tích 01 hình thức tổ chức dạy học mà anh (chị) cho là hiệu quả nhất trong việc giảng dạy một tác phẩm văn học Việt Nam trung đại (tự chọn) trong chương trình Ngữ văn PT.  - BT3: Áp dụng một phương pháp dạy học phù hợp để thiết kế giáo án dạy học một tác phẩm văn học Việt Nam trung đại trong chương trình Ngữ văn phổ thông.  - BT4: Phân tích ưu nhược điểm của các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học Ngữ văn trong chương trình phổ thông. | *- Hướng dẫn HV làm bài tập* | A1, A2 |
| LLO1LLO4  LLO5 | \* **Bài kiểm tra định kỳ:** ôn tập chương 1, 2 | *Tự luận tại lớp* | A4 |
| LLO4  LLO10 | **B. Nội dung tự học (20,5 tiết): SV thực hiện nhiệm vụ sau:**  - Nghiên cứu tài liệu học tập và tài liệu tham khảo số 1, 2, 3, 4. Ghi chép các nội dung liên quan đến chương 2 vào vở bài tập cá nhân. | *HV làm bài tập ở nhà và trình bày sản phẩm trước lớp* | A1 |
| LLO3LLO6  LLO9 | **Chương 3: THỰC HÀNH TỔ CHỨC DẠY HỌC MỘT SỐ TÁC PHẨM VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (20 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lý thuyết (5 tiết)**  3.1. Đọc hiểu một số tác phẩm thơ chữ Hán  3.2. Đọc hiểu một số tác phẩm thơ chữ Nôm  3.3. Đọc hiểu một số tác phẩm biền văn  3.4. Đọc hiểu một số tác phẩm truyện, ký | *- Đàm thoại* | *A1, A5* | [1]- chương 3  [2]-chương 2, 3 |
| LLO7  LLO8  LLO9  LLO10 | **\* Nội dung thực hành (15 tiết)**  - Thực hành bằng bài viết về các nội dung sau:  + Một số chủ đề cơ bản của văn học Việt Nam trung đại  + Một số thể loại hoặc tác gia tiêu biểu  - Thực hành chức soạn giảng một số tác phẩm văn học trung đại có dạy trong chương trình Ngữ văn phổ thông.  - Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo  + Chuyển thể và công diễn kịch bản  + Tổ chức tọa đàm khoa học  - Viết báo giới thiệu chân dung văn học | *- Dạy học theo dự án, phân công HV thiết kế hoạt động trải nghiệm và soạn giảng khi dạy phần văn học Việt Nam trung đại.* | *A3* |
| LLO7  LLO8LLO10 | **B. Nội dung tự học**:**(17,5 tiết)**  SV thực hiện nhiệm vụ sau:  + Anh (chị) hãy vận dụng kiến thức lý thuyết, thiết kế 1 kế hoạch bài dạy về 1 tác phẩm văn học Việt Nam trung đại trong chương trình phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực người học. | *- Hướng dẫn HV soạn Kế hoạch bài dạy theo CV của Vụ Giáo dục Trung học ngày 25.9.2020*  *- Nộp 01 bản Kế hoạch dạy học hoàn chỉnh* | *A1* |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học, thực hành: Có kết nối máy chiếu, có wifi, bàn ghế phù hợp với hoạt động nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa.mic.

- Điều kiện khác: Không

**8.11. HỌC PHẦN: TÁC GIA VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI ; MÃ HP: 20AML331**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45 **(Lí thuyết: 31; Bài tập cá nhân: 9; Bài tập nhóm: 11; Thảo luận: 8 tiết)**

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lí thuyết | 31 | 62 |
| 2 | Bài tập cá nhân | 9 | 4,5 |
| 3 | Bài tập nhóm | 11 | 5,5 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | **59** | **76** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Tổng quan văn học Việt Nam trung đại - MVL331M

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏(🗹) Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Văn học Việt Nam; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email |
|  | TS. Ngô Thị Thanh Nga | 0982.548.560 | [ngantt.lol@tnue.edu.vn](mailto:ngantt.lol@tnue.edu.vn) |
|  | PGS.TS. Dương Thu Hằng | 0367732982 | [hangdt@tnue.edu.vn](mailto:hangdt@tnue.edu.vn) |
|  | TS. Trần Thị Nhung | 0962211286 | [nhungtt@tnue.edu.vn](mailto:nhungtt@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

*\* Về kiến thức*

**CO1:** Hiểu và trình bày được một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về các tác gia văn học Việt Nam trung đại tiêu biểu như: Nguyễn Trãi, Nguyễn Dữ, Đặng Trần Côn-Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến.

**CO2:** Phân tích và đánh giá được giá trị của các tác phẩm tiêu biểu như: *Bình Ngô đại cáo, Quốc âm thi tập, Truyền kỳ mạn lục, Chinh phụ ngâm*, Thơ chữ Hán Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, Thơ Nôm Đường luật Hồ Xuân Hương, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Lục Vân Tiên*, Thơ Đường luật Nguyễn Khuyến.

*\* Về kĩ năng*

**CO3:** Vận dụng được kiến thức của học phần vào thiết kế bài giảng văn học Việt Nam trung đại là những tác phẩm hoặc đoạn trích, truyện trích trong những tác phẩm văn học lớn (*Truyền kì mạn lục*, *Chinh phụ ngâm, Truyện Kiều, Lục Vân Tiên*) trong chương trình Ngữ văn phổ thông.

**CO4:** Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả được các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

**CO5**: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông.

CO6: Xây dựng được kế hoạch học tập và kế hoạch dạy học môn Ngữ văn.

*\* Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm*

**CO7:** Vận dụng được những nội dung phù hợp để giáo dục học sinh thêm yêu văn học Việt Nam, biết tự hào và trân trọng những giá trị tinh thần của văn hoá dân tộc; từ đó hình thành và phát triển những giá trị nhân văn ở người học.

**CO8:** Có năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục, có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Phân tích và diễn giải được hệ thống kiến thức cơ bản về các tác gia và tác phẩm tiêu biểu của văn học Việt Nam trung đại: tiểu sử con người, thời đại, sự nghiệp sáng tác, đặc điểm văn chương, giá trị tác phẩm. | PLO2,3,11,12,15 |
| CLO2 | Áp dụng được kiến thức của học phần để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học tiêu biểu của giai đoạn trong chương trình phổ thông. | PLO3,8,11,13,15 |
| CLO3 | So sánh sự chuyển biến về phương diện nội dung và nghệ thuật của văn học giai đoạn này với giai đoạn văn học khác trong tiến trình văn học Việt Nam trung đại. | PLO3,11,13,15 |
| CO2, CO3 | CLO4 | Sử dụng được kiến thức môn học và tự phát triển nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ). | PLO4,5,12,15 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO4 | CLO5 | Ứng dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm đối với văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông. | PLO3,5,6,8,10,11,12,13,15 |
| CO5 | CLO6 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục; đề xuất được các hoạt động tư vấn hiệu quả trong giáo dục và hướng nghiệp | PLO3,4,5,7,10,  11,12,13,15 |
| CLO7 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông | PLO8,11,13,15 |
| CO6 | CLO8 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của phần văn học Việt Nam trung đại trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa | PLO3,5,10,11,15,16 |
| CLO9 | Sử dụng được kiến thức môn học, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong giảng dạy kiến thức Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PLO3,5,7,12,13,16 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO7 CO8 | CLO10 | Bảo vệ được giá trị văn hóa của văn học Việt Nam hiện đại; hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. | PLO3,7,15,16 |

1. **Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO2 |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO3 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO4 |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x |  | x |  | x | x | x | x |  | x |  |
| CLO6 |  |  | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x | x |  | x |  |
| CLO7 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO8 |  |  | x |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  |  | x | x |
| CLO9 |  |  | x |  | x |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  | x |
| CLO10 |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  | x |  | x | x |
| **MĐG** | **0** | **1** | **3** | **2** | **3** | **1** | **2** | **2** | **1** | **2** | **3** | **2** | **3** | **0** | **3** | **2** |

***Ghi chú:******“0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, trang bị một phần kiến thức cơ bản không thể thiếu đối với học viên sư phạm chuyên ngành Ngữ văn, giúp người học có nền tảng kiến thức cần thiết để giảng dạy tốt phần văn học Việt Nam trung đại ở trường Phổ thông.

Môn học này gồm 7 chương trang bị cho học viên những kiến thức về những tác gia tiêu biểu của văn học trung đại Việt Nam: Nguyễn Trãi, Nguyễn Dữ, Đặng Trần Côn - Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến.

**7. Nhiệm vụ của học viên**

**- Chuyên cần**: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự ***tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thảo luận, bài tập; chuẩn bị cho bài học***:

+ Đọc các tác phẩm của các tác gia văn học Việt Nam trung đại có đề cập đến trong học phần: Nguyễn Trãi, Nguyễn Dữ, Đặng Trần Côn – Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến nhất là những tác phẩm được đưa vào chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn như: *Quốc âm thi tập, Truyền kỳ mạn lục, Chinh phụ ngâm khúc, Truyện Kiều*, Thơ Nôm Hồ Xuân Hương, *Lục Vân Tiên, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, thơ Nôm Đường luật Nguyễn Khuyến.

+ ***Chuẩn bị thảo luận***: Đọc tài liệu, nghiên cứu nội dung thảo luận, ***nghiên cứu bài giảng trực tuyến***, trình bày ý kiến thảo luận ngắn gọn, sáng rõ (văn bản viết, nói) và thực hành theo các nội dung giảng viên yêu cầu,

- Bài tập: Hoàn thành ***01 bài tập cá nhân***, ***01 bài tập nhóm*** và nộp sản phẩm đúng hạn, trình bày báo cáo trước nhóm, lớp.

+ Nhóm học viên phải trình bày kết quả đạt được bằng hình thức trực quan (theo yêu cầu của giảng viên).

+ Nhóm học viên sau khi hoàn thành bài tập được giao cần nộp văn bản mô tả quá trình làm việc của các cá nhân trong nhóm.

- Hoàn thành ***02 bài kiểm tra định kì***.

- Các nhiệm vụ/sản phẩm tự học cần nộp.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO  1-11 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1,3,5,6,7 |
| 3 | A3. Bài tập nhóm | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO  5,6,10,11 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì số 1 | 30% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,10,11 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì số 2 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,10,11 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 6 | A6. Tự luận | 50% | 01 | - Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,3,6,11 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập cá nhân (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | **2,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 – 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Không có ý tưởng, hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng hay, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức độc đáo |

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (A3)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập nhóm** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Báo cáo của nhóm trưởng**  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 – 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

*(yêu cầu có trong thư viện)*

[1]. Nguyễn Lộc (1999), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII đến - hết thế kỷ XIX*, Nxb Giáo dục, Hà Nội (thư viện trường ĐHSP – ĐHTN).

[2]. Lã Nhâm Thìn (chủ biên), Đinh Thị Khang, Vũ Thanh (2015), *Văn học trung đại Việt Nam*, tập 1, 2, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội (thư viện trường ĐHSP – ĐHTN).

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[3]. Hội nghiên cứu giảng dạy tác phẩm văn học Thành phố Hồ Chí Minh (1988), *Truyền*

*kỳ mạn lục* – Bản dịch của Trúc Khê, Ngô Văn Triện, Nxb. Văn nghệ, HCM (thư viện trường ĐHSP – ĐHTN).

[4]. Mã Giang Lân - Hà Vinh tuyển chon và biên soạn (2000) *Hồ Xuân Hương, Bà chúa thơ Nôm*, Nxb Văn hóa - Thông tin (thư viện trường ĐHSP – ĐHTN).

[5]. Ngô Văn Đức (2001) *Ngâm khúc – Quá trình hình thành, phát triển và thi pháp thể loại,* Nxb Thanh Niên, Hà Nội(thư viện trường ĐHSP – ĐHTN).

[6]. Ngô Văn Đức (2002) *Định giá nội dung Chinh phụ ngâm khúc*, Nxb Thanh niên, Hà Nội (thư viện trường ĐHSP – ĐHTN).

[7]. Kiều Thu Hoạch (2011) *Truyện Nôm- Lịch sử hình thành và bản chất thể loại*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội (thư viện trường ĐHSP – ĐHTN).

[8]. Nhiều tác giả (2002), *Nguyễn Trãi về tác gia, tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội(thư viện trường ĐHSP – ĐHTN)..

[9]. Nhiều tác giả (1998), *Nguyễn Du về tác gia, tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội (thư viện trường ĐHSP – ĐHTN).

[10]. Nhiều tác giả (2001), *Nguyễn Đình Chiểu về tác gia, tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội (thư viện trường ĐHSP – ĐHTN).

[11]. Nhiều tác giả (2001), *Nguyễn Khuyến về tác gia, tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội (thư viện trường ĐHSP – ĐHTN).

[12]. Trần Nho Thìn (2008), Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa, Nxb Giáo dục, Hà Nội (thư viện trường ĐHSP – ĐHTN).

**9.3. Website**

Link bài giảng trực tuyến

[*http://lms.tnu.edu.vn/course/view.php?id=293*](http://lms.tnu.edu.vn/course/view.php?id=293)

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

*(đánh số liên tục từ 1 cho đến hết các LLOs của các chương trong học phần)*

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học** |
| --- | --- |
| LLO1 | - Trình bày được một số tri thức cơ bản về các tác gia văn học Việt Nam trung đại có đề cập đến trong học phần. |
| LLO2 | - Nhận diện được các đặc điểm cơ bản của một số tác phẩm tiêu biểu của các tác gia văn học Việt Nam trung đại có đề cập đến trong học phần. |
| LLO3 | - Trình bày được quan niệm sáng tác văn học của Nguyễn Trãi và Nguyễn Đình Chiểu.  - Phân tích được [mối quan hệ giữa văn và người ở một số tác gia như: Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu](#_Toc441270698) |
| LLO4 | - Phân tích được đặc điểm nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm tiêu biểu của các tác gia văn học Việt Nam trung đại có đề cập đến trong học phần. |
| LLO5 | - Phân tích được tác động của tư tưởng dân chủ trong việc lựa chọn nội dung của văn học giai đoạn thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX. |
| LLO6 | - Vận dụng kiến thức học phần thiết kế các hoạt động trải nghiệm sáng tạo khi dạy một số tác phẩm và trích đoạn tác phẩm văn học Việt Nam trung đại trong chương trình Ngữ văn phổ thông như: *Bánh trôi nước, Tự tình II, Trao duyên, Nỗi thương mình*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Thu điếu*,... |
| LLO7 | - Vận dụng kiến thức để đánh giá, nhận xét được phần trình bày bài tập, thảo luận của các bạn sinh viên trong lớp. |
| LLO8 | - Thực hiện được các bài tập, thảo luận một vấn đề về giá trị văn chương của một số tác gia văn học Việt Nam trung đại thuyết phục được người nghe. |
| LLO9 | - Sử dụng ngôn ngữ viết trình bày được các bài tập về các vấn đề thuộc học phần đạt yêu cầu... |
| LLO10 | - So sánh được sự chuyển biến về nội dung và nghệ thuật của văn học Việt Nam trung đại qua các tác phẩm văn học của các tác giả ở các giai đoạn văn học trung đại khác nhau. |
| LLO11 | - Ứng dụng được các tri thức của học phần vào thiết kế bài giảng, đề xuất cách dạy các tác phẩm/đoạn trích văn học Việt Nam trung đại trong chương trình Ngữ văn phổ thông đạt yêu cầu. |
| LLO12 | - Sử dụng được công nghệ thông tin vào: thiết kế bài giảng, xây dựng các file bài tập nhóm về các vấn đề của học phần đạt yêu cầu; đáp ứng được yêu cầu của các giờ học elearning.. |
| LLO13 | - Có năng lực, ý thức trong việc học tập nói chung và làm việc độc lập và chịu trách nhiệm trong làm việc nhóm nói riêng và năng lực tự học, tự nghiên cứu để tự phát triển nghề nghiệp; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông. |
| LLO14 | - Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của phần văn học Việt Nam trung đại trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa |
| LLO15 | - Sử dụng kiến thức của các chương, kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm một cách linh hoạt trong dạy học Ngữ văn và trong thực tiễn cuộc sống. |
| LLO16 | - Bảo vệ được giá trị quý báu của văn học Việt Nam trung đại; hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO5 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO6 |  | x |  |  | x |  |  |  |  |  |
| LLO7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO8 |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |
| LLO9 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO10 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO11 |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| LLO12 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| LLO13 |  |  |  | x |  |  |  | x |  |  |
| LLO14 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| LLO15 |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO16 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: NGUYỄN TRÃI** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO1LLO2 LLO3 LLO4 LLO14LLO15LLO16 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (9 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (6 tiết)**  1.1. Thân thế và sự nghiệp  1.1.1. Thân thế  1.1.2. Sự nghiệp văn chương  1.2. Những giá trị cơ bản của văn chương Nguyễn Trãi  1.2.1. Quan điểm văn học  1.2.2. Văn chính luận  1.2.3. Thơ trữ tình | -*Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1, A6 | [1] - Chương I  [2] - Phần thứ nhất - chương 3 |
| LLO4LLO7 LLO8 LLO13 | **\* Nội dung thảo luận (3 tiết):**  - Thảo luận 1: Phân tích tư tưởng yêu nước từ *Nam quốc sơn hà* đến *Bình Ngô đại cáo*.  - Thảo luận 2: Lý giải nguyên nhân Nguyễn Trãi có cảm xúc xót xa, tiếc nuối tuổi xuân.  - Thảo luận 3: Chủ đề nhàn trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi | *-Thảo luận nhóm* | A1, A3 |
| LLO1LLO2 LLO3 LLO4 LLO13 | **B. Nội dung tự học (13,5 tiết)**  - Nghiên cứu tài liệu học tập và tài liệu tham khảo số 1, 2, 9.  - Ghi chép các nội dung liên quan đến chương 1 vào vở bài tập cá nhân. | *Giáo viên hướng dẫn HV các vấn đề tự học. HV viết vào vở bài tập cá nhân* | A1 |
| LLO1LLO2 LLO4 LLO14LLO15LLO16 | **Chương 2: NGUYỄN DỮ**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (6 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (3 tiết)**  2.1. Một số vấn đề về tác giả Nguyễn Dữ  2.2. Tác phẩm *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ  2.2.1.Giá trị nội dung  2.2.2. Giá trị nghệ thuật | - *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1, A6 | [1]- Chương 4  [2]- Phần 1 -Chương 5 |
| LLO7 LLO8LLO13 | **\* Nội dung thảo luận (3 tiết)**  *- Thảo luận 1*: Trình bày những điểm cốt lõi nhất về vấn đề người phụ nữ trong *Truyền kỳ mạn lục*.  - *Thảo luận 2*: Tư tưởng Nho giáo trong *Truyền kỳ mạn lục*. | *- Thảo luận nhóm* | A1, A3 |
| LLO1LLO2 LLO4 LLO13 | **B. Nội dung tự học (7,5 tiết):**  - Nghiên cứu tài liệu học tập và tài liệu tham khảo số 1, 2, 3. Ghi chép các nội dung liên quan đến chương 2 vào vở bài tập cá nhân. | *Giáo viên hướng dẫn trên lớp. HV làm bài tập vào vở cá nhân trước giờ lên lớp bài sau.* | A1 |
| LLO1  LLO2 LLO4  LLO5 | **Chương 3: ĐẶNG TRẦN CÔN - ĐOÀN THỊ ĐIỂM**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (7 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (3 tiết)**  3.1. Một số vấn đề về tác giả Đặng Trần Côn và dịch giả Đoàn Thị Điểm  3.2. Tác phẩm *Chinh phụ ngâm khúc*  3.2.1.Giá trị nội dung  3.2.2. Giá trị nghệ thuật | - *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1, A6 | [1] - Phần thứ 2 Chương 1  [2] - Tập 2 -Chương 4 |
| LLO7  LLO8  LLO9  LLO12  LLO13 | **\* Nội dung bài tập cá nhân (2 tiết)**  - Phân tích hai đoạn trích “Sau phút chia ly” và “Nhớ lời hẹn ước” để làm rõ bút pháp ước lệ tượng trưng mà dịch giả sử dụng trong tác phẩm *Chinh phụ ngâm khúc*.  **\* Nội dung bài tập nhóm (2 tiết)**  - Thiết kế bài giảng trích đoạn “Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ” (SGK Ngữ văn 10, tập II). | *- HV làm bài tập nhóm và báo cáo bài tập nhóm* | A1, A2, A3 |
| LLO1  LLO2  LLO3  LLO4 | **\* Bài kiểm tra định kì số 1 (A4: 1 tiết):** sinh viên ôn kiến thức chương 1,2,3. | *Tự luận* ***tại lớp*** | A4 |
|  | **B. Nội dung tự học (8 tiết):**  - Nghiên cứu tài liệu học tập và tài liệu tham khảo số 1, 2, 5, 6. Ghi chép các nội dung liên quan đến chương 3 vào vở bài tập cá nhân. | *Giáo viên hướng dẫn HV các vấn đề tự học. Sinh viên làm vào vở bài tập cá nhân.* | A1 |
| LLO1LLO2  LLO4 LLO5 LLO14LLO15LLO16 | **Chương 4:NGUYỄN DU**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (15 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (9 tiết)**  4.1. Thân thế và sự nghiệp  4.1.1. Thân thế  4.1.2. Sự nghiệp văn chương  4.2. Những giá trị cơ bản của văn chương Nguyễn Du  4.2.1. Sáng tác viết bằng chữ Hán  4.2.2. Sáng tác viết bằng chữ Nôm | - *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1, A6 | [1]- Phần thứ 2 - chương 7, 8  [2] - Tập 2-Chương 4 |
| LLO6  LLO7  LLO8  LLO9  LLO11  LLO12  LLO13  LLO14 | **\* Nội dung bài tập cá nhân (2 tiết)**  - Trình bày quan điểm của các anh (chị) về nhân vật Thúc Sinh, Hoạn Thư, Thúy Vân, Kim Trọng trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.  **\* Nội dung bài tập nhóm (4 tiết)**  - Thiết kế bài giảng và hoạt động trải nghiệm một số bài thơ chữ Hán và đoạn trích *Truyện Kiều* có dạy trong chương trình phổ thông như: *Độc Tiểu Thanh ký* (*Bắc hành tạp lục*)*, Trao duyên, Nỗi thương mình, Chí khí anh hùng* (Trích *Truyện Kiều*) (SGK Ngữ văn 10, tập II) | *- HV làm bài tập cá nhân, nhóm và báo cáo bài tập nhóm* | A1, A2, A3 |
| LLO1  LLO2  LLO4  LLO5 | **B. Nội dung tự học (21 tiết)**  - Nghiên cứu tài liệu học tập và tài liệu tham khảo số 1, 2, 7, 10. Ghi chép các nội dung liên quan đến chương 4 | *Giáo viên hướng dẫn HV các vấn đề tự học. Sinh viên viết vào vở bài tập cá nhân.* | A1 |
| LLO1LLO2  LLO4 LLO5 LLO14LLO15LLO16 | **Chương 5:HỒ XUÂN HƯƠNG**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (8 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (3 tiết)**  5.1. Một số vấn đề về tác giả Hồ Xuân Hương  5.2. Tác phẩm *Xuân Hương thi tập*  5.2.1. Giá trị nội dung  5.2.2. Giá trị nghệ thuật | - *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1, A6 | [1]- Phần thứ 2-Chương 6  [2] - tập 2 - Chương 4 |
| LLO6  LLO7  LLO8  LLO9  LLO11  LLO12  LLO13  LLO14 | **\* Nội dung bài tập nhóm (2 tiết)**  - Phân tích ngôn ngữ dân gian trong thơ Nôm Đường luật Hồ Xuân Hương.  **\* Nội dung bài tập cá nhân (3 tiết)**  - Thiết kế bài giảng hai bài thơ Nôm Đường luật của Hồ Xuân Hương có dạy trong chương trình phổ thông: *Bánh trôi nước* và *Tự tình II* ở chương trình Ngữ văn lớp 7 và lớp 11. | *- Hướng dẫn HV làm bài tập* | A1, A2, A3 |
| LLO1LLO2  LLO4 LLO5 | ***\** Bài kiểm tra định kì số 2 (A5: 1 tiết):** sinh viên ôn kiến thức chương 3,4,5. | *Tự luận tại lớp* | A5 |
| LLO1LLO2  LLO4 LLO5 | **B. Nội dung tự học (8,5 tiết):**  - Nghiên cứu tài liệu học tập và tài liệu tham khảo số 1, 2, 4. Ghi chép các nội dung liên quan đến chương 5 vào vở bài tập cá nhân. | *Giáo viên hướng dẫn HV các vấn đề tự học. HV viết vào vở bài tập cá nhân.* | A1 |
| LLO1  LLO2LLO3  LLO4 LLO14LLO15LLO16 | **Chương 6: NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (8 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (4 tiết)**  6.1. Thân thế và sự nghiệp  6.1.1. Thân thế  6.1.2. Sự nghiệp văn chương  6.2. Những giá trị cơ bản của văn chương Nguyễn Chiểu  6.2.1. Quan điểm văn học của Nguyễn Đình Chiểu  6.2.2. Giá trị nội dung  6.2.3. Giá trị nghệ thuật | - *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1, A6 | [1]- Phần thứ 3- Chương 3  [2] - Tập 2 - Chương 6 |
| LLO7  LLO8  LLO9  LLO11  LLO12  LLO13  LLO14 | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết)**  - Nội dung chữ Nghĩa trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu.  - Phân tích phong cách trữ tình đạo đức trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu | *- Hướng dẫn HV thảo luận nhóm* | A1, A3, A6 |
| LLO7  LLO8  LLO9  LLO11  LLO12  LLO13  LLO14 | **\* Nội dung bài tập cá nhân(2 tiết)**  - Thiết kế bài giảng tác phẩm *Chạy Tây* và *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* trong chương trình Ngữ văn phổ thông. | *Hướng dẫn HV làm bài tập cá nhân* | A1, A2 |
| LLO1  LLO2LLO3  LLO4 | **B. Nội dung tự học (10 tiết)**  - Nghiên cứu tài liệu học tập và tài liệu tham khảo số 1, 2, 11. Ghi chép các nội dung liên quan đến chương 6. | *Giáo viên hướng dẫn HV các vấn đề tự học. Sinh viên viết vào vở bài tập cá nhân.* | A1 |
| LLO1LLO2  LLO4 LLO14LLO15LLO16 | **Chương 7: NGUYỄN KHUYẾN**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (6 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (3 tiết)**  7.1. Cuộc đời và sự nghiệp  7.1.1. Cuộc đời  7.1.2. Sự nghiệp văn chương  7.2. Những giá trị cơ bản của văn chương Nguyễn Khuyến  7.2.1. Giá trị nội dung  7.2.2. Giá trị nghệ thuật | -*Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1, A6 | [1] - Phần thứ 3-Chương 8  [2] - Tập 2 - Chương 6 |
| LLO7LLO8  LLO9 LLO10LLO11LLO12  LLO13 | **\* Nội dung bài tập nhóm (3 tiết)**  - Thống kê, phân loại và phân tích tác dụng nghệ thuật của các loại hư từ mà Nguyễn Khuyến sử dụng trong các bài thơ Nôm Đường luật của ông.  **-** So sánh sự chuyển biến về nội dung và nghệ thuật của văn học trung đại Việt Nam qua các giai đoạn phát triển | *- HV làm bài tập nhóm* | A1, A3 |
| LLO1LLO2  LLO4 | **B. Nội dung tự học (7,5 tiết)**  - Nghiên cứu tài liệu học tập và tài liệu tham khảo số 1, 2, 12. Ghi chép các nội dung liên quan đến chương 7 vào vở bài tập cá nhân. | *Giáo viên hướng dẫn HV các vấn đề tự học. Sinh viên viết vào vở bài tập cá nhân.* | A1 |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, míc

- Điều kiện khác: Không

**8.12. HỌC PHẦN: VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI; MÃ HP: 20CML321**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ 02; Tổng số tiết quy chuẩn: 30 (Lý thuyết: 21; Bài tập: 04; Thực hành: 06; Thảo luận/Seminar: 08; Thực tế chuyên môn: 0; Tự học: 51 tiết)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 04 | 02 |
| 3 | Thực hành | 06 | 03 |
| 4 | Thảo luận | 08 | 04 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 39 | 51 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Văn học Việt Nam; Khoa Ngữ văn

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | PGS.TS. Dương Thu Hằng | 0912 938 489 | hangdt@tnue.edu.vn |
|  | TS. Ngô Thị Thu Trang | 0915 176 762 | trangntt@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1:Hiểu và phân tích được hệ thống các kiến thức cơ bản về văn hoá truyền thống, giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của dân tộc trong các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại trong chương trình Ngữ văn phổ thông.

CO2: Vận dụng được kiến thức của học phần vào phân tích, giảng dạy, nghiên cứu các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại trong nhà trường phổ thông và tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

***\* Về kĩ năng***

CO3:Áp dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, thiết kế kế hoạch giáo dục ở trường phổ thông.

CO4: Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

CO5: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin và tiếng Anh trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông.

***\* Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm***

CO6:Vận dụng được những nội dung phù hợp để giáo dục học viên thêm yêu văn học Việt Nam, biết tự hào và trân trọng những giá trị tinh thần của văn hoá dân tộc; từ đó hình thành và phát triển những giá trị nhân văn ở người học.

CO7:Có năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục, có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu HP** | **CĐR của HP** | **Nội dung CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | - Diễn giải được hệ thống kiến thức cơ bản như: một số khái niệm và thuật ngữ liên quan; mối quan hệ giữa [giá trị văn hóa truyền thống và tác phẩm văn học nói chung, văn học Việt Nam trung đại nói riêng; văn hóa ứng xử của con người với tự nhiên và với con người trong các tác phẩn văn học Việt Nam trung đại.](#_Toc441270698) | PLO2,3,11,12,15 |
| CLO2 | Áp dụng được kiến thức của học phần để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học tiêu biểu của văn học Việt Nam trung đại trong chương trình Ngữ văn phổ thông. | PLO3,8,11,13,15 |
| CLO3 | Phân tích được nguyên nhân chi phối đến đặc điểm của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, với con người trong văn học Việt Nam trung đại. | PLO3,11,13,15 |
| CO2, CO3 | CLO4 | Sử dụng được kiến thức môn học và tự phát triển nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ). | PLO4,5,12,15 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO4 | CLO5 | Ứng dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm đối với các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông. | PLO3,5,6,8,10,11,12,13,15 |
| CO5 | CLO6 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục; đề xuất được các hoạt động tư vấn hiệu quả trong giáo dục và hướng nghiệp. | PLO3,4,5,7,10,11,12,13,15 |
| CLO7 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin và tiếng Anh trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông. | PLO8,11,13,15 |
| CLO8 | Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn. | PLO4,7,9 |
| CO3, CO4, CO5 | CLO9 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của phần văn học Việt Nam trung đại trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa. | PLO3,5,10,11,15,16 |
| CLO10 | Sử dụng được kiến thức môn học, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong giảng dạy kiến thức Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PLO3,5,7,12,13,16 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO6, CO7 | CLO11 | Hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. | PLO3,7,15,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO2 |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO3 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO4 |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x |  | x |  | x | x | x | x |  | x |  |
| CLO6 |  |  | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x | x |  | x |  |
| CLO7 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO8 |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO9 |  |  | x |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  |  | x | x |
| CLO10 |  |  | x |  | x |  | x |  |  |  |  | x | x |  | x | x |
| CLO11 |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | x | x |
| **MĐG** | **0** | **1** | **3** | **2** | **3** | **1** | **2** | **2** | **1** | **2** | **3** | **2** | **3** | **0** | **3** | **2** |

***Ghi chú: “0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học nằm trong khối kiến thức tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp, gồm 03 chương: Chương 1: Những vấn đề chung về giá trị văn hóa truyền thống trong tác phẩm văn học Việt Nam trung đại. Chương 2 đi sâu nhận diện, phân tích văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong các tác phẩm văn học Việt Nam thời trung đại. Chương 3 tập trung làm rõ các phương diện của văn hóa ứng xử với con người trong các tác phẩm văn học Việt Nam thời trung đại.

**7. Nhiệm vụ của học viên**

- Chuyên cần (A1): Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; đọc và tóm tắt tác phẩm; làm các bài tập theo yêu cầu…

- Thực hành (A2): Hoàn thành 01 bài thực hành nhóm dưới đây:

(1) Thuyết trình 01 giá trị văn hóa truyền thống trong 01 tác phẩm văn học trung đại cụ thể trong chương trình Ngữ văn phổ thông hiện hành.

(2) Thiết kế 01 hoạt động trải nghiệm sáng tạo với chủ đề “Giá trị văn hóa truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại”.

(3). Xây dựng 01 video về 01 giá trị văn hóa truyền thống mà anh (chị) cho rằng cần được lan tỏa rộng trong đời sống xã hội hiện nay.

- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kì (A3).

**8. Đánh giá kết quả học tập của học viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO  1-11 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm | 15% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO  5,6,10,11 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 25% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,10,11 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A4. Tiểu luận | 50% | 01 | Đáp án, thang điểm  - | CLO 1,2,3,6,11 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Báo cáo của nhóm trưởng**  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |
| **Bài kiểm tra định kì (25%) A3** | | | | | |
| Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | | | | | |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Trần Nho Thìn, (2008), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hoá*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, (có trong thư viện trường ĐH Sư Phạm – ĐHTN).

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Nhiều tác giả, (1997), *Về con người cá nhân trong văn học Việt Nam cổ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, (có trong thư viện trường ĐH Sư Phạm – ĐHTN).

[3]. Trần Đình Sử, (1999), *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, (có trong thư viện trường ĐH Sư Phạm – ĐHTN).

[4]. Bùi Duy Tân, (1999 – 2001), *Khảo và luận một số thể loại, tác gia, tác phẩm văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, (có trong thư viện trường ĐH Sư Phạm – ĐHTN).

[5]. Bộ SGK Ngữ văn THCS và THPT hiện hành, (có trong thư viện trường ĐH Sư Phạm – ĐHTN).

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học** |
| --- | --- |
| LLO1 | Diễn giải được một số vấn đề chung về văn hóa truyền thống trong tác phẩm văn học Việt Nam trung đại. |
| LLO2 | Lí giải được mối quan hệ giữa [văn hóa và văn học](#_Toc441270698) trung đại Việt Nam. |
| LLO3 | Đánh giá được ý nghĩa của việc nghiên cứu văn hóa truyền thống trong tác phẩm văn học Việt Nam trung đại với việc hình thành phẩm chất cho HS theo yêu cầu của CTGDPT 2018. |
| LLO4 | Áp dụng được kiến thức về văn hóa truyền thống trong tác phẩm văn học Việt Nam trung đại để định hướng nghiên cứu và giảng dạy phần văn học trung đại ở trường phổ thông theo hướng tích hợp giáo dục văn hóa truyền thống. |
| LLO5 | Diễn giải được văn hóa ứng xử với tự nhiên trong văn học trung đại Việt Nam. |
| LLO6 | Lí giải được quan niệm sống hòa hợp với tự nhiên trong văn học trung đại Việt Nam. |
| LLO7 | Phân tích được giá trị của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại tiêu biểu trong chương trình Ngữ văn phổ thông. |
| LLO8 | Thiết kế được một số bài học phần văn học trung đại ở trường phổ thông theo hướng tích hợp giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên. |
| LLO9 | Diễn giải được giá trị của văn hóa ứng xử với gia đình, tình bạn, tình yêu và xã hội trong các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại tiêu biểu. |
| LLO10 | Lí giải được nguyên nhân tạo nên văn hóa ứng xử đẹp của con người với gia đình, tình bạn, tình yêu và xã hội trong các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại. |
| LLO11 | Phân tích được giá trị của văn hóa ứng xử với gia đình, tình bạn, tình yêu và xã hội trong các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại tiêu biểu trong chương trình Ngữ văn phổ thông. |
| LLO12 | Áp dụng được kiến thức của chương 3 để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại trong chương trình Ngữ văn phổ thông. |
| LLO13 | Thiết kế được cách thức tiếp cận các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại trong chương trình phổ thông; thực hiện các bài tập sáng tạo, dự án học tập; đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan và khả năng phát triển nghề nghiệp. |
| LLO14 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng; sử dụng tiếng Anh để giao tiếp và học tập. |
| LLO15 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của phần văn hóa trong văn học Việt Nam trung đại trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa. |
| LLO16 | Thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực về văn hóa truyền thống trong văn học Việt Nam trung đại đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | | |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 | x |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO3 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO5 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO6 | x |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO7 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO8 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO9 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO11 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO12 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO13 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO14 |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |
| LLO15 |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  |
| LLO16 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |
| --- |
| **Chương 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO1  LLO2  LLO3 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp**  **(10 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(6 tiết)**  [1.1. Truyền thống, Văn hoá truyền thống và Giá trị văn hóa truyền thống](#_Toc441270697)  [1.2. Mối quan hệ giữa văn hóa và văn học](#_Toc441270698)  1.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu văn hóa truyền thống trong tác phẩm văn học Việt Nam trung đại | - Thuyết trình kết hợp trình chiếu  - Đàm thoại, nghiên cứu bài học | A1  A4 | [1], Chương 1  [2], Chương 1] |
| LLO1  LLO2  LLO13  LLO16 | **\* Nội dung thảo luận (02 tiết)**  TL1: Xác định những giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu.  TL2: Phân tích mối quan hệ giữa văn hóa và văn học. | - Thảo luận nhóm  - Báo cáo kết quả | A1  A2 | 1], Chương 1  [2], Chương 1] |
| LLO1  LLO2  LLO14  LLO16 | **\* Nội dung thực hành (02 tiết)**  Phân tích 01 yếu tố văn hóa truyền thống đặc sắc góp phần tạo nên phong cách một nhà văn thời trung đại. | - Học viên làm bài tập vào vở cá nhân | A1 | 1], Chương 1  [2], Chương 1] |
| LLO1  LLO2 | **B. Nội dung tự học: (14 tiết)**  - Tìm hiểu các khái niệm, thuật ngữ liên quan đến giá trị văn hóa truyền thống. | - Học viên Nghiên cứu tài liệu học tập và tài liệu tham khảo số 1, 5, 6. tập vào vở cá nhân | A1 | [1] Phần 1  [2] Chương 1, Chương 2 mục 1 |
| **Chương 2: VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI** | | | | |
| LLO5  LLO6 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp**  **(07 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(03 tiết)**  2.1. Quan niệm sống hòa hợp với tự nhiên  2.2. Một số biểu hiện của quan niệm sống hòa hợp với tự nhiên trong tác phẩm văn học Việt Nam trung đại | - Thuyết trình kết hợp trình chiếu  - Đàm thoại, nghiên cứu bài học | A1  A3  A4 | [1] Chương 2  [2] Chương 1, 2 |
| LLO5  LLO6  LLO13  LLO16 | **\* Nội dung thảo luận (02 tiết)**  - TL1: Trình bày cách hiểu về cụm từ “thiên nhân hợp nhất”, “thiên nhân tương dữ”,...  - TL2: Phân tích nguyên nhân của quan niệm sống hòa hợp với tự nhiên trong văn học Việt Nam trung đại. | - Thảo luận nhóm  - Báo cáo kết quả | A1, A2 | [1] Chương 2  [2] Chương 1, 2 |
| LLO4LLO7  LLO8  LLO12  LLO13 | **\* Nội dung bài tập cá nhân (02 tiết)**  Phân tích giá trị của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong việc giảng dạy một tác phẩm văn học Việt Nam trung đại (tự chọn) trong chương trình Ngữ văn phổ thông. | - Học viên làm bài tập vào vở cá nhân | A1 | [1] Chương 2  [2] Chương 1, 2 |
| LLO5  LLO6 | **B. Nội dung tự học: (08 tiết)**  - Thống kê các biểu hiện của quan niệm ”thiên nhân hợp nhất” trong văn học Việt Nam trung đại. | - Nghiên cứu tài liệu học tập và tài liệu tham khảo số 1, 2, 4. | A1 | [1] Chương 2  [2] Chương 1, 2 |
| **Chương 3: VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI CON NGƯỜI TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM TRUNG ĐẠI** | | | | |
| LLO9  LLO10 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp**  **(22 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(12 tiết)**  3.1. Văn hóa ứng xử trong gia đình  3.2. Văn hóa ứng xử trong tình bạn  3.3. Văn hóa ứng xử trong tình yêu  3.4. Văn hóa ứng xử xã hội | - Thuyết trình kết hợp trình chiếu  - Đàm thoại, nghiên cứu bài học | A1, A3  A4 | [1] Chương 3  [2] Chương 2, 3 |
| LLO9  LLO10  LLO11 | **\* Nội dung thảo luận (04 tiết)**  - TL1: Phân tích sự chi phối của tư tưởng Nho – Phật – Đạo đến các ứng xử văn hóa thời trung đại.  - TL2: Đánh giá văn hóa ứng xử của Thúy Kiều trong các mối quan hệ tình yêu, gia đình,… | - Thảo luận nhóm  - Báo cáo kết quả | A1,  A2 | [1] Chương 3  [2] Chương 2, 3 |
| LLO4  LLO10  LLO11  LLO12  LLO13 | **\* Nội dung bài tập cá nhân (02 tiết)**  Phân tích giá trị của văn hóa ứng xử truyền thống trong một tác phẩm văn học Việt Nam trung đại (tự chọn) trong chương trình Ngữ văn phổ thông. | - Học viên làm bài tập vào vở cá nhân | A1 | [1] Chương 3  [2] Chương 2, 3 |
| LLO4  LLO14 | **\* Nội dung thực hành (04 tiết)**  - Thuyết trình về tình bạn, tình yêu từ truyền thống đến hiện đại, từ tác phầm văn học đến đời sống xã hội hiện đại  - Xây dựng 01 hoạt động trải nghiệm sáng tạo hoặc 01 video về chủ đề “Giá trị văn hóa truyền thống trong đời sống hiện đại”. | - Thuyết trình/ giới thiệu sản phẩm  - Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo | A1 | [1] Chương 3  [2] Chương 2, 3 |
| LLO1  LLO5  LLO9  LLO14  LLO16 | **\* Bài kiểm tra định kỳ**  **(1 tiết)** Tự luận | Hoạt động cá nhân | A3 |  |
| LLO1  LLO9  LLO10 | **B. Nội dung tự học: (29 tiết)**  - Thống kê và phân tích các biểu hiện của văn hóa ứng xử đẹp trong gia đình, trong tình bạn, tình yêu và xã hội của một số nhận vật trong các tác phẩm văn học Việt Nam trung đại tiêu biểu. | - Tìm và đọc tài liệu, ghi chép, viết báo cáo, làm bài tập, thảo luận, thuyết trình theo yêu cầu | A1 | [1] Chương 3  [2] Chương 2, 3 |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học, thực hành: đảm bảo yêu cầu về bàn ghế, ánh sáng, quạt trần,…

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa mic, bảng tương tác

- Điều kiện khác: Học viên được phép trải nghiệm thực tế tìm hiểu giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc vào giờ thực hành, bài tập (có kế hoạch cụ thể riêng).

**8.13. HỌC PHẦN: CÁC TRÀO LƯU VĂN HỌC HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM; MÃ HP: 20MLT321**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45 **(Lí thuyết: 31; Bài tập: 6; Thực hành: 10; Thảo luận: 12 tiết)**

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 4 | 2 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 39 | 51 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏(🗹) Tiếng Anh: 🞏 (🗹)

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: LLVH và VHNN; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email |
|  | TS. Trần Thị Ngọc Anh | 0819.869.188 | anhttn@tnue.edu.vn |
|  | TS. Nguyễn Thị Kiều Hương | 0973.077.513 | [Huongntk@tnue.edu.vn](mailto:Huongntk@tnue.edu.vn) |
|  | Th.S Nông Thị Quỳnh Trâm | 01669.355.780 | [tramhieubibon@gmail.com](mailto:tramhieubibon@gmail.com) |
|  | Th.S Nguyễn Nhật Huy | 01698.346.218 | [nhathuysp@gmail.com](mailto:nhathuysp@gmail.com) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

**\* *Về kiến thức***

CO1:Hiểu, lí giải được kiến thức cơ bản về tiến trình, trào lưu văn học nói chung Việt Nam hiện đại nói riêng.

CO2:Phân tích, đánh giá được các nguyên tắc nghệ thuật cơ bản của các trào lưu văn học hiện đại Việt Nam như chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa và một số trào lưu hiện đại khác Từ đó, so sánh được các trào lưu với nhau để thấy được vai trò, vị trí của các trào lưu văn học trong tiến trình phát triển chung của văn học Việt Nam

CO3: Trang bị được đầy đủ kiến thức lý thuyết để tiếp cận, nghiên cứu và giảng dạy tác phẩm văn học nói chung và tác phẩm văn học trong chương trình Ngữ văn THPT nói riêng.

***\* Về kĩ năng***

CO4: Áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn hoạt động học tập, nghiên cứu, giảng dạy tác phẩm văn học trong chương trình Ngữ văn các cấp.

CO5: Thực hiện thành thạo các kỹ năng sư phạm, kĩ năng ứng dụng công nghệ thông tin vào thực hiện các hoạt động dạy - học môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông.

CO6: Thực hiện được kĩ năng lập kế hoạch dạy học môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO7: Người học xây dựng được kế hoạch học tập cho môn học.

CO8: Người học có được tư duy khách quan, khoa học trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy văn học.

CO9: Người học có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm .

CO10: Xác định được nhu cầu học tập liên tục và xây dựng được kế hoạch học tập, kế hoạch phát triển chuyên môn đáp ứng yêu cầu thực tế đổi mới giáo dục phổ thông.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được các khái niệm cơ bản về trào lưu, tiến trình văn học, khái niệm các trào lưu văn học | | PLO3 |
| CLO2 | Áp dụng được kiến thức của học phần để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học tiêu biểu của các trào lưu văn học trong chương trình phổ thông. | | PLO3 |
| CLO3 | So sánh được đặc điểm, nguyên tắc sáng tạo của các trào lưu văn học Việt Nam hiện đại từ đó khẳng định được vai trò của của từng trào lưu văn học đối với sự phát triển của tiến trình lịch sử văn học. | | PLO3 |
| CO2, CO3 | CLO4 | Sử dụng được kiến thức môn học và tự phát triển nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ). | | PLO4 |
|  | **Kĩ năng** | | |  |
| CO4 | CLO5 | | Vận dụng được kiến thức lý thuyết môn học vào xây dựng các mô hình, dự án học tập các tác phẩm văn học trong chương trình Ngữ văn phổ thông. | PLO5 |
| CO5 | CLO6 | | Sử dụng công nghệ thông tin và các kỹ năng sư phạm trong việc nghiên cứu, học tập và giảng dạy tác phẩm văn học từ góc độ tiến trình | PLO6 |
| CLO7 | | Thiết kế được các nội dung thực hành các kiến thức của môn học gắn liền với các hoạt động thực tiễn của người học ở nhà trường phổ thông | PLO5, PLO7, PLO10, PLO12, PLO13 |
| CLO8 | | Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn. | PLO5, PLO7, PLO8 |
| CO4 | CLO9 | | Xây dựng được kế hoạch học tập cho môn học và kế hoạch ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn dạy học môn Ngữ văn ở phổ thông cũng như nghiên cứu các vấn đề của kiến thức lý luận văn học. | PLO5, PLO9, PLO16 |
| CLO10 | | Sử dụng được kiến thức môn học, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong giảng dạy kiến thức Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PLO10 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | |  |
| CO7  CO8  CO9  CO10 | CLO10 | | Tự chủ, có trách nhiệm với công việc cá nhân; chủ động, khoa học, linh hoạt trong làm việc nhóm và đề xuất các mô hình, dự án, học tập mới, các hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Ngữ văn; Có năng lực cảm thụ tác phẩm văn học, năng lực lý giải các vấn đề của lý luận văn học, năng lực nghiên cứu khoa học văn học và năng lực giảng dạy cho người học. Tự trau dồi đạo đức, tư tưởng để hình thành được phẩm chất cần thiết, đạo đức nghề nghiệp của người dạy học. | PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO10, PLO11, PLO12, PLO13, PLO14, PLO15 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  |  |  | x |  | x |  |  | x |  | x | x |  |  |  |
| CLO8 |  |  |  |  | x |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO9 |  |  |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | x |
| CLO10 |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  |  | x |  |
| **MĐG** | **0** | **0** | **2** | **2** | **3** | **1** | **2** | **1** | **1** | **2** | **1** | **1** | **1** | **1** | **1** | **1** |

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Tiến trình văn học là môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp toàn bộ nội dung của trào lưu văn học, môn học sẽ làm rõ những nguyên tắc sáng tạo của mỗi trào lưu. Môn học cũng bao gồm nội dung khảo sát, nghiên cứu sự ảnh hưởng các nguyên tắc sáng tạo của các trào lưu văn học thế giới đến văn học Việt Nam. Qua đó người học sẽ thấy được sự giao lưu, ảnh hưởng của các nền văn học trên thế giới. Đồng thời, nó cũng chỉ ra quy luật vận động của lịch sử văn học hướng tới sự hoàn thiện về tư duy nghệ thuật. Môn học đồng thời chỉ ra những mặt tích cực và tiêu cực của các giai đoạn văn học để đánh giá vai trò và vị trí của các hiện tượng văn học.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

**- Chuyên cần**: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự ***tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học***:

+ Đọc và tóm tắt các tác phẩm tiêu biểu của từng trào lưu văn học. Mỗi trào lưu lựa chọn tối thiểu **02 tác phẩm**.

+ ***Chuẩn bị thảo luận***: Đọc tài liệu, nghiên cứu nội dung thảo luận, trình bày ý kiến thảo luận ngắn gọn, sáng rõ (văn bản viết, nói) và thực hành theo các nội dung giảng viên yêu cầu,

- Bài tập: Hoàn thành ***01 bài tập cá nhân***, ***01 bài tập nhóm*** và nộp sản phẩm đúng hạn, trình bày báo cáo trước nhóm, lớp.

+ Nhóm sinh viên phải trình bày kết quả đạt được bằng hình thức trực quan (theo yêu cầu của giảng viên).

+ Nhóm sinh viên sau khi hoàn thành bài tập được giao cần nộp nhật kí ghi lại quá trình làm việc của các cá nhân trong nhóm.

- Hoàn thành ***02 bài kiểm tra định kì***.

- Các nhiệm vụ/sản phẩm tự học cần nộp.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO  1-10 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1,3,5,6,7 |
| 3 | A3. Bài tập nhóm | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO  5,6,10 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì số 1 | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,10 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 6 | A5. Tự luận | 60% | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá bài tự luận | CLO 1,2,3,6 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập cá nhân (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | **2,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Không có ý tưởng, hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng hay, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức độc đáo |

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (A3)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Báo cáo của nhóm trưởng**  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1] Phương Lựu (chủ biên), (2006), *Lý luận văn học*, NXB Giáo dục.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Phương Lựu (chủ biên) (2020), *Lí luận văn học* – Tập 3, NXB Đại học Sư phạm.

[3] Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2004), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB GD.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

*(đánh số liên tục từ 1 cho đến hết các LLOs của các chương trong học phần)*

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học** |
| --- | --- |
| LLO1 | Diễn giải được khái niệm, đặc điểm các yếu tố tạo thành tiến trình văn học, trào lưu văn học hiện đại Việt Nam. |
| LLO2 | Áp dụng được kiến thức của chương 1 để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học thuộc các tiến trình văn học khác nhau được giới thiệu trong chương trình Ngữ văn phổ thông. |
| LLO3 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương 1; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng; sử dụng tiếng Anh để giao tiếp và học tập. |
| LLO4 | Diễn giải được khái niệm, cơ sở hình thành của các trào lưu văn học Việt Nam được học trong chương 2. |
| LLO5 | So sánh được nguyên tắc sáng tạo của các trào lưu văn học; đánh giá và lí giải được thành tựu, hạn chế của từng trào lưu văn học trong chương 2. |
| LLO6 | Đánh giá, lí giải được thành tựu, hạn chế của từng trào lưu văn học Việt Nam được học trong chương 2. |
| LLO7 | Thiết kế được cách thức tiếp cận các tác phẩm văn học trong chương trình Ngữ văn phổ thông từ góc độ tiến trình; thực hiện các bài tập sáng tạo, dự án học tập; áp dụng các kĩ thuật dạy học tích cực; đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan và khả năng phát triển nghề nghiệp. |
| LLO8 | Thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. |
| LLO9 | Thiết kế được các phương án kiểm tra, đánh giá trong quá trình sinh viên thực hiện các bài tập sáng tạo, dự án học tập. |
| LLO10 | Tự chủ, có trách nhiệm, hoàn thành các nhiệm vụ của môn học. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | | | |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** | **(12)** |
| LLO1 | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 | x | x |  |  | x | x |  | x | x | x | x |  |
| LLO4 | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO5 |  |  | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| LLO6 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO7 |  |  |  |  | x | x | x | x |  | x | x |  |
| LLO8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO9 |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x |  |
| LLO10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG 1**  **TIẾN TRÌNH VĂN HỌC - QUY LUẬT PHÁT TRIỂN CỦA LỊCH SỬ VĂN HỌC** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO1, LLO2  LLO3, | **Chương 1: Tiến trình văn học - quy luật phát triển của lịch sử văn học**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp ( 7 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lý thuyết ( 5 tiết)**  1.1. Tiến trình của lịch sử văn học  1.2. Quy luật phát triển của lịch sử văn học  1.3. Trào lưu văn học | *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1, A4 | [1] - phần 3, [2] [3] |
| LLO2  LLO3, | **\* Nội dung thảo luận (1 tiết):**  *Vai trò của đời sống xã hội đối với sự phát triển của lịch sử văn học*  **\* Nội dung thực hành (1 tiết):**  *Thuyết trình về quy luật phát triển của lịch sử văn học.* | *- Thuyết trình, đàm thoại, nêu vấn đề phần thảo luận, thực hành nhóm* |  |  |
| LLO3, LLO10 | **B. Nội dung tự học (6 tiết):** Chuẩn bị bài 1 chương 2 theo yêu cầu của giáo viên. | *Tự học, tự nghiên cứu* | *A1* | [1] - phần 3, [2] [3] |
| LLO3 | | | | |
| LLO4, LLO5, LLO6,LLO10 | **Bài 1: Trào lưu văn học Chủ ngĩa lãng mạn**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp ( 8 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lý thuyết ( 4 tiết)**  1.1. Khái niệm và cơ sở hình thành, đặc điểm của trào lưu văn học *Chủ nghĩa lãng mạn*  1.2. Chủ nghĩa lãng mạn ở Việt Nam | *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1, A2 | [1] - phần 3, [2] [3] |
|  | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết):**  *Vì sao Văn học Việt Nam lại không chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa cổ điển?*  **\* Nội dung bài tập cá nhân/ nhóm (1 tiết):**  *Đặc điểm riêng của chủ nghĩa lãng mạn ở Việt Nam.*  **\* Nội dung thực hành ( 1 tiết):**  1. *Phân tích một tác phẩm thuộc trào lưu văn học chủ nghĩa lãng mạn Việt Nam.*  *2. Đề xuất một hoạt động dạy học tác phẩm văn học thuộc chủ nghĩa lãng mạn.*  **KIỂM TRA BÀI ĐIỀU KIỆN SỐ 1** | *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học*  *Tự luận* | A4 | [1] - phần 3, [2] [3] |
| LLO5, LLO6, LLO10 | **B. Nội dung tự học (9 tiết):** Chuẩn bị bài 2 chương 2 theo yêu cầu của giáo viên. | *Tự học, tự nghiên cứu* | A1, A2 | [1] - phần 3, [2] [3] |
| LLO4, LLO5 LLO10 | **Bài 2: Trào lưu văn học chủ nghĩa hiện thực Việt Nam**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp ( 9 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lý thuyết ( 4 tiết)**  2.1. Khái niệm, cơ sở hình thành và đặc điểm của trào lưu chủ nghĩa hiện thực trong văn học.  2.2. Trào lưu văn học chủ nghĩa hiện thực ở Việt Nam | *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1, A3, A4, A6 | [1] - phần 3, [2] [3] |
| LLO4,LLO5, LLO6,  LLO8  LLO10 | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết):**  *Vấn đề đồng tiền trong văn học hiện thực phê phán.*  **\* Nội dung bài tập nhóm (1 tiết):**  *Phân tích những điểm tương đồng và khác biệt giữa chủ nghĩa lãng mạn và chủ nghĩa hiện thực ở Việt Nam. Ví dụ cụ thể để minh họa.*  **\* Nội dung thực hành nhóm (2 tiết):**  1.Thực hành: *Sân khấu hóa một tác phẩm hoặc một đoạn trích của một tác phẩm thuộc trào lưu chủ nghĩa hiện thực trong văn học Việt Nam.* | *- Thuyết trình, đàm thoại phần thảo luận, bài tập.*  *- Phương pháp đóng vai cho phần thực hành.* | A1, A3 |  |
| LLO10 | **B. Nội dung tự học (9 tiết):**  Chuẩn bị bài 3 chương 2 theo yêu cầu của giáo viên. | *Tự học, tự nghiên cứu* | A1 | [1] - phần 3, [2] [3] |
| LLO4, LLO10, LLO5 | **Bài 3: Trào lưu văn học chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp ( 8 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lý thuyết (4 tiết)**  3.1. Khái niệm, cơ sở hình thành và đặc điểm của trào lưu chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa trong văn học.  3.2. Trào lưu văn học chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam | *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1,A2 | [1] - phần 3, [2] [3] |
| LLO4,LLO5, LLO6,  LLO8  LLO10 | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết):**  *Bước tiến từ chủ nghĩa hiện thực sang chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.*  **\* Nội dung bài tập nhóm (1 tiết):**  *1. Phân tích thành tựu của trào lưu văn học chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.*  **\* Nội dung thực hành (1 tiết):**  1. *Phân tích tính lí tưởng trong văn học chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa từ đó đưa ra những nhận định về lí tưởng của thanh niên Việt Nam hiện nay.* | *- Thuyết trình, đàm thoại, nêu vấn đề phần thảo luận, bài tập, thực hành nhóm* | A1, A2, A3 |  |
| LLO10 | **B. Nội dung tự học (9 tiết):**  Chuẩn bị bài 4 chương 2 theo yêu cầu của giáo viên. | *Tự học, tự nghiên cứu* | A1 | [1] - phần 3, [2] [3] |
| LLO4, LLO10, LLO5 | **Bài 4: Một số trào lưu văn học hiện đại ở Việt Nam**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp ( 10 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lý thuyết (8 tiết)**  4.1. Chủ nghĩa tượng trưng  4.2. Chủ nghĩa siêu thực  4.2. Chủ nghĩa hậu hiện đại | *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1, A2, A3, | [1] - phần 3, [2] [3] |
| LLO4,LLO5, LLO6,  LLO8  LLO10 | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết):**  *Những khác biệt cơ bản giữa chủ nghĩa hiện đại và hậu hiện đại.*  **\* Nội dung bài tập cá nhân (1 tiết):**  *1.**Phân tích một tác phẩm của chủ nghĩa hậu hiện đại.*  **\* Nội dung thực hành nhóm (1 tiết):**  1.Thực hành: *Định hướng phân tích tác phẩm văn học theo tinh thần hậu hiện đại.* | *- Thuyết trình, đàm thoại, nêu vấn đề phần thảo luận, bài tập.* | *A1, A2, A3* |  |
| LLO10 | **B. Nội dung tự học (9 tiết):** SV chủ động tìm và tóm tắt các tác phẩm văn học thuộc chủ nghĩa hiện đại, hậu hiện đại theo yêu cầu của giáo viên; Ôn tập theo hướng dẫn. | *Tự học, tự nghiên cứu* | A1 | [1] - phần 3, [2] [3] |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, míc

- Điều kiện khác: kết hợp với giảng dạy tại Thư viện.

**8.14. HỌC PHẦN: TIẾP CẬN TÁC PHẨM VĂN HỌC THEO ĐẶC TRƯNG THỂ LOẠI; MÃ HP: 20LSC331**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45 **(Lí thuyết: 31; Bài tập: 6; Thực hành: 10; Thảo luận: 12 tiết)**

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lí thuyết | 31 | 62 |
| 2 | Bài tập | 6 | 3 |
| 3 | Thực hành | 10 | 5 |
| 4 | Thảo luận | 12 | 6 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | **59** | **76** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: (🗹) Tiếng Anh: (🞏)

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Lý luận văn học và Văn học nước ngoài; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Trần Thị Ngọc Anh | 0819.869.188 | [anhttn@tnue.edu.vn](mailto:anhttn@tnue.edu.vn) |
|  | TS. Nguyễn Thị Kiều Hương | 0973.077.513 | huongntk@tnue.edu.vn |
|  | Th.S Nông Thị Quỳnh Trân | 0988.557.172 | quynhtram26811982@gmail.com |
|  | Th.S Nguyễn Nhật Huy | 0984.326.218 | [nhathuysp@gmail.com](mailto:nhathuysp@gmail.com) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

*\* Về kiến thức*

**CO1.** Hiểu và lí giải được hệ thống kiến thức cơ bản về về tác phẩm văn học và thể loại văn học.

**CO2.** Vận dụng được kiến thức của học phần để có những định hướng nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học trong chương trình phổ thông và tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn theo đặc trưng thể loại.

*\* Về kĩ năng*

**CO3:** Áp dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, thiết kế kế hoạch giáo dục ở trường phổ thông theo đặc trưng thể loại.

**CO4:** Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

**CO5**: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông, sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn.

*\* Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm*

**CO6:** Vận dụng được những nội dung phù hợp để giáo dục, hình thành tư duy khách quan, khoa học trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học từ góc nhìn của thể loại.

**CO7:** Có năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục, có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được nội hàm các khái niệm công cụ về tác phẩm (tác phẩm văn học, nội dung và hình thức của TPVH, đề tài, chủ đề và tư tưởng của TPVH, nhân vật, kết cấu, ngôn ngữ nghệ thuật) và thể loại văn học (thể loại, tác phẩm tự sự, tác phẩm trữ tình, kịch, kí)... | PLO3 |
| CLO2 | Chứng minh được các vấn đề lý thuyết bằng các tác phẩm văn học cụ thể, đặc biệt là các tác phẩm trong chương trình phổ thông. | PLO3 |
| CLO3 | Xác lập được các nguyên tắc tiếp cận tác phẩm ở từng thể loại. | PLO3 |
| CO2, CO3 | CLO4 | Sử dụng được kiến thức môn học để thiết kế các giáo án tiếp cận TPVH ở chương trình phổ thông theo đặc trưng thể loại hoặc đề xuất các đề tài, dự án học tập chuyên ngành chuyên sâu về lĩnh vực văn học. | PLO3,4,5,6 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO4 | CLO5 | Ứng dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm đối với các tác phẩm văn học ở trường phổ thông. | PLO3,4,5,6 |
| CO5 | CLO6 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục; đề xuất được các hoạt động tư vấn hiệu quả trong giáo dục và hướng nghiệp | PLO3,4,5,6,7,8 |
| CLO7 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông | PLO8 |
| CLO8 | Sử dụng được các thuật ngữ chuyên ngành bằng tiếng Anh trong giao tiếp và trong hoạt động chuyên môn. | PLO9 |
| CO4 | CLO9 | Sử dụng được kiến thức môn học, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong giảng dạy kiến thức Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PLO10,11 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO6  CO7 | CLO10 | Bảo tồn và phát huy được các giá trị văn hóa của văn học Việt Nam; hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. | PLO12,13,14,15,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO5 |  |  | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |
| CLO10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x | x |
| **MĐG** | **0** | **0** | **3** | **2** | **2** | **2** | **1** | **2** | **1** | **1** | **1** | **1** | **1** | **1** | **1** | **1** |

***Ghi chú:******“0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học có ba chương thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Chương 1gồm các kiến thức về tác phẩm văn học như: khái niệm tác phẩm văn học, đặc trưng, tính chỉnh thể, nội dung, hình thức của tác phẩm*.* Chương 2 gồm các kiến thức như: thể loại, sự phân chia thể loại, tác phẩm tự sự, tác phẩm trữ tình, tác phẩm kịch, tác phẩm kí, đặc điểm thi pháp của từng thể loại...Chương 3 định hướng xác định các nguyên tắc và hình thức tiếp cận tác phẩm từ đặc trưng thi pháp thể loại.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

**- Chuyên cần**: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự ***tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học***: theo yêu cầu và hướng dẫn của giáo viên.

- Bài tập: Hoàn thành ***01 bài tập cá nhân***, ***01 bài tập nhóm*** và nộp sản phẩm đúng hạn, trình bày báo cáo trước nhóm, lớp.

+ Nhóm sinh viên phải trình bày kết quả đạt được bằng hình thức trực quan (theo yêu cầu của giảng viên).

+ Nhóm sinh viên sau khi hoàn thành bài tập được giao cần nộp văn bản mô tả quá trình làm việc của các cá nhân trong nhóm.

- Hoàn thành ***02 bài kiểm tra định kì***.

- Các nhiệm vụ/sản phẩm tự học cần nộp.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO  1-10 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1,3,5,6,7 |
| 3 | A3. Bài tập nhóm | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO  5,6,10 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì số 1 | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,10 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì số 2 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,10 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 6 | A6. Tự luận | 60% | 01 | - Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,3,6 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập cá nhân (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | **2,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Không có ý tưởng, hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng hay, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức độc đáo |

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (A3)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Báo cáo của nhóm trưởng**  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1] Phương Lựu (chủ biên), (2012), *Lý luận văn học*, NXB Giáo dục.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Aristotle, *Nghệ thuật thi ca*, (1999) Lưu Hiệp - *Văn Tâm Điêu Long,* NXB Văn học

[3] Lại Nguyên Ân (chủ biên), (2004), *150 thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc gia.

[4] Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2004), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học** |
| --- | --- |
| LLO1 | Trình bày các khái niệm: tác phẩm văn học, nội dung và hình thức của TPVH, đề tài, chủ đề, tư tưởng, nhân vật, kết cấu, ngôn từ nghệ thuật; Diễn giải được cấu trúc chỉnh thể của TPVH; diễn giải sự phân chia thể loại của Aristote và sự phân chia thể loại trong văn học; giải thích được nội hàm các khái niệm tác phẩm tự sự, tác phẩm trữ tình; tác phẩm kịch và tác phẩm kí. |
| LLO2 | Chứng minh được kiến thức của chương bằng các dẫn chứng, ví dụ cụ thể. |
| LLO3 | Phân tích được biểu hiện của tính chỉnh thể, mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức TPVH, các cấp độ biểu hiện của nội dung và các cấp độ của hình thức trong một TPVH cụ thể; phân tích được các đặc điểm thi pháp của từng loại TPVH. |
| LLO4 | Đề xuất định hướng tiếp cận TPVH cụ thể ở trường phổ thông từ đặc trưng thể loại; thực hiện các bài tập sáng tạo, dự án học tập với các tác phẩm từ góc độ thể loại; đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan và khả năng phát triển nghề nghiệp. |
| LLO5 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương 1, 2; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng; sử dụng được các thuật ngữ chuyên ngành liên quan đến môn học bằng tiếng Anh. |
| LLO6 | Sử dụng kiến thức của chương 1,2, kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm một cách linh hoạt trong dạy học Ngữ văn và trong thực tiễn cuộc sống. |
| LLO7 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn về phần thể loại trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông hiện hành. |
| LLO8 | Bảo vệ được giá trị quý báu của các tác phẩm ở từng thể loại; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  | x | X |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |
| LLO5 |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |
| LLO6 |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO7 |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| **Chương 1: TÁC PHẨM VĂN HỌC** | | | | |
| LLO1, LLO2,  LLO3 | **Bài 1: Tính chỉnh thể của tác phẩm văn học**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (6 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(3 tiết)**  ***1.1 Khái niệm tác phẩm văn học***  ***1.2 Đặc trưng của tác phẩm văn học***  ***1.3. Tính chỉnh thể của tác phẩm văn học*** | -*Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1 | [1]- Chương 12 |
| LLO3 | **\* Nội dung bài tập (1 tiết):**  *1. Phân tích cấu trúc chỉnh thể của một bài ca dao trong chương trình Ngữ văn phổ thông.* | *Thực hành cá nhân* | A2 |  |
| LLO3  LLO4  LLO5 | **\* Nội dung thực hành** **(1 tiết):**  *1. Thuyết trình về biểu hiện của tính chỉnh thể trong một bài thơ/ một truyện ngắn trong chương trình Ngữ văn phổ thông.* | *Thực hành nhóm* | A3 | [1]- Chương 12 |
| LLO1, LLO2,  LLO5 | \* **Nội dung thảo luận** **(1 tiết):** SV lựa chọn một trong các vấn đề sau:  *1. Anh (chị) hiểu thế nào về nhận định sau: chỉnh thể trong tác phẩm không phải phép cộng gộp thông thường mà là một phép “siêu liên kết”?* | *Thảo luận nhóm* | A3 | [1]- Chương 12 |
| LLO1,  LLO2 | **B. Nội dung tự học** **(8,0 tiết):** SV tự nghiên cứu vấn đề sau:  *1. Biểu hiện của tính chỉnh thể trong một tác phẩm văn học.* | Tự nghiên cứu | A1 | [1]  Chương 12 |
| LLO1, LLO2,  LLO3 | **Bài 2: Nội dung và hình thức của tác phẩm văn học**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (14 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(7 tiết)**  ***2.1. Nội dung của tác phẩm văn học***  ***2.1.1. Khái niệm***  ***2.2.2. Các cấp độ của nội dung***  ***a. Đề tài và chủ đề***  ***b. Tư tưởng***  ***2.2. Hình thức của tác phẩm văn học***  ***2.2.1. Khái niệm***  ***2.2.2. Các cấp độ của hình thức***  ***a. Nhân vật***  ***b. Kết cấu***  ***c. Lời văn***  ***2.3. Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức*** | -*Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1 | [1]- Chương 12,13,  14, 15,  16 |
| LLO5 | **\* Nội dung bài tập cá nhân (1 tiết):**  *1. Phân tích mối quan hệ giữa nội dung và hình thức trong một tác phẩm văn học cụ thể.* | *Thực hành cá nhân* | A2 | [1]- Chương 12,13 |
| LLO4,  LLO5 | **\* Nội dung thực hành (2 tiết):**  *1. Xác định đề tài, chủ đề, tư tưởng của 5 tác phẩm văn học trong chương trình Ngữ văn THCS.*  *1. Xác định đề tài, chủ đề, tư tưởng của 5 tác phẩm văn học trong chương trình Ngữ văn THPT* | *Thực hành nhóm* | A3 | [1]- Chương 12,13 |
| LLO1,  LLO2,  LLO6 | \* **Nội dung thảo luận (3 tiết):**  *1. Phân biệt khái niệm đề tài, chủ đề với tư tưởng, nội dung với ý nghĩa của tác phẩm văn học.*  *2. Phân biệt nhân vật chính diện với nhân vật phản diện, nhân vật chính với nhân vật phụ và nhân vật trung tâm, nhân vật chức năng với nhân vật tư tưởng, nhân vật loại hình với nhân vật tính cách.*  *3. Phân biệt khái niệm kết cấu với bố cục và cốt truyện.* | *Thảo luận nhóm* | A3 | [1]  Chương  13, 14  15 |
| LLO1,  LLO2 | **B. Nội dung tự học (17 tiết):** SV tự nghiên cứu vấn đề sau:  *1. Phân biệt lời văn với lời nói thông thường.* | Tự nghiên cứu | A1 | [1]  Chương  16 |
| LLO1,  LLO2,  LLO3,  LLO8 | **\* BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ SỐ 1 (1 tiết)** | *Tự luận* | A4 | [1] - Chương 13, 14, 15, 16 |
| **Chương 2: THỂ LOẠI VĂN HỌC** | | | | |
| LLO1,  LLO2,  LLO3 | **Bài 3: Sự phân chia thể loại trong văn học**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp ( 5 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lý thuyết (3 tiết)**  **6.1. Thể loại – hình thức chỉnh thể của tác phẩm văn học**  **6.2. Sự phân loại văn học và phân chia thể loại tác phẩm văn học** | -*Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1, A2 | [2] chương 2 |
| LLO1,  LLO2 | **\* Nội dung thực hành (1 tiết)**  *1. Phân tích quan niệm của Aristote về sự phân chia thể loại trong văn học.* | *Thực hành cá nhân* |  | [2] chương 2 |
| LLO1 | **\* Nội dung thảo luận (1 tiết):**  *1. Cơ sở và cách phân loại theo quan điểm của lý luận hiện đại.* | *Thảo luận* |  | [2] chương 2 |
| LLO1,  LLO5 | **B. Nội dung tự học (7 tiết):** Sinh viên tự nghiên cứu vấn đề sau:  *1. Lí giải tính quy luật loại hình qua sự hình thành và phát triển của một thể loại văn học.* | Tự nghiên cứu |  |  |
| LLO1,  LLO2,  LLO3 | **Bài 5: Tác phẩm trữ tình**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (6 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (4 tiết)**  ***5.1. Khái niệm tác phẩm trữ tình***  ***5.2. Đặc điểm của tác phẩm trữ tình***  ***5.3. Phân loại tác phẩm trữ tình*** | -*Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1 | [1] chương 18 |
| LLO1 | **\* Nội dung bài tập (1 tiết):**  *1. Vì sao nói ngôn ngữ trong TPTT là ngôn ngữ bão hòa cảm xúc?* | *Thực hành cá nhân* | A1 | [1]  chương 18 |
| LLO1 | **\* Nội dung thảo luận (1 tiết):**  *1. Lí giải nhận định “Thơ ca bắt rễ từ lòng người và nở hoa ở nơi từ ngữ”.* | *Thảo luận* | A2 | [1] chương 18 |
| LLO2,  LLO4,  LLO7 | **B. Nội dung tự học (9 tiết):**  *1. Giới thiệu một nhà thơ/ một tập thơ mà anh/chị yêu thích.* | *Tự nghiên cứu* |  |  |
| LLO1,  LLO2,  LLO3 | **Bài 6: Tác phẩm tự sự**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (7 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (4 tiết)**  ***6.1. Khái niệm tác phẩm tự sự***  ***6.2. Đặc trưng tác phẩm tự sự***  ***6.3. Phân loại tác phẩm tự sự*** | -*Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1 | [1] chương 19 |
| LLO1,  LLO2 | **\* Nội dung bài tập (1 tiết)**  *1. Bình luận về thuộc tính khách quan trong nội dung của loại TPTS.* | *Thực hành cá nhân* | A2 | [1] chương 19 |
| LLO4,  LLO8 | **\* Nội dung thảo luận(1 tiết)**  *1. Sân khấu hóa một tác phẩm/ trích đoạn tác phẩm tự sự đã học trong chương trình Ngữ văn phổ thông***.** | *Thảo luận nhóm* | A3 | [1] chương 19 |
| LLO1,  LLO2 | **B. Nội dung tự học (9 tiết):**  *1. So sánh để chỉ ra điểm khác biệt giữa truyện ngắn với tiểu thuyết.*  *2. Ôn tập kiến thức các bài 5,6,7.* | *Tự nghiên cứu* | A1 | [1] chương 19 |
| LLO1,  LLO2,  LLO3 | **\* BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ SỐ 2 (1 tiết)** | *Tự luận* | A5 | [1] chương 19 |
| LLO1,  LLO2,  LLO3 | **Bài 7: Tác phẩm kịch**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (6 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (4 tiết)**  ***7.1. Khái niệm kịch (kịch bản văn học)***  ***7.2. Đặc trưng tác phẩm kịch***  ***7.3. Phân loại kịch*** | -*Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1 | [1] Chương 20 |
| LLO4,  LLO7 | **\* Nội dung thực hành(1 tiết)**  *1. Trình diễn một màn/ trích đoạn kịch.* | *Thực hành nhóm* | A3 | [1] Chương 20 |
| LLO5,  LLO6 | **\* Nội dung thảo luận (1 tiết):**  *1. Xác định nguyên tắc tiếp cận tác phẩm kịch theo đặc trưng thể loại.* | *Thảo luận* | A3 | [1] Chương 20 |
| LLO2, LLO3 | **B. Nội dung tự học (9 tiết):** SV tự nghiên cứu vấn đề sau:  *1. Chọn và phân tích một tác phẩm kịch theo đặc trưng thi pháp thể loại.* | *Tự nghiên cứu* | A1 | [1] Chương 20 |
| LLO1,  LLO2,  LLO3 | **Bài 8: Tác phẩm kí**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (6 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (4 tiết)**  ***8.1. Khái niệm tác phẩm kí***  ***8.2. Đặc trưng tác phẩm kí***  ***8.3. Phân loại kí*** | *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1 | [1] Chương 21 |
| LLO4 | **\* Nội dung thực hành(1 tiết)**  *1. Viết 1 đoạn tùy bút/ bút kí/ nhật kí theo chủ đề “Cuộc sống quanh ta”.* | *Thực hành cá nhân* | A2 | [1] Chương 21 |
| LLO1,  LLO2,  LLO8 | **\* Nội dung thảo luận (1 tiết):**  *1. Vì sao nói kí là một biến thể của tự sự?* | *Thảo luận* | A1 | [1] Chương 21 |
| LLO1 | **B. Nội dung tự học (9 tiết):** SV tự nghiên cứu vấn đề sau:  *1. Phân biệt kí báo chí với kí văn học.* | *Tự nghiên cứu* | A1 | [1] Chương 21 |
| **Chương 3: Định hướng tiếp cận theo đặc trưng thể loại** | | | | |
| LLO1,  LLO2,  LLO3 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (15 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (6 tiết)**  ***1. Định hướng tiếp cận TPTT***  ***2. Định hướng tiếp cận TPTS***  ***3. Định hướng tiếp cận TP kịch***  ***4. Định hướng TP kí*** | *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1 | [1]  Chương  [18],  [19],  [20],  [21] |
| LLO2,  LLO3 | **\* Nội dung bài tập (2 tiết):**  *1. Thiết kế 1 giáo án dạy đọc hiểu một tác phẩm thơ ca/ một trích đoạn truyện ngắn/ một trích đoạn kịch/ một trích đoạn kí trong chương trình Ngữ văn phổ thông theo đặc trưng thể loại.* | *Thực hành cá nhân* | A2 | [1]  Chương  [18],  [19],  [20],  [21] |
| LLO4, LLO6, LLO7,  LLO8 | **\* Nội dung thực hành(4 tiết)**  *1. Thiết kế một hoạt động trải nghiệm sáng tạo loại tác phẩm trữ tình ở phổ thông.*  *2. Thiết kế một hoạt động trải nghiệm sáng tạo loại tác phẩm tự sự ở phổ thông.*  *3. Thiết kế một hoạt động trải nghiệm sáng tạo loại tác phẩm kịch ở phổ thông.*  *4. Thiết kế một hoạt động trải nghiệm sáng tạo loại tác phẩm kí ở phổ thông.* | *Thực hành nhóm* | A3 | [1]  Chương  [18],  [19],  [20],  [21] |
| LLO4,  LLO5,  LLO8 | **\* Nội dung thảo luận (3 tiết):**  *1. Cách tiếp cận tác phẩm của giáo viên phổ thông hiện nay.*  *3. Những hạn chế trong cách tiếp cận TPVH của giáo viên phổ thông hiện nay.*  *3. Đề xuất định hướng tiếp cận TPVH theo đặc trưng thể loại.* | *Thảo luận*  *nhóm* | A1  A3 | [1]  Chương  [18],  [19],  [20],  [21] |
| LLO1,  LLO2,  LLO3 | **B. Nội dung tự học (16,5 tiết):** SV tự nghiên cứu vấn đề sau:  *1. Xác lập những nguyên tắc tiếp cận loại tác phẩm trữ tình.*  *2. Xác lập những nguyên tắc tiếp cận loại tác phẩm tự sự.*  *3. Xác lập những nguyên tắc tiếp cận loại tác phẩm kịch.*  *4. Xác lập những nguyên tắc tiếp cận loại tác phẩm kí.* | *Tự nghiên cứu* | A1 | [1]  Chương  [18],  [19],  [20],  [21] |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, míc

- Điều kiện khác: kết hợp với giảng dạy tại Thư viện.

**8.15. HỌC PHẦN: VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG ; MÃ HP: 20TFL321**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 15 | 7,5 |
| 3 | Thực hành | 15 | 7,5 |
| 4 | Thảo luận | 0 | 0 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 45 | 45 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Lý luận văn học- Văn học nước ngoài

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Hoàng Thị Thập | 0945333616 | thapht@tnue.edu.vn |
|  | TS. Ôn Thị Mỹ Linh | 0911238986 | linhotm@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Nguyễn Thị Cẩm Anh | 094218813 | [anhntc@tnue.edu.vn](mailto:anhntc@tnue.edu.vn) |

1. **Mục tiêu của học phần (CO)**

\* *Về kiến thức:*

CO1:Diễn giải được đặc trưng cơ bản của văn học nước ngoài (văn học dịch), vai trò của dạy tác phẩm văn học nước ngoài (VHNN) trong chương trình giáo dục phổ thông và các nguyên tắc, phương pháp dạy học tác phẩm VHNN.

CO2: Vận dụng kiến thức VHNN, các cách tiếp cận tác phẩm VHNN trong học tập, nghiên cứu, dạy học Ngữ văn, giáo dục học sinh, giải quyết các vấn đề của cuộc sống

CO3. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, kĩ năng ngôn ngữ, các phương pháp dạy học, các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện trong hoạt động dạy học, giáo dục

\* *Về kĩ năng:*

CO4. Có năng lực tự chủ, tự học, tự nghiên cứu trong phát triển nghề nghiệp, giải quyết các vấn đề trong công việc và cuộc sống

\* *Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:*

CO5. Có đạo đức nghề nghiệp; có trách nhiệm với công việc; có tư duy phản biện xã hội, tuyên truyền những tư tưởng tích cực, nhân văn đến cộng đồng

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải đặc trưng cơ bản của VHNN, vai trò của dạy tác phẩm VHNN và các nguyên tắc, phương pháp dạy học tác phẩm VHNN | PLO3,4 |
| CO2 | CLO2 | Vận dụng kiến thức về VHNN, các nguyên tắc, phương pháp dạy học tác phẩm VHNN trong học tập, nghiên cứu, dạy học Ngữ văn | PLO3,4,5,10,12 |
| CLO3 | So sánh các nguyên tắc, phương pháp dạy học tác phẩm VHNN với dạy VH Việt Nam để lựa chọn học liệu, phương tiện dạy học phù hợp, giáo dục hiệu quả | PLO3,4,5,6, 10, 12 |
| CO4 | CLO4 | Vận dụng tri thức môn học vào phát triển nghề nghiệp, tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn. | PLO3,4 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO3 | CLO5 | Ứng dụng được các tri thức VHNN vào thiết kế, tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục | PLO3,4,10, 12 |
| CLO6 | Sử dụng công nghệ thông tin, các phương pháp dạy học, cách kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện vào học tập, nghiên cứu, dạy học Ngữ văn | PLO5,6,8, 11,12 |
| CLO7 | Sử dụng thành thục ngôn ngữ (riêng tiếng Anh ở trình độ giao tiếp, đọc hiểu nguyên tác tiếng Anh), kĩ năng sư phạm trong nghiên cứu, dạy học Ngữ văn | PLO7, 9,10,13 |
|  | | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |
| CO5 | CLO8 | Tự chủ làm việc độc lập, làm việc nhóm, nghiên cứu, học tập. | PLO15 |
| CLO9 | Chịu trách nhiệm với công việc, với bản thân, cộng đồng. | PLO14 |
| CLO10 | Phản biện để chọn lọc giá trị thẩm mĩ, nhân văn từ VH NN nhằm lan tỏa thông điệp nhân bản, tích cực đến học sinh, cộng đồng. | PLO3,4,5,6,710, 12, 16 |

1. **Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  | x | x | x |  |  |  |  | x |  | x |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  | x | x | x | x |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO5 |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x |  | x |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  |  |  | x | x |  | x |  |  | x | x |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  |  |  |  |  | x |  | x | x |  |  | x |  |  |  |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| CLO10 |  |  | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x |  |  |  | x |
| **MĐG** | **0** | **0** | **3** | **3** | **3** | **2** | **1** | **1** | **1** | **3** | **1** | **3** | **1** | **1** | **1** | **1** |

***Ghi chú:******“0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, thuộc loại học phần tự chọn, gồm hai chương. Chương 1 trình bày khái niệm, đặc trưng, vị trí, vai trò của văn học nước ngoài trong việc hình thành năng lực cho học sinh; Chương 2 trình bày các nguyên tắc, phương pháp dạy học, nghiên cứu để thực hành dạy học văn học nước ngoài, định hướng dạy học và hướng dẫn thực hành dạy học một số thể loại, chủ đề của văn học nước ngoài trong chương trình giáo dục môn Ngữ văn.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học:Đọc tài liệu học tập, tác phẩm văn học theo hướng dẫn; nghiên cứu nội dung thảo luận, làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành01 bài tập cá nhân, 01 bài tập nhóm, nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân

- Seminar: trình bày báo cáo trước nhóm/lớp

- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ

- Sản phẩm tự học: theo yêu cầu của GV

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-10 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 10 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO1,2, 3,4, 5,7,9 |
| A3. Thực hành | 01 | Rubric đánh giá thực hành | CLO1,2, 3,4, 5,7,8,9 |
| 3 | A4. Bài kiểm tra định kì | 20 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO1,2,3, 4,5,6,7,9 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A5. Tự luận | 60 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO1,2,3, 4,5,6,7,8, 9,10 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | | Không đạt  0-49% | | Đạt  50-64% | | Khá  65-79% | | Tốt  80-100% | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | | 0 đến < 2,5 | | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | | 4,0 đến 5,0 | |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. | |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | | 0 đến < 2,5 | | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | | 4,0 đến 5,0 | |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết | |
| **Bài tập cá nhân (5%)** | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% | | Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, nộp đúng hạn | **2** | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến<1,6 | 1,6 đến 2 | | Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 - 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 70 - 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | | Nội dung sản phẩm, đáp ứng yêu cầu | **5** | 0 đến < 25 | 2,5 đến < 4 | 4 đến<4,5 | 4,5 đến 5 | | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu | | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | **2** | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến<1,6 | 1,6 đến 2 | | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | | | | | | | | | | | | |
| Ý tưởng sáng tạo | | 1 | | 0 đến < 0,5 | | 0,5 đến< 0,6 | | 0,6đến<0,8 | | 0,8 đến 1 | |
| Không sáng tạo | | Ít sáng tạo | | Tương đối sáng tạo | | Sáng tạo | |
| **Thực hành (5%)** | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% | | Kế hoạch dạy học và tài liệu dạy học đáp ứng yêu cầu | **4** | 0 đến <2 | 2 đến <2,4 | 2,4đến <3,2 | 3,2 đến 4 | | Kế hoạch dạy học và tài liệu dạy học chưa đáp ứng yêu cầu | Kế hoạch dạy học đạt nhưng tài liệu dạy học chưa đáp ứng yêu cầu | Kế hoạch dạy học và tài liệu dạy học đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Kế hoạch dạy học và tài liệu dạy học đáp ứng tốt yêu cầu | | Tổ chức hoạt động dạy học đáp ứng yêu cầu, hấp dẫn | **5** | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến<0,6 | 0,6đến<0,8 | 0,8 đến 1 | | Chưa tổ chức được hoạt động dạy học | Tổ chức được hoạt động dạy học nhưng chưa hấp dẫn | Tổ chức được hoạt động dạy học khá hấp dẫn | Tổ chức hoạt động dạy học đáp ứng yêu cầu, hấp dẫn | | Sử dụng các phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp, linh hoạt | **1** | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến<1,6 | 1,6 đến 2 | | Sử dụng các phương pháp, phương tiện dạy học chưa phù hợp | Sử dụng các phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp nhưng chưa linh hoạt | Sử dụng các phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp tương đối linh hoạt | Sử dụng các phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp, linh hoạt | | | | | | | | | | | | |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Trần Bá Hoành (2010), *Đổi mới phương pháp dạy học, chương t****r****ình và sách giáo khoa*, Nxb ĐH Sư phạm Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông* *môn Ngữ văn*,

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học** |
| --- | --- |
| LLO1 | Diễn giải được đặc trưng cơ bản của tác phẩm VHNN (văn học dịch), vai trò của văn VHNN trong việc hình thành năng lực, phẩm chất cho học sinh; 4 nguyên tắc, các phương pháp dạy học tác phẩm VHNN |
| LLO2 | Vận dụng được các kiến thức về hệ thống các tác phẩm VHNN trong chương trình Ngữ văn, các nguyên tắc, phương pháp dạy học tác phẩm VHNN vào dạy học VHNN. |
| LLO3 | So sánh các nguyên tắc, phương pháp dạy học tác phẩm VHNN với dạy VH Việt Nam để lựa chọn học liệu, phương tiện dạy học phù hợp, giáo dục hiệu quả |
| LLO4 | Vận dụng hiểu biết về VHNN vào phát triển nghề nghiệp, tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn. |
| LLO5 | Ứng dụng được tri thức học phần vào thiết kế các hoạt động dạy học, lựa chọn ngữ liệu, phương tiện dạy học Ngữ văn phù hợp, giáo dục hiệu quả |
| LLO6 | Sử dụng công nghệ thông tin, các phương pháp dạy học, cách kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện vào học tập, ngfhiên cứu, dạy học Ngữ văn |
| LLO7 | Sử dụng thành thục ngôn ngữ (tiếng Anh ở trình độ giao tiếp, đọc hiểu nguyên tác tiếng Anh), kĩ năng sư phạm trong nghiên cứu, dạy học Ngữ văn |
| LLO8 | Chủ động xây dựng, thực hiện kế hoạch học tập, nghiên cứu, dạy học, làm việc. |
| LLO9 | Chịu trách nhiệm với công việc học tập, nghiên cứu, giảng dạy, với bản thân và cộng đồng. |
| LLO10 | Tiếp nhận chọn lọc giá trị thẩm mĩ, nhân văn của VHNN nhằm tuyên truyền những thông điệp nhân bản, tích cực đến học sinh, cộng đồng |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| LLO1 | X | x | x | x |  |  | x |  |  |  |
| LLO2 | X | x |  |  |  |  | x |  |  |  |
| LLO3 | X |  | x |  |  |  | x |  | x |  |
| LLO4 | X |  |  | x |  | x | x |  |  |  |
| LLO5 |  |  |  |  | x |  | x | x | x |  |
| LLO6 |  |  |  | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO7 | X | x | x | x |  |  | x |  |  |  |
| LLO8 |  |  |  |  | x |  | x | x |  | x |
| LLO9 |  |  |  |  |  | x | x | x | x | x |
| LLO10 |  |  |  | x |  |  |  | x | x | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO1,2,3,4,5,6,7,9,10 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (9 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** ***(5 tiết)***  **1.1. Khái niệm, đặc trưng của văn học nước ngoài**  1.1.1. Khái niệm  1.1.2. Đặc trưng  **1.2. Vị trí, vai trò của văn học nước ngoài trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn**  1.2.1. Vị trí  1.2.2. Vai trò  **1.3. Hệ thống tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn**  1.3.1. Hệ thống tác phẩm  1.3.2. Hệ thống thể loại | *-Thuyết trình (của GV) kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại*  *- Thảo luận nhóm*  *- Nghiên cứu bài học* | *A1, A2* | [1], Mục 1 [2], |
| LLO1,2,3,4,56,7,10 | **\* Nội dung bài tập: (2 tiết)**  - Viết bài giới thiệu hệ thống tác phẩm văn học nước ngoài trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn | *- Nghiên cứu bài học*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thực hành cá nhân* | *A1, A2,* | [1], Mục 1 [2], |
| LLO1,2,3,4,56,7,8,9,10 | **\* Nội dung thực hành: *(2 tiết)***  Xây dựng hệ thống kiến thức dạy học đọc hiểu một tác phẩm VHNN trong CT Ngữ văn phổ thông | *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình (SV)/ báo cáo cá nhân* | *A1, A3* | [1], Mục 1 [2], |
| LLO3,5,6,9,  10 | **B. Nội dung tự học**: *(12 tiết)*  *Tìm, đọc tài liệu**về văn học nước ngoài ở trường phổ thông****,*** *làm bài tập:*  Hệ thống hóa kiến thức về: Hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa, tác giả, tác phẩm VHNN trong chương trình Ngữ văn | *-Tự nghiên cứu bài học*  *-SV cần hoàn thành, nộp sản phẩm cho GV* | *A1* | [1], Mục 1 [2], |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 2. DẠY HỌC VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO1,2,3,4,5,6,7,9,10 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (36 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** ***(10 tiết)***  **2.1. Nguyên tắc dạy học văn học nước ngoài**  2.1.1. Dạy học văn học nước ngoài đảm bảo ý nghĩa nguyên tác  2.1.2. Dạy học văn học nước ngoài gắn với văn hóa  2.1.3. Dạy học văn học nước ngoài kết hợp việc đối sánh ngôn ngữ văn bản  2.1.4. Dạy học văn học nước ngoài tích hợp  **2.2. Vận dụng các phương pháp dạy học Ngữ văn để dạy học văn học nước ngoài**  2.2.1. Phương pháp thuyết trình  2.2.2. Phương pháp đàm thoại  2.2.3. Dạy học dựa trên vấn đề  2.2.4. Nghiên cứu bài học  **2.3. Vận dụng các phương pháp nghiên cứu để dạy học văn học nước ngoài**  2.3.1. Phân tích tác phẩm theo đặc trưng thể loại  2.3.2. Phương pháp so sánh loại hình  2.3.3. Ứng dụng khoa học liên ngành  **2.4. Thực hành dạy tác phẩm VHNN**  **2.4.1.** Dạy học đọc - hiểu tác phẩm văn học nước ngoài theo đặc trưng thể loại  2.4.2. Dạy học đọc - hiểu văn học nước ngoài theo chủ đề  **Kiểm tra định kỳ** | *-Thuyết trình (của GV) kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại*  *- Thảo luận nhóm*  *- Nghiên cứu bài học*  Tự luận | *A1, A2, A3*  *A4* | [1], Mục 1, 2,3,4  [2], |
| LLO1,2,3,4,56,7,10 | **\* Nội dung bài tập (13 tiết)**  - Phân tích các phương pháp dạy học => lựa chọn phương pháp tối ưu cho dạy VHNN  - Soạn giảng 3 đoạn trích, tác phẩm VHNN trong Chương trình Ngữ văn phổ thông (mỗi thể loại 1 TP)  - Xây dựng Kế hoạch dạy học tác phẩm VHNN theo chủ đề ở bậc THCS, bậc THPT | *- Nghiên cứu bài học*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thực hành cá nhân* | *A1, A2, A3* | [1], Mục 1, 2,3,4  [2], |
| LLO2,3,4,56,7,8,9,10 | **\*Nội dung thực hành (13 tiết)**  - Xây dựng Kế hoạch dạy học 1 tác phẩm VHNN trong Chương trình Ngữ văn phổ thông  - Thực hành dạy 1 đoạn trích hoặc tác phẩm VHNN trong Chương trình Ngữ văn phổ thông (tự chọn) | **-** *Thảo luận nhóm*  *- Thực hành* *nhóm* | *A1, A3* | [1], Mục 1, 2,3,4  [2], |
| LLO3,5,6,9,  10 | **B. Nội dung tự học**:**(36 tiết)**  Đọc tài liệu, làm bài tập:  - Tìm hiểu về thực trạng dạy tác phẩm văn học nước ngoài hiện nay ở trường phổ thông và đề xuất ý kiến  *- Đọc tài liệu, viết bài thu hoạch:* Kiến thức, kĩ năng, phẩm chất thái độ sau khi học Học phần *Dạy học tác phẩm VHNN ở trường phổ thông* | *-Tự nghiên cứu bài học*  *-SV cần hoàn thành, nộp sản phẩm cho GV* | *A1, A2* | [1], Mục 1, 2,3,4  [2], |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, micro...

- Điều kiện khác: kết hợp với giảng dạy tại Thư viện.

**8.16. HỌC PHẦN: VĂN HỌC HẬU HIỆN ĐẠI THẾ GIỚI ; MÃ HP: 20POL321**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 4 | 2 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 39 | 51 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Lý luận văn học- Văn học nước ngoài

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Ôn Thị Mỹ Linh | 0911238986 | linhotm@tnue.edu.vn |
|  | TS. Trần Thị Ngọc Anh | 0819869188 | anhttn@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Lưu Thu Trang | 0334140714 | [tranglt@tnue.edu.vn](mailto:tranglt@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

\* *Về kiến thức:*

CO1. Hiểu và lí giải được kiến thức cơ bản về văn học hậu hiện đại thế giới: khái niệm, đặc trưng và các khuynh hướng chính.

CO2. Vận dụng được kiến thức văn học hậu hiện đại trong nghiên cứu, dạy học môn Ngữ văn, giáo dục học sinh ở trường phổ thông và giải quyết các vấn đề trong cuộc sống.

CO3. Vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học, khai thác, phát triển được học liệu liên quan tới văn học hậu hiện đại để xử lí tốt các tình huống dạy học, giáo dục.

\* *Về kĩ năng:*

CO4. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, kĩ năng ngôn ngữ, các phương pháp dạy học, kĩ năng thuyết trình, sử dụng tiếng Anh trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

\* *Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:*

CO5. Có năng lực tự chủ, tự học, tự nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp, giải quyết các vấn đề trong công việc và cuộc sống

CO6. Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường; có tư duy phản biện xã hội

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được các khái niệm, đặc trưng cơ bản của văn học hậu hiện đại thế giới | PLO3 |
| CLO2 | So sánh được đặc trưng của các tác phẩm văn học hậu hiện đại và các tác phẩm văn học hiện đại, các tác phẩm văn học hậu hiện đại Âu-Mỹ và châu Á | PLO3,PLO4 |
| CO2 | CLO3 | Áp dụng được tri thức liên quan đến chủ nghĩa hậu hiện đại để nghiên cứu, giảng dạy các tác phẩm văn học hậu hiện đại và giải quyết các vấn đề của cuộc sống | PLO3,PLO4 |
| CO3 | CLO4 | Vận dụng được các phương pháp dạy học, các cách kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện vào dạy học Ngữ văn | PLO5,PLO6 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO4 | CLO5 | Vận dụng được công nghệ thông tin, kĩ năng ngôn ngữ trong thuyết trình các vấn đề liên quan tới văn học hậu hiện đại | PLO8 |
| CLO6 | Sử dụng được tiếng Anh trong tra cứu tài liệu liên quan tới văn học hậu hiện đại | PLO9 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO5 | CLO7 | Xây dựng được kế hoạch học tập của môn học và hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao | PLO15 |
| CO6 | CLO8 | Tranh luận và phản biện được về các nội dung liên quan tới văn học hậu hiện đại và dạy văn học hậu hiện đại ở trường phổ thông | PLO16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs |  | | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  |  | | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  | | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  | | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  | |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO5 |  |  | |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  | |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| CLO8 |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| **MĐG** | **0** | **0** | | **2** | **2** | **1** | **1** | **0** | **1** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1** | **1** |

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học có 3 chương thuộc khối kiến thức chuyên ngành, là học phần tự chọn. Chương 1 trình bày kiến thức tổng quan về văn học hậu hiện đại (tiền đề, các khái niệm cơ bản, các khuynh hướng cơ bản...). Chương 2 trình bày thành tựu của văn học hậu hiện đại Mỹ, Mỹ-La tinh, Nhật Bản... Chương 3 trình bày thành tựu của văn học hậu hiện đại Việt Nam. Các chương đều có nội dung định hướng dạy học đọc hiểu một số tác phẩm, đoạn trích tác phẩm dạy học trong chương trình Ngữ văn.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học:Đọc tài liệu học tập, tác phẩm văn học theo hướng dẫn; nghiên cứu nội dung thảo luận, làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập:Hoàn thành01 bài tập cá nhân, 01 bài tập nhóm, nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân

- Seminar: Hoàn thành 01 bài seminar nhóm ở chương 1 (hoặc 2/3/4/5 (trình bày báo cáo trước nhóm/lớp*)*

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ

- Sản phẩm tự học: nộp theo yêu cầu của GV

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10 | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-8 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 10 | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO1, 2, 3, 4, 7 |
| A3. Bài tập nhóm | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO1,2,3,5 |
| 3 | A4. Bài kiểm tra định kì | 20 | 02 | Đáp án, thang điểm | CLO1,2,3,8 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A6. Tự luận | 60 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO1,2,3,4,6,8 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần (10%)** | | | | | | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | | Không đạt  0-49% | | Đạt  50-64% | | Khá  65-79% | | Tốt  80-100% | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | | 0 đến < 2,5 | | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | | 4,0 đến 5,0 | |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. | |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | | 0 đến < 2,5 | | 2,5 đến < 3,3 | | 3,3 đến < 4,0 | | 4,0 đến 5,0 | |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết | |
| **Bài tập cá nhân (5%)** | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% | | Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, nộp đúng hạn | **2** | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến<1,6 | 1,6 đến 2 | | Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, nộp chưa đúng hạn | Thực hiện 50 - 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 70 - 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn | | Nội dung sản phẩm, đáp ứng yêu cầu | **5** | 0 đến < 25 | 2,5 đến < 4 | 4 đến<4,5 | 4,5 đến 5 | | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu | | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | **2** | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến<1,6 | 1,6 đến 2 | | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | | | | | | | | | | | | |
| Ý tưởng sáng tạo | | 1 | | 0 đến < 0,5 | | 0,5 đến< 0,6 | | 0,6đến<0,8 | | 0,8 đến 1 | |
| Không sáng tạo | | Ít sáng tạo | | Tương đối sáng tạo | | Sáng tạo | |
| **Bài tập nhóm (5%)** | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-6% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% | | Nội dung sản phẩm, đáp ứng yêu cầu | **4** | 0 đến <2 | 2 đến <2,4 | 2,4đến <3,2 | 3,2đến 4 | | Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu | | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | **1** | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến<0,6 | 0,6đến<,8 | 0,8 đến 1 | | Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic | Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | | Trình bày báo cáo rõ ràng | **2** | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến<1,6 | 1,6 đến 2 | | Trình bày báo cáo chưa rõ ràng | Trình bày báo cáo rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng và khoa học | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin | | | | | | | | | | | | |
| |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | **1** | 0 đến <0,5 | 0,5 đến<0,6 | 0,6đến <0,8 | 0,8đến 1 | | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt | | | | | | | | | | | | |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | | 1 | | 0 đến <0,5 | | 0,5 đến<0,6 | | 0,6đến <0,8 | | 0,8đến 1 | |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ | | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng thỏa đáng | | Trả lời câu hỏi đầy đủ tương đối thỏa đáng | | Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | |
| Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | | **1** | | 0 đến <0,5 | | 0,5 đến<0,6 | | 0,6đến <0,8 | | 0,8đến 1 | |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Lê Huy Bắc (2013), *Văn học hậu hiện đại lí thuyết và tiếp nhận*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Jean-Francois Lyotard (2007), *Hoàn cảnh hậu hiện đại*, Ngân Xuyên dịch, Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính, Nxb Tri thức, Hà Nội.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học** |
| --- | --- |
| LLO1 | Trình bày được cái khái niệm cơ bản liên quan tới hậu hiện đại và văn học hậu hiện đại thế giới |
| LLO2 | So sánh được đặc trưng của truyện ngắn hậu hiện đại và truyện ngắn hiện đại |
| LLO3 | So sánh được đặc trưng của truyện ngắn hậu hiện đại Âu-Mỹ và truyện ngắn hậu hiện đại Việt Nam |
| LLO4 | Áp dụng được các tri thức liên quan tới khái niệm, đặc trưng hậu hiện đại trong nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học hậu hiện đại thế giới |
| LLO5 | Thiết kế được hệ thống câu hỏi đọc hiểu và các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp trong dạy học các tác phẩm văn học hậu hiện đại thế giới |
| LLO6 | Sử dụng được công nghệ thông tin, kĩ năng ngôn ngữ trong thuyết trình một nội dung liên quan tới văn học hậu hiện đại nước ngoài |
| LLO7 | Sử dụng được công nghệ thông tin, kĩ năng ngôn ngữ trong thuyết trình một nội dung liên quan tới văn học hậu hiện đại Việt Nam |
| LLO8 | Sử dụng được tiếng Anh trong tra cứu các khái niệm, thuật ngữ liên quan tới văn học hậu hiện đại |
| LLO9 | Xây dựng được kế hoạch đọc giáo trình, tác phẩm liên quan tới văn học hậu hiện đại và hoàn thành các bài tập nhóm, bài tập cá nhân |
| LLO10 | Trình bày được các ý kiến tranh luận, phản biện liên quan tới văn học hậu hiện đại thế giới trong các giờ thảo luận |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** |
| LLO1 | x |  | x |  |  |  |  |  |
| LLO2 | x | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 | x | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 | x | x | x |  |  |  |  |  |
| LLO5 | x |  | x | x |  |  |  |  |
| LLO6 | x |  | x |  | x |  |  |  |
| LLO7 | x |  | x |  | x |  |  |  |
| LLO8 | x |  |  |  |  | x |  |  |
| LLO9 | x |  | x |  |  |  | x |  |
| LLO10 | x | x | x |  |  |  |  | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1. Tổng quan** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO1  LLO4  LLO10 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (13 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** ***(5 tiết)***  1.1. Hoàn cảnh/ điều kiện hậu hiện đại  1.2. Một số khái niệm/thuật ngữ cơ bản (Cảm quan hậu hiện đại, hỗn độn, trò chơi, hài hước đen, liên văn bản, phân mảnh, trung tâm/ngoại vi, giải hoặc/thiêng/ huyền thoại, huyền ảo, cực hạn…)  1.3. Tiến trình phát triển của văn học hậu hiện đại và các khuynh hướng cơ bản | *-Thuyết trình (của GV) kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại*  *- Thảo luận nhóm*  *- Nghiên cứu bài học* | *A1* | [1] |
| LLO9 | **\* Nội dung bài tập: (1 tiết)**  -Xây dựng kế hoạch đọc giáo trình, tác phẩm liên quan tới văn học hậu hiện đại | *- Nghiên cứu bài học*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thực hành cá nhân* | *A1; A2* | [1]  [2] |
| LLO1  LLO2  LLO10 | **\* Nội dung thảo luận: *(2 tiết)***  -Những tiền đề cho sự hình thành văn học hậu hiện đại thế giới | *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình (SV)/ báo cáo cá nhân* | *A1* | [1]  [2] |
| LLO1  LLO8 | **B. Nội dung tự học**: *(12 tiết)*  *Tìm, đọc tài liệu**về văn học hậu hiện đại thế giới****,*** *làm bài tập:*  -Hệ thống hóa kiến thức về văn học hậu hiện đại thế giới, đặc điểm chung của văn học hậu hiện đại thế giới.  - Sử dụng tiếng Anh tra cứu các khái niệm, thuật ngữ liên quan tới văn học hậu hiện đại | *-Tự nghiên cứu bài học*  *-SV cần hoàn thành, nộp sản phẩm cho GV* | *A1* | [1]  [2] |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 2. Văn học hậu hiện đại nước ngoài** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO2  LLO4  LLO10 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (13 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** ***(8 tiết)***  2.1. Tác giả, tác phẩm tiêu biểu  2.2. Đọc hiểu một số tác phẩm (truyện ngắn hậu hiện đại Mỹ, Mỹ - La tinh, tiểu thuyết hậu hiện đại Nhật Bản...) | *-Thuyết trình (của GV) kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại*  *- Thảo luận nhóm*  *- Nghiên cứu bài học* | *A1* | [1]  [2] |
| LLO2  LLO4  LLO5 | **\* Nội dung bài tập (2 tiết)**  - Tóm tắt truyện và xây dựng hệ thống câu hỏi đọc hiểu tác phẩm *Cụ già có đôi cánh khổng lồ* của Gabriel Garcia Marquez | *- Nghiên cứu bài học*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thực hành cá nhân* | *A1; A2* | [1]  [2] |
| LLO2  LLO4  LLO6  LLO10 | **\* Nội dung thảo luận: *3 tiết)***  - Thuyết trình về sự khác nhau giữa văn học hiện đại và văn học hậu hiện đại (qua phân tích so sánh truyện *Chiếc lá cuối cùng* của O’henry và *Cụ già có đôi cánh khổng lồ* của Marquez) | -*Thảo luận nhóm*  *- Báo cáo cá nhân* | *A1* | [1]  [2] |
| LLO1  LLO4  LLO8 | **B. Nội dung tự học**: *(19 tiết)*  Đọc tài liệu, làm bài tập:  - Sử dụng tiếng Anh để tra cứu về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác Raymond Carver, Gabriel Garcia Marquez  - Tóm tắt và phân tích truyện *Thánh đường* của Raymond Carver  - Tóm tắt và phân tích truyện ngắn *Bóng ma ở Lexington* của Haruki Murakami. | *-Tự nghiên cứu bài học*  *-SV cần hoàn thành, nộp sản phẩm cho GV* | *A1* | [1]  [2] |
|  | **Kiểm tra định kỳ** | *Tự luận (50 phút)* | *A4* |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 3. Văn học hậu hiện đại Việt Nam** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO1  LLO3  LLO4  LLO10 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (18 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** ***(8 tiết)***  3.1. Tiền đề cho sự hình thành, phát triển khuynh hướng hậu hiện đại trong văn học Việt Nam  3.1.1. Tiền đề khách quan  3.1.2. Tiền đề chủ quan  3.2. Đọc hiểu một số tác phẩm văn học hậu hiện đại Việt Nam tiêu biểu  3.2.1.Đọc hiểu tác phẩm *Hồn Trương Ba da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ)  3.2.2. Đọc hiểu truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu) | *-Thuyết trình (của GV) kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại*  *- Thảo luận nhóm*  *- Nghiên cứu bài học* | *A1, A2* | [1]  [2] |
| LLO1  LLO4 | **\* Nội dung bài tập: (1 tiết)**  - Viết bài giới thiệu về văn học hậu hiện đại Việt Nam | *- Nghiên cứu bài học*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thực hành cá nhân* | *A1; A2* | [1]  [2] |
| LLO1  LLO4  LLO5  LLO7 | **Nội dung thực hành: (6 tiết)**  Xây dựng hệ thống kiến thức dạy học đọc hiểu và phương pháp kiểm tra, đánh giá trong dạy học các tác phẩm: *Hồn Trương Ba, da hàng thịt, Chiếc thuyền ngoài xa* | *- Nghiên cứu bài học*  **-** *Thảo luận nhóm*  *- Thực hành nhóm* | *A1, A3* | [1]  [2] |
| LLO1  LLO3  LLO6  LLO7  LLO10 | **\* Nội dung thảo luận: (3 *tiết)***  Thảo luận và thuyết trình về đặc trưng hậu hiện đại trong truyện ngắn hậu hiện đại Âu-Mỹ và Việt Nam | - *Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình/báo cáo cá nhân* | *A1* |  |
| LLO1  LLO2  LLO3  LLO4 | **B. Nội dung tự học**: *(20 tiết)*  Đọc tài liệu, làm bài tập:  - Hệ thống các kiến thức về văn học hậu hiện đại Việt Nam  - Tóm tắt và phân tích đặc trưng hậu hiện đại trong truyện ngắn *Một người Hà Nội*  **-** So sánh để thấy được nét khác biệt trong truyện ngắn hậu hiện đại Âu-Mỹ và Việt Nam | *- Nghiên cứu bài học*  *- SV hoàn thành, nộp sản phẩm cho GV (theo yêu cầu)* | *A1* | [1]  [2] |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, micro...

- Điều kiện khác: kết hợp với giảng dạy tại Thư viện.

**8.17. HỌC PHẦN: ĐÁNH GIÁ TRONG DẠY HỌC NGỮ VĂN; MÃ HP: 20ETP421**

**1. Thông tin chung về học phần:**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số tiết quy chuẩn: 30

(Lý thuyết: 15; Bài tập: 10; Thực hành: 12; Thảo luận/Seminar: 8 tiết; tự học: 45 tiết)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 10 | 05 |
| 3 | Thực hành | 12 | 06 |
| 4 | Thảo luận | 08 | 04 |
| Tổng | | 45 | 45 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Phương pháp dạy học Ngữ văn; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1. | TS. Nguyễn Kiến Thọ | 0983677111 | [thonk@tnue.edu.vn](mailto:thonk@tnue.edu.vn) |
| 2. | Th.s Trần Thị Ngọc | 0374.686.088 | [ngoctt@tnue.edu.vn](mailto:ngoctt@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO)**

*\* Về kiến thức*

CO1: Hiểu và lí giải được khái niệm về kiểm tra đánh giá, các loại hình đánh giá, các nguyên tắc đánh giá, các phương pháp đánh giá, các qui trình đánh giá trong dạy học nói chung và dạy học Ngữ văn nói riêng.

CO2: Phân tích, đánh giá được tiêu chí, quy trình, các hình thứckiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh trong dạy học Ngữ văn.

*\* Về kĩ năng*

CO3: Vận dụng kiến thức vào việc xác định mục đích, nội dung kiểm tra đánh giá.

CO4: Vận dụng kiến thức để định hướng nhu cầu học tập và sáng tạo của học sinh theo hướng phát huy năng lực người học, hình thành mối quan hệ tương tác nhóm toàn diện hơn, biết tự lựa chọn hướng đi và phát triển theo đúng năng lực của người học. Qua đó sinh viên đổi mới phương pháp dạy – học văn theo hướng phát huy tính sáng tạo ở người học.

CO5: Sử dụng được một số phần mềm thông dụng trong kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn học, thiết kế các đề kiểm tra đánh giá tự luận và trắc nghiệm

*\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

CO6: Vận dụng được những nội dung phù hợp để giáo dục học sinh thêm ý thức được vai trò, trách nhiệm trong kiểm tra đánh giá; từ đó hình thành ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm ở người học

CO7: Có năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục, có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Thông hiểu và có thể thuyết trình được kiến thức lí luận về kiểm tra, đánh giá trong dạy học Ngữ văn: Khái niệm, phân loại, quy trình, nguyên tắc... | PLO2, 3,5,6,11 |
| CLO2 | Làm rõ mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, khái niệm, quy trình thiết kế và tổ chức kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn | PLO2,3,5,  11 |
| CO2  CO3 | CLO3 | Vận dụng được kiến thức chuyên môn toàn diện để thiết kế và tổ chức kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. | PLO2,4, 5,6,7,13 |
| CLO4 | Phân tích luận giải được mục tiêu hoạt động, nội dung, ý nghĩa của kiểm tra đánh giá trong việc phát triển năng lực học sinh. | PLO1,11,14 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO4 | CLO5 | Vận dụng được các phương pháp, hình thức đánh giá. Khai thác phát triển được học liệu, phương tiện dạy học một cách hiệu quả để xử lí tốt các tình huống trong quá trình kiểm tra đánh giá. | PLO3,5,6,7,11 |
| CLO6 | Có kĩ năng nghiên cứu bài học, chủ đề dạy học, phân tích nhu cầu phát triển năng lực, phẩm chất của đối tượng người học. | PLO5,10,11,12 |
| CO5  CO6 | CLO7 | Sử dụng được các phương pháp, phương tiện, hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với mục tiêu phát triển năng lực. | PLO3,5,8,9 |
| CLO8 | Đánh giá hoạt động kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông nhằm điều chỉnh, phát huy được khả năng sáng tạo của bản thân trong dạy học ở mọi điều kiện, hoàn cảnh và đối tượng người học khác nhau | PLO7,12,1316 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO7  CO8 | CLO9 | Tự học hiệu quả, tự nghiên cứu kiến thức lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông. | PLO8,9,12,15 |
| CLO10 | Độc lập trong nghiên cứu tích cực, sáng tạo khi làm việc nhóm ở hoàn cảnh khác nhau. Có trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động kiểm tra đánh giá ở trường phổ thông. | PLO1,3,7,8,9,14,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  | x | x |  | x | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  | x | x |  | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  | x |  | x | x | x | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| CLO4 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  | x |  | x |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  | x |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x |  |  | x |  |
| CLO10 | x |  | x |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  | x |  | x |
| **MĐG** | **2** | **2** | **3** | **1** | **3** | **2** | **3** | **2** | **2** | **1** | **3** | **2** | **2** | **2** | **1** | **2** |

***Ghi chú:******“0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở nên số CLOs đóng góp cho một PLO)****.***

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về phương pháp và cách thức tổ chức hoạt động kiểm tra đánh giá đối với môn Ngữ văn trong trường phổ thông. Môn học gồm có ba chương. Chương 1. Khái quát về đánh giá trong dạy học. Chương 2: Phương pháp và công cụ đánh giá trong dạy học Ngữ văn. Chương 3: Xử lí và phản hồi kết quả đánh giá trong dạy học môn Ngữ văn.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu và hoàn thành các nhiệm vụ học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên.

- Bài tập cá nhân: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân

- Thảo luậnnhóm: 01 bài seminar; nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước nhóm lớp.

- Kiểm tra: 01 bài kiểm tra định kì

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-10 |
| 2 | A2. Bài tập | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 5,6,7,8 |
| 3 | A3. Thảo luận | 01 | Rubric đánh giá sản phẩm thảo luận | CLO 1,2,3,4 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,5,6 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 5 | Tự luận | 60% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,5,6 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm, thảo luận (15%)**

**- Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập nhóm** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Báo cáo của nhóm trưởng  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức, ý tưởng sáng tạo | 2,0 | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Nhiều chỗ không nhất quán, lỗi chính tả rất nhiều, chưa sáng tạo, | Một số chỗ không thống nhất, lỗi chính tả khá nhiều, có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Một số ít lỗi về hình thức,  có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Nhất quán về hình thức trong toàn bài, không có lỗi chính tả, có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo |

**- Rubric đánh giá thảo luận (A3)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thảo luận** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | | 0 đến < 2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,3 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1 | | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và nhưng chưa logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không  rõ ràng | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng,  khoa học | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học,  tự tin |
| Tương tác bằng mắt và  cử chỉ | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và  cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và  cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ,  thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập**

[1] Sái Công Hồng (2018), *Giáo trình kiểm tra đánh giá trong dạy học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội (Thư viện trường ĐHSP - Đại họcThái Nguyên).

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Nguyễn Công Khanh, Đào Thị Oanh, Lê Mỹ Dung (2014), *Kiểm tra đánh giá trong giáo dục*, NXB Đại học Sư phạm (Thư viện trường ĐHSP – Đại học Thái Nguyên).

[3] Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên-2017), Đào Thị Hồng Hạnh, Trần Thị Ngọc, *Giáo trình Lí luận dạy học Ngữ văn*, Nxb Đại học Thái Nguyên. (Thư viện trường ĐHSP - Đại họcThái Nguyên).

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương** |
| LLO1 | *Diễn giải* được những kiến thức lí luận về đánh giá, mục đích, vai trò, nguyên tắc, hình thức, quy trình đánh giá trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. |
| LLO2 | *Phân tích* được các tiêu chí, đặc điểm của nguyên tắc, hình thức và quy trình đánh giá. |
| LLO3 | *So sánh* được các hình thức đánh giá phát triển năng lực người học trong dạy học Ngữ văn |
| LLO4 | *Phân biệt* được khái niệm đánh giá và các khái niệm tương đương (hoặc liên quan) như: đo lường, kiểm định, trắc nghiệm… |
| LLO5 | *Lí giải* được sự cần thiết phải đổi mới kiểm tra đánh giá trong dạy học hướng tới phát triển năng lưc của người học. |
| LLO6 | *Diễn giải* được những nội dung và yêu cầu của các phương pháp và bộ công cụ đánh giá trong dạy học Ngữ văn |
| LLO7 | *Phân tích* được quy trình đánh giá môn Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực người học |
| LLO8 | *Xây dựng* được các bộ công cụ đánh giá đáp ứng yêu cầu của các bài: lý thuyết, thực hành, ôn tập; các đề kiểm tra đánh giá theo các hình thức khác nhau |
| LLO9 | *Tổ chức* được hoạt động kiểm tra đánh giá theo các cấp độ và hình thức. |
| LLO10 | *Diễn giải* được những nội dung và yêu cầu của hoạt động xử lí và phản hồi kết quả đánh giá trong dạy học Ngữ văn. |
| LLO11 | *Phân tích* được qui trình và cách thức xử lí và phản hồi kết quả đánh giá trong dạy học Ngữ văn. |
| LLO12 | *Xây dựng* được bộ công cụ đánh giá đáp ứng yêu cầu xử lí và phản hồi kết quả đánh giá trong dạy học Ngữ văn. |
| LLO13 | *Tổ chức* được hoạt động xử lí và phản hồi kết quả đánh giá trong dạy học Ngữ văn |
| LLO14 | *Thể hiện* năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. |
| LLO15 | *Thể hiện* trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. |

**10.2. Ma trận liên kết giữa LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO6 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO7 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO8 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO9 |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |
| LLO10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO11 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO12 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO13 |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |
| LLO14 |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO15 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ ĐÁNH GIÁ TRONG DẠY HỌC** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** | |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO1  LL014  LLO4  LLO2  LL07  LL03  LL07  LL03 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (10 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: *(4 tiết)***  **1.1. Một số khái niệm cơ bản**  1.1.1. Đo lường  1.1.2. Trắc nghiệm  1.1.3. Kiểm tra  1.1.4. Đánh giá  **1.2. Mục đích, vai trò của đánh giá trong dạy học**  1.2.1. Mục đích của đánh giá trong dạy học  1.2.2. Vai trò của đánh giá trong dạy học  **1.3. Nguyên tắc đánh giá trong dạy học**  1.3.1. Đánh giá được năng lực học sinh  1.3.2. Đảm bảo tính khách quan  1.3.3. Đảm bảo sự công bằng  1.3.4. Đảm bảo tính toàn diện  1.3.5. Đảm bảo tính công khai  1.3.6. Đảm bảo tính giáo dục  1.3.7. Đảm bảo tính phát triển  **1.4. Các hình thức đánh giá trong dạy học**  1.4.1. Đánh giá thường xuyên  1.4.2. Đánh giá định kỳ  1.4.3. Đánh giá trên diện rộng  **1.5. Quy trình đánh giá trong dạy**  1.5.1. Xác định mục đích đánh giá  1.5.2. Xây dựng tiêu chí đánh giá  1.5.3. Chọn và thiết kế bộ công cụ  1.5.4. Tổ chức đánh giá  1.5.5. Phân tích kết quả đánh giá | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1 | | [1]  *Chương 1,2*  [2]  *Chương 1,2*  [3]  *Chương 4* | |
| **\* Nội dung bài tập: (3 tiết)**  1. So sánh hình thức dạy học phát triển năng lực và hình thức dạy học truyền thụ kiến thức.  2. Phân tích mục đích, yêu cầu, cách thức tiến hành các hoạt động dạy học phát tiển năng lực. | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
| **\* Nội dung seminar/thảo luận: (3 tiết)**  Chia lớp thành 6 nhóm. Hai nhóm thảo luận 1 nội dung:  1. So sánh các khái niệm: kiểm tra, đánh giá, đo lường, kiểm định...  2. Phân tích những ưu điểm, hạn chế của các hình thức đánh giá: đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì, đánh giá trên diện rộng.  3. Đề xuất các hình thức đánh giá theo định hướng phát triển năng lực người học. | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |
| LL05  LL014 | **B. Nội dung tự học**:**(11 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [2], [3]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | *- Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  | |
| **Chương 2: PHƯƠNG PHÁP VÀ CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ TRONG DẠY HỌC NGỮ VĂN** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO6  LLO8  LLO9  LL013  LL09  LL03  LL08  LL07 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (23 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết *(8 tiết)***  **2.1. Các phương pháp đánh giá trong dạy học Ngữ văn**  2.1.1. Nhóm phương pháp kiểm tra viết  2.1.2. Nhóm phương pháp quan sát  2.1.3. Nhóm phương pháp hỏi đáp  2.1.4.Nhóm phương pháp đánh giá hồ sơ và sản phẩm học tập.  **2.2. Các công cụ đánh giá trong dạy học Ngữ văn**  2.2.1. Câu hỏi  2.2.2. Bài tập  2.2.3. Lời nhận xét  2.2.4. Phiếu quan sát  2.2.4. Phiếu hỏi  2.2.5. Đề kiểm tra  2.2.6. Sản phẩm học tập  2.2.7. Hồ sơ học tập  2.2.8. bảng điểm  2.2.9. Thang đo  2.2.10. Rubric  **2.3. Định hướng tổ chức các hoạt động đánh giá trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông**  2.3.1. Yêu cầu đối với hoạt động đánh giá ở trường phổ thông  2.3.2. Các biện pháp tổ chức hoạt động đánh giá trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1, A5 | | [2]  *Chương 2,3*  [3]  *Chương 4* |
| **\* Nội dung bài tập cá nhân: (4 tiết)**  1. So sánh nội dung và yêu cầu của phương pháp đánh giá trong dạy học Ngữ văn.  2. Đề xuất các bộ công cụ đánh giá theo định hướng phát triển năng lực hiệu quả trong dạy học Ngữ văn. | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
| **\* Nội dung thực hành: (8 tiết)**  - GV tổ chức cho lớp thực hành theo nhóm (7 nhóm) nội dung:  *- Thiết kế các bài kiểm tra trắc nghiệm để đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh lớp 10, 11, 12.*  *- Thiết kế các bài kiểm tra tự luận ngắn và tự luận dài để đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh lớp 10, 11, 12.*  - Chấm điểm thực hành theo nhóm | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1, A4 | |
| **\* Nội dung seminar/thảo luận: (3 tiết)**  *- Ưu điểm, hạn chế của các nhóm phương pháp đánh giá trong dạy học Ngữ văn.*  *- Ưu điểm, hạn chế của các công cụ đánh giá trong dạy học Ngữ văn.*  1. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm của các nhóm  2. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm của cá nhân | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |
| **B. Nội dung tự học**:**(23,5 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [3]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |
| **Chương 3: XỬ LÝ VÀ PHẢN HỒI KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TRONG DẠY HỌC NGỮ VĂN** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO10  LLO11  LLO12  LLO13  LLO12 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (12 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (*3 tiết)***  **3.1. Xử lý kết quả đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn**  3.1.1. Mục đích, yêu cầu  3.1.2. Cách thức xử lý kết quả đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn  **3.2. Phản hồi kết quả đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn**  3.2.1. Mục đích, yêu cầu  3.2.2. Cách thức phản hồi kết quả đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1, A5 | | [1]  Chương 4  Chương 5  Mục 5.5 |
| **\* Nội dung bài tập cá nhân: (3 tiết)**  **1.**Phân tích cách thức xử lý kết quả đánh giá năng lực học sinh trong dạy học.  2. Đề xuất các cách thức xử lí kết quả đánh giá năng lực người học. Lấy ví dụ minh họa. | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
| **\* Nội dung thực hành: (4 tiết)**  - GV tổ chức cho lớp thực hành theo nhóm (5 nhóm) nội dung: Xây dựng bộ công cụ xử lí kết quả đánh giá học sinh trong dạy học Ngữ văn ở trường PT.  - Chấm điểm thực hành theo nhóm | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1, A4 | |
| LL014  LL012  LL015 | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (2 tiết)**  1. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm kế hoạch bài học của các nhóm | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm* | | A1, A3 | |  |
| **B. Nội dung tự học**:**(10,5 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [3]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  |

**12. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có bảng lớn và máy chiếu;

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, mic;

- Điều kiện khác:không.

**8.18. HỌC PHẦN: CHUYÊN ĐỀ ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC NGỮ VĂN; MÃ HP: 20RMT421**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30 (Lí thuyết: 15 tiết, Bài tập: 10 tiết, Thực hành: 12 tiết, Thảo luận: 8 tiết; Tự học: 45 tiết)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 12 | 6 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 45 | 45 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Phương pháp giảng dạy; Khoa Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS Trần Thị Ngọc | 0374.686.088 | [ngoctt@tnue.edu.vn](mailto:ngoctt@tnue.edu.vn) |
|  | ThS Đào Thị Hồng Hạnh | 0986.060.980 | hanhdth@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1:Hiểu và lí giải được những đổi mới trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn: Đổi mới về nội dung dạy học**;** Đổi mới về hình thức và phương pháp dạy học**;** Đổi mới về kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học.

CO2: Vận dụng kiến thức lí luận dạy học, tâm lí học, giáo dục học vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học Ngữ văn theo yêu cầu đổi mới.

CO3: Vận dụng kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học Mác-Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối cách mạng của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong việc định hướng dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

***\* Về kĩ năng***

CO4:Áp dụng tri thức của học phần để đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực người học khi ứng dụng các hình thức và phương pháp dạy học.

CO5:Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới.

CO6: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông, sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO7: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm.

CO8: Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong học tập; tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh; thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được kiến thức lí luận về quan điểm đổi mới căn bản toàn diện giáo dục vào thực hiện chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn mới. | PLO2, 3,5,6,11 |
| CLO2 | Phân tích được mục tiêu bài học, cấu trúc nội dung bài học và hệ thống phương pháp dạy học theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn mới ở từng hoạt động dạy học cụ thể. | PLO2,3,5,  11 |
| CO2  CO3 | CLO3 | Vận dụng kiến thức lí luận dạy học, tâm lí học, giáo dục học vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học Ngữ văn cho học sinh; vận dụng kiến thức cơ bản về ngôn ngữ để phát triển kiến thức lí luận mới của phương pháp dạy học Ngữ văn. | PLO2,4, 5,6,7,13 |
| CLO4 | Vận dụng kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học Mác-Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối cách mạng của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong việc định hướng dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. | PLO1,11,14 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO4 | CLO5 | Áp dụng tri thức của học phần để đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực người học, nhu cầu phát triển năng lực của đối tượng người học, thiết kế kế hoạch bài dạy, tổ chức hoạt động dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông mới. | PLO3,5,6,7,11 |
| CLO6 | Vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học phù hợp; kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện môn Ngữ văn của người học theo yêu cầu đổi mới. | PLO5,10,11,12 |
| CO5  CO6 | CLO7 | Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc tìm kiếm, khai thác dữ liệu trong dạy học Ngữ văn, xây dựng kế hoạch bài dạy điện tử, tổ chức hoạt động dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông theo yêu cầu đổi mới; sử dụng tiếng Anh trong quá trình dạy học Ngữ văn. | PLO3,5,8,9 |
| CLO8 | Sử dụng hiệu quả kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm để giảng dạy, tư vấn, hỗ trợ người học trong quá trình dạy học Ngữ văn; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PLO7,12,1316 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO7  CO8 | CLO9 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. | PLO8,9,12,15 |
| CLO10 | Thể hiện trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. | PLO1,3,7,8,9,14,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  | x | x |  | x | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  | x | x |  | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  | x |  | x | x | x | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| CLO4 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  | x |  | x |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  | x |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x |  |  | x |  |
| CLO10 | x |  | x |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  | x |  | x |
| **MĐG** | **2** | **2** | **3** | **1** | **3** | **2** | **3** | **2** | **2** | **1** | **3** | **2** | **2** | **2** | **1** | **2** |

*Ghi chú: “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; đổi mới phương pháp dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. Môn học gồm 3 chương: Chương 1. Những đổi mới trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn**;** Chương 2. Tổ chức dạy học Ngữ văn theo yêu cầu đổi mới**;** Chương 3. Thực hành ứng dụng các mô hình hiện đại trong dạy học Ngữ văn.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Seminar: 01 bài seminar; nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước nhóm/lớp.

- Hoàn thành 1 bài kiểm tra định kỳ.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-10 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 5,6,7,8 |
| 3 | A3. Thảo luận | 01 | Rubric đánh giá sản phẩm thảo luận | CLO 1,2,3,4 |
| 4 | A4. Thực hành | 01 | Rubric đánh giá thực hành | CLO 1,2,5,6,7,8 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,5,6 |
| **Thi kết thúc học phần (trọng số 60%)** | | | | | |
| 6 | Tự luận | 60% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,5,6 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm, thảo luận**

**- Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập nhóm** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Báo cáo của nhóm trưởng  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức, ý tưởng sáng tạo | 2,0 | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Nhiều chỗ không nhất quán, lỗi chính tả rất nhiều, chưa sáng tạo, | Một số chỗ không thống nhất, lỗi chính tả khá nhiều, có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Một số ít lỗi về hình thức,  có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Nhất quán về hình thức trong toàn bài, không có lỗi chính tả, có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo |

**- Rubric đánh giá thảo luận (A3)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thảo luận** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | | 0 đến < 2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,3 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1 | | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và nhưng chưa logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không  rõ ràng | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng,  khoa học | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học,  tự tin |
| Tương tác bằng mắt và  cử chỉ | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và  cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và  cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ,  thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

**- Rubric đánh giá thực hành (A4)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thực hành** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thái độ tham dự | 2 | | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Tuân thủ nội qui; không đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; rất ít đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; thỉnh thoảng đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; tích cực đóng góp ý kiến |
| Kết quả thực hành | 6 | | 0 đến < 3 | 3 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6 |
| Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định <50% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 50 - 60% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 70-80% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định (90-100% |
| Báo cáo thực hành | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Đúng, đủ 0 - 49% | Đúng, đủ 50 - 64% | Đúng, đủ 65 - 79% | Đúng, đủ 80 - 100% |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1] Trần Thị Ngọc, Đào Thị Hồng Hạnh (2018), Đề cương bài giảng *Chuyên đề đổi mới phương pháp dạy học Ngữ văn*, tài liệu lưu hành nội bộ.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Bộ GD & ĐT (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông* *môn Ngữ văn,* Hà Nội.

[3] Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên - 2017), Đào Thị Hồng Hạnh, Trần Thị Ngọc, *Giáo trình Lí luận dạy học Ngữ văn*, Nxb Đại học Thái Nguyên, thư viện trường ĐHSP - Đại học Thái Nguyên.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 1** |
| LLO1 | Diễn giải được những kiến thức lí luận về quan điểm đổi mới căn bản toàn diện giáo dục vào thực hiện chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn mới. |
| LLO2 | Phân tích bản chất của việc đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá quy định trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn. |
| LLO3 | Vận dụng kiến thức về những đổi mới trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn vào thực tiễn để nâng cao chất lượng dạy học. |
| LLO4 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. |
| LLO5 | Thể hiện trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 2** |
| LLO6 | Diễn giải được các nguyên tắc dạy học Ngữ văn theo chương trình giáo dục phổ thông mới. |
| LLO7 | Phân tích được được cách thức thiết kế kế hoạch bài dạy, tổ chức dạy học môn Ngữ văn theo chương trình giáo dục phổ thông mới. |
| LLO8 | Xây dựng được các hoạt động dạy học các loại bài tiếng Việt, đọc hiểu, làm văn. |
| LLO9 | Tổ chức được hoạt động dạy học các loại bài tiếng Việt, đọc hiểu, làm văn. |
| LLO4 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. |
| LLO5 | Thể hiện trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 3** |
| LLO10 | Diễn giải được các mô hình hiện đại được ứng dụng trong dạy học Ngữ văn. |
| LLO11 | Phân tích được cách thức vận dụng các mô hình hiện đại trong dạy học Ngữ văn. |
| LLO12 | Xây dựng được các hoạt động dạy học có ứng dụng các mô hình dạy học hiện đại |
| LLO13 | Tổ chức được hoạt động dạy học có ứng dụng các mô hình dạy học hiện đại; đánh giá các hoạt động dạy học; biên soạn câu hỏi, kiểm tra đánh giá năng lực học sinh. |
| LLO4 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. |
| LLO5 | Thể hiện trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO6 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO7 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO8 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO9 |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |
| LLO10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO11 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO12 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO13 |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: NHỮNG ĐỔI MỚI TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC**  **PHỔ THÔNG MÔN NGỮ VĂN** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** | |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO1  LLO2  LLO3  LLO4  LLO5  LLO2  LLO4  LLO2  LLO4 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (12 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(5 tiết)**  1.1. Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục phổ thông  1.2. Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn  1.3. Những đổi mới trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn   * + 1. Đổi mới về nội dung dạy học     2. Đổi mới về hình thức và phương pháp dạy học     3. Đổi mới về kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1 | | [1]  Chương 1  [2]  [3]  Chương 1 | |
| **\* Nội dung bài tập: (4 tiết)**  1. Tìm và phân tích các công văn, văn bản, thông tư liên quan đến những đổi mới trong chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn.  2. Những thay đổi cơ bản về nội dung môn Ngữ văn 2018 so với chương trình hiện hành (2006). | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
| **\* Nội dung seminar/thảo luận: (3 tiết)**  1. Những căn cứ xác định phương pháp giáo dục của chương trình Ngữ văn 2018  2. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học của môn Ngữ văn | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |
| LLO4 | **B. Nội dung tự học**:**(13,5 tiết)**  *-* Đọc tài liệu  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | *- Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  | |
| **Chương 2: TỔ CHỨC DẠY HỌC NGỮ VĂN THEO YÊU CẦU ĐỔI MỚI** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO4  LLO5  LLO6  LLO7  LLO8  LLO9  LLO7  LLO4 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (15 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (6 tiết)**  2.1. Nguyên tắc tổ chức dạy học  2.2. Quy trình xây dựng kế hoạch bài học  2.3. Quy trình tổ chức các hoạt động dạy học  2.4. Cách thức đánh giá hoạt động dạy học  Kiểm tra: **2 tiết** | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1, A5 | | [1]  Chương 2  [2]  [3]  *chương 2* |
| **\* Nội dung bài tập (4 tiết)**  1. Phân tích quy trình xây dựng kế hoạch bài dạy Ngữ văn theo yêu cầu đổi mới  2. Xây dựng kế hoạch bài dạy Ngữ văn theo yêu cầu đổi mới | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
|
| **\* Nội dung seminar/thảo luận: (3 tiết)**  1. Phân tích ưu điểm, hạn chế của các nguyên tắc tổ chức dạy học Ngữ văn  2. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm bài soạn của người học. | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |  |
| **B. Nội dung tự học**:**(19,5 tiết)**  *-* Đọc tài liệu  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *- Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |
| **Chương 3: THỰC HÀNH ỨNG DỤNG CÁC MÔ HÌNH HIỆN ĐẠI TRONG DẠY HỌC NGỮ VĂN** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO4  LLO5  LLO10  LLO11  LLO12  LLO13 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (18 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (2 tiết)**  3.1. Thực hành thiết kế hoạt động dạy học  3.2. Thực hành tổ chức các hoạt động dạy học  3.3. Thực hành đánh giá các hoạt động dạy học  3.4. Thực hành biên soạn câu hỏi, kiểm tra đánh giá năng lực học sinh | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1 | | [1]  Chương 3  [3]  *chương 2, 3, 4* |
| **\* Nội dung bài tập (2 tiết)**  Phân tích các mô hình dạy học hiện đại trong dạy học Ngữ văn | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
| **\* Nội dung thực hành: (12 tiết)**  GV tổ chức cho lớp thực hành:  - Thiết kế hoạt động dạy học  - Tổ chức các hoạt động dạy học  - Đánh giá các hoạt động dạy học  - Biên soạn câu hỏi, kiểm tra đánh giá năng lực học sinh | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1, A4 | |
| LLO12  LLO4 | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (2 tiết)**  Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm thực hành của các nhóm | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |  |
| **B. Nội dung tự học**:**(12 tiết)**  *-* Đọc tài liệu  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *- Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, míc

- Điều kiện khác: kết hợp với giảng dạy tại Thư viện.

**8.19. HỌC PHẦN: DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ TỰ CHỌN MÔN NGỮ VĂN; MÃ HP: 20TEP421**

**1. Thông tin về học phần**

Số tín chỉ: 02 Số tiết: 45 (LT: 15; BT: 10; TH: 12; TL: 8, tự học: 45)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 12 | 6 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| Tổng | | 45 | 45 |

Loại môn học: Tự chọn

Học phần tiên quyết: Không

Học phần học trước: Không

Học phần học song hành: Không

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

Đơn vị phụ trách: Bộ môn Phương pháp giảng dạy; Khoa Ngữ văn

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1. | TS. Nguyễn Thị Bích | 0982334217 | bichnt@tnue.edu.vn |
| 2. | ThS. Đào Thị Hồng Hạnh | 0986060980 | hanhdth@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (Kí hiệu CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1. Hiểu và lí giải được những kiến thức lí luận cơ bản về phát triển năng lực Ngữ văn, chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn gồm các đơn vị kiến thức như dạy học theo các chuyên đề.

CO2.Vận dụng được những kiến thức chuyên môn toàn diện về chương trình Ngữ văn ở trường phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực người học.

***\* Về kĩ năng***

CO3:Áp dụng tri thức của học phần để đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực người học, nhu cầu phát triển năng lực của đối tượng người học, thiết kế kế hoạch bài dạy, tổ chức hoạt động dạy học các chuyên đề tự chọn Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực.

CO4: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy các chuyên đề tự chọn ở trường phổ thông, sử dụng ngoại ngữ trong các chuyên đề dạy theo định hướng tích hợp, phân hóa.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm.

CO6: Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong học tập; tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh; thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

**4.** **Chuẩn đầu ra của học phần (kí hiệu CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được kiến thức lí luận về khái niệm, mục đích vai trò của các chuyên đề tự chọn Ngữ văn ở trường phổ thông. | PLO2, 3,5,6,11 |
| CLO2 | Phân tích được mục đích của các chuyên đề, cấu trúc nội dung bài học và hệ thống phương pháp dạy học nhằm phát triển năng lực cho học sinh ở từng hoạt động dạy học chuyên đề. | PLO2,3,5,  11 |
| CO2  CO3 | CLO3 | Vận dụng kiến thức lí luận dạy học, tâm lí học, giáo dục học vào việc thiết kế kế hoach dạy học, tổ chức hoạt động dạy học các chuyên đề tự chọn Ngữ văn nhằm phát triển các, phẩm chất, năng lực cho học sinh. | PLO2,4, 5,6,7,13 |
| CLO4 | Vận dụng kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn trong việc định hướng dạy học tự chọn Ngữ văn ở trường phổ thông. | PLO1,11,14 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO4 | CLO5 | Áp dụng tri thức của học phần để đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực người học, nhu cầu học tập và thực hành dạy học các chuyên đề tự chọn Ngữ văn. | PLO3,5,6,7,11 |
| CLO6 | Vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp, phương tiện, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện các chuyên đề Ngữ văn theo định hướng phát triển phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. | PLO5,10,11,12 |
| CO5  CO6 | CLO7 | Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc tìm kiếm, khai thác dữ liệu trong dạy học Ngữ văn, xây dựng kế hoạch bài dạy điện tử, tổ chức hoạt động dạy học tự chọn Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực; sử dụng tiếng Anh trong quá trình dạy học Ngữ văn. | PLO3,5,8,9 |
| CLO8 | Sử dụng hiệu quả kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm để giảng dạy, tư vấn, hỗ trợ người học trong quá trình dạy học tự chọn Ngữ văn; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PLO7,12,1316 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO7  CO8 | CLO9 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn tự chọn Ngữ văn; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. | PLO8,9,12,15 |
| CLO10 | Thể hiện trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. | PLO1,3,7,8,9,14,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  | x | x |  | x | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  | x | x |  | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  | x |  | x | x | x | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| CLO4 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  | x |  | x |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  | x |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x |  |  | x |  |
| CLO10 | x |  | x |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  | x |  | x |
| **MĐG** | **2** | **2** | **3** | **1** | **3** | **2** | **3** | **2** | **2** | **1** | **3** | **2** | **2** | **2** | **1** | **2** |

***Ghi chú: “1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

*Dạy học chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn* là môn học tự chọn thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạmtrong chương trình đào tạo giáo viên Ngữ văn. Học phần này gồm 3 chương: chương 1, Lí luận chung; chương 2, Dạy học chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn theo định hướng đổi mới; chương 3, Thực hành dạy học chuyên đề học tập môn Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập/tiểu luận: Hoàn thành 01 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành nhóm theo yêu cầu của giáo viên.

- Seminar: 01 bài seminar nhóm ở chương 1; nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước nhóm/lớp.

- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-10 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 5,6,7,8 |
| 3 | A3. Thảo luận | 01 | Rubric đánh giá sản phẩm thảo luận | CLO 1,2,3,4 |
| 4 | A4. Thực hành | 01 | Rubric đánh giá thực hành | CLO 1,2,5,6,7,8 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì 1 | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,5,6 |
| 6 | A6. Bài kiểm tra định kì 2 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,5,6 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 7 | Tự luận | 60% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,5,6 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm, thảo luận, thực hành (15%)**

**- Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập nhóm** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Báo cáo của nhóm trưởng  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức, ý tưởng sáng tạo | 2,0 | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Nhiều chỗ không nhất quán, lỗi chính tả rất nhiều, chưa sáng tạo, | Một số chỗ không thống nhất, lỗi chính tả khá nhiều, có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Một số ít lỗi về hình thức,  có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Nhất quán về hình thức trong toàn bài, không có lỗi chính tả, có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo |

**- Rubric đánh giá thảo luận (A3)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thảo luận** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | | 0 đến < 2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,3 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1 | | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và nhưng chưa logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không  rõ ràng | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng,  khoa học | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học,  tự tin |
| Tương tác bằng mắt và  cử chỉ | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và  cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và  cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ,  thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

**- Rubric đánh giá thực hành (A4)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thực hành** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thái độ tham dự | 2 | | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Tuân thủ nội qui; không đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; rất ít đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; thỉnh thoảng đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; tích cực đóng góp ý kiến |
| Kết quả thực hành | 6 | | 0 đến < 3 | 3 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6 |
| Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định <50% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 50 - 60% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 70-80% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định (90-100% |
| Báo cáo thực hành | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Đúng, đủ 0 - 49% | Đúng, đủ 50 - 64% | Đúng, đủ 65 - 79% | Đúng, đủ 80 - 100% |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn Dạy học và kiểm tra, đánh giá kết qủa học tập theo định hướng phát triển năng lực học sinh* (lưu hành nội bộ).

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, thư viện trường ĐHSP Thái Nguyên.

[3]. Đỗ Ngọc Thống (2011), *Chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 1** |
| LLO1 | Diễn giải được những kiến thức lí luận về khái niệm, mục đích, yêu cầu, đặc điểm của các chuyên đề tự chọn. |
| LLO2 | Phân tích tiêu chí để đánh giá năng lực dạy học các chuyên đề tự chọn Ngữ văn của người học. |
| LLO3 | Vận dụng kiến thức lí luận để đề xuất các biện pháp hình thành và phát triển năng lực người học trong dạy học tự chọn Ngữ văn |
| LLO4 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. |
| LLO5 | Thể hiện trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 2** |
| LLO6 | Diễn giải được những nội dung và yêu cầu dạy các chuyên đề chuyên đề học tập nghiên cứu và viết báo cáo, Đọc, viết và giới thiệu, Tìm hiểu nghiên cứu |
| LLO7 | So sánh tiến trình dạy học các chuyên đề học tự chọn trong chương trình hiện hành và các chuyên đề dạy học Ngữ văn trong chương trình mới |
| LLO8 | Xây dựng được kế hoạch dạy học các chuyên đề học tập nghiên cứu và viết báo cáo, Đọc, viết và giới thiệu, Tìm hiểu nghiên cứu |
| LLO4 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. |
| LLO5 | Thể hiện trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 3** |
| LLO9 | Diễn giải được những nội dung và yêu cầu dạy học các chuyên đề học tập nghiên cứu và viết báo cáo, Đọc, viết và giới thiệu, Tìm hiểu nghiên cứu |
| LLO10 | Phân tích được quy trình dạy học các chuyên đề tự chọn theo định hướng phát triển năng lực người học |
| LLO11 | Xây dựng được các hoạt động dạy học cụ thể, đánh giá quá trình, đánh giá tổng kết, đánh giá trên diện rộng. |
| LLO4 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. |
| LLO5 | Thể hiện trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO6 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO7 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO8 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO9 |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |
| LLO10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO11 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: LÍ LUẬN CHUNG** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** | |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO1  LLO2 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (7 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: *(*LT:3);**  1.1. Khái niệm, mục đích, yêu cầu, đặc điểm của chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn  1.1.1. Khái niệm   * + 1. Mục đích     2. Yêu cầu     3. Đặc điểm   1.2. Chương trình tự chọn môn Ngữ văn ở trường phổ thông  1.2.1. Nghiên cứu và viết báo cáo  1.2.2. Đọc, viết và giới thiệu  1.2.3. Tìm hiểu nghiên cứu  1.3. Xây dựng chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn  1.3.1. Lựa chọn chuyên đề  1.3.2. Thiết kế kế hoạch dạy học chuyên đề  1.3. Quy trình dạy học chuyên đề  1.3.1. Trước lớp học  1.3.2. Trong lớp học  1.3.3. Sau lớp học | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1 | | Chương 1 [1], phần 2.3 [2], phần 2 [3] | |
|  | |
|  |
| LLO3 | **\* Nội dung bài tập: (1 tiết)**  1. SV đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị nội dung thảo luận phần 1.2.1. và 1.2.2.  2. . Lập kế hoạch dạy chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn cho các khối lớp 10,11,12. | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |  | |
| LLO3  LLO4  LLO5 | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (2 tiết)**  Chia lớp thành 6 nhóm. Hai nhóm thảo luận 1 nội dung:  1. Cơ sở để xây dựng chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn.  2. Lập kế hoạch dạy chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn cho các khối lớp 10,11,12.  3. SV đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị nội dung thảo luận phần 1.2.1. và 1.2.2.  Nộp sản phẩm: gửi email cho GV. | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |  | |
| LLO3  LLO4  LLO5 | **\* Nội dung thực hành: (1 tiết)**  Xây dựng chuyên đề tự chọn lớp 10 | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A2 | |  | |
| LLO4  LLO5 | **B. Nội dung tự học**:**(8 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [2], [3]  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | *- Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  | |
| **Chương 2: DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ TỰ CHỌN MÔN NGỮ VĂN THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO6  LLO7  LLO8  LLO4  LLO5  LLO4  LLO5  LLO4  LLO5  LLO4  LLO5 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (18 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (6 tiết)**  2.1. Chuyên đề học tập nghiên cứu và viết báo cáo  2.1.1. Nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề Văn học dân gian  2.1.2. Nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề Văn học trung đại  2.1.3. Nghiên cứu và viết báo cáo về một vấn đề Văn học hiện đại và hậu hiện đại  2.2. Chuyên đề học tập Đọc, viết và giới thiệu  2.2.1. Đọc viết, giới thiệu về một tập thơ, một tập truyện ngắn và một tiểu thuyết  2.2.2. Đọc viết, giới thiệu về một về một tác giả văn học  2.3. Chuyên đề học tập Tìm hiểu nghiên cứu  2.3.1. Tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống hiện đại  2.3.2. Tìm hiểu về một tác phẩm nghệ thuật chuyển thể từ văn học  2.3.3. Tìm hiểu phong cách sáng tác của một trường phái văn học cổ điển, hiện thực hoặc lãng mạn.  2.4. . Chuyên đề học tập Chuyển thể tác phẩm văn học  2.1.2. Sân khấu hóa tác phẩm văn học  2.4.2. Chuyển thể tác phẩm nghệ thuật từ văn học | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1, A5 | | Chương 2[1]  Chương 1 [1], phần[4] |
| **\* Nội dung bài tập cá nhân: (4 tiết)** . Xây dựng đề cương để dạy học chuyên đề  - Nghiên cứu và viết báo cáo  - Đọc, viết và giới thiệu  - Tìm hiểu nghiên cứu  ***Nộp sản phẩm***: Bằng bài viết từ 2 - 3 trang gửi qua email; thành viên các nhóm chuẩn bị bài thuyết trình để thảo luận.  **\* Bài kiểm tra định kì:** Tự luận - thời gian làm bài: 50 phút | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
| **\* Nội dung thực hành: (4 tiết)**  Cách thức rèn kĩ năng sống cho học sinh qua các chuyên đề tự chọn văn học.  SV đọc thêm giáo trình, tài liệu tham khảo để rõ thêm kiến | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1, A4 | |
| **\* Nội dung seminar/thảo luận: (4 tiết)**  Thuyết trình về ý tưởng dạy học các chuyên đề  - Nghiên cứu và viết báo cáo  - Đọc, viết và giới thiệu  - Tìm hiểu nghiên cứu | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |
| **B. Nội dung tự học**:**(18 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [3]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |
| **Chương 3: THỰC HÀNH DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP MÔN NGỮ VĂN THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO9  LLO10  LLO11 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (20 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (6 tiết)**  3.1. Thực hành thiết kế kế hoạch bài dạy  3.1.1. Mục đích, yêu cầu  3.1.2. Học liệu  3.21.3. Tiến trình dạy học  3.2. Thực hành tổ chức dạy học  3.2.1. Thực hành dạy học chuyên đề Nghiên cứu và viết báo cáo  3.2.2. Thực hành dạy học chuyên đề Đọc, viết và giới thiệu  3.2.3. Thực hành dạy học chuyên đề Tìm hiểu nghiên cứu | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1, A5 | | [1],  Chương 1 [3], phần 2.3 [2] |
| LLO11 | **\* Nội dung bài tập cá nhân: (4 tiết)**  .Xây dựng đề cương cho chuyên đề tự chọn dạy học Ngữ văn trong mối quan hệ với các môn khoa học xã hội. | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |  |
| LLO10  LLO11 | **\* Nội dung thực hành: (8 tiết)**  Các hình thức, địa điểm tổ chức hoạt động dạy học chuyên đề tích hợp Ngữ văn.  Hình thức đánh giá: phần trình bày thảo luận ở các nhóm, nộp lại bài đã chuẩn bị trước khi thuyết trình.  \*Kiểm tra định kì | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1, A4  A6 | |  |
| LLO10  LLO11 | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (2 tiết)**  1. Vận dụng các phương pháp và các kĩ thuật dạy học hiện đại trong dạy học chuyên đề tự chọn môn Ngữ văn.  3. Hãy đề xuất kịch bản dạy học chuyên đề (tùy chọn) cho một lớp học ở trường phổ thông bao gồm các đối tượng học sinh: giỏi văn và các môn xã hội, giỏi toán và các môn khoa học tự nhiên, giỏi ngoại ngữ. | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |  |
| LLO10  LLO11 | **B. Nội dung tự học**:**(19 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [3]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có bảng lớn và máy chiếu;

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, mic;

- Điều kiện khác: không.

**8.20. HỌC PHẦN: DẠY HỌC NGỮ VĂN THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC; MÃ HP: 20TPC431**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 3; Tổng số giờ quy chuẩn: 45 (Lí thuyết: 24 tiết, Bài tập: 15 tiết, Thực hành: 15 tiết, Thảo luận: 12 tiết; Tự học: 69 tiết)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 24 | 48 |
| 2 | Bài tập | 15 | 7,5 |
| 3 | Thực hành | 15 | 7,5 |
| 4 | Thảo luận | 12 | 6 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 66 | 69 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Phương pháp giảng dạy; Khoa Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS Trần Thị Ngọc | 0374.686.088 | [ngoctt@tnue.edu.vn](mailto:ngoctt@tnue.edu.vn) |
|  | ThS Đào Thị Hồng Hạnh | 0986.060.980 | hanhdth@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1:Hiểu và lí giải được những kiến thức lí luận của học phần *Dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực*: năng lực và hệ thống phương pháp dạy học nhằm phát triển năng lực cho học sinh ở từng hoạt động dạy học cụ thể.

CO2: Vận dụng được kiến thức của học phần để có những định hướng giảng dạy môn Ngữ văn trong chương trình phổ thông và tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông, sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn.

CO4:Áp dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, thiết kế kế hoạch giáo dục ở trường phổ thông.

CO5: Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm.

CO7: Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong học tập; tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh; thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được kiến thức lí luận về các năng lực, quy trình hình thành năng lực, phương pháp phát triển năng lực học sinh trong dạy học ngữ văn ở trường phổ thông, nội dung và yêu cầu dạy học trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn | PLO2, 3,5,10,15 |
| CLO2 | Phân tích được các tiêu chí, chỉ báo hành vi của các năng lực chung, năng lực đặc thù môn Ngữ văn; mục đích, yêu cầu, cách thức tiến hành các hoạt động dạy học phát tiển năng lực và quy trình dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực người học nhằm phát triển năng lực cho học sinh ở từng hoạt động dạy học cụ thể. | PLO2, 3,5,10,15 |
| CO2 | CLO3 | Sử dụng được kiến thức môn học và tự phát triển nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn. | PLO3,4,10,15 |
| CLO4 | Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; khai thác, phát triển được học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để xử lí tốt các tình huống dạy học, giáo dục. | PLO3, 5,8,10,15 |
| CLO5 | Áp dụng tri thức của học phần để đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực người học, nhu cầu phát triển năng lực người học. | PLO6,10,11 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO3 | CLO6 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục; đề xuất được các hoạt động tư vấn hiệu quả trong giáo dục và hướng nghiệp. | PLO7, 15,16 |
| CLO7 | Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc tìm kiếm, khai thác dữ liệu trong dạy học Ngữ văn, xây dựng kế hoạch bài dạy điện tử, tổ chức hoạt động dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực. | PLO5,8, 10,12,15 |
| CLO8 | Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản trong giao tiếp, trong một số hoạt động chuyên môn | PLO8,9 |
| CO4, CO5 | CLO9 | Ứng dụng được các tri thức của học phần vào việc thiết kế kế hoạch bài dạy, tổ chức hoạt động dạy học, trải nghiệm về khoa học Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực | PLO10,  13,15 |
| CLO10 | Sử dụng được kiến thức môn học, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong giảng dạy kiến thức Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PLO10,11,  12 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO6,CO7 | CLO11 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau, có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp. | PLO2, 3, 4, 5, 6, 7, 10,12, 13,14 15, 16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  | x | x |  | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |
| CLO2 |  | x | x |  | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |
| CLO3 |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |
| CLO4 |  |  | x |  | x |  |  | x |  | x |  |  |  |  | x |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | x | x |
| CLO7 |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |  | x |  |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  |
| CLO10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |
| CLO11 |  | x | x | x | x | x | x |  |  | x |  | x | x | x | x | x |
| **MĐG** | **0** | **2** | **3** | **1** | **3** | **1** | **1** | **2** | **1** | **3** | **1** | **2** | **1** | **1** | **3** | **1** |

*Ghi chú: “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học cung cấp cho sinh viên những tri thức về năng lực ngữ văn và dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Đồng thời, qua môn học, sinh viên sẽ nắm được những phương pháp để phát triển năng lực cho học sinh một cách toàn diện. Môn học gồm bốn chương: Chương 1, Lý luận chung; Chương 2, Dạy học tiếng Việt; Chương 3, Dạy học đọc hiểu văn bản; Chương 4, Dạy học tạo lập văn bản.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành 01 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành theo yêu cầu của giáo viên.

- Seminar: 01 bài seminar nhóm ở chương 1; nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước nhóm/lớp.

- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-11 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 1,2, 4,7,9,10 |
| 3 | A3. Thảo luận | 01 | Rubric đánh giá sản phẩm thảo luận | CLO 1,2,4,6 |
| 4 | A4. Thực hành | 01 | Rubric đánh giá thực hành | CLO 4,7,9,10 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì 1 | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,  4, 5 |
| 6 | A6. Bài kiểm tra định kì 2 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,  9, 10 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 7 | Tự luận | 60% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2, 4,9 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm, thảo luận, thực hành (15%)**

**- Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập nhóm** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Quá trình làm việc nhóm  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức, ý tưởng sáng tạo | 2,0 | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Nhiều chỗ không nhất quán, lỗi chính tả rất nhiều, chưa sáng tạo, | Một số chỗ không thống nhất, lỗi chính tả khá nhiều, có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Một số ít lỗi về hình thức,  có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Nhất quán về hình thức trong toàn bài, không có lỗi chính tả, có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo |

**- Rubric đánh giá thảo luận (A3)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thảo luận** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | | 0 đến < 2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,3 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1 | | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và nhưng chưa logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không  rõ ràng | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng,  khoa học | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học,  tự tin |
| Tương tác bằng mắt và  cử chỉ | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và  cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và  cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ,  thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

**- Rubric đánh giá thực hành (A4)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thực hành** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thái độ tham dự | 2 | | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Tuân thủ nội qui; không đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; rất ít đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; thỉnh thoảng đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; tích cực đóng góp ý kiến |
| Kết quả thực hành | 6 | | 0 đến < 3 | 3 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6 |
| Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định <50% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 50 - 60% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 70-80% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định (90-100% |
| Báo cáo thực hành | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Đúng, đủ 0 - 49% | Đúng, đủ 50 - 64% | Đúng, đủ 65 - 79% | Đúng, đủ 80 - 100% |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1] Đỗ Ngọc Thống (Tổng chủ biên - 2018), Bùi Minh Đức (Chủ biên), Đỗ Thu Hà, Phạm Thị Thu Hiền, Lê Thị Minh Nguyệt, *Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn Trung học phổ thông*, Nxb Đại học Sư phạm, thư viện trường ĐHSP - Đại học Thái Nguyên.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2] Lê Đình Trung, Phan Thị Thanh Hội (2016), *Dạy học theo định hướng hình thành và phát triển năng lực người học ở trường phổ thông*, Nxb Đại học Sư phạm, thư viện trường ĐHSP - Đại học Thái Nguyên.

[3] Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên - 2017), Đào Thị Hồng Hạnh, Trần Thị Ngọc, *Giáo trình Lí luận dạy học Ngữ văn*, Nxb Đại học Thái Nguyên, thư viện trường ĐHSP - Đại học Thái Nguyên.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương** |
| LLO1 | Diễn giải được những kiến thức lí luận về năng lực, quy trình hình thành năng lực, phương pháp phát triển năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. |
| LLO2 | Phân tích tiêu chí, chỉ báo hành vi của các năng lực chung, năng lực đặc thù môn Ngữ văn; mục đích, yêu cầu, cách thức tiến hành các hoạt động dạy học phát tiển năng lực. |
| LLO3 | Vận dụng kiến thức lí luận để đề xuất các biện pháp hình thành và phát triển năng lực người học trong dạy học Ngữ văn |
| LLO4 | Diễn giải được những nội dung và yêu cầu dạy học tiếng Việt trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn |
| LLO5 | Phân tích được quy trình dạy học tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực người học |
| LLO6 | Xây dựng được các hoạt động dạy học các dạng bài tiếng Việt: lý thuyết, thực hành, ôn tập |
| LLO7 | Tổ chức được hoạt động dạy học các dạng bài tiếng Việt: lý thuyết, thực hành, ôn tập. |
| LLO8 | Diễn giải được những nội dung và yêu cầu dạy học đọc hiểu văn bản trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn |
| LLO9 | Phân tích được quy trình dạy học đọc hiểu văn bản theo định hướng phát triển năng lực người học |
| LLO10 | Xây dựng được các hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản: văn học, thông tin, nghị luận |
| LLO11 | Tổ chức được hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản: văn học, thông tin, nghị luận |
| LLO12 | Diễn giải được những nội dung và yêu cầu dạy học tạo lập văn bản trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn |
| LLO13 | Phân tích được quy trình dạy học tạo lập văn bản theo định hướng phát triển năng lực người học |
| LLO14 | Xây dựng được các hoạt động dạy học tạo lập văn bản: viết, nghe, nói |
| LLO15 | Tổ chức được hoạt động dạy học tạo lập văn bản: viết, nghe, nói. |
| LLO16 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng, tổ chức dạy học; sử dụng tiếng Anh để giao tiếp cơ bản và học tập qua sử dụng một số thuật ngữ chuyên ngành |
| LLO17 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau, có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp. |
| LLO18 | Thể hiện trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO5 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO6 |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |
| LLO7 |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |
| LLO8 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO9 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO10 |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |
| LLO11 |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |
| LLO12 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO13 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO14 |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |
| LLO15 |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |
| LLO16 |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |
| LLO17 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO18 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: LÍ LUẬN CHUNG** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** | |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO1  LLO2  LLO3 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (11 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(4 tiết)**  1.1. Năng lực người học trong dạy học Ngữ văn  1.1.1. Năng lực  1.1.2. Năng lực chung  1.1.3. Năng lực ngữ văn  1.2. Dạy học phát triển năng lực người học  1.2.1. Mục tiêu  1.2.2. Yêu cầu  1.2.3. Cơ sở khoa học  1.2.4. Hoạt động dạy học phát triển năng lực  1.3. Các biện pháp hình thành và phát triển năng lực người học  1.3.1. Vận dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học  1.3.2. Vận dụng các hình thức và phương tiện dạy học  1.3.3. Vận dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá | - Thuyết trình  - Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.  - Dạy học dựa trên vấn đề  - Đàm thoại | | A1 | | [1]  Phần 1  [2]  Chương 1, 2, 3, 4  [3]  Chương 1 | |
| LLO1  LLO2  LLO3 | **\* Nội dung bài tập: (3 tiết)**  1. So sánh hình thức dạy học phát triển năng lực và hình thức dạy học truyền thụ kiến thức.  2. Phân tích mục đích, yêu cầu, cách thức tiến hành các hoạt động dạy học phát tiển năng lực. | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |  | |
| LLO2  LLO3  LLO16  LLO17 | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (4 tiết)**  Chia lớp thành 6 nhóm. Hai nhóm thảo luận 1 nội dung:  1. Phân tích tiêu chí, chỉ báo hành vi của các năng lực chung  2. Phân tích tiêu chí, chỉ báo hành vi của năng lực ngữ văn  3. Đề xuất các biện pháp hình thành và phát triển năng lực người học | *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình*  *- Tọa đàm* | | A1, A3 | |  | |
| LLO17 | **B. Nội dung tự học**:**(11,5 tiết)**  *-* Đọc tài liệu *[1] Phần 1 [2] Chương 1, 2, 3, 4*  *[3] Chương 1*  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | *- Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  | |
| **Chương 2: DẠY HỌC TIẾNG VIỆT** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO4  LLO5  LLO6 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (18 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (7 tiết)**  2.1. Nội dung và yêu cầu dạy học tiếng Việt trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn  2.1.1. Nội dung dạy học tiếng Việt trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn  2.1.2. Yêu cầu dạy học tiếng Việt trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn  2.2. Quy trình dạy học tiếng Việt  2.2.1. Trước lớp học  2.2.2. Trong lớp học  2.2.3. Sau lớp học  2.3. Dạy học các dạng bài tiếng Việt  2.3.1. Dạy học dạng bài lý thuyết  2.3.2. Dạy học dạng bài thực hành  2.3.3. Dạy học dạng bài ôn tập  **Bài kiểm tra định kì số 1** | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1, A5 | | [1]  Phần hai  *Chương 4*  [3]  *chương 2* |
| LLO4  LLO5 | **\* Nội dung bài tập (4 tiết)**  1. So sánh nội dung và yêu cầu của các dạng bài học tiếng Việt.  2. Phân tích quy trình dạy học tiếng Việt. | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |  |
| LLO7  LLO18 | **\* Nội dung thực hành: (4 tiết)**  - GV tổ chức cho lớp thực hành theo nhóm (7 nhóm) nội dung: Xây dựng kế hoạch 3 dạng bài học tiếng Việt trong sách giáo khoa Ngữ văn THCS  - Chấm điểm soạn giáo án: thực hành theo nhóm  - Chấm điểm giảng: thực hành cá nhân | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1, A4 | |  |
| LLO16  LLO17 | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (3 tiết)**  1. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm kế hoạch bài học của các nhóm  2. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm bài giảng của cá nhân | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |  |
| LLO4  LLO5  LLO16  LLO17 | **B. Nội dung tự học**:**(19,5 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1] Phần hai *Chương 4;* [3] *chương 2*  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *- Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  |
| **Chương 3: DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO8  LLO9  LLO10 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (21 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (7 tiết)**  3.1. Nội dung và yêu cầu dạy học đọc hiểu văn bản trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn  3.1.1. Nội dung dạy học đọc hiểu văn bản trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn  3.1.2. Yêu cầu dạy học đọc hiểu văn bản trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn  3.2. Quy trình dạy học đọc hiểu văn bản  3.2.1. Trước lớp học  3.2.2. Trong lớp học  3.2.3. Sau lớp học  3.3. Dạy học các dạng bài đọc hiểu văn bản  3.3.1. Dạy học đọc hiểu văn bản văn học  3.3.2. Dạy học đọc hiểu văn bản thông tin  3.3.3. Dạy học đọc hiểu văn bản nghị luận | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1 | | [1]  Phần hai  *Chương 1,2,3*  [3]  *chương 2* |
| LLO8  LLO9 | **\* Nội dung bài tập (4 tiết)**  1. So sánh nội dung và yêu cầu của các dạng bài: văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận.  2. Phân tích quy trình dạy học đọc hiểu văn bản. | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |  |
| LLO11  LLO18 | **\* Nội dung thực hành: (7 tiết)**  - GV tổ chức cho lớp thực hành theo nhóm (7 nhóm) nội dung: Xây dựng kế hoạch 3 dạng bài học đọc hiểu văn bản trong sách giáo khoa Ngữ văn THCS.  - Chấm điểm kế hoạch bài học: thực hành theo nhóm  - Chấm điểm giảng: thực hành cá nhân | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1, A4 | |  |
| LLO16  LLO17 | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (3 tiết)**  1. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm kế hoạch bài học của các nhóm  2. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm bài giảng của cá nhân | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |  |
| LLO8  LLO9  LLO16  LLO17 | **B. Nội dung tự học**:**(21 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1] Phần hai *Chương 1,2,3;* [3]  *chương 2*  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *- Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  |
| **Chương 4: DẠY HỌC TẠO LẬP VĂN BẢN** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO12  LLO13  LLO14 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (16 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (6 tiết)**  4.1. Nội dung và yêu cầu dạy học tạo lập văn bản trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn  4.1.1. Nội dung dạy học tạo lập văn bản trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn  4.1.2. Yêu cầu dạy học tạo lậpvăn bản trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn  4.2. Quy trình dạy học tạo lập văn bản  4.2.1. Trước lớp học  4.2.2. Trong lớp học  4.2.3. Sau lớp học  4.3. Dạy học các dạng bài tạo lập văn bản  4.3.1. Dạy học viết văn bản  4.3.2. Dạy học nghe - nói  **Bài kiểm tra định kì số 2** | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1, A5 | | [1]  Phần hai  *Chương 5,6*  [3]  *chương 2* |
| LLO12  LLO13 | **\* Nội dung bài tập (4 tiết)**  1. So sánh nội dung và yêu cầu của dang bài viết và dạng bài nói, nghe  2. Phân tích quy trình dạy học tạo lập văn bản | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |  |
| LLO15  LLO18 | **\* Nội dung thực hành: (4 tiết)**  - GV tổ chức cho lớp thực hành theo nhóm (7nhóm) nội dung: Xây dựng kế hoạch 2 dạng bài: viết, nói - nghe trong sách giáo khoa Ngữ văn THCS  - Chấm điểm kế hoạch bài học: thực hành theo nhóm  - Chấm điểm giảng: thực hành cá nhân | |  | | A1, A4 | |  |
| LLO16  LLO17 | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (2 tiết)**  1. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm kế hoạch bài học của các nhóm  2. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm bài giảng của cá nhân | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |  |
| LLO12  LLO13  LLO16  LLO17 | **B. Nội dung tự học**:**(17 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1] Phần hai *Chương 5,6*; [3]  *chương 2*  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *- Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, míc

- Điều kiện khác: kết hợp với giảng dạy tại Thư viện.

**8.21. HỌC PHẦN: LÍ LUẬN DẠY HỌC NGỮ VĂN; MÃ HP: 20TPT432**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 45 (Lí thuyết: 24; Bài tập: 15; Thực hành: 15; Thảo luận/Seminar: 12, Tự học: 69)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lí thuyết | 24 | 48 |
| 2 | Bài tập | 15 | 7,5 |
| 3 | Thực hành | 15 | 7,5 |
| 4 | Thảo luận | 12 | 6 |
| Tổng | | 66 | 69 |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Phương pháp giảng dạy Ngữ văn; Khoa Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS Đào Thị Hồng Hạnh | 0986.060.980 | [hanhdth@tnue.edu.vn](mailto:hanhdth@tnue.edu.vn) |
|  | ThS Trần Thị Ngọc | 0374.686.088 | [ngoctt@tnue.edu.vn](mailto:ngoctt@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Hiểu và lí giải được hệ thống kiến thức lí luận của học phần *Lý luận dạy học dạy học Ngữ văn*: Vị trí, đặc điểm của môn Ngữ văn; quá trình dạy học Ngữ văn; nguyên tắc và phương pháp dạy học Ngữ văn; kiến thức lí luận về hình thức, phương tiện trong dạy học Ngữ văn.

CO2: Vận dụng kiến thức của học phần để hiểu và lí giải cách thức thiết kế kế hoạch bài học, các hoạt động dạy học, các kĩ năng dạy học Ngữ văn và tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Áp dụng các tri thức của học phần (nguyên tắc, phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học Ngữ văn) để thiết kế kế hoạch bài học, tổ chức hoạt động dạy học Ngữ văn, đánh giá giờ học ở trường phổ thông.

CO4: Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả những kiến thức trong học phần để thiết kế được các hoạt động dạy học Ngữ văn: hoạt động dạy học đọc hiểu, hoạt động dạy học tiếng Việt, hoạt động dạy học làm văn đáp ứng yêu cầu và mục tiêu dạy học ở trường phổ thông.

CO5: Vận dụng được kiến thức, kĩ năngthuyết trình, công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông, sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm.

CO7: Có năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện ý thức, trách nhiệm trong học tập; tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh; thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được kiến thức lí luận về vị trí, đặc điểm, quá trình dạy học Ngữ văn, nguyên tắc, phương pháp trong dạy học ngữ ở trường phổ thông. | PLO2,3,11,13,15 |
| CLO2 | Áp dụng được kiến thức của học phần để phát triển năng lực cho học sinh ở từng hoạt động dạy học cụ thể. | PLO3,8,11,13,15 |
| CLO3 | Vận dụng kiến thức của học phần để phân tích mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, quy luật của hoạt động dạy học Ngữ văn, phương pháp dạy học để hiểu và lí giải cách thức thiết kế kế hoạch bài học, các hoạt động dạy học và các kĩ năng dạy học Ngữ văn. | PLO3,8,11,13,15 |
| CO2  CO3 | CLO4 | Sử dụng được kiến thức môn học và tự phát triển nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ). | PLO4, 5,12,15 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO4 | CLO5 | Vận dụng tri thức của học phần để đánh giá được phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học, mục tiêu bài học, nội dung kiến thức trong hoạt động giáo dục Ngữ văn ở trường phổ thông. | PLO3,5,6,7,11 |
| CO5 | CLO6 | Vận dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả những kiến thức trong học phần để thiết kế được các hoạt động dạy học Ngữ văn: hoạt động dạy học đọc hiểu, hoạt động dạy học tiếng Việt, hoạt động dạy học làm văn đáp ứng yêu cầu và mục tiêu dạy học ở trường phổ thông. | PLO5,10,11,12 |
| CLO7 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông | PLO8,11,13,15 |
| CLO8 | Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn. | PLO4,7,9 |
| CO6 | CLO9 | Xây dựng kế hoạch bài dạy điện tử, tổ chức hoạt động dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa. | PLO3,5,8,9 |
| CLO10 | Sử dụng được kiến thức môn học, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong giảng dạy kiến thức Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PLO7,12,1316 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO7 | CLO11 | Hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. | PLO3,7,15,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO2 |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO3 |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO4 |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO8 |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO9 |  |  | x |  | x |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO10 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  | x |
| CLO11 |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | x | x |
| **MĐG** | **0** | **1** | **3** | **1** | **2** | **1** | **3** | **3** | **1** | **1** | **3** | **2** | **3** | **0** | **3** | **1** |

*Ghi chú: “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn *Lí luận dạy học Ngữ văn* trang bị cho người học những kiến thức, kĩ năng cơ bản để dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. Lí luận chung về dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông: Vị trí, đặc điểm của môn Ngữ văn; Quá trình dạy học Ngữ văn. Nguyên tắc và phương pháp dạy học Ngữ văn: Các phương pháp dạy học tri thức Ngữ văn, các phương pháp dạy học tiếp nhận văn bản và tạo lập văn bản. Kiến thức lí luận về hình thức, phương tiện trong dạy học Ngữ văn.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu và hoàn thành các nhiệm vụ học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 thực hành cá nhân.

- Thảo luận nhóm: 01 bài seminar nhóm; nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước nhóm lớp.

- Hoàn thành 1 bài kiểm tra định kỳ.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-11 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 5,6,7,8 |
| 3 | A3. Thực hành | 01 | Rubric đánh giá thực hành | CLO 1,2,5,6,7,8,  10,11 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì (số 1 và số 2) | 20% | 01 | Đáp án,  thang điểm | CLO 1,2,5,6,9 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 5 | A5. Tự luận | 60% | 01 | Đáp án,  thang điểm | CLO 1,2,3,5,6,9 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95%- 100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm, thực hành (10%)**

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập nhóm** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Báo cáo của nhóm trưởng  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80%yêu cầu |
| Hình thức, ý tưởng sáng tạo | 2,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Nhiều chỗ không nhất quán, lỗi chính tả rất nhiều, chưa sáng tạo | Một số chỗ không thống nhất, lỗi chính tả khá nhiều, có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Một số ít lỗi về hình thức,  có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Nhất quán về hình thức trong toàn bài, không có lỗi chính tả, có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo |

**- Rubric đánh giá thực hành (A3)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thực hành** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thái độ tham dự | 2 | | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Tuân thủ nội qui; không đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; rất ít đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; thỉnh thoảng đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; tích cực đóng góp ý kiến |
| Kết quả thực hành | 6 | | 0 đến < 3 | 3 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6 |
| Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định <50% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 50 - 60% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 70-80% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 90-100% |
| Báo cáo thực hành | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Đúng, đủ 0 - 49% | Đúng, đủ 50 - 64% | Đúng, đủ 65 - 79% | Đúng, đủ 80 - 100% |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên- 2017), Đào Thị Hồng Hạnh, Trần Thị Ngọc, *Giáo trình Lí luận dạy học Ngữ văn*, Nxb Đại học Thái Nguyên, thư viện trường ĐHSP Thái Nguyên.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, khoa Ngữ văn - trường ĐHSP Thái Nguyên.

[3]. Đỗ Ngọc Thống (Tổng chủ biên - 2020), Bùi Minh Đức (Chủ biên), Đỗ Thu Hà, Phạm Thị Thu Hiền, Lê Thị Minh Nguyệt, *Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn Trung học phổ thông*, Nxb Đại học Sư phạm, khoa Ngữ văn - trường ĐHSP Thái Nguyên.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương** |
| LLO1 | Diễn giải được kiến thức lí luận về vị trí, đặc điểm, quá trình dạy học Ngữ văn, nguyên tắc, phương pháp trong dạy học ngữ ở trường phổ thông |
| LLO2 | Phân tích được đặc điểm, quá trình, bản chất nhiệm vụ, quy luật, nguyên tắc trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. |
| LLO3 | Vận dụng kiến thức của học phần để nhiệm vụ, quy luật, bản chất, nguyên tắc của hoạt động dạy học Ngữ văn trong thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học ở trường phổ thông. |
| LLO4 | Diễn giải được khái niệm phương pháp, phương pháp dạy học Ngữ văn và các phương pháp dạy học Ngữ văn (Phương pháp dạy học tri thức Ngữ văn, Phương pháp dạy học tiếp nhận văn bản, Phương pháp dạy học tạo lập văn bản) |
| LLO5 | Phân tích được quy trình áp dụng các phương pháp dạy học Ngữ văn |
| LLO6 | Xây dựng được các hoạt động dạy học có áp dụng các phương pháp dạy học tương ứng với từng phân môn. |
| LLO7 | Tổ chức được hoạt động dạy học có sử dụng các phương pháp dạy học cụ thể |
| LLO8 | Diễn giải được khái niệm phương pháp, phương pháp dạy học Ngữ văn và các phương pháp dạy học Ngữ văn (Phương pháp dạy học tri thức Ngữ văn, Phương pháp dạy học tiếp nhận văn bản, Phương pháp dạy học tạo lập văn bản) |
| LLO9 | Phân tích được quy trình áp dụng các phương pháp dạy học Ngữ văn |
| LLO10 | Xây dựng được các hoạt động dạy học có áp dụng các phương pháp dạy học tương ứng với từng phân môn. |
| LLO11 | Tổ chức được hoạt động dạy học có sử dụng các phương pháp dạy học cụ thể |
| LLO12 | Diễn giải được những nội dung và yêu cầu của hình thức và phương tiện dạy học Ngữ văn. |
| LLO13 | Phân tích được cách tổ chức dạy học theo các hình thức dạy học trên lớp và ngoài lớp, cách sử dụng các phương tiện dạy học hiệu quả. |
| LLO14 | Xây dựng được các hoạt động dạy học trên lớp và ngoài lớp, các phương tiện dạy học, từ đó đánh giá quá trình, đánh giá tổng kết, đánh giá trên diện rộng. |
| LLO15 | Tổ chức được hoạt động dạy học bằng các hình thức, phương tiện dạy học hiệu quả |
| LLO16 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng; sử dụng tiếng Anh để giao tiếp và học tập. |
| LLO17 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau, có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp. |
| LLO18 | Thể hiện trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  |
| LLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| LLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO6 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO7 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO8 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  |
| LLO9 |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO11 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO12 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  |
| LLO13 |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO14 |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |
| LLO15 |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |
| LLO16 |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |
| LLO17 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO18 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: DẠY HỌC NGỮ VĂN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** | |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO1 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (12 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: *(6 tiết)***  1.1. Môn Ngữ văn  1.1.1. Vị trí của môn Ngữ văn  1.1.2. Đặc điểm của môn Ngữ văn  1.2. Quá trình dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông  1.2.1. Bản chất, động lực, cấu trúc, lôgic  1.2.2. Nhiệm vụ của quá trình dạy học Ngữ văn  1.2.3. Quy luật của quá trình dạy học Ngữ văn  1.3. Nguyên tắc dạy học Ngữ văn  1.3.1. Khái niệm  1.3.2. Cơ sở của nguyên tắc dạy học Ngữ văn | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại*  *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1 | | [1]  *Chương 1 mục 1.1, 1.3, 1.4.*  [2]  *Mục I* | |
| LLO2 | **\* Nội dung bài tập: (2 tiết)**  1. So sánh đặc điểm của môn Ngữ văn hiện hành và môn Ngữ văn mới.  2. Phân tích những yếu tố chi phối và ảnh hưởng đến quá trình dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. |  | | A2 | |  | |
| LLO2LLO16 | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (4 tiết)**  Chia lớp thành 4 nhóm. Mỗi nhóm thảo luận 2 nội dung:  1. Tầm quan trọng của quá trình dạy học môn Ngữ văn trong bối cảnh giáo dục phổ thông ở Việt Nam hiện nay.  2. Mối quan hệ của các thành tố thuộc quá trình dạy học Ngữ văn. | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |  | |
| LLO17 | **B. Nội dung tự học**:**(15 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [2]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | *- Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  | |
| **Chương 2: PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC NGỮ VĂN** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO4  LLO5 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (39 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (13 tiết)**  2.1. Khái niệm  2.1.1. Phương pháp dạy học  2.1.2. Phương pháp dạy học Ngữ văn  2.2. Phương pháp dạy học tri thức Ngữ văn  2.2.1. Đối tượng và nhiệm vụ  2.2.2. Cơ sở khoa học  2.2.3. Các phương pháp dạy học tri thức tiếng Việt  - Phương pháp thông báo - giải thích  - Phương pháp phân tích ngôn ngữ  - Phương pháp giao tiếp  - Phương pháp rèn luyện theo mẫu  - Phương pháp phiên dịch  2.2.4. Các phương pháp dạy học tri thức văn học  - Phương pháp tái tạo  - Phương pháp gợi tìm  - Phương pháp nghiên cứu  - Phương pháp so sánh  - Phương pháp giảng bình  2.3. Phương pháp dạy học tiếp nhận văn bản  2.3.1. Khái niệm  2.3.2. Đối tượng và nhiệm vụ  2.3.3. Cơ sở khoa học  2.3.4. Các phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản  - Phương pháp dạy đọc kí hiệu văn bản  - Phương pháp dạy giải mã văn bản  - Phương pháp dạy kiến tạo nghĩa cho văn bản  2.3.5. Quy trình dạy tiếp nhận văn bản  2.3.5.1. Quy trình dạy đọc hiểu văn bản  - Quy trình dạy đọc hiểu văn bản văn học  - Quy trình dạy đọc hiểu văn bản thông tin  - Quy trình dạy đọc hiểu văn bản nghị luận  2.3.5.2. Quy trình dạy nghe hiểu văn bản  2.4. Phương pháp dạy học tạo lập văn bản  2.4.1. Khái niệm  2.4.2. Đối tượng và nhiệm vụ  2.4.3. Cơ sở khoa học  2.4.4. Các phương pháp dạy học tạo lập văn bản  - Phương pháp phân tích mẫu  - Phương pháp dạy định hướng viết (nói)  - Phương pháp dạy lập ý  - Phương pháp dạy hành văn  - Phương pháp dạy thực hành  2.4.5. Quy trình dạy tạo lập văn bản  - Quy trình dạy viết  - Quy trình dạy nói  **Bài kiểm tra định kì số 1** | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1, A4 | | [1]  *Chương 2 mục 2.1, 2.2, 2.3, 2.4*  [3]  *Phần II,*  *chương 1 mục II, chương 2 mục II, chương 3 mục II, chương 5 mục II, chương 6 mục II.* |
| LLO6 | **\* Nội dung bài tập cá nhân: (5 tiết)**  1. So sánh điểm giống và khác nhau trong quy trình dạy đọc hiểu văn bản văn học, văn bản thông tin và văn bản nghị luận.  2. Chỉ ra và lý giải rõ các phương pháp, kĩ thuật chung được vận dung trong các kế hoạch dạy học, bài giảng cụ thể. | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
| LLO7  LLO11 | **\* Nội dung thực hành: (8 tiết)**  GV tổ chức cho lớp thực hành theo nhóm (4 nhóm) nội dung:  + Nhóm 1,2: Soạn giảng giáo án rèn luyện kĩ năng dạy tiếp nhận văn bản văn học, văn bản thông tin, văn bản nghị luận.  + Nhóm 3,4: Soạn giảng giáo án rèn luyện kĩ năng dạy tạo lập văn bản.  - Chấm điểm soạn giáo án: thực hành theo nhóm  - Chấm điểm giảng: thực hành cá nhân | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1, A3 | |
| LLO16 | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (4 tiết)**  Chia lớp thành 4 nhóm. Mỗi nhóm thảo luận 2 nội dung:  1. Ưu điểm, hạn chế khi vận dụng các phương pháp cụ thể trong xây dựng kế hoạch bài học.  2. Tại sao cần sử dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học chung trong dạy học Ngữ văn? | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |
| LLO17 | **B. Nội dung tự học**:**(39 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [3]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  |
| **Chương 3: HÌNH THỨC, PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC NGỮ VĂN** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO12 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (15 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (5 tiết)**  3.1. Hình thức dạy học Ngữ văn  3.1.1. Khái niệm  3.1.2. Các hình thức tổ chức dạy học trên lớp  3.1.3. Các hình thức tổ chức dạy học ngoài lớp  3.2. Phương tiện dạy học Ngữ văn  3.2.1. Khái niệm  3.2.2. Phân loại  - Phương tiện dạy học truyền thống  - Phương tiện dạy học hiện đại  **Bài kiểm tra định kì số 2** | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1, A4 | | [1]  *Chương 3 mục 3.1, 3.2* |
| LLO13 | **\* Nội dung bài tập cá nhân: (4 tiết)**  1. Phân tích hiệu quả của các hình thức, phương tiện dạy học trong các giáo án (kế hoạch bài học) cụ thể.  2. Anh/chị sẽ sử dụng các hình thức, phương tiện dạy học nào khi dạy các đơn vị kiến thức cụ thể cho một bài học (tự chọn) trong chương trình Ngữ văn phổ thông. Lí giải rõ vì sao lại lựa chọn như vậy? | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1,  A2 | |  |
| LLO14  LLO15 | **\* Nội dung thực hành: (4 tiết)**  - Sử dụng phương tiện dạy học trong vận dụng vào dạy học Ngữ văn*.*  - Chấm điểm kế hoạch bài học: thực hành theo nhóm  - Chấm điểm giảng: thực hành cá nhân | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1, A3 | |  |
| LLO16LLO17 | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (2 tiết)**  Chỉ rõ ưu điểm và hạn chế của của các hình thức, phương tiện dạy học khi vận dụng vào dạy học Ngữ văn*.* | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |  |
| LLO17 | **B. Nội dung tự học**:**(15 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, míc

- Điều kiện khác: kết hợp với giảng dạy tại Thư viện.

**8.22. HỌC PHẦN: PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MÔN NGỮ VĂN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG ; MÃ HP: 20DPC421**

**1. Thông tin về học phần**

**-** Số tín chỉ**:** 02; Tổng số tiết quy chuẩn: 30 (Lí thuyết: 15; Bài tập: 10; Thực hành:12, Thảo luận: 8; Tự học: 45 tiết)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 12 | 6 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| Tổng | | 45 | 45 |

**-** Loại học phần**:** Bắt buộc

- Học phần tiên quyết:Không

- Học phần học trước:Không

- Học phần song hành:Không

**-** Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Phương pháp giảng dạy; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1. | TS. Nguyễn Thị Bích | 0982334217 | bichnt@tnue.edu.vn |
| 2. | TS. Nguyễn Kiến Thọ | 0983677111 | thonk@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1. Hiểu và lí giải được vị trí, vai trò, cấu trúc và quy trình phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

CO2. Vận dụng được những kiến thức chuyên môn toàn diện về chương trình Ngữ văn ở trường phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực người học; Vận dụng được những kiến thức cơ bản về lí luận phát triển chương trình để xây dựng chương trình các cấp độ: bài học, chủ đề, môn học.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Áp dụng tri thức của học phần để thiết kế được chương trình Ngữ văn ở các cấp độ: bài học, chủ đề, môn học ở trường phổ thông.

CO4: Sử dụng được linh hoạt kiến thức, kĩ năng, công nghệ thông tin, ngoại ngữ trong hoạt động phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO5: Vận dụng kiến thức, kĩ năng, người học có thể làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục.

CO6: Thể hiện ý thức nghiên cứu, xây dựng chương trình nhà trường môn Ngữ văn phù hợp với bối cảnh văn hóa, xã hội, địa bàn trường học nhằm đạt mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo bậc phổ thông.

**4.** **Chuẩn đầu ra của học phần (kí hiệu CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được kiến thức lí luận cơ bản về chương trình Ngữ văn phổ thông, phát triển chương trình nhà trường môn Ngữ văn. | PLO1, 2, 3,6,11 |
| CLO2 | Phân tích được mục tiêu môn học, lớp học, cấp học ở trường phổ thông, cách thức thiết kế phát triển chương trình môn học, kĩ năng nghiên cứu các tài liệu giáo khoa, giáo trình, tài liệu tham khảo. Thành thạo trong thiết kế xây dựng chương trình môn học và xây dựng các chủ đề/bài học. | PLO2,3,5, 8, 11 |
| CO2 | CLO3 | Vận dụng quy trình phát triển chương trình vào việc thiết kế nội dung chương trình Ngữ văn. | PLO2,4, 5,6,7 |
| CLO4 | Vận dụng kiến thức về tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương, đặc điểm đối tượng học sinh, nhu cầu của người học để xây dựng chương trình Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng tiếp cận năng lực, phẩm chất và mang đặc trưng vùng miền. | PLO1,11,14 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO3 | CLO5 | Áp dụng tri thức của học phần để đánh giá được bối cảnh và nhu cầu giáo dục, năng lực của người dạy, người học để thiết kế nội dung chương trình phù hợp. | PLO3,6,  7, 11 |
| CLO6 | Vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp, phương tiện, hình thức thử nghiệm, đánh giá, thẩm định chương trình. | PLO5,6,  10, 12 |
| CO4 | CLO7 | Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc tìm kiếm, khai thác dữ liệu trong phát triển chương trình Ngữ văn, sử dụng ngoại ngữ trong quá trình khảo sát tình hình dạy học và dạy học Ngữ văn trên thế giới. | PLO3,5,8,9 |
| CLO8 | Sử dụng hiệu quả kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm để giảng dạy, tư vấn, hỗ trợ người học trong quá trình dạy học Ngữ văn. | PLO7,12,1316 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO5  CO6 | CLO9 | Thể hiện năng lực làm việc độc lập và chịu trách nhiệm trong làm việc nhóm, thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn Ngữ văn. | PLO7, 8,9,12,15, 16 |
| CLO10 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu để tự phát triển nghề nghiệp; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn trong phát triển chương trình ở trường phổ thông và trong cuộc sống; hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết. | PLO1,3,7,8,9,14,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 | x | x | x |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  | x | x |  | x |  |  | x |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  | x |  | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  |
| CLO5 |  |  | x |  |  | x | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  |  |  | x | x |  |  |  | x |  | x |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  | x |  | x |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  | x |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  | x |  |  | x | x |
| CLO10 | x |  | x |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  | x |  | x |
| **MĐG** | **2** | **2** | **3** | **1** | **3** | **3** | **3** | **3** | **2** | **1** | **3** | **2** | **2** | **2** | **1** | **2** |

***Ghi chú: “1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

*Phát triển chương trình môn Ngữ văn* là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo giáo viên Ngữ văn. Nội dung của môn học được triển khai trong 3 chương: Chương 1, giới thiệu những kiến thức lý luận chung; Chương 2, trang bị quy trình phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông; Chương 3, tổ chức thực hành phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập/tiểu luận: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành nhóm theo yêu cầu của giáo viên.

- Seminar: 01 bài seminar nhóm ở chương 1; nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước nhóm/lớp.

- Hoàn thành 1 bài kiểm tra định kỳ.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-10 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 5,6,7,8 |
| 3 | A3. Thảo luận | 01 | Rubric đánh giá sản phẩm thảo luận | CLO 1,2,3,4 |
| 4 | A4. Thực hành | 01 | Rubric đánh giá thực hành nhóm | CLO 1,2,5,6,7,8 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì 1 | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,5,6 |
| **Thi kết thúc học phần (60%)** | | | | | |
| 7 | Tự luận | 60% | 01 | Đáp án, thang điểm- - rubric đánh giá thi viết | CLO 1,2,5,6 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm, thảo luận, thực hành (15%)**

**- Rubric đánh giá bài tập cá nhân (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | **2,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Không có ý tưởng, hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng hay, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức độc đáo |

**- Rubric đánh giá thảo luận (A3)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thảo luận** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | | 0 đến < 2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,3 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1 | | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và nhưng chưa logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không  rõ ràng | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng,  khoa học | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học,  tự tin |
| Tương tác bằng mắt và  cử chỉ | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và  cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và  cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ,  thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

**- Rubric đánh giá thực hành (A4)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thực hành** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thái độ tham dự | 2 | | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Tuân thủ nội qui; không đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; rất ít đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; thỉnh thoảng đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; tích cực đóng góp ý kiến |
| Kết quả thực hành | 6 | | 0 đến < 3 | 3 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6 |
| Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định <50% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 50 - 60% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 70-80% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định (90-100% |
| Báo cáo thực hành | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Đúng, đủ 0 - 49% | Đúng, đủ 50 - 64% | Đúng, đủ 65 - 79% | Đúng, đủ 80 - 100% |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Đỗ Ngọc Thống (2011), *Chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực học sinh*, Tài liệu tập huấn Vụ Giáo dục trung học, Hà Nội.

[3]. Trần Bá Hoành (2013), *Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và sách giáo khoa,* NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương** |
| LLO1 | Diễn giải được kiến thức lí luận cơ bản về chương trình Ngữ văn phổ thông, phát triển chương trình nhà trường môn Ngữ văn như khái niệm, cách tiếp cận phát triển chương trình, ý nghĩa của phát triển chương. |
| LLO2 | Phân tích được mục tiêu môn học, lớp học, cấp học ở trường phổ thông, các bản thiết kế phát triển chương trình môn học, các tài liệu giáo khoa, giáo trình, tài liệu tham khảo. |
| LLO3 | So sánh chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn của Việt Nam và chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn của một số nước trên thế giới. |
| LLO4 | Lí giải về mối quan hệ giữa tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương, đặc điểm đối tượng học sinh, nhu cầu của người học ở địa phương và chương trình Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng tiếp cận năng lực, phẩm chất. |
| LLO5 | Thể hiện trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo. |
| LLO6 | Diễn giải được mục tiêu, yêu cầu của việc phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông. Đồng thời, phân tích, đánh giá được bối cảnh và nhu cầu giáo dục, năng lực của người dạy, người học để thiết kế nội dung chương trình phù hợp. |
| LLO7 | Lí giải được các bước trong quy trình phát triển chương trình môn học; sử dụng linh hoạt các phương pháp, phương tiện, hình thức thử nghiệm, đánh giá, thẩm định chương trình. |
| LLO8 | Ứng dụng được công nghệ thông tin vào việc tìm kiếm, khai thác dữ liệu trong phát triển chương trình Ngữ văn, sử dụng tiếng Anh trong quá trình khảo sát tình hình dạy học và dạy học Ngữ văn trên thế giới. |
| LLO9 | Xây dựng được chương trình các cấp độ: bài học, môn học, chủ đề theo đặc trưng vùng miền và tổ chức dạy học các chuyên đề. |
| LLO10 | Thể hiện năng lực làm việc độc lập và chịu trách nhiệm trong làm việc nhóm, thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn Ngữ văn. |
| LLO11 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu để tự phát triển nghề nghiệp; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy ở trường phổ thông. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO4 |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |
| LLO5 |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x |
| LLO6 | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |
| LLO7 |  | x |  |  |  |  | x |  |  |  |
| LLO8 |  |  | x | x | x | x | x | x |  |  |
| LLO9 |  |  |  |  | x | x | x | x | x |  |
| LLO10 | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO11 |  | x |  |  |  |  |  |  |  | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: LÍ LUẬN CHUNG** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** | |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO1  LLO2  LLO3  LLO4  LLO5  LLO6  LLO4  LLO5  LLO6 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (7 tiết)**  \* Nội dung giảng dạy lí thuyết: *(*LT:3);  **1.1. Khái niệm phát triển chương trình nhà trường**  1.1.1. Khái niệm chương trình  1.1.2. Khái niệm về phát triển chương trình môn học  **1.2. Các cách tiếp cận phát triển chương trình giáo dục**  1.2.1. Tiếp cận theo mục tiêu  1.2.2. Tiếp cận theo nội dung  1.2.3. Tiếp cận theo năng lực  **1.3. Vai trò, ý nghĩa của phát triển chương trình môn học trong quá trình dạy học**  1.3.1. Giới thiệu về Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn  1.3.2. Vai trò, ý nghĩa của phát triển chương trình môn học trong quá trình dạy học  **1.4. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển chương trình môn Ngữ văn**  1.4.1. Giới thiệu chương trình Ngữ văn một số nước trên thế giới  1.4.2. Giới thiệu SGK một số nước trên thế giới  1.4.3. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển chương trình môn học  **1.5. Định hướng phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông**  1.5.1. Thực trạng phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông  1.5.3. Phát triển chương trình Ngữ văn phổ thông theo định hướng tiếp cận năng lực | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1 | | Chương 1 [1], phần 2.3 [2], phần 2 [3]  [4] | |
| **\* Nội dung bài tập: (2 tiết)*:***  So sánh chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn của Việt Nam và chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn của nước ngoài (sinh viên được tự chon một trong các nước sau: Nga, Trung Quốc, Mỹ, Phần Lan, New Zilan…). Từ đó, hãy đề xuất ý kiến cá nhân về việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn ở Việt Nam. | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
| **\* Nội dung seminar/thảo luận: (2 tiết)**  So sánh sách giáo khoa phổ thông môn Ngữ văn của Việt Nam và sách giáo khoa phổ thông môn Ngữ văn của nước ngoài (sinh viên được tự chon một trong các nước sau: Nga, Trung Quốc, Mỹ, Phần Lan, New Zilan…). Từ đó, hãy đề xuất ý kiến cá nhân về việc đổi mới sách giáo khoa phổ thông môn Ngữ văn ở Việt Nam. | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |
| LLO5  LLO10  LLO11 | **B. Nội dung tự học**:**(8 tiết)**  SV tự nghiên cứu các vấn đề sau: Đọc tài liệu [2] | *- Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  | |
| **Chương 2: QUY TRÌNH PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO6  LLO7  LLO8  LLO9  LLO10  LLO11  LLO9  LLO10  LLO11  LLO5  LLO9  LLO10  LLO11  LLO10  LLO11 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (18 tiết)**  \* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (LT: 6)  2.1. Mục đích, nguyên tắc phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông  2.1.1. Mục đích  2.1.2. Nguyên tắc  TL: Mục đích và nguyên tắc phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông  2.2. Quy trình phát triển chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông  2.2.1. Bước1. Phân tích bối cảnh, đánh giá nhu cầu giáo dục  2.2.2. Bước 2. Xác định mục tiêu  2.2.3. Bước 3. Rà soát chương trình hiện hành, thiết kế nội dung chương trình mới  2.2.4. Bước 4. Lựa chọn phương pháp và hình thức dạy - học  2.2.5. Bước 5. Lựa chọn phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá  2.2.6. Bước 6. Thẩm định chương trình  2.2.7. Bước 7. Triển khai chương trình  2.2.8. Bước 8. Đánh giá chương trình | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1, A5 | | Chương 2[1], phần B[2], chương 3 [3]  [4] |
| **\* Nội dung bài tập cá nhân: (4 tiết)**  Đề xuất hệ thống bài tập phát triển năng lực người học qua nhóm bài về một chủ đề tự chọn trong chương trình Ngữ văn THPT | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
| **\* Nội dung thực hành: (4 tiết)**  So sánh chương trình giáo dục Ngữ văn theo định hướng nội dung và chương trình giáo dục Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực, lấy ví dụ minh hoạ. | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1, A4 | |
| **\* Nội dung seminar/thảo luận: (4 tiết)**  Tiêu chí đánh giá năng lực người học  **\* Kiểm tra định kì (01 tiết)** | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |
| **B. Nội dung tự học**: **(18 tiết)**  Đọc tài liệu [1] | | *Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1  A5 | |
| **Chương 3: PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MÔN NGỮ VĂN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG THEO ĐỊNH HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO9  LLO10  LLO11  LLO8  LLO9  LLO10  LLO11  LLO9  LLO10  LLO11 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (20 tiết)**  **\*** Nội dung giảng dạy lí thuyết: (LT: 6)  2.1. Thực hành rà soát, đánh giá chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông  2.2. Thực hành phát triển chương trình môn học dưới các cấp độ ở trường phổ thông  2.2.1. Phát triển chương trình cấp độ môn học  2.2.2. Phát triển chương trình cấp độ chủ đề  2.2.3. Phát triển chương trình cấp độ bài học  3.3. Thực hành thiết kế  3.3.1. Thiết kế bảng phân phối chương trình môn Ngữ văn mới  3.3.2. Thiết kế kế hoạch dạy học chủ đề học tập theo định hướng tiếp cận năng lực | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1, A5 | | Chương 2[1], phần B[2], chương 3 [3]  [4] |
| **\* Nội dung bài tập cá nhân: (4 tiết)**SVchuẩn bị các bài tập theo yêu cầu của giáo viên.  Xây dựng chương trình văn học địa phương cho một trường phổ thông cụ thể.  Hình thức đánh giá: phần trình bày thảo luận ở các nhóm, nộp lại bài đã chuẩn bị trước khi thuyết trình. | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
| **\* Nội dung thực hành: (8 tiết)**  - GV tổ chức cho lớp thực hành theo nhóm (7 nhóm) nội dung:  Nghiên cứu hệ thống chuyên đề văn học để giảng dạy cho HS lớp 10.  - Chấm điểm kế hoạch bài học: thực hành theo nhóm  - Chấm điểm giảng: thực hành cá nhân | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1, A4 | |
| LLO6  LLO9  LLO10  LLO11 | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (2 tiết)**  Dạy học Ngữ văn gắn với thực tiễn đời sống. | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |  |
| **B. Nội dung tự học**:**(19 tiết)**  Nghiên cứu chương trình và SGK mới | | *Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, míc

- Điều kiện khác: kết hợp với giảng dạy tại Thư viện.

**8.23. HỌC PHẦN: TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG RÈN LUYỆN KĨ NĂNG VIẾT VĂN NGHỊ LUẬN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG; MÃ HP: 20APW421**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30 (Lí thuyết: 15 tiết, Bài tập: 10 tiết, Thực hành: 12 tiết, Thảo luận: 8 tiết, Tự học: 45)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 12 | 6 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| Tổng | | 45 | 45 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Phương pháp giảng dạy Ngữ văn; Khoa Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS Đào Thị Hồng Hạnh | 0986.060.980 | [hanhdth@tnue.edu.vn](mailto:hanhdth@tnue.edu.vn) |
|  | ThS Trần Thị Ngọc | 0374.686.088 | [ngoctt@tnue.edu.vn](mailto:ngoctt@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Hiểu và lí giải được kiến thức lí luận về bài tập rèn luyện kĩ năng viết văn, cách xây dựng bài tập rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận, thiết kế và tổ chức hoạt động thực hành rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận.

CO2: Vận dụng kiến thức lí luận dạy họcđể phân tích được mục tiêu, yêu cầu của việc rèn luyện kĩ năng viết các kiểu bài nghị luận: nghị luận về một tư tưởng đạo lý; nghị luận về một hiện tượng đời sống; nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ; nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích văn xuôi; nghị luận về một ý kiến bàn về văn học.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Vận dụng được kiến thức vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học nhằm rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận cho học sinh

CO4: Áp dụng tri thức của học phần để đánh giá được mức độ đạt yêu cầu về mục tiêu rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận của học sinh trong các kế hoạch bài học và bài giảng.

CO5: Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả cách nghiên cứu và phân tích được mục tiêu bài học, kĩ năng viết văn nghị luận, lựa chọn nội dung kiến thức, hệ thống phương pháp, phương tiện, hình thức dạy học đa dạng, phù hợp với đối tượng, rèn luyện tốt năng lực viết cho học sinh.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm.

CO7: Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong học tập; tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh; thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được kiến thức lí luận về các năng lực, các dạng bài tập rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận và đánh giá kĩ năng viết văn nghị luận của học sinh. | PLO2, 3,5,10,11, 15 |
| CLO2 | Phân tích được mục tiêu bài học, cấu trúc nội dung bài học và hệ thống phương pháp dạy học nhằm phát triển năng lực cho học sinh ở từng hoạt động dạy học cụ thể. | PLO2, 3,5,10,11,15 |
|  | CLO3 | Sử dụng được kiến thức môn học và tự phát triển nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn. | PLO3,4,10,15 |
| CO2 | CLO4 | Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; khai thác, phát triển được học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để xử lí tốt các tình huống dạy học, giáo dục. | PLO3, 5,10,11,15 |
| CLO5 | Áp dụng tri thức của học phần để đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực người học, nhu cầu phát triển năng lực người học. | PLO6,10,11 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO3 | CLO6 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục; đề xuất được các hoạt động tư vấn hiệu quả trong giáo dục và hướng nghiệp. | PLO7,8, 12,14,15,16 |
| CLO7 | Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc tìm kiếm, khai thác dữ liệu trong dạy học Ngữ văn, xây dựng kế hoạch bài dạy điện tử, tổ chức hoạt động dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực. | PLO5,8, 10,11,12,15 |
| CLO8 | Sử dụng được tiếng Anh cơ bản trong giao tiếp, trong một số hoạt động chuyên môn | PLO8,9 |
| CO4  CO5 | CLO9 | Ứng dụng được các tri thức của học phần vào việc thiết kế kế hoạch bài dạy, tổ chức hoạt động dạy học, trải nghiệm về khoa học Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực | PLO10,12,  13,15 |
| CLO10 | Sử dụng được kiến thức môn học, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong giảng dạy kiến thức Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PLO10,11,  12 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO6  CO7 | CLO11 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau, có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp. | PLO1, 3, 4, 5, 6, 7, 10,11, 12, 13, 14, 15, 16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  | x | x |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  |  | x |  |
| CLO2 |  |  | x |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  |  | x |  |
| CLO3 |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |
| CLO4 |  |  | x |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  |  | x |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  | x |  | x | x | x |
| CLO7 |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x | x | x |  |  | x |  |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x | x |  | x |  |
| CLO10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |
| CLO11 | x |  | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x | x |
| **MĐG** | **1** | **1** | **3** | **1** | **3** | **1** | **1** | **2** | **1** | **3** | **3** | **3** | **1** | **1** | **3** | **1** |

*Ghi chú: “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

*Tổ chức hoạt động rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận ở trường phổ thông*trang bị cho người học những kiến thức, kĩ năng nghiệp vụ cơ bản để rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận cho học sinh phổ thông: Xây dựng bài tập rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận; Thiết kế hoạt động rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận; Tổ chức hoạt động rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu và hoàn thành các nhiệm vụ học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên.

- Bài tập: 01 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài cá nhân

- Thảo luận nhóm: Hoàn thành 01 bài seminar; nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước nhóm, lớp.

- Hoàn thành 1 bài kiểm tra định kỳ.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-10 |
| 2 | A2. Bài tập | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 5,6,7,8 |
| 3 | A3. Thực hành | 01 | Rubric đánh  giá thực hành | CLO  1,2,5,6,7,9,10 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,4,5,9 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 5 | Tự luận | 60% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,4,5,9 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm, thực hành (10%)**

**- Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập nhóm** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Báo cáo của nhóm trưởng  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80%yêu cầu |
| Hình thức, ý tưởng sáng tạo | 2,0 | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Nhiều chỗ không nhất quán, lỗi chính tả rất nhiều, chưa sáng tạo, | Một số chỗ không thống nhất, lỗi chính tả khá nhiều, có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Một số ít lỗi về hình thức,  có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Nhất quán về hình thức trong toàn bài, không có lỗi chính tả, có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo |

**- Rubric đánh giá thực hành (A3)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thực hành** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thái độ tham dự | 2 | | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Tuân thủ nội qui; không đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; rất ít đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; thỉnh thoảng đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; tích cực đóng góp ý kiến |
| Kết quả thực hành | 6 | | 0 đến < 3 | 3 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6 |
| Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định <50% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 50 - 60% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 70-80% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định (90-100% |
| Báo cáo thực hành | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Đúng, đủ 0 - 49% | Đúng, đủ 50 - 64% | Đúng, đủ 65 - 79% | Đúng, đủ 80 - 100% |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Nguyễn Thị Thu Thủy (2017), *Bài tập rèn luyện năng lực viết văn nghị luận cho học sinh phổ thông*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thư viện trường ĐHSP, Đại học Thái Nguyên.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên - 2017), Đào Thị Hồng Hạnh, Trần Thị Ngọc, *Giáo trình Lí luận dạy học Ngữ văn*, Nxb Đại học Thái Nguyên, thư viện trường ĐHSP - Đại học Thái Nguyên.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương** |
| LLO1 | Diễn giải được những kiến thức lí luận về năng lực, các dạng bài tập rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận, cách thức xây dựng bài tập và đánh giá kĩ năng viết văn nghị luận cho học sinh |
| LLO2 | Phân tích mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, khái niệm, quy trình thiết kế bài tập; Cách thức đánh giá kĩ năng viết văn nghị luận của học sinh. |
| LLO3 | Vận dụng kiến thức lí luận để đề xuất các bài tập rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận cho học sinh. |
| LLO4 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. |
| LLO5 | Thể hiện trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. |
| LLO6 | Xây dựng được các hoạt động thiết kế hoạt động rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận ở từng kiểu bài. |
| LLO7 | Tổ chức được hoạt động dạy học hoạt động rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận. |
| LLO8 | Diễn giải được những nội dung và yêu cầu về kĩ năng viết văn nghị luận, hoạt động thực hành rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận |
| LLO9 | Phân tích được quy trình thiết kế được hoạt động hình thành kiến thức lí thuyết về kĩ năng viết văn nghị luận, hoạt động thực hành rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận. |
| LLO10 | Xây dựng được các kế hoạt động hình thành kiến thức lí thuyết về kĩ năng viết văn nghị luận, hoạt động thực hành rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận |
| LLO11 | Tổ chức thiết kế được hoạt động hình thành kiến thức lí thuyết về kĩ năng viết văn nghị luận, hoạt động thực hành rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận. |
| LLO12 | Diễn giải được quy trình, cách thức thiết kế hoạt động rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận ở từng kiểu bài trong chương trình sách giáo khoa phổ thông |
| LLO13 | Phân tích được quy trình thiết kế hoạt động rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận |
| LLO14 | Xây dựng được các kế hoạt động hình thành kiến thức lí thuyết về kĩ năng viết văn nghị luận, hoạt động thực hành rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận |
| LLO15 | Tổ chức thiết kế được hoạt động hình thành kiến thức lí thuyết về kĩ năng viết văn nghị luận, hoạt động thực hành rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận. |
| LLO16 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn Ngữ văn; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. |
| LLO17 | Thể hiện trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. |
| LLO18 | Thể hiện trách nhiệm, ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO5 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO6 |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |
| LLO7 |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |
| LLO8 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO9 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO10 |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |
| LLO11 |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |
| LLO12 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO13 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO14 |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |
| LLO15 |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |
| LLO16 |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |
| LLO17 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO18 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: XÂY DỰNG BÀI TẬP RÈN LUYỆN KĨ NĂNG**  **VIẾT VĂN NGHỊ LUẬN** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** | |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO1  LLO2  LLO3 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (8 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:(4 tiết)**  1.1. Bài tập rèn luyện kĩ năng viết văn  1.1.1. Khái niệm  1.1.2. Các dạng bài tập rèn luyện kĩ năng viết văn  1.2. Yêu cầu và cách thức xây dựng bài tập rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận  1.2.1. Yêu cầu đối với bài tập rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận  1.2.2. Cách thức xây dựng bài tập rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận  1.3. Đánh giá kĩ năng viết văn nghị luận của học sinh  1.3.1. Tiêu chí đánh giá  1.3.2. Bài tập kiểm tra, đánh giá  1.3.3. Chấm bài kiểm tra kĩ năng  1.3.4. Chữa bài kiểm tra kĩ năng | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1 | | [1]  *Phần1*  *Chương 1* | |
| LLO2  LLO3  LLO6 | **\* Nội dung bài tập: (2 tiết)**  1. Phân tích những điểm khác về mục đích, yêu cầu và cách thức của các dạng bài tập rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận  2. Xây dựng các dạng bài tập rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận. | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |  | |
| LLO2  LLO3  LLO16  LLO17 | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (2 tiết)**  Chia lớp thành 4 nhóm thảo luận các nội dung:  + Tiêu chí đánh giá  + Bài tập kiểm tra, đánh giá  + Chấm bài kiểm tra kĩ năng  + Chữa bài kiểm tra kĩ năng | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |  | |
| LLO17 | **B. Nội dung tự học**:**(10 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [2]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | *- Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  | |
| **Chương 2: THIẾT KẾ HOẠT ĐỘNG RÈN LUYỆN KĨ NĂNG**  **VIẾT VĂN NGHỊ LUẬN** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO5  LLO6 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (15 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (7 tiết)**  2.1. Thiết kế hoạt động hình thành kiến thức lí thuyết về kĩ năng viết văn nghị luận  2.1.1. Xác định kiến thức  2.1.2. Lựa chọn hình thức, phương pháp, phương tiện dạy học  2.1.3. Xây dựng các hoạt động dạy học  2.2. Thiết kế hoạt động thực hành rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận  2.2.1. Thiết kế hoạt động luyện tập trong giờ lí thuyết  2.2.2. Thiết kế hoạt động giờ thực hành  2.2.3. Thiết kế hoạt động vận dụng  2.2.4. Thiết kế hoạt động trải nghiệm sáng tạo viết văn nghị luận  **Bài kiểm tra định kì** | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1, A5 | | [2]  *Chương 2* |
| LLO8  LLO9 | **\* Nội dung bài tập cá nhân: (4 tiết)**  1. Điểm khác về kĩ năng viết các kiểu bài văn nghị luận là gì?  2. Phân tích cách thức thiết kế hoạt động thực hành rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận. | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |  |
| LLO11 | **\* Nội dung thực hành: (2 tiết)**  - GV tổ chức cho lớp thực hành theo nhóm (7 nhóm) nội dung: Xây dựng kế hoạch 4 kiểu bài học trong sách giáo khoa Ngữ văn 6,7,8,9,10,11,12  - Chấm điểm soạn giáo án: thực hành theo nhóm  - Chấm điểm giảng: thực hành cá nhân | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1, A4 | |  |
| LLO16  LLO17 | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (2 tiết)**  Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm kế hoạch bài học của các nhóm | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1,  A3 | |
|  |
| LLO8  LLO9  LLO16  LLO17 | **B. Nội dung tự học**: **(18 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [2]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  |
| **Chương 3: TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG RÈN LUYỆN KĨ NĂNG**  **VIẾT VĂN NGHỊ LUẬN** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO12  LLO14 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (22 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (4 tiết)**  3.1. Tổ chức hoạt động hình thành kiến thức lí thuyết về kĩ năng viết văn nghị luận  3.1.1. Tổ chức hoạt động khởi động  3.1.2. Tổ chức hoạt động hình thành kiến thức mới  3.2. Tổ chức hoạt động thực hành rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận  3.2.1. Tổ chức hoạt động luyện tập trong giờ lí thuyết  3.2.2. Tổ chức hoạt động thực hành  3.2.3. Tổ chức hoạt động vận dụng  3.2.4. Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo viết văn nghị luận | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1 | | [2]  *Chương 3* |
| LLO13  LLO14 | **\* Nội dung bài tập cá nhân: (4 tiết)**  1. So sánh cách thức tổ chức hoạt động hình thành kiến thức lí thuyết về kĩ năng viết văn nghị luận và tổ chức hoạt động thực hành rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận.  2. Bổ sung, sửa chữa thiết kế và phương pháp tổ chức hoạt động. | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |  |
| LLO15  LLO16 | **\* Nội dung thực hành: (10 tiết)**  - GV tổ chức cho lớp thực hành theo nhóm (7 nhóm) nội dung: Giảng tập theo kế hoạch bài học rèn luyện kĩ năng viết các kiểu bài văn nghị luận.  - Chấm điểm giảng: thực hành cá nhân  - Chấm điểm kế hoạch bài học: thực hành theo nhóm  - Chấm điểm giảng: thực hành cá nhân | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1,  A4 | |  |
| LLO16  LLO17 | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (4 tiết)**  *Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm bài giảng của cá nhân* | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |  |
| LLO16  LLO17 | **B. Nội dung tự học**:**(17 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [3]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, míc

- Điều kiện khác: kết hợp với giảng dạy tại Thư viện.

**8.24. HỌC PHẦN: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG DẠY HỌC NGỮ VĂN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG; MÃ HP: 20SRT431**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 3; Tổng số giờ quy chuẩn: 45 (Lí thuyết: 24 tiết, Bài tập: 15 tiết, Thực hành: 15 tiết, Thảo luận: 12 tiết, Tự học: 69 tiết)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 24 | 48 |
| 2 | Bài tập | 15 | 7,5 |
| 3 | Thực hành | 15 | 7,5 |
| 4 | Thảo luận | 12 | 6 |
| Tổng | | 66 | 69 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Phương pháp giảng dạy; Khoa Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1. | TS. Hoàng Điệp | 0987080376 | [dieph@tnue.edu.vn](mailto:dieph@tnue.edu.vn) |
| 2. | ThS. Trần Thị Ngọc | 0374686088 | [ngoctt@tnue.edu.vn](mailto:ngoctt@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Hiểu và lí giải được một số vấn đề lí luận và thực tiễn về nghiên cứu khoa học trong dạy học môn Ngữ văn.

CO2: Vận dụng được kiến thức vào việc hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho giáo viên và cho học sinh trong việc dạy và học môn Ngữ văn.

CO3: Vận dụng kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học Mác-Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối cách mạng của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong việc nghiên cứu khoa học dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

***\* Về kĩ năng***

CO4: Áp dụng tri thức của học phần để thiết kế, tổ chức, xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông một cách chủ động và sáng tạo.

CO5: Có kĩ năng nghiên cứu vấn đề khoa học, phân tích nhu cầu phát triển năng lực, phẩm chất của đối tượng người học.Sử dụng được các phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức nghiên cứu phù hợp với mục tiêu phát triển năng lực, phảm chất của người học. Đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học và tự đánh giá nhằm điều chỉnh và phát huy được khả năng sáng tạo của bản thân trong hoạt động nghiên cứu khoa học ở mọi điều kiện, hoàn cảnh và đối tượng người học khác nhau.

CO6: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin trong hoạt động nghiên cứu khoa học ở trường phổ thông, sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO7: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm.

CO8: Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong học tập; tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh; thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được kiến thức lí luận về NCKH, quy trình, nguyên tắc, phương pháp NCKH trong dạy học ngữ ở trường phổ thông. | PLO2, 3,5,6,11 |
| CLO2 | Phân tích được nội dung, nhiệm vụ, quy luật của nghiên cứu của hoạt động khoa học. | PLO2,3,5,  11 |
| CO2  CO3 | CLO3 | Vận dụng kiến thức lí luận, tâm lí học, giáo dục học vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động NCKH trong dạy học Ngữ văn nhằm phát triển các năng lực cho học sinh; vận dụng kiến thức cơ bản về ngôn ngữ để phát triển kiến thức lí luận mới của phương pháp NCKH trong dạy học Ngữ văn. | PLO2,4, 5,6,7,13 |
| CLO4 | Vận dụng kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học Mác-Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối cách mạng của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong việc định hướng NCKH trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. | PLO1,11,14 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO4 | CLO5 | Áp dụng tri thức của học phần để đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực người học, nhu cầu phát triển năng lực của đối tượng người học, thiết kế kế hoạch NCKH trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. | PLO3,5,6,7,11 |
| CLO6 | Vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức nghiên cứu phù hợp với mục tiêu phát triển năng lực, phẩm chất của người học. | PLO5,10,11,12 |
| CO5  CO6 | CLO7 | Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc tìm kiếm, khai thác dữ liệu trong NCKH, xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động NCKH ở trường phổ thông. Sử dụng tiếng Anh trong quá trình NCKH ởtrường phổ thông. | PLO3,5,8,9 |
| CLO8 | Sử dụng hiệu quả kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong hoạt động NCKH; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PLO7,12,1316 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO7  CO8 | CLO9 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông phục vụ môn NCKH trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. | PLO8,9,12,15 |
| CLO10 | Thể hiện trách nhiệm,ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. | PLO1,3,7,8,9,14,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  | x | x |  | x | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  | x | x |  | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  | x |  | x | x | x | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| CLO4 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x | X |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  | x |  | x |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | X | x |  |  | x |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  | X |  |  | X |  |
| CLO10 | x |  | x |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  | x |  | x |
| **MĐG** | **2** | **2** | **3** | **1** | **3** | **2** | **3** | **2** | **2** | **1** | **3** | **2** | **2** | **2** | **1** | **2** |

***Ghi chú: “1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Học phần *Nghiên cứu khoa học trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông* được triển khai trong ba chương. Nội dung ba chương trang bị cho học viên những kiến thức lí luận về nghiên cứu khoa học và hoạt động nghiên cứu khoa học; hoạt động nghiên cứu khoa học Ngữ văn; hoạt động nghiên cứu khoa học Ngữ văn ở trường phổ thông.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành 01 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành nhóm theo yêu cầu của giáo viên.

- Seminar: 01 bài seminar nhóm ở chương 1; nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước nhóm/lớp.

- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-10 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 5,6,7,8 |
| 3 | A3. Thảo luận | 01 | Rubric đánh giá sản phẩm thảo luận | CLO 1,2,3,4 |
| 4 | A4. Thực hành | 01 | Rubric đánh giá thực hành | CLO 1,2,5,6,7,8 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì (số 1 và số 2) | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,5,6 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 6 | A6. Tự luận | 60% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,5,6 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm, thảo luận, thực hành (15%)**

**- Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập nhóm** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Báo cáo của nhóm trưởng  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80%yêu cầu |
| Hình thức, ý tưởng sáng tạo | 2,0 | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Nhiều chỗ không nhất quán, lỗi chính tả rất nhiều, chưa sáng tạo, | Một số chỗ không thống nhất, lỗi chính tả khá nhiều, có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Một số ít lỗi về hình thức,  có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Nhất quán về hình thức trong toàn bài, không có lỗi chính tả, có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo |

**- Rubric đánh giá thảo luận (A3)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thảo luận** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | | 0 đến < 2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,3 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1 | | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và nhưng chưa logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không  rõ ràng | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng,  khoa học | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học,  tự tin |
| Tương tác bằng mắt và  cử chỉ | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và  cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và  cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ,  thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

**- Rubric đánh giá thực hành (A4)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thực hành** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thái độ tham dự | 2 | | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Tuân thủ nội qui; không đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; rất ít đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; thỉnh thoảng đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; tích cực đóng góp ý kiến |
| Kết quả thực hành | 6 | | 0 đến < 3 | 3 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6 |
| Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định <50% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 50 - 60% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 70-80% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định (90-100% |
| Báo cáo thực hành | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Đúng, đủ 0 - 49% | Đúng, đủ 50 - 64% | Đúng, đủ 65 - 79% | Đúng, đủ 80 - 100% |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1].Dương Thiệu Tống, (2005), *Phương pháp nghiên cứu khoa học tâm lý-giáo dục*, Nxb Khoa học Xã hội.

**10.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Vũ Cao Đàm, (2008), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Khoa học Kĩ thuật.

[3] Nguyễn Thị Thu Thủy (chủ biên - 2017), Đào Thị Hồng Hạnh, Trần Thị Ngọc, *Giáo trình Lý luận dạy học Ngữ Văn*, Nxb ĐHTN, 2017, thư viện trường ĐH Sư phạm -ĐHTN.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 1** |
| LLO1 | Diễn giải được những kiến thức lí luận về NCKH và phương pháp NCKH trong dạy học Ngữ văn. |
| LLO2 | Phân tích các cơ sở phương pháp luận khoa học trong dạy học Ngữ văn. |
| LLO3 | Vận dụng kiến thức lí luận để đề xuất các hướng NCKH phù hợp. |
| LLO4 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn NCKHở trường phổ thông; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. |
| LLO5 | Thể hiện trách nhiệm,ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 2** |
| LLO6 | Diễn giải được nội dung và quy trình, các loại hìnhNCKH trong dạy học Ngữ văn. |
| LLO7 | Phân tích được quy trình thực hiệnNCKH Ngữ văn ở trường phổ thông. |
| LLO8 | Xây dựng đượckế hoạchnghiên cứu khoa học trong dạy học Ngữ văn. |
| LLO9 | Tổ chức nghiên cứu khoa học trong dạy học Ngữ văn. |
| LLO4 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn NCKH trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. |
| LLO5 | Thể hiện trách nhiệm,ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 3** |
| LLO10 | Diễn giải được những nội dung vềNCKH trong dạy học Ngữ văn của giáo viên và phát triển năng lực nghiên cứu cho học sinh phổ thông. |
| LLO11 | Phân tích được các hoạt độngNCKH trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông. |
| LLO12 | Xây dựng các hoạt động đổi mới; cáchđánh giá năng lựccủa học sinh trong NCKH ở trường phổ thông. |
| LLO13 | Tổ chức được hoạt động dạy học NCKH trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. |
| LLO4 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn NCKH ở trường phổ thông; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. |
| LLO5 | Thể hiện trách nhiệm,ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  | x | x | x | x | X |  |  |  |
| LLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO6 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO7 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO8 |  |  | x | x | x | x | X |  |  |  |
| LLO9 |  |  |  |  | x | x | X | x |  |  |
| LLO10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO11 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO12 |  |  | x | x | x | x | X |  |  |  |
| LLO13 |  |  |  |  | x | x | X | x |  |  |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1:MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NCKH** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** | |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO1  LLO2  LLO3  LLO7  LLO7  LLO4 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (22 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: *(*LT:8 tiết)**  1.1. Nghiên cứu khoa học  1.1.1. Khái niệm  1.1.2. Chức năng của nghiên cứu khoa học  1.1.3. Đặc điểm của nghiên cứu khoa học  1.1.4. Các yêu cầu trong nghiên cứu khoa học  1.1.5. Phân loại nghiên cứu khoa học  1.2. Nghiên cứu khoa học trong dạy học Ngữ văn  1.2.1. Khái niệm phương pháp luận nghiên cứu khoa học  1.2.2. Đặc điểm của nghiên cứu khoa học trongdạy học Ngữ văn  1.2.3. Cơ sở phương pháp luận nghiên cứu khoa học trongdạy học Ngữ văn  *1.2.3.1. Quan điểm hệ thống trong nghiên cứu khoa học*  *1.2.3.2 Quan điểm lịch sử- lôgic trong nghiên cứu khoa học*  *1.2.3.3. Quan điểm thực tiễn trong nghiên cứu khoa học*  1.3. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong dạy học Ngữ văn  1.3.1. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết  1.3.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn  ***Hình thức tổ chức dạy học:***  Thuyết trình, đối thoại, hướng dẫn nghiên cứu bài học  \* Nội dung bài tập và thảo luận:  *Phân tích các đặc điểm củahoạt độngNCKH.*  ***Yêu cầu đối với SV:***Đọc tài liệu, ghi chép, trao đổi, phát biểu ý kiến tranh luận; viết báo cáo chuẩn bị bài ở nhà trước khi lên lớp; tích cực chủ động trong các giờ thực hành, thảo luận; làm việc theo nhóm.  ***Nộp sản phẩm***: Bằng bài viết từ 2- 3 trang gửi email cho GV. | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1 | | [1]  [2] | |
| **\* Nội dung bài tập cá nhân: (5 tiết)**  *Phân tích các yêu cầu tronghoạt độngNCKH.* | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
| **\* Nội dung seminar/thảo luận: (9 tiết)**  Chia lớp thành 2 nhóm, thảo luận nội dung:  *Đánh giá vai trò của hoạt động NCKH trong việc đổi mới giáo dục PT ở Việt Nam.* | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |
|  | **B. Nội dung tự học**:**(16 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [2], [3]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | *- Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  | |
| **Chương 2:**  **HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG DẠY HỌC NGỮ VĂN** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO6  LLO7  LLO8  LLO4  LLO8  LLO4 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (22 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (8 tiết)**  2.1. Nội dung của hoạt động nghiên cứu khoa học trongdạy học Ngữ văn  2.2. Quy trình thực hiện nghiên cứu khoa học trong dạy học Ngữ văn  2.1.1. Xác định vấn đề nghiên cứu  2.1.2. Xây dựng đề cương nghiên cứu  2.1.3. Tổ chức hoạt động nghiên cứu  2.1.3.1. Giai đoạn triển khai nghiên cứu  2.1.3.2. Giai đoạn viết công trình  2.1.3.3. Giai đoạn nghiệm thu, bảo vệ công trình  2.3. Các loại hình nghiên cứu khoa học trong dạy học Ngữ văn  2.2.1. Báo cáo khoa học  2.2.2. Đề tài dự án  2.2.2.1. Đề tài  2.2.2.2. Dự án  2.2.3. Hội thảo | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1, A5 | | [1]  [2] |
| **\* Nội dung bài tập cá nhân: (5 tiết)**  *Khả năng ứng dụng hoạt động nckh tại địa phương nơi anh /chị từng học.* | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
| **\* Nội dung thực hành: (5 tiết)**  - GV tổ chức cho lớp thực hành theo nhóm (2 nhóm) với nội dung: *Xây dựng quy trình NCKH trong dạy học Ngữ văn*. | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1, A4 | |
| **\* Nội dung seminar/thảo luận: (4 tiết)**  1. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm kế hoạch bài học của các nhóm  2. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm bài giảng của cá nhân | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |
| **B. Nội dung tự học**:**(16 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [3]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |
| **Chương 3:**  **HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO10  LLO11  LLO12  LLO13  LLO13 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (22 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết:(8 tiết)**  3.1. Hoạt động nghiên cứu khoa học trong dạy học Ngữ văn của giáo viên  3.1.1. Nghiên cứu phát triển năng lực Ngữ văn cho học sinh  3.1.1.1. Nghiên cứu phát triển năng lực đọc hiểu văn bản cho học sinh phổ thông  3.1.1.2. Nghiên cứu phát triển năng lực viết văn cho học sinh phổ thông  3.1.1.3. Nghiên cứu phát triển năng lực giao tiếp tiếng Việt cho học sinh phổ thông  3.2. Nghiên cứu phát triển năng lực giảng dạy Ngữ văn cho giáo viên phổ thông  3.2.1. Nghiên cứu năng lực phát triển chương trình Ngữ văn phổ thông  3.2.2. Nghiên cứu phát triển năng lực dạy học Ngữ văn  3.2.3. Nghiên cứu đổi mới cách đánh giá năng lực của học sinh  3.3. Hoạt động nghiên cứu khoa học Ngữ văn của học sinh. | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1, A5 | | [1]  [2] |
| **\* Nội dung bài tập cá nhân: (5 tiết)**  *Yêu cầu cơ bản đối với hoạt động chuyển thể tác phẩm văn học, trò chơi, đóng kịch, sắm vai, dạ hội văn học*...  Hình thức đánh giá: phần trình bày thảo luận ở các nhóm, nộp lại bài đã chuẩn bị trước khi thuyết trình. | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
| **\* Nội dung thực hành: (5tiết)**  - GV tổ chức cho lớp thực hành theo nhóm (3 nhóm) với nội dung: *Thiết kế hoạt động trải nghiệm: chuyển thể kịch bản, ngoại khóa, dạ hội văn học để tổ chức cho học sinh THPT.* | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1, A4 | |
| LLO12 | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (4 tiết)**  1. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm kế hoạch bài học của các nhóm  2. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm bài giảng của cá nhân | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |  |
| **B. Nội dung tự học**:**(16 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [3]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, míc

- Điều kiện khác: kết hợp với giảng dạy tại Thư viện.

**8.25. HỌC PHẦN: TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM TRONG DẠY HỌC NGỮ VĂN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG; MÃ HP: 20OCT421**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30 (Lí thuyết: 15 tiết, Bài tập: 10 tiết, Thực hành: 12 tiết, Thảo luận: 8 tiết, Tự học: 45 tiết)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 10 | 5 |
| 3 | Thực hành | 12 | 6 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| Tổng | | 45 | 45 |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Phương pháp giảng dạy; Khoa Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
| 1. | TS. Hoàng Điệp | 0987080376 | [dieph@tnue.edu.vn](mailto:dieph@tnue.edu.vn) |
| 2. | TS. Nguyễn Thị Bích | 0982334217 | bicnt@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Hiểu và lí giải được một số vấn đề lí luận và thực tiễn về tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

CO2: Vận dụng được kiến thức vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông cho học sinh

CO3: Vận dụng kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học Mác-Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối cách mạng của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong việc định hướng dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

***\* Về kĩ năng***

CO4:Áp dụng tri thức của học phần để thiết kế, tổ chức, xây dựng kế hoạch hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông một cách chủ động và sáng tạo.

CO5:Có kĩ năng nghiên cứu vấn đề khoa học, phân tích nhu cầu phát triển năng lực, phẩm chất của đối tượng người học.Sử dụng được các phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức nghiên cứu phù hợp với mục tiêu phát triển năng lực, phảm chất của người học. Đánh giá hoạt động trải nghiệm và tự đánh giá nhằm điều chỉnh và phát huy được khả năng sáng tạo của bản thân trong hoạt động trải nghiệm ở mọi điều kiện, hoàn cảnh và đối tượng người học khác nhau.

CO6: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin trong thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm, ở trường phổ thông, sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn.

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO7: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm.

CO8: Thể hiện ý thức, trách nhiệm trong học tập; tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh; thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **M**ục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được kiến thức lí luận về thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học ngữ ở trường phổ thông. | | PLO2, 3,5,6,11 |
| CLO2 | Phân tích được quy trình thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn. | | PLO2,3,5,  11 |
| CO2  CO3 | CLO3 | Vận dụng kiến thức lí luận, tâm lí học, giáo dục học vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn nhằm phát triển các năng lực cho học sinh. | | PLO2,4, 5,6,7,13 |
| CLO4 | Vận dụng kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học Mác-Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối cách mạng của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong việc định hướng hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. | | PLO1,11,14 |
|  | **Kĩ năng** | | |  |
| CO4 | CLO5 | Áp dụng tri thức của học phần để đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực người học, nhu cầu phát triển năng lực của đối tượng người học, thiết kế kế hoạch trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. | | PLO3,5,6,7,11 |
| CLO6 | Vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học phù hợp; kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện môn tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. | | PLO5,10,  11,12 |
| CO5  CO6 | CLO7 | Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc tìm kiếm, khai thác dữ liệu trong tổ chức hoạt động trải nghiệm, xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường phổ thông. Sử dụng tiếng Anh trong quá trình dạy học tổ chức hoạt động trải nghiệm ởtrường phổ thông. | | PLO3,5,8,9 |
| CLO8 | Sử dụng hiệu quả kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm để giảng dạy, tư vấn, hỗ trợ người học trong quá trình dạy học tổ chức hoạt động trải nghiệm; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | | PLO7,12,1316 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | |  |
| CO7  CO8 | CLO9 | | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. | PLO8,9,12,15 |
| CLO10 | | Thể hiện trách nhiệm,ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. | PLO1,3,7,8,9,14,16 |

1. **Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  | x | x |  | x | x |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  | x | x |  | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  | x |  | x | x | x | x |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| CLO4 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  | x |  | x |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  | x |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  | x |  |  | x |  |
| CLO10 | x |  | x |  |  |  | x | x | x |  |  |  |  | x |  | x |
| **MĐG** | **2** | **2** | **3** | **1** | **3** | **2** | **3** | **2** | **2** | **1** | **3** | **2** | **2** | **2** | **1** | **2** |

***Ghi chú: “1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO.*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. Môn học gồm có ba chương: Chương 1 giới thiệu một số vấn đề lí luận chung. Chương 2 đề cập đến cách thức tổ chức hoạt động trải nghiệm. Chương 3 thực hành tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành 01 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành nhóm theo yêu cầu của giáo viên.

- Seminar: 01 bài seminar nhóm ở chương 1; nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước nhóm/lớp.

- Hoàn thành1bài kiểm tra định kỳ.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO 1-10 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO 5,6,7,8 |
| 3 | A3. Thảo luận | 01 | Rubric đánh giá sản phẩm thảo luận | CLO 1,2,3,4 |
| 4 | A4. Thực hành. | 01 | Rubric đánh giá thực hành | CLO 1,2,5,6,7,8 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,5,6 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 6 | A6. Tự luận | 60% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,5,6 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm, thảo luận, thực hành (15%)**

**- Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập nhóm** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Báo cáo của nhóm trưởng  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80%yêu cầu |
| Hình thức, ý tưởng sáng tạo | 2,0 | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Nhiều chỗ không nhất quán, lỗi chính tả rất nhiều, chưa sáng tạo, | Một số chỗ không thống nhất, lỗi chính tả khá nhiều, có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Một số ít lỗi về hình thức,  có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Nhất quán về hình thức trong toàn bài, không có lỗi chính tả, có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo |

**- Rubric đánh giá thảo luận (A3)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thảo luận** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | | 0 đến < 2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,3 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1 | | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và nhưng chưa logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không  rõ ràng | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng,  khoa học | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học,  tự tin |
| Tương tác bằng mắt và  cử chỉ | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và  cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và  cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ,  thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

**- Rubric đánh giá thực hành (A4)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thực hành** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thái độ tham dự | 2 | | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Tuân thủ nội qui; không đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; rất ít đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; thỉnh thoảng đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; tích cực đóng góp ý kiến |
| Kết quả thực hành | 6 | | 0 đến < 3 | 3 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6 |
| Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định <50% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 50 - 60% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 70-80% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định (90-100% |
| Báo cáo thực hành | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Đúng, đủ 0 - 49% | Đúng, đủ 50 - 64% | Đúng, đủ 65 - 79% | Đúng, đủ 80 - 100% |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1] Phạm Thị Thu Hương (chủ biên - 2017), *Giáo trình Thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông*, NxbĐHSP HN,thư viện trường ĐHSP - Đại học TN.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Nguyễn Thị Liên (2016) (chủ biên), Nguyễn Thị Hằng, Tưởng Duy Hải, Đào Thị Ngọc Minh, *Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường phổ thông,* Nxb Giáo dục Việt Nam.

[3] Nguyễn Thị Thu Thủy (chủ biên - 2017), Đào Thị Hồng Hạnh, Trần Thị Ngọc, *Giáo trình Lý luận dạy học Ngữ Văn*, Nxb ĐHTN, thư viện trường ĐH Sư phạm -ĐHTN.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 1** |
| LLO1 | Diễn giải được những kiến thức lí luận về khái niệm, mục tiêu, vai trò của hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. |
| LLO2 | Phân tích quy trình thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. |
| LLO3 | Vận dụng kiến thức lí luận để thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học ngữ vănở trường phổ thông. |
| LLO4 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. |
| LLO5 | Thể hiện trách nhiệm,ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 2** |
| LLO6 | Diễn giải được những nội dung và yêu cầu tổ chức hoạt động trải nghiệm trong chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn. |
| LLO7 | Phân tích được quy trình tổ chức hoạt động trải nghiệm dạy học Ngữ vănở trường phổ thông. |
| LLO8 | Xây dựng được các hoạt động dạy học, các dạng bài nghiên cứu tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn. |
| LLO9 | Tổ chức được hoạt động dạy học các dạng bài hoạt động trải nghiệm, dự án học tập sáng tạo... |
| LLO4 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. |
| LLO5 | Thể hiện trách nhiệm,ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 3** |
| LLO10 | Diễn giải được những nội dung và yêu cầu của thực hànhtổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. |
| LLO11 | Phân tích được quy trình thực hànhtổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. |
| LLO12 | Xây dựng được các hoạt động dạy học tổ chức hoạt động trải nghiệm; các đề kiểm tra đánh giá năng lựctổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. |
| LLO13 | Thiết kế và tổ chức được hoạt động dạy học trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. |
| LLO4 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu lí luận và thực tiễn giáo dục phổ thông môn tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo khi làm việc nhóm ở các hoàn cảnh khác nhau. |
| LLO5 | Thể hiện trách nhiệm,ý thức cao trong các hoạt động học tập, trải nghiệm thực tiễn giáo dục phổ thông, thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO6 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO7 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO8 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO9 |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |
| LLO10 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO11 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO12 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |
| LLO13 |  |  |  |  | x | x | x | x |  |  |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1:MỘT SỐ VẤN ĐỀLÝ LUẬN CHUNG** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** |
| LLO1  LLO2  LLO3  LLO4  LLO4 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (11 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: *(*LT: 5)**  1.1. Khái niệm hoạt động trải nghiệm  1.2. Mục tiêu của hoạt động trải nghiệm  1.3. Vai trò của hoạt động trải nghiệm  1.4. Quy trình thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn  1.4.1. Xác định mục tiêu của hoạt động  1.4.2. Xây dựng nội dung  1.4.3. Lựa chọn phương pháp, hình thức, phương tiện  1.4.4. Lập kế hoạch  1.4.5. Thiết kế hoạt động trên giấy  1.4.6. Kiểm tra, điều chỉnh và hoàn thiện chương trình hoạt động. | | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1 | [1]  [2] |
| **\*Nội dung bài tập (4 tiết)**: SV tự nghiên cứu các vấn đề sau:  *Lập kế hoạch trải nghiệm cho một nội dung đã được bốc thăm.* | | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 |
| **\* Nội dung seminar/thảo luận: (2 tiết)**  *So sánh hoạt động trải nghiệm trong dạy học truyền thống với dạy học hiện đại.* | | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 |
|  | **B. Nội dung tự học**:**(13 tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [2], [3]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | | *- Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 |  |
| **Chương 2:**  **TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM TRONG DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN** | | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | | **Đánh giá** |
| LLO6  LLO7  LLO8  LLO8  LLO9  LLO4  LLO4 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (16 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (5 tiết)**  2.1.2.1.Tổ chức hoạt động trải nghiệm dưới hình thức hoạt động giáo dục trong giờ lên lớp.  2.1.1. Hình thức trò chơi  2.1.2. Hình thức sắm vai  2.1.3. Hình thức làm việc nhóm  2.1.3. Hình thức trực quan  2.2.4. Hoạt động chuyển thể tác phẩm văn học  2.2. Tổ chức hoạt động trải nghiệm dưới hình thức hoạt  động giáo dục ngoài giờ lên lớp.  2.2.1. Hoạt động câu lạc bộ  2.2.2. Tổ chức diễn đàn  2.2.3. Tham quan, dã ngoại  2.2.4. Hội thi/ cuộc thi  2.2.5. Tổ chức sự kiện  2.2.6. Hoạt động giao lưu  2.3. Quy trình tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Ngữ văn  2.3.1. Chuẩn bị cho hoạt động  2.3.2. Thiết kế hoạt động  2.3.3. Tổ chức hoạt động  2.3.4. Đánh giá hoạt động | | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | | A1, A5 | [1]  [2] |
| **\* Nội dung bài tập cá nhân: (4 tiết)**  *Đánh giá vai trò của hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Ngữ văn ở trường PT.* | | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | | A1, A2 |
| **\* Nội dung thực hành: (4 tiết)**  - GV tổ chức cho lớp thực hành theo nhóm (2 nhóm) với nội dung:*Trải nghiệm bằng hình thức sắm vai khi dạy học văn học hiện thực Việt Nam trước 1945* | | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | | A1, A4 |
| **\* Nội dung seminar/thảo luận: (3 tiết)**  1. Thảo luận: *Trải nghiệm bằng hình thức sắm vai khi dạy học văn học dân gian Việt Nam.*  2. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm bài giảng của cá nhân | | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | | A1, A3 |
| **B. Nội dung tự học**:**(15,5tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [3]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | | *Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | | A1 |
| **Chương 3:**  **THỰC HÀNH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM TRONG DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN** | | | | | | | |
| **LLOs** | | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** | |
| LLO10  LLO11  LLO12  LLO13  LLO4  LLO4 | | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (18 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết:(5 tiết)**  3.1.Thực hành tổ chức hoạt động trải nghiệm dưới hình thức hoạt động giáo dục trong giờ lên lớp.  3.1.1. Thực hành hoạt động chuyển thể tác phẩm văn học  3.1.2.Thực hành tổ chức hoạt động trải nghiệm dưới hình thức hoạt động giáo dục trong giờ lên lớp.  3.1.3. Thực hành hoạt động chuyển thể tác phẩm văn học  3.1.4. Thực hành tổ chức sắm vai  3.1.5. Thực hành tổ chức hoạt động bằng hình thức trực quan  3.2**.** Tổ chức hoạt động trải nghiệm dưới hình thức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp.  3.2.1. Thực hành hoạt động tổ chức câu lạc bộ  3.2.2. Thực hành hoạt động tham quan, điền dã. | *- Thuyết trình*  *- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu.*  *- Dạy học dựa trên vấn đề*  *- Đàm thoại* | | A1 | | [1]  [2] |
| **\* Nội dung bài tập cá nhân: (2tiết)**  1. *Yêu cầu cơ bản đối với hoạt động chuyển thể tác phẩm văn học, trò chơi, đóng kịch, sắm vai, dạ hội văn học*...  *2. Thiết kế hoạt động trải nghiệm để học sinh thể hiện trong một buổi lễ chào cờ đầu tuần.*  Hình thức đánh giá: phần trình bày thảo luận ở các nhóm, nộp lại bài đã chuẩn bị trước khi thuyết trình. | *- Báo cáo*  *- Đàm thoại* | | A1, A2 | |
| **\* Nội dung thực hành: (8tiết)**  - GV tổ chức cho lớp thực hành theo nhóm (3 nhóm) với nội dung: *Thiết kế hoạt động trải nghiệm: chuyển thể kịch bản, ngoại khóa, dạ hội văn học để tổ chức cho học sinh THPT.* | *- Thực hành*  *- Đàm thoại* | | A1, A4 | |
| LLO4 | | **\* Nội dung seminar/thảo luận: (3 tiết)**  1. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm kế hoạch bài học của các nhóm  2. Thảo luận, phản biện, đánh giá sản phẩm bài giảng của cá nhân | *- Tọa đàm*  *- Thảo luận nhóm*  *- Thuyết trình* | | A1, A3 | |  |
| **B. Nội dung tự học**:**(16,5tiết)**  *-* Đọc tài liệu [1], [3]  - Hoàn thành bài tập được giao  - Hoàn thành nhiệm vụ thảo luận | *Đọc tài liệu*  *- Hoàn thành bài tập, câu hỏi thảo luận.* | | A1 | |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, míc

- Điều kiện khác: kết hợp với giảng dạy tại Thư viện.

**8.26. HỌC PHẦN: KĨ NĂNG VIẾT CÁC KIỂU BÀI VĂN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG ; MÃ HP: 20SWE331**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45 **(Lí thuyết: 31; Bài tập: 6; Thực hành: 10; Thảo luận: 12 tiết)**

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 31 | 62 |
| 2 | Bài tập | 06 | 03 |
| 3 | Thực hành | 10 | 05 |
| 4 | Thảo luận | 12 | 06 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | **59** | **76** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: không

- Học phần học trước: không

- Học phần học song hành: không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngôn ngữ; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Lê Thị Hương Giang | 0989090076 | [gianglth@tnue.edu.vn](mailto:gianglth@tnue.edu.vn) |
|  | PGS.TS Nguyễn Thị Nhung | 0986390863 | [nhungnt@tnue.edu.vn](mailto:nhungnt@tnue.edu.vn) |

1. **Mục tiêu của học phần (CO)**

*\* Về kiến thức*

**CO1**. Vận dụng những kiến thức chuyên môn về làm văn vào dạy học môn Kĩ năng viết các kiểu bài văn ở nhà trường phổ thông từ đó giáo dục định hướng cho người học nâng cao kĩ năng thiết lập hệ thống ý, tạo lập văn bản theo đặc trưng kiểu loại, làm cơ sở để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

*\* Về kĩ năng*

**CO2.** Sử dụng tri thức của học phần để thiết kế hiệu quả, linh hoạt, sáng tạo các hoạt động dạy học với các phương pháp dạy học, các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

**CO3**. Hình thành các kỹ năng sư phạm, kĩ năng thuyết trình, kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học, giáo dục tiếng Việt ở trường phổ thông và có năng lực vận dụng tiếng Anh trong đối chiếu với tiếng Việt.

*\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

**CO4.** Thể hiện năng lực về quản lí người học ở trường phổ thông cũng như có kĩ năng tư vấn, hỗ trợ, định hướng người học.

**CO5.** Thể hiện năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm cũng như thể hiện quan điểm cá nhân một cách thuyết phục trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục.

**C06.** Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường, xã hội; có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp nói chung cũng như trong sử dụng ngôn ngữ nói riêng

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được các kiến thức cơ bản của môn Làm văn như khái niệm, đặc điểm, bố cục, các phương thức biểu đạt, các kĩ năng cơ bản trong làm văn và đặc trưng riêng của các kiểu loại văn bản. | PLO3,4,8,11,13,15 |
| CLO2 | Áp dụng những kiến thức chuyên môn về làm văn vào việc dạy học các kiểu bài làm văn nói chung và các kiểu bài làm văn trong chương trình phổ thông nói riêng. | PLO2,3,4,5,6, 8,12, 13, 15 |
| CO2 | CLO3 | Vận dụng những kiến thức chuyên môn về làm văn vào việc giáo dục định hướng cho người học nâng cao kĩ năng thiết lập hệ thống ý, tạo lập văn bản theo đặc trưng kiểu loại, làm cơ sở để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn. | PLO2,3,4,5, 6, 10, 12,13,15. |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO3 | CLO4 | Ứng dụng các tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, kế hoạch giáo dục về khoa học làm văn ở trường phổ thông cũng như tạo lập các kiểu văn bản nhằm đạt hiệu quả trong giao tiếp. | PLO3,4,7,10, 12,13, 15, 16 |
| CLO5 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của phần Làm văn trong chương trình Ngữ văn phổ thông và phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa. | PLO3,5,6,7,8,10,13,14,15,16 |
| CO4 | CLO6 | Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. | PLO3,4, 5, 6, 8,11,12 |
| CO5 | CLO7 | Thực hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục cũng như đề xuất được các hoạt động tư vấn hiệu quả trong giáo dục và hướng nghiệp | PLO3,4,7,8,12,13,15,16 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO6 | CLO8 | Có ý thức sử dụng, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt để tạo lập văn bản phù hợp với hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp và có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường, xã hội. | PLO1,5, 12, 13,14, 16 |
| CO7 | CLO9 | Giáo dục được người học biết yêu quý, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt cũng như thể hiện thái độ đúng đắn trong sử dụng tiếng Việt. | PLO1,5,8,10,12,15,16 |
| CO8 | CLO10 | Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục đồng thời trách nhiệm định hướng giáo dục ngôn ngữ đối với người học, nhà trường, xã hội. | PLO4,6,8,10,12,15,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  |  | x | x |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO2 |  | x | x | x | x | x |  | x |  |  |  | x | x |  | x |  |
| CLO3 |  | x | x | x | x | x |  |  |  | x |  | x | x |  | x |  |
| CLO4 |  |  | x | x |  |  | x |  |  | x |  | x | x |  | x | x |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x | x |
| CLO6 |  |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  | x | x |  |  | x |  |  |  | x | x |  |  | x | x |
| CLO8 | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  | x |
| CLO9 | x |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |  | x | x |
| CLO10 |  |  |  | x |  | x |  | x |  | x |  | x |  |  | x | x |
| **MĐG** | **1** | **1** | **3** | **3** | **3** | **2** | **2** | **3** | **0** | **2** | **2** | **3** | **3** | **1** | **3** | **3** |

**Ghi chú:** **“0”** = không đóng góp; **“1”** = Mức thấp (0-29% số CLOs đóng góp cho PLO); **“2”** = Mức trung bình (30-59% số CLOs đóng góp cho PLO); **“3”** = Mức cao (60-100% số CLOs đóng góp cho PLO).

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Đây là môn học có tính chất thực hành tổng hợp, tích hợp kiến thức của Văn học và Tiếng Việt. Môn học trang bị cho người học kiến thức về các kiểu loại văn bản, kĩ năng tạo lập các kiểu bài văn; nâng cao năng lực giao tiếp trong các hoạt động nghe, nói, đọc, viết. Bên cạnh đó, môn học đưa ra một số gợi ý về phương pháp dạy học môn Làm văn ở trường phổ thông.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: *Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành*; chuẩn bị cho bài học: *Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học (Giảng viên sẽ giao bài cụ thể đối với từng nhóm/ lớp học phần)*

+ Đọc và nghiên cứu trước các nội dung bài học trong *Đề cương bài giảng, giáo trình, tư liệu* về nội dung sẽ học tập trong từng giờ học.

+ Chuẩn bị thảo luận: Đọc tài liệu, nghiên cứu nội dung thảo luận, nghiên cứu Đề cương, Giáo trình, TLTK của môn học, trình bày ý kiến thảo luận ngắn gọn, sáng rõ (văn bản viết, nói) và thực hành theo các nội dung giảng viên yêu cầu.

- Bài tập, tiểu luận: *Hoàn thành 01 bài tập cá nhân, 01 bài tập nhóm, và nộp sản phẩm đúng hạn, đúng yêu cầu cho giảng viên, trình bày báo cáo trước nhóm, lớp.*

- Hoàn thành ***02 bài kiểm tra định kì***.

- Các nhiệm vụ/sản phẩm tự học cần nộp: 01 sơ đồ tư duy về chương trình môn Làm văn ở THCS hoặc THPT.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO  1-10 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1,3,5,6,8,9 |
| 3 | A3. Bài tập nhóm | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO  1,3,5,6,7,8,9 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì số 1 | 30% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,6,8,9 |
| 5 | A5. Bài kiểm tra định kì số 2 | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  2,3,4,7,8,9 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 6 | A6. Tự luận | 50% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,3,4, 5,8 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập cá nhân (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | **2,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Không có ý tưởng, hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng hay, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức độc đáo |

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (A3)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Báo cáo của nhóm trưởng**  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |

**Đánh giá bài kiểm tra định kì (A4, A5):** *Theo đáp án, thang điểm của giảng viên*

**Đánh giá thi kết thúc học phần (A6) (Tự luận):** *Theo Đáp án, thang điểm*

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1] Tổ Ngôn ngữ (2017), *Đề cương bài giảng* *Kĩ năng viết các kiểu bài văn ở trường PT*, Trường ĐHSP, ĐHTN. (Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

[2] Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên), Phạm Minh Diệu, Nguyễn Thành Thi (2008), *Làm văn*, Nxb ĐHSP. (Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN).

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[3] Lê A – Nguyễn Trí (2001), *Làm văn* (Giáo trình đào tạo giáo viên THCS hệ CĐSP), Nxb. GD, Hà Nội.

[4] Nguyễn Quang Ninh (chủ biên) (2000), *Luyện cách lập luận trong đoạn văn nghị luận cho học sinh phổ thông*, Nxb. ĐHQG, Hà Nội.

[5] Bảo Quyến (2007), *Rèn luyện kĩ năng làm văn nghị luận*, Nxb. GD, Hà Nội.

[6] Trần Thị Thành (2011), *Rèn luyện kĩ năng làm văn tự sự, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận,* Nxb. GD.

[7] Vũ Hoa Tươi (2014), *Kỹ thuật soạn thảo văn bản*, Nxb Lao động, Hà Nội.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

*(đánh số liên tục từ 1 cho đến hết các LLOs của các chương trong học phần)*

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học** |
| --- | --- |
| LLO1 | Diễn giải được các kiến thức cơ bản của môn Làm văn như khái niệm, đặc điểm, bố cục, các phương thức biểu đạt, các kĩ năng cơ bản trong làm văn và đặc trưng riêng của các kiểu loại văn bản. |
| LLO2 | Áp dụng những kiến thức chuyên môn về làm văn vào việc dạy học các kiểu bài làm văn nói chung và các kiểu bài làm văn trong chương trình phổ thông nói riêng. |
| LLO3 | Phân tích được các kĩ năng cơ bản trong làm văn từ đó lựa chọn các kĩ năng tạo lập các kiểu văn bản phù hợp. |
| LLO4 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương 1 có sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng. |
| LLO5 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn môn Làm văn trong chương trình Ngữ văn phổ thông để phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa. |
| LLO6 | Sử dụng kiến thức của chương 1, kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm một cách linh hoạt trong dạy học Ngữ văn và trong thực tiễn cuộc sống. |
| LLO7 | Biết thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết trên tinh thần tôn trọng, hợp tác với đối tượng giao tiếp, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. |
| LLO8 | Diễn giải được các kiến thức cơ bản về các kiểu bài văn trong trường phổ thông |
| LLO9 | Áp dụng được kiến thức của chương 2 để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các kiểu bài văn trong chương trình phổ thông. |
| LLO10 | Phân biệt được văn bản tự sự - văn bản biểu cảm; văn bản miêu tả - văn bản thuyết minh,... |
| LLO11 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương 2; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng. |
| LLO12 | Tạo lập được các văn bản *tự sự, biểu cảm, miêu tả, thuyết minh, hành chính, nghị luận* đúng thể thức, yêu cầu, đạt hiệu quả. |
| LLO13 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của môn Làm văn trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa. |
| LLO14 | Sử dụng kiến thức của chương 2, kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm một cách linh hoạt trong dạy học Ngữ văn và trong thực tiễn cuộc sống. |
| LLO15 | Biết thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết trên tinh thần tôn trọng, hợp tác với đối tượng giao tiếp, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| LLO1 | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 |  |  |  |  |  |  | X | x | x | x |
| LLO5 |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| LLO6 |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |
| LLO7 | x |  | x |  |  |  |  | x | x | x |
| LLO8 |  | x |  |  | x |  |  |  |  |  |
| LLO9 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO10 |  |  |  |  |  |  | X | x | x | x |
| LLO11 |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| LLO12 |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |
| LLO13 | x |  | x |  |  |  |  | x | x | x |
| LLO14 |  | x |  |  | x |  |  |  |  |  |
| LLO15 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ VĂN BẢN VÀ LÀM VĂN** | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |  | |
| LLO1, LLO3, LLO4 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (14 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(9 tiết)**  1.1. Khái quát về văn bản  1.1.1.Khái niệm, đặc điểm, bố cục của văn bản  1.1.2. Phương thức biểu đạt của văn bản  1.2. Khái quát về làm văn  1.2.1. Khái niệm làm văn  1.2.2. Các kĩ năng cơ bản trong làm văn  1.2.2.1. Kĩ năng tìm hiểu và phân tích đề  1.2.2.2. Kĩ năng tìm ý và lập dàn ý  1.2.2.3. Kĩ năng diễn đạt  1.2.2.4. Kĩ năng trình bày  1.2.2.5. Kĩ năng kiểm tra và hoàn thiện bài viết. | *- Đàm thoại, thuyết trình kết hợp trình chiếu phần 1.1.2; 1.2.2* | *A1;A2,A3;A4,A6.*  *.* | [1],[2], [3], SGK | |
| LLO4 | **\* Nội dung bài tập (0,5 tiết)**  *1. Phân tích bố cục của văn bản, xác định các PTBĐ trong văn bản.(GV chuẩn bị và phát cho sv trong mỗi bài học)*  *2. Phân tích được sự vận động và phát triển của các kiểu văn bản trong nhà trường, thông qua dạy học và thi cử của các thời kì.* | *Yêu cầu: SV tích cực tự đọc tài liệu; làm bài tập cá nhân, nhóm, nộp sản phẩm cho GV* | *A1, A2,A3* |  | |
| LLO4, LLO7 | **\* Nội dung thảo luận (2,0 tiết)**  *1. Các đặc trưng cơ bản của văn bản? Đặc trưng quan trọng nhất của văn bản?*  *2. Kĩ năng nào quan trọng nhất trong làm văn? Vì sao?*  *3. Các dấu hiệu nhận biết các phương thức biểu đạt của văn bản? Cho ví dụ?* | *SV chuẩn bị tốt nội dung thảo luận, tích cực trao đổi, trình bày ý kiến, nộp sản phẩm cho GV* | *A1,A2,A3* |  | |
| LLO7 | **\* Nội dung thực hành (1,5 tiết)**  1. Bài tập cá nhân*: Tìm hiểu nội dung, phương pháp dạy học các kiểu loại văn bản trong nhà trường qua các thời kì và đưa ra ý kiến đánh giá của cá nhân.* (Vẽ sơ đồ tư duy/ Tự luận)  2. Bài tập nhóm: *Phân tích kĩ năng tìm hiểu và phân tích đề bằng một ví dụ cụ thể.*  \* **Bài kiểm tra định kì số 1 (1 tiết)** | *Sinh viên nộp sản phẩm cho giáo viên.* | *A1,A2,A3,A4,A6* |  | |
| LLO3 | **B. Nội dung tự học**:**(16 tiết)**  *- Đọc tài liệu 1,2,3*  *- Làm bài tập trong TL1*  *- Câu hỏi 1: Phân tích kĩ năng diễn đạt, kĩ năng trình bày trong làm văn.*  *- Câu hỏi 2: Tìm ý và lập dàn ý cho chủ đề: “Tác hại của thuốc lá đối với đời sống của con người”/ “Vấn đề ô nhiễm môi trường hiện nay”/ “Vai trò của CNTT trong xã hội hiện đại”* | *Yêu cầu SV nộp sản phẩm đã hoàn thành cho GV* | *A1;A2,A3; A4, A6.*  *.* | [1],[2], [3], SGK | |
|  | **Chương 2: CÁC KIỂU BÀI VĂN TRONG NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** | |
| LLOs | **Nội dung** | **Dạy học** | **Đánh giá** |  | |
| LLO8, LLO15 | **BÀI 1: VĂN BẢN TỰ SỰ**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (7,5 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** ***(3,5 tiết)***  1.1. Khái quát về văn tự sự  1.2. Đặc điểm của văn tự sự  1.3. Các kiểu bài văn tự sự  1.4. Thực hành viết văn tự sự | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu phần 1.1, 1.2, 1.3* |  | [1],[2], [3],[6], SGK | |
| LLO10, LLO11 | **\* Nội dung bài tập ( 1 tiết)**  *+ Phân biệt văn tự sự với các loại văn bản khác được giảng dạy trong trường phổ thông. Lấy VD minh họa.*  *+ Phân tích cốt truyện, tổ chức tình huống và lựa chọn cách kể (trình tự kể, ngôi kể và điểm nhìn) trong văn bản tự sự.* | *SV đọc tài liệu; làm bài tập cá nhân, nhóm; nộp sản phẩm cho giáo viên* |  |  | |
| LLO11,LLO15 | **\* Nội dung thảo luận (1 tiết)**  *+ Tầm quan trọng của văn tự sự trong đời sống?*  *+ Ngôi kể và cách kể trong văn tự sự?*  *+ Cách viết bài văn tự sự?* | *SV chuẩn bị tốt nội dung thảo luận, tích cực thảo luận, trình bày ý kiến.* | *A1, A2,A3* |  | |
|  | **\* Nội dung thực hành (1,5 tiết)**  *+ Vận dụng tri thức về văn bản tự sự, tiến hành tạo lập văn bản theo các hướng: kể lại, viết tiếp hoặc tự sáng tác.*  *+ Thực hành soạn giảng về nội dung dạy học bài văn bản tự sự trong trường PT* |  | *A1,A2,A5,A6* |  | |
| LLO12, LLO13, LLO14 | **B. Nội dung tự học**: **(10 tiết)**  *BT1: Rèn luyện kĩ năng viết bài văn tự sự về người thực, việc thực trong đời sống*  *+Phân tích nghệ thuật kể chuyện trong một bài văn tự sự về người thực, việc thực trong đời sống*  *+ Viết một bài văn kể về người thực, việc thực trong đời sống*  *+ Nhận xét, đánh giá, sửa lỗi trong một văn bản tự sự về đời sống*  *BT2:**Rèn luyện kĩ năng viết văn bản tự sự tưởng tượng*  *+ Phân tích nghệ thuật kể chuyện trong một bài văn tự sự tưởng tượng*  *+ Viết một văn bản tự sự tưởng tượng theo chủ đề.*  *+ Nhận xét, đánh giá, sửa lỗi trong một văn bản tự sự tưởng tượng*  *- BT3: Hãy chuyển nội dung chính trong bài thơ thành một câu chuyện.* | *Yêu cầu SV nộp sản phẩm đã hoàn thành cho GV* |  | [1],[2], [6], SGK | |
| LLO8  LLO15 | **BÀI 2: VĂN BẢN MIÊU TẢ**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (7,5 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(3,5 tiết)**  2.1. Khái quát về văn miêu tả  2.2. Đặc điểm của văn miêu tả  2.3. Các kiểu bài văn miêu tả  2.4. Thực hành viết văn miêu tả | *- Đàm thoại, thuyết trình kết hợp trình chiếu 2.1, 2.2* | *A1;A2,A3;A5, A6.*  *.* | [1],[2], [3],[6], SGK | |
| LL010 | **\* Nội dung bài tập (1 tiết)**  *1. Phân biệt được các kiểu bài trong văn miêu tả, chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng.*  *2. Phân tích được điểm khác biệt giữa miêu tả trong văn chương nghệ thuật với miêu tả trong lĩnh vực khoa học.* | *SV đọc tài liệu; làm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, nộp sản phẩm cho GV* | *A1,A2,A3* |  | |
| LLO15 | **\* Nội dung thảo luận (1,5 tiết)**  *1. Vai trò của quan sát trong văn miêu tả.*  2.*Điểm nhìn trong văn miêu tả.* | *SV chuẩn bị tốt nội dung thảo luận, tích cực trao đổi trình bày ý kiến* | *A1,A2,A3,A5,A6* |  | |
| LLO11  LLO12  LLO13 | **\* Nội dung thực hành (1,5 tiết)**  *1.* *Vận dụng tri thức về phân loại và cách viết văn bản miêu tả, tiến hành tạo lập văn bản miêu tả theo chủ đề cho trước.*  *2. Thực hành soạn giảng về nội dung dạy học bài văn bản miêu tả trong trường PT.* | *SV giảng, nộp sản phẩm cho giáo viên.* | *A1,A2,A5,A6* |  | |
| LLO12, LLO13, LLO14 | **B. Nội dung tự học***:* **(10 tiết)**  *- Đọc tài liệu 1,2,3*  *- Làm bài tập trong TL1*  *- Làm các bài tập:*  *+ Phân tích nghệ thuật miêu tả nhân vật trong một tác phẩm văn học cụ thể.*  *+**Viết văn bản ngắn miêu tả phong cảnh của một vùng quê*  *+ Nhận xét, đánh giá và sửa lỗi trong một văn bản tả loài vật* | *SV đọc tài liệu, làm bài tập và nộp sản phẩm cho GV* | *A1,A2,A5,A6* |  | |
| LLO8,  LLO1 | **BÀI 3: VĂN BẢN BIỂU CẢM**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (7,5 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(3,5 tiết)**  3.1. Khái quát về văn biểu cảm  3.2. Đặc điểm của văn biểu cảm  3.3. Các kiểu bài văn biểu cảm  3.4. Thực hành viết văn biểu cảm | *- Đàm thoại, Thuyết trình kết hợp trình chiếu phần 3.1, 3.2, 3.3* | *A1, A2, A3, A6* | [1],[2], [3],[6], SGK | |
| LLO10 | **\* Nội dung bài tập (1 tiết)**  *+ Xác định đối tượng, chủ thể và nội dung biểu cảm trong văn bản.*  *+ Xác định cách lập ý cho đoạn văn và văn bản biểu cảm.* | *SV đọc tài liệu; làm bài tập cá nhân, nhóm; nộp sản phẩm cho giáo viên* | *A1,A2,A3, A6* | [1],[2], [3],[6], SGK | |
| LLO15 | **\* Nội dung thảo luận (1,5 tiết)**  *1. Phương thức biểu cảm trực tiếp và biểu cảm gián tiếp trong văn bản.*  *2. Chủ thể biểu cảm trong văn biểu cảm?* | *SV chuẩn bị tốt nội dung thảo luận, tích cực thảo luận, trình bày ý kiến.* | *A1,A2,A3* | [1],[2], [3],[6], SGK | |
| LLO11, LLO12, LLO13 | **\* Nội dung thực hành (1,5 tiết)**  *+ Tạo lập văn bản biểu cảm theo chủ đề: cảm xúc trước thiên nhiên, tình yêu gia đình, tình yêu lứa đôi,hoài niệm về quá khứ, ước mơ và hoài bão.*  *+ Thực hành soạn giảng về dạy học văn bản biểu cảm trong chương trình PT.* | *SV đàm thoại, trao đổi ý kiến, nộp sản phẩm cho giáo viên* | *A1, A2, A3, A6* | [1],[2], [3],[6], SGK | |
| LLO12, LLO13, LLO14 | **B. Nội dung tự học: (10 tiết)**  *+ Làm bài tập trong các tài liệu 1,2,7*  *+Phân tích nghệ thuật biểu cảm trong một bài văn (đoạn văn) hay một bài thơ (đoạn thơ) cụ thể.*  *+ Phát biểu cảm nghĩ về một người thân (nhân vật) hay sự việc cụ thể.*  *+ Nhận xét, đánh giá, sửa lỗi trong một văn bản biểu cảm.*  *- Phát biểu cảm nghĩ về nhân vật lão Hạc trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao.* | *SV nộp sản phẩm cho giáo viên* | *A1, A2, A6* | [1],[2], [3],[6], SGK | |
| LLO8,  LLO15 | **Bài 4: VĂN BẢN THUYẾT MINH**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (7,5 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(3,5 tiết)**  4.1. Khái quát về văn thuyết minh  4.2. Đặc điểm của văn thuyết minh  4.3. Các kiểu bài văn thuyết minh  4.4. Thực hành viết văn thuyết minh | *- Đàm thoại, thuyết trình kết hợp trình chiếu phần 4.1, 4.2, 4.3* | *A1, A2, A3, A6* | [1],[2], [3], [6], SGK | |
| LLO10 | **\* Nội dung bài tập (1 tiết)**  *Vận dụng kiến thức về các phương pháp thuyết minh (định nghĩa, nêu vấn đề, viện dẫn ý kiến,phân loại, so sánh), tiến hành tạo lập văn bản theo chủ đề:*  *+ Thuyết minh về một phương pháp, cách làm*  *+ Thuyết minh về một đồ dùng, một sản phẩm*  *+ Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh, một thể loại văn học....* | *SV tự đọc tài liệu; làm bài tập cá nhân, nhóm; nộp sản phẩm cho giáo viên* | *A1,A2,A3, A6* |  | |
| LLO15 | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết)**  *+ Các phương pháp sử dụng trong văn bản thuyết minh.*  *+ Vai trò của số liệu và sự kiện trong văn thuyết minh.* | *SV chuẩn bị tốt nội dung thảo luận, tích cực thảo luận, trình bày ý kiến.* | *A1,A2,A3* |  | |
| LLO11,  LLO12, LLO13 | *\****Nội dung thực hành (1,5 tiết)**  *Thiết kế hoạt động trải nghiệm: thực hiện quay* *video thuyết minh về trường ĐHSPTN, danh lam thắng cảnh, lễ hội quê hương,...* | *SV nộp sản phẩm cho giáo viên* | *A1, A2, A3, A6* |  | |
| LLO12,  LLO13, LLO14 | **B. Nội dung tự học (10 tiết)**  **-***- Làm bài tập trong các tài liệu 1,2,7*  *BT1: Rèn luyện kĩ năng viết văn thuyết minh về một đồ dùng, sản phẩm, món ăn, trò chơi,...*  *+ Viết một bài văn văn thuyết minh về một đồ dùng, sản phẩm, món ăn, trò chơi,...*  *+ Nhận xét, đánh giá, sửa lỗi trong một văn bản thuyết minh*  *BT2. Rèn luyện kĩ năng viết văn thuyết minh về một thể loại văn học, tác gia văn học,...*  *+ Viết văn thuyết minh về một thể loại văn học, tác gia, tác phẩm*  *+ Nhận xét, đánh giá, sửa lỗi trong một văn bản thuyết minh*  *- Thuyết minh về một danh lam, thắng cảnh, món ăn nổi tiếng của địa phương* | *SV nộp sản phẩm cho giáo viên* | *A1, A2, A6* | [1],[2], [3], [6], SGK | |
| LLO8, LLO15 | **BÀI 5: VĂN BẢN HÀNH CHÍNH**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (7,5 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(3,0 tiết)**  5.1. Khái quát về văn bản hành chính  5.2. Đặc điểm của văn bản hành chính  5.3. Các kiểu văn bản hành chính  5.4. Thực hành viết văn bản hành chính | *- Đàm thoại, thuyết trình kết hợp trình chiếu phần 5.1, 5.2, 5.3* | *A1, A2, A3, A6* | [1],[2], [6], [7], SGK | |
| LLO10 | **\* Nội dung bài tập (1 tiết)**  *+ Viết một bản tin*  *+ Viết một lá đơn Đăng kí khối lượng học tập/ Viết báo cáo thành tích cá nhân trong ba năm học PTTH*  *+Viết một biên bản hành chính/ một bản tường trình (chủ đề tự chọn)*  *(Bài tập cá nhân)* | *SV tự đọc tài liệu; làm bài tập cá nhân, nhóm; nộp sản phẩm cho giáo viên* | *A1,A2,A3, A6* |  | |
| LLO15 | **\* Nội dung thảo luận (1 tiết)**  *1. Những yêu cầu khi viết văn bản hành chính?*  *2. Chọn một văn bản hành chính cụ thể rồi phân tính khuôn mẫu trong văn bản đó?* | *SV chuẩn bị tốt nội dung thảo luận, tích cực thảo luận, trình bày ý kiến.* | *A1,A2,A3* |  | |
| LLO11, LLO12, LLO13 | **\* Nội dung thực hành (1,5 tiết)**  *+ Soạn 1 tiết làm văn trong CT Ngữ văn ở PT*  *+ Nhận xét, đánh giá và sửa lỗi trong một văn bản hành chính*  *+ Viết nghị quyết ĐH lớp* | *SV nộp sản phẩm cho giáo viên* | *A1, A2, A3, A6* |  | |
| LLO12, LLO13, LLO14 | **B. Nội dung tự học (7,5 tiết)**  *- Làm bài tập trong các tài liệu 1,2,7*  *- Chọn ví dụ và phân tích - chữa lỗi trong văn bản hành chính* | *SV nộp sản phẩm cho giáo viên* | *A1, A2, A6* | [1],[2], [3], [6],[7],  SGK | |
| LLO8, LLO15 | **BÀI 6: VĂN BẢN NGHỊ LUẬN**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (7,5 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(3,5 tiết)**  6.1. Khái quát về văn nghị luận  6.2. Đặc điểm của văn nghị luận  6.3. Các kiểu bài văn nghị luận  6.4. Thực hành viết văn nghị luận | *Đàm thoại, thuyết trình kết hợp trình chiếu phần 6.1, 6.2, 6.3* | *A1, A2, A3, A6* | [1],[2], [3], [5], [6], SGK | |
| LLO11, LLO15 | **\* Nội dung bài tập (1 tiết)**  *+ Vẽ sơ đồ mối quan hệ giữa các luận điểm, luận cứ trong văn bản cho trước, giải thích tính chặt chẽ trong lập luận của văn bản đó.*  *+ Trình bày suy nghĩ, quan điểm của anh (chị) về một vấn đề nghị luận xã hội và văn học.* | *SV tự đọc tài liệu; làm bài tập cá nhân, nhóm; nộp sản phẩm cho giáo viên* | *A1,A2,A3, A6* |  | |
| LLO14, LLO15 | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết)**  *+ Luận điểm và yêu cầu cơ bản của hệ thống luận điểm trong văn nghị luận.*  *+ Vai trò của lập luận trong văn nghị luận* | *SV chuẩn bị tốt nội dung thảo luận, tích cực thảo luận, trình bày ý kiến.* | *A1,A2,A3* |  | |
| LLO9,LLO13, LLO14 | **\* Nội dung thực hành (1,5 điểm)**  *+ Tìm ví dụ về văn bản nghị luận mà anh (chị) đánh giá là có luận điểm mới mẻ, độc đáo. Nêu ngắn gọn các luận điểm đó.*  *+ Soạn giảng một nội dung dạy học văn bản nghị luận trong trường PT.* | *SV nộp sản phẩm cho giáo viên* | *A1, A2, A3, A6* |  | |
| LLO12,  LLO13, LLO14, LLO15 | **B. Nội dung tự học (10 tiết)**  *BT1: Rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận xã hội*  *+ Phân tích nghệ thuật lập luận trong một văn bản nghị luận xã hội*  *+ Viết một bài văn nghị luận xã hội*  *+ Nhận xét, đánh giá và sửa lỗi trong một văn bản nghị luận xã hội*  *BT2. Rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận văn học*  *+ Phân tích nghệ thuật lập luận trong một văn bản nghị luận văn học*  *+ Viết một bài văn nghị luận văn học*  *+ Nhận xét, đánh giá và sửa lỗi trong một văn bản văn học*  *- Tìm hiểu về các dạng bài tập thực hành viết các kiểu bài văn nghị luận ở chương trình phổ thông hiện nay* | *SV nộp sản phẩm cho giáo viên* | *A1, A2, A6* | [1],[2], [3], [5], [6], SGK | |
|  | \* **Bài kiểm tra định kì số 2 (1 tiết)** |  |  |  | |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học, thực hành: có kết nối máy chiếu, kết nối mạng; bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm.

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: Có loa, míc.

**8.27. HỌC PHẦN: TỪ VỰNG – NGỮ NGHĨA TIẾNG VIỆT VÀ VIỆC VẬN DỤNG VÀO DẠY HỌC TỪ NGỮ TRONG NHÀ TRƯỜNG; MÃ HP: 20AVM421**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ 02; Tổng số tiết quy chuẩn: 30 **(Lý thuyết: 21; Bài tập: 4; Thực hành: 6; Thảo luận/Seminar: 8; Tự học: 51 tiết)**

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 04 | 02 |
| 3 | Thực hành | 06 | 03 |
| 4 | Thảo luận | 08 | 04 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | **39** | **51** |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngôn ngữ; Khoa Ngữ văn

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS Nguyễn Thu Quỳnh | 0975.459.119 | [quynhn@tnue.edu.vn](mailto:quynhn@tnue.edu.vn) |
|  | ThS Hồ Thị Phương Trang | 0977.804.963 | [tranghtp@tnue.edu.vn](mailto:tranghtp@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

*\* Về kiến thức*

**CO1.**Hiểu và lí giải được hệ thống các kiến thức cơ bản về từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt như đơn vị cấu tạo từ, phương thức cấu tạo từ, các kiểu từ xét về mặt cấu tạo, cụm từ cố định, nghĩa của từ, hệ thống từ vựng có quan hệ về nghĩa, hệ thống từ vựng không có quan hệ về nghĩa; một số vấn đề liên quan đến từ vựng – ngữ nghĩa học trong nhà trường.

**CO2.** Vận dụng được kiến thức của học phần để có những định hướng nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề liên quan đến từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt trong chương trình phổ thông và tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

*\* Về kĩ năng*

**CO3.** Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

**CO4**. Vận dụng được kiến thức, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông, sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn.

*\* Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm*

**CO5.** Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu, vận dụng những nội dung phù hợp trong môn học để giáo dục người học biết yêu quý, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, thể hiện thái độ đúng đắn trong sử dụng tiếng Việt, từ đó hình thành và phát triển những giá trị nhân văn ở người học.

**CO6.** Có năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục, có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu HP** | **CĐR của HP** | **Nội dung CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được hệ thống kiến thức cơ bản như: một số khái niệm và thuật ngữ liên quan; các vấn đề về từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt (đơn vị từ vựng, nghĩa của từ, hệ thống từ vựng có quan hệ về nghĩa, hệ thống từ vựng không có quan hệ về nghĩa). | PLO2,3,11,12,15 |
| CLO2 | Phân biệt các đơn vị từ vựng, các loại nghĩa của từ, hệ thống từ vựng có quan hệ về nghĩa, hệ thống từ vựng không có quan hệ về nghĩa. | PLO3,8,11,13,15 |
| CLO3 | Áp dụng được kiến thức của học phần để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn phổ thông. | PLO3,11,13,15 |
| CO2 CO3 | CLO4 | Sử dụng được kiến thức môn học và tự phát triển nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ). | PLO4,5,12,15 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO3 | CLO5 | Áp dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm đối với các nội dung liên quan đến từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt được giảng dạy trường phổ thông. | PLO3,5,6,8,10,11,12,13,15 |
| CO4 | CLO6 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục; đề xuất được các hoạt động tư vấn hiệu quả trong giáo dục và hướng nghiệp. | PLO3,4,5,7,10,11,12,13,15 |
| CLO7 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông. | PLO8,11,13,15 |
| CLO8 | Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn. | PLO4,7,9 |
| CO3 | CLO9 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của các bài học về từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa. | PLO3,5,10,11,15,16 |
| CLO10 | Sử dụng được kiến thức môn học, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong giảng dạy kiến thức Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PL3,5,7,12,13,16 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO5  CO6 | CLO11 | Bảo vệ được các giá trị của tiếng Việt; hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. | PL3,7,15,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  | X | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO2 |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO3 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x | x | x |  |
| CLO4 |  |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  | x |  | x | x |  |
| CLO5 |  |  | x |  | X | x |  | x |  | x | x | x | x | x | x |  |
| CLO6 |  |  | x | X | X |  | x |  |  | x | x | x | x |  | x |  |
| CLO7 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO8 |  |  |  | X |  |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO9 |  |  | x |  | X |  |  |  |  | x | X |  |  |  | x | x |
| CLO10 |  |  | x |  | X |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  | x |
| CLO11 |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  | x |  | x | x |
| **MĐG** | **0** | **1** | **3** | **2** | **3** | **1** | **2** | **2** | **1** | **2** | **3** | **2** | **3** | **2** | **3** | **2** |

***Ghi chú:******“0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, thuộc học phần bắt buộc, giới thiệu kiến thức chuyên sâu về từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt. Học phần có nhiệm vụ trang bị hệ thống kiến thức cơ bản và chuyên sâu về từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt; kĩ năng nhận diện, sử dụng các đơn vị từ vựng; một số vấn đề về từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt trong trường phổ thông và gợi ý về phương pháp dạy học từ vựng ở trường phổ thông. Từ đó, người học có khả năng lựa chọn, sử dụng chính xác các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp, giảm tối đa cách diễn đạt không phù hợp.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; làm các bài tập theo yêu cầu…

*+ Chuẩn bị thảo luận:* Đọc tài liệu, nghiên cứu nội dung thảo luận, trình bày ý kiến thảo luận ngắn gọn, sáng rõ (văn bản viết, nói) và thực hành theo các nội dung giảng viên yêu cầu,

- Bài tập: Hoàn thành ***01 bài tập nhóm*** và nộp sản phẩm đúng hạn, trình bày báo cáo trước nhóm, lớp.

+ Nhóm sinh viên phải trình bày kết quả đạt được bằng hình thức trực quan (theo yêu cầu của giảng viên).

+ Nhóm sinh viên sau khi hoàn thành bài tập được giao cần nộp văn bản mô tả quá trình làm việc của các cá nhân trong nhóm.

- Hoàn thành ***01 bài kiểm tra định kì***.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO  1-11 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm |  | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO  5,6,10,11 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì số 1 | 25% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,10,11 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A6. Tự luận | 50% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,3,6,11 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Báo cáo của nhóm trưởng**  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |

|  |
| --- |
| **Bài kiểm tra định kì (25%) A3** |
| Theo đáp án, thang điểm của giảng viên |
| **Tự luận (50%) A4** |
| Theo đáp án, thang điểm của Ngân hàng đề thi |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Đỗ Hữu Châu (2005), *Tuyển tập Đỗ Hữu Châu, tập 1,* Nxb Giáo dục, H.

[2]. Đoàn Thiện Thuật (2004), *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb ĐHQG, H.

[3]. Ngô Thúy Nga, Nguyễn Thu Quỳnh (2013), *Đề cương bài giảng Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt*, Nxb ĐHTN, TN.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[4]. Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Từ vựng học tiếng Việt,* Nxb Giáo dục, H.

[5]. Cao Xuân Hạo (2007), *Tiếng Việt mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, H.

[6]. Nguyễn Quang Hồng (2002), *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*, Nxb ĐHQG, H.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| LLO1 | Diễn giải được một số vấn đề chung về đơn vị từ vựng tiếng Việt như: khái niệm, đặc điểm, cấu tạo của từ và ngữ cố định. |
| LLO2 | Phân biệt được đặc điểm của các đơn vị từ vựng tiếng Việt: từ và ngữ cố định, từ đơn và từ ghép, từ ghép và từ láy. |
| LLO3 | Lí giải được nghĩa của một số thành ngữ xuất hiện trong các văn bản tác phẩm được giảng dạy ở chương trình Ngữ văn phổ thông. |
| LLO4 | Lí giải được một số lỗi dùng từ thường gặp trong giao tiếp. |
| LLO5 | Diễn giải được một số vấn đề chung về nghĩa của từ như: khái niệm, các thành phần nghĩa, cơ cấu nghĩa, nét nghĩa và cấu trúc biểu niệm của từ, hiện tượng nhiều nghĩa. |
| LLO6 | Phân biệt được các loại nghĩa trong cấu trúc nghĩa của từ: nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái. |
| LLO7 | Lí giải được việc thường xuất hiện các biện pháp tu từ từ vựng trong các văn bản tác phẩm được giảng dạy ở chương trình Ngữ văn phổ thông. |
| LLO8 | Lí giải được các trường hợp sử dụng từ đa nghĩa trong giao tiếp. |
| LLO9 | Diễn giải được một số vấn đề chung về hệ thống từ vựng có quan hệ về nghĩa như: trường nghĩa, hiện tượng đồng nghĩa, hiện tượng trái nghĩa, hiện tượng đồng âm. |
| LLO10 | Phân biệt được các hiện tượng: đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm. |
| LLO11 | Lí giải được việc thường xuất hiện các hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm trong các văn bản tác phẩm được giảng dạy ở chương trình Ngữ văn phổ thông. |
| LLO12 | Lí giải được các trường hợp sử dụng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm trong giao tiếp. |
| LLO13 | Diễn giải được một số vấn đề chung về hệ thống từ vựng không có quan hệ về nghĩa như: lớp từ theo nguồn gốc, lớp từ theo phạm vi sử dụng, lớp từ theo mức độ sử dụng, lớp từ theo phong cách sử dụng. |
| LLO14 | Phân biệt được các lớp từ: lớp từ theo nguồn gốc, lớp từ theo phạm vi sử dụng, lớp từ theo mức độ sử dụng, lớp từ theo phong cách sử dụng. |
| LLO15 | Lí giải được vai trò của từ địa phương trong tác phẩm văn chương. |
| LLO16 | Lí giải được các trường hợp sử dụng từ địa phương, từ Hán Việt, tiếng lóng trong một số trường hợp giao tiếp cụ thể. |
| LLO17 | Thiết kế được cách thức tiếp cận các vấn đề liên quan đến từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt trong chương trình phổ thông; thực hiện các bài tập sáng tạo, dự án học tập; đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan và khả năng phát triển nghề nghiệp. |
| LLO18 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng; sử dụng tiếng Anh để giao tiếp và học tập. |
| LLO19 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn liên quan đến từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa. |
| LLO20 | Thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực về tiếng Việt đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra của học phần (Clos)** | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO5 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO6 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO9 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO10 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO13 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO14 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO15 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO16 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO17 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO18 |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |
| LLO19 |  |  |  | x | x |  |  |  | x |  |  |
| LLO20 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: ĐƠN VỊ TỪ VỰNG** | | | | |
| LLO1 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp**  **(11 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết (5 tiết)**  1.1. Từ tiếng Việt  1.2. Ngữ cố định  1.3. Dạy học đơn vị từ vựng ở trường phổ thông | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | *A1*  *A2*  *A3*  *A4* | [1] Chương 1,2,3  [3] Phần B Chương 1 |
| LLO2  LLO4 | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết)**  - Phân biệt từ và ngữ cố định  - Phân biệt từ đơn và từ từ ghép, từ ghép và từ láy.  - Lí giải được một số lỗi dùng từ thường gặp trong giao tiếp | *Thảo luận nhóm* | *A2* | [1] Chương 1,2,3  [3] Phần B Chương 1 |
| LLO3 | **\* Nội dung bài tập cá nhân (2 tiết)**  - Phân loại từ xét về mặt cấu tạo.  - Giải thích nghĩa của thành ngữ. | *SV làm vào vở cá nhân.* | *A1* | [1] Chương 1,2,3  [3] Phần B Chương 1 |
| LLO17  LLO18 LLO19 | **\* Nội dung thực hành (2 tiết)**  Soạn giáo án bài Thành ngữ. | *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | *A1* | [1] Chương 1,2,3  [3] Phần B Chương 1 |
| LLO1  LLO2 | **B. Nội dung tự học: (13 tiết)**  SV tự nghiên cứu các vấn đề sau:  - Phân tích các đặc điểm của từ tiếng Việt.  - Phân tích tính chất tương đương, không tương đương của từ và ngữ cố định. | *SV làm vào vở cá nhân.* | *A1* | [1] Chương 1,2,3  [3] Phần B Chương 1 |
| **Chương 2: NGHĨA CỦA TỪ** | | | | |
| LLO5 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp**  **(9 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết** **(5 tiết)**  2.1. Nghĩa của từ là gì?  2.2. Nét nghĩa và cấu trúc biểu niệm của từ  2.3. Hiện tượng nhiều nghĩa  2.4. Dạy học nghĩa của từ ở trường phổ thông | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | *A1*  *A2*  *A3*  *A4* | [1] Chương 4,5,6,7,8  [3] Phần B Chương 2 |
| LLO6 | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết)**  - Phân biệt được các loại nghĩa trong cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ: nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái.  - Phân biệt ẩn dụ, hoán dụ từ vựng với ẩn dụ, hoán dụ tu từ. | *Thảo luận nhóm* | *A2* | [1] Chương 4,5,6,7,8  [3] Phần B Chương 2 |
| LLO5 | **\* Nội dung bài tập cá nhân (1 tiết)**  - Xác định nghĩa của các từ đa nghĩa.  - Xác định nghĩa của các từ trong những trường hợp cụ thể. | *SV làm vào vở cá nhân.* | *A1* | [1] Chương 4,5,6,7,8  [3] Phần B Chương 2 |
| LLO17  LLO18  LLO19 | **\* Nội dung thực hành (1 tiết)**  Soạn giáo án bài Nghĩa của từ. | *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | *A1* | [1] Chương 4,5,6,7,8  [3] Phần B Chương 2 |
| LLO7  LLO8 | **B. Nội dung tự học (12 tiết)**  SV tự nghiên cứu các vấn đề sau:  - Các biện pháp tu từ từ vựng thường xuất hiện trong các văn bản tác phẩm được giảng dạy ở chương trình Ngữ văn phổ thông.  - Các trường hợp sử dụng từ đa nghĩa trong giao tiếp. | *SV làm vào vở cá nhân.* | *A1* | [1] Chương 4,5,6,7,8  [3] Phần B Chương 2 |
| **Chương 3: HỆ THỐNG TỪ VỰNG CÓ QUAN HỆ VỀ NGHĨA** | | | | |
| LLO9 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp**  **(14 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết** **(6 tiết)**  3.1. Các trường nghĩa  3.2. Hiện tượng đồng nghĩa  3.3. Hiện tượng trái nghĩa  3.4. Hiện tượng đồng âm  3.1.5. Dạy học hệ thống từ vựng có quan hệ về nghĩa ở trường phổ thông  \* **Bài kiểm tra định kì** | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | *A1*  *A2*  *A3*  *A4* | [1] Phần 3, Chương 9,10,11,12  [3] Phần B Chương 3 |
| LLO10  LLO12 | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết)**  - Phân biệt được các hiện tượng: đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm.  - Lí giải được các trường hợp sử dụng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm trong giao tiếp. | *Thảo luận nhóm* | *A2* | [1] Phần 3, Chương 9,10,11,12  [3] Phần B Chương 3 |
| LLO9  LLO10  LLO12 | **\* Nội dung bài tập cá nhân (1 tiết)**  - Xác định trường nghĩa, các đơn vị trái nghĩa, đồng nghĩa, đồng âm trong các trường hợp cụ thể.  - Phân tích giá trị của việc sử dụng từ đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm trong các trường hợp cụ thể.  - Phân tích giá trị của việc sử dụng từ đồng âm trong một số ví dụ cụ thể. | *SV làm vào vở cá nhân.* | *A1* | [1] Phần 3, Chương 9,10,11,12  [3] Phần B Chương 3 |
| LLO17  LLO18 LLO19 | **\* Nội dung thực hành (1 tiết)**  Soạn giáo án bài Từ đồng nghĩa, Từ trái nghĩa, Từ đồng âm, Trường từ vựng. | *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | *A1* | [1] Phần 3, Chương 9,10,11,12  [3] Phần B Chương 3 |
| LLO9  LLO11  LLO20 | **B. Nội dung tự học: (14 tiết)**  SV tự nghiên cứu các vấn đề sau:  - Trình bày quan điểm về ý kiến: *“Từ đồng nghĩa là những từ có thể thay thế cho nhau trong những ngữ cảnh giống nhau mà ý nghĩa chung của ngữ cảnh không thay đổi về cơ bản”.*  - Lí giải được việc thường xuyên xuất hiện các hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm trong các văn bản tác phẩm được giảng dạy ở chương trình Ngữ văn phổ thông. | *SV làm vào vở cá nhân.* | *A1* | [1] Phần 3, Chương 9,10,11,12  [3] Phần B Chương 3 |
| **Chương 4: HỆ THỐNG TỪ VỰNG KHÔNG CÓ QUAN HỆ VỀ NGHĨA** | | | | |
| LLO13 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp**  **(9 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(5 tiết)**  4.1. Phân lớp từ theo nguồn gốc  4.2. Phân lớp từ theo phạm vi sử dụng  4.3. Phân lớp từ theo mức độ sử dụng  4.4. Phân lớp từ theo phong cách sử dụng  4.5. Dạy học hệ thống từ vựng không có quan hệ về nghĩa ở trường phổ thông | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | *A1*  *A2*  *A3*  *A4* | [1] Phần 4, Chương 13,14,16  [3] Phần B Chương 4 |
| LLO15  LLO16  LLO20 | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết)**  - Phân tích, lí giải vai trò của từ địa phương trong một tác phẩm văn học.  - Xác định từ Hán Việt, từ địa phương, tiếng lóng trong một số trường hợp cụ thể. | *Thảo luận nhóm* | *A2* | [1] Phần 4, Chương 13,14,16  [3] Phần B Chương 4 |
| LLO17  LLO18 LLO19 | **\* Nội dung thực hành (2 tiết)**  Soạn giáo án bài Từ mượn, Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội. | *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | *A1* | [1] Phần 4, Chương 13,14,16  [3] Phần B Chương 4 |
| LLO13  LLO14 | **B. Nội dung tự học: (12 tiết)**  SV tự nghiên cứu vấn đề sau:  - Phân biệt được các lớp từ: lớp từ theo nguồn gốc, lớp từ theo phạm vi sử dụng, lớp từ theo mức độ sử dụng, lớp từ theo phong cách sử dụng. | *SV làm vào vở cá nhân.* | *A1* | [1] Phần 4, Chương 13,14,16  [3] Phần B Chương 4 |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học, thực hành: đảm bảo yêu cầu về bàn ghế, ánh sáng, quạt trần,…

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa mic, bảng tương tác

- Điều kiện khác: Cho phép và hỗ trợ kinh phí trải nghiệm thực tế tìm hiểu giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc (có kế hoạch cụ thể riêng).

**8.28. HỌC PHẦN: ỨNG DỤNG LÍ THUYẾT NGÔN NGỮ TRONG NGHIÊN CỨU TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG ; MÃ HP: 20ALW321**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ 02; Tổng số tiết quy chuẩn: 30 **(Lý thuyết: 21; Bài tập: 4; Thực hành: 6; Thảo luận/Seminar: 8; Tự học: 51 tiết)**

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 04 | 02 |
| 3 | Thực hành | 06 | 03 |
| 4 | Thảo luận | 08 | 04 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | **39** | **51** |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngôn ngữ; Khoa Ngữ văn

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS Hồ Thị Phương Trang | 0977.804.963 | [tranghtp@tnue.edu.vn](mailto:tranghtp@tnue.edu.vn) |
|  | TS Nguyễn Thị Hạnh Phương | 0961199366 | phuongnth@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

*\* Về kiến thức*

**CO1.**Hiểu và vận dụng được kiến thức Ngữ âm – Từ vựng – Ngữ pháp tiếng Việt vào dạy học Ngữ văn, nghiên cứu tác phẩm văn chương và giáo dục lời nói cho học sinh phổ thông, vào phát triển kiến thức mới và làm cơ sở để tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

**CO2.** Vận dụng được kiến thức của học phần vào phân tích, giảng dạy, nghiên cứu các tác phẩm văn chương trong chương trình phổ thông và tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

*\* Về kĩ năng*

**CO3.** Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

**CO4.** Vận dụng được kiến thức, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông, sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn.

*\* Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm*

**CO5.** Vận dụng được những nội dung phù hợp để giáo dục học sinh thêm yêu tiếng Việt, biết tự hào và trân trọng những giá trị tinh thần của ngôn ngữ dân tộc; từ đó hình thành và phát triển những giá trị nhân văn ở người học.

**CO6.** Có năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục, có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu HP** | **CĐR của HP** | **Nội dung CĐR của học phần** | **CĐR của CTĐT** |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | - Diễn giải được hệ thống kiến thức cơ bản như: khái niệm âm tiết, loại hình âm tiết tiếng Việt, vần thơ và cách gieo vần thơ, thanh điệu và cách cách hài thanh, nhịp thơ và cách ngắt nhịp, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm, từ địa phương, câu, thành phần câu, câu tỉnh lược, câu đặc biệt, cấu trúc ngữ nghĩa của câu. | PLO2,3,12,13,15 |
| CLO2 | Áp dụng được kiến thức của học phần để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn chương trong chương trình Ngữ văn phổ thông. | PLO3,4,13 |
| CLO3 | Vận dụng được các kiến thức của học phần để sử dụng hiệu quả tiếng Việt trong giao tiếp và các lĩnh vực khác của đời sống. | PLO2, 3,10,13,15 |
| CO2 | CLO4 | Sử dụng được kiến thức môn học và tự phát triển nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ). | PLO4,7,15 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO3 | CLO5 | Ứng dụng được tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm đối với các nội dung liên quan đến việc phân tích, nghiên cứu các tác phẩm văn chương được giảng dạy trường phổ thông. | PLO3,5,6,8,10,11,  12 |
| CO4 | CLO6 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục; đề xuất được các hoạt động tư vấn hiệu quả trong giáo dục và hướng nghiệp. | PLO3,4,5,6,7,12,13,15 |
| CLO7 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông. | PLO8,13,15 |
| CLO8 | Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn. | PLO3,7,9 |
| CO3, CO4 | CLO9 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của các bài học vận dụng lý thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa. | PLO3,5,10,11,15,16 |
| CLO10 | Sử dụng được kiến thức môn học, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong giảng dạy kiến thức Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PL3,5,7,9,12,13,16 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO5, CO6 | CLO11 | Bảo vệ được các giá trị của tiếng Việt; hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. | PL3,7,13,15,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  | x |  |
| CLO2 |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| CLO3 |  | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  |
| CLO4 |  |  |  | x |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x |  | x |  | x | x | x |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x |  | x |  |
| CLO7 |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  | x |  |
| CLO8 |  |  | x |  |  |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO9 |  |  | x |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  | x |
| CLO10 |  |  | x |  | x |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  | x |
| CLO11 |  |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  | x |  | x | x |
| **MĐG** | **0** | **1** | **3** | **2** | **2** | **1** | **3** | **1** | **1** | **2** | **1** | **2** | **3** | **0** | **3** | **2** |

***Ghi chú:******“0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học được cấu trúc thành 3 chương: *Ứng dụng một số lí thuyết Ngữ âm tiếng Việt trong nghiên cứu tác phẩm văn chương; Ứng dụng một số lí thuyết Từ vựng tiếng Việt trong nghiên cứu tác phẩm văn chương; Ứng dụng một số lí thuyết Ngữ pháp tiếng Việt trong nghiên cứu tác phẩm văn chương*.

Học phần giúp người học trang bị cơ sở lý luận khoa học và kĩ năng cơ bản để nghiên cứu, phân tích phẩm văn chương.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; làm các bài tập theo yêu cầu…

*+ Chuẩn bị thảo luận:* Đọc tài liệu, nghiên cứu nội dung thảo luận, trình bày ý kiến thảo luận ngắn gọn, sáng rõ (văn bản viết, nói) và thực hành theo các nội dung giảng viên yêu cầu,

- Bài tập: Hoàn thành ***01 bài tập nhóm*** và nộp sản phẩm đúng hạn, trình bày báo cáo trước nhóm, lớp.

+ Nhóm sinh viên phải trình bày kết quả đạt được bằng hình thức trực quan (theo yêu cầu của giảng viên).

+ Nhóm sinh viên sau khi hoàn thành bài tập được giao cần nộp văn bản mô tả quá trình làm việc của các cá nhân trong nhóm.

- Hoàn thành ***01 bài kiểm tra định kì***.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO  1-11 |
| 2 | A3. Bài tập nhóm | 15% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO  5,6,10,11 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì số 1 | 25% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,10,11 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A4. Tự luận | 50% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO 1,2,3,6,11 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Báo cáo của nhóm trưởng**  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |
| **Bài kiểm tra định kì (25%) A3** | | | | | |
| Theo đáp án, thang điểm của giảng viên | | | | | |
| **Tự luận (50%) A4** | | | | | |
| Theo đáp án, thang điểm của Ngân hàng đề thi | | | | | |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Hồ Thị Phương Trang, Nguyễn Thị Hạnh Phương (2019), *Đề cương bài giảng Ứng dụng lý thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương*, ĐHSP – ĐH Thái Nguyên, 2019.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Ngô Thúy Nga, Nguyễn Thu Quỳnh, *Đề cương bài giảng Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt*, Nxb ĐHTN, 2013.

[3]. Nguyễn Thị Nhung, *Ngữ pháp tiếng Việt,* (Giáo trình nội bộ dành cho sinh viên ngành ngữ văn), Nxb ĐH Thái Nguyên, 2014.

[4]. Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Thị Diệu Thương, Đề cương bài giảng *Chuyên đề văn bản*, ĐHSP - ĐH Thái Nguyên, 2013.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

*(đánh số liên tục từ 1 cho đến hết các LLOs của các chương trong học phần)*

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương** |
| --- | --- |
| LLO1 | Diễn giải được một số vấn đề chung về âm tiết, loại hình âm tiết tiếng Việt, vần thơ và cách gieo vần thơ, thanh điệu và cách cách hài thanh, nhịp thơ và cách ngắt nhịp. |
| LLO2 | Áp dụng được kiến thức của chương 1 để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các nội dung liên quan đến các tác phẩm văn chương trong chương trình Ngữ văn phổ thông. |
| LLO3 | Thiết kế được cách thức tiếp cận các tác phẩm văn chương trong chương trình phổ thông từ góc độ ngữ âm học (vần, nhịp); thực hiện các bài tập sáng tạo, dự án học tập; đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan và khả năng phát triển nghề nghiệp. |
| LLO4 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương 1; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng. |
| LLO5 | Sử dụng kiến thức của chương 1, kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm một cách linh hoạt trong dạy học Ngữ văn và trong thực tiễn cuộc sống. |
| LLO6 | Diễn giải được một số vấn đề chung về từ vựng tiếng Việt như: từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm, từ địa phương, các biện pháp tu từ từ vựng. |
| LLO7 | Áp dụng được kiến thức của chương 2 để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các nội dung liên quan đến các tác phẩm văn chương trong chương trình Ngữ văn phổ thông. |
| LLO8 | Thiết kế được cách thức tiếp cận các tác phẩm văn chương trong chương trình phổ thông từ góc độ từ vựng học; thực hiện các bài tập sáng tạo, dự án học tập; đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan và khả năng phát triển nghề nghiệp. |
| LLO9 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương 2; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng. |
| LLO10 | Sử dụng kiến thức của chương 2, kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm một cách linh hoạt trong dạy học Ngữ văn và trong thực tiễn cuộc sống. |
| LLO11 | Diễn giải được một số vấn đề chung về từ vựng tiếng Việt như: câu, thành phần câu, câu tỉnh lược, câu đặc biệt, cấu trúc ngữ nghĩa của câu, các biện pháp tu từ cú pháp. |
| LLO12 | Áp dụng được kiến thức của chương 3 để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các nội dung liên quan đến các tác phẩm văn chương trong chương trình Ngữ văn phổ thông. |
| LLO13 | Thiết kế được cách thức tiếp cận các tác phẩm văn chương trong chương trình phổ thông từ góc độ ngữ pháp học; thực hiện các bài tập sáng tạo, dự án học tập; đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan và khả năng phát triển nghề nghiệp. |
| LLO14 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương 3; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng. |
| LLO15 | Sử dụng kiến thức của chương 3, kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm một cách linh hoạt trong dạy học Ngữ văn và trong thực tiễn cuộc sống. |
| LLO16 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của các nội dung vận dụng lý thuyết ngữ âm tiếng Việt trong nghiên cứu, phân tích tác phẩm văn chương trong chương trình phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa. |
| LLO17 | Bảo vệ được giá trị quý báu của di sản ngôn ngữ của dân tộc; hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. |
| LLO18 | Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)** | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| LLO1 | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |
| LLO5 |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  |
| LLO6 | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO7 |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO8 |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO9 |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |
| LLO10 |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  |
| LLO11 | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO12 |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO13 |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO14 |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |
| LLO15 |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  |
| LLO16 |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  |  |
| LLO17 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO18 |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

*(tách riêng từng chuẩn chương/ bài học LLO tương ứng với từng mục nội dung kiến thức; trường hợp không tách được thì ghi LLO1, 2,..)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: ỨNG DỤNG LÍ THUYẾT NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT TRONG NGHIÊN CỨU TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO1  LLO2  LLO5 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp**  **(13 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(7 tiết)**   * 1. Ứng dụng lí thuyết về đặc tính của các âm, vần trong nghiên cứu tác phẩm thơ      1. Khái quát lí thuyết về âm, vần      2. Gợi ý phân tích một số tác phầm thơ dựa vào lí thuyết đặc tính về âm, vần   2. Ứng dụng lí thuyết về thanh trong nghiên cứu tác phẩm thơ      1. Khái quát lí thuyết về thanh điệu      2. Gợi ý phân tích một số tác phẩm thơ dựa vào lí thuyết về thanh điệu   3. Ứng dụng lí thuyết về nhịp điệu trong nghiên cứu tác phẩm thơ      1. Khái quát lí thuyết về nhịp điệu      2. Gợi ý phân tích một số tác phẩm thơ dựa vào lí thuyết về nhịp điệu | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học*  *- Thảo luận nhóm* | A1 | [1] Chương 1 |
| LLO4 | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết)**  Vai trò của vần, thanh điệu, nhịp trong ngôn ngữ thơ? |  | A3 |  |
| LLO3 | **\* Nội dung bài tập (2 tiết):**  - Xác định vần, thanh, nhịp trong một số tác phẩm văn chương.  - Phân tích hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng vần, thanh, nhịp trong một số tác phẩm văn chương. |  | A2 |  |
| LLO3 | **\* Nội dung thực hành (2 tiết):**  - Khảo sát vần trong một số văn bản thơ.  - Phân tích giá trị của thanh điệu trong một số tác phẩm thơ.  - Khảo sát nhịp điệu trong một số tác phẩm thơ và phân tích giá trị của những trường hợp ngắt nhịp độc đáo. |  | A2 |  |
| LLO1  LLO2  LLO5 | **B. Nội dung tự học: (10 tiết)**  - Nghiên cứu tài liệu học tập và tài liệu tham khảo số 2 Chương 1, 2 (Phần Ngữ âm). Ghi chép các nội dung liên quan đến chương 1 vào vở bài tập cá nhân. | SV làm bài tập vào vở cá nhân. | A1 |  |
| **Chương 2: ỨNG DỤNG LÍ THUYẾT TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT TRONG NGHIÊN CỨU TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG** | | | | |
| LLO6  LLO7  LLO10 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp**  **(14 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(7 tiết)**   * 1. Ứng dụng lí thuyết về sử dụng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm trong nghiên cứu tác phẩm văn chương      1. Khái quát lí thuyết về từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm      2. Gợi ý phân tích một số tác phẩm văn chương dựa vào lí thuyết về từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm   2. Ứng dụng lí thuyết về từ địa phương trong nghiên cứu tác phẩm văn chương      1. Khái quát lí thuyết về từ địa phương      2. Gợi ý phân tích một số tác phẩm văn chương dựa vào lí thuyết về từ địa phương   3. Ứng dụng lí thuyết về tu từ từ vựng trong phân nghiên cứu tác phẩm văn chương      1. Khái quát lí thuyết về tu từ từ vựng      2. Gợi ý phân tích một số tác phẩm văn chương dựa vào lí thuyết về tu từ từ vựng | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học*  *- Thảo luận* | A1 | [1] Chương 2 |
| LLO9 | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết):**  - Vai trò của từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm, từ địa phương trong tác phẩm văn chương.  - Chức năng của các biện pháp tu từ từ vựng. |  | A3 |  |
| LLO8 | **\* Nội dung bài tập (2 tiết):**  - Xác định từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm, từ địa phương trong một số tác phẩm văn chương.  - Phân tích hiệu quả nghệ thuật của việc lựa chọn sử dụng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm, từ địa phương trong một số tác phẩm văn chương. |  | A2 |  |
| LLO8 | **\* Nội dung thực hành (2 tiết):**  - Phân tích việc lựa chọn sử dụng từ ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm trong một số tác phẩm văn chương.  - Khảo sát một số tác phẩm văn chương có sử dụng từ địa phương và phân tích giá trị của việc sử dụng đó.  - Phân tích một số biện pháp tu từ từ vựng trong thơ. |  | A2 |  |
| LLO1, 2,5,6,7,10 | \* **Kiểm tra định kì (1 tiết)** | Tự luận | A4 |  |
| LLO6  LLO7  LLO10 | **B. Nội dung tự học: (11 tiết)**  - Nghiên cứu tài liệu học tập và tài liệu tham khảo số 2 Chương 3,4 (Phần Từ vựng). Ghi chép các nội dung liên quan đến chương 2 vào vở bài tập cá nhân. | Tìm và đọc tài liệu, ghi chép, viết báo cáo, làm bài tập, thảo luận, thuyết trình theo yêu cầu | A1 | [1] Chương 2 |
| **Chương 3: ỨNG DỤNG LÍ THUYẾT NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT TRONG NGHIÊN CỨU TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG** | | | | |
| LLO11  LLO12  LLO15 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp**  **(12 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết:** **(6 tiết)** 3.1. Ứng dụng lí thuyết về cụm từ, câu trong nghiên cứu tác phẩm văn chương  3.1.1. Khái quát lí thuyết về cụm từ, câu tiếng Việt  3.1.2. Gợi ý phân tích một số tác phẩm văn chương dựa vào lí thuyết về cụm từ, câu  3.2. Ứng dụng lí thuyết nghĩa của câu trong nghiên cứu tác phẩm văn chương  3.2.1. Khái quát lí thuyết về nghĩa của câu  3.2.2. Gợi ý phân tích một số tác phẩm văn chương dựa vào lí thuyết về thành phần câu  3.3. Ứng dụng lí thuyết về tu từ cú pháp trong nghiên cứu tác phẩm văn chương  3.3.1. Khái quát lí thuyết về tu từ cú pháp  3.3.2. Gợi ý phân tích một số tác phẩm văn chương dựa vào lí thuyết về tu từ cú pháp | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học*  *- Thảo luận nhóm* | A1 | [1] Chương 3 |
| LLO14 | **\* Nội dung thảo luận (1 tiết):**  - Các thành phần nghĩa của câu  - Chức năng của các biện pháp tu từ cú pháp. |  | A3 |  |
| LLO13 | **\* Nội dung bài tập: (2 tiết)**  - Xác định các kết hợp từ mới lạ, bất thường trong câu.  - Phân tích giá trị nghệ thuật của các biện pháp tu từ cú pháp trong một số tác phẩm văn chương. |  | A2 |  |
| LLO13 | **\* Nội dung thực hành (2 tiết):**  - Khảo sát và phân tích giá trị của các cách kết hợp từ ngữ mới lạ hoặc bất thường trong câu; phân tích giá trị của các biện pháp tu từ cú pháp trong một số tác phẩm văn chương. |  | A2 |  |
| LLO11  LLO12  LLO15 | **B. Nội dung tự học: (9 tiết)**  - Nghiên cứu tài liệu học tập và tài liệu tham khảo số 3,4. Ghi chép các nội dung liên quan đến chương 2 vào vở bài tập cá nhân. | Tìm và đọc tài liệu, ghi chép, viết báo cáo, làm bài tập, thảo luận, thuyết trình | A1 | [1] Chương 3 |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học, thực hành: đảm bảo yêu cầu về bàn ghế, ánh sáng, quạt trần,…

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, loa mic, bảng tương tác

- Điều kiện khác: Cho phép và hỗ trợ kinh phí trải nghiệm thực tế tìm hiểu giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc (có kế hoạch cụ thể riêng).

**8.29. HỌC PHẦN: DẠY HỌC TỪ HÁN VIỆT Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG; MÃ HP: 20TSV421**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

(Lí thuyết: 15; Bài tập: 15; Thực hành: 15)

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lý thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 15 | 7,5 |
| 3 | Thực hành | 15 | 7,5 |
| 4 | Thảo luận | 0 | 0 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| **Tổng** | | **45** | **45** |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngôn ngữ; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Lê Thị Hương Giang | 0989090076 | gianglth[@tnue.edu.vn](mailto:nguyenvana@tnue.edu.vn) |
|  | ThS Nguyễn Văn Trung | 0356079740 | trungnv@tnue.edu.vn |

1. **Mục tiêu của học phần (CO)**

*\* Về kiến thức*

**CO1:** Hiểu và lí giải có cơ sở khoa học những kiến thức cơ bản của học phần như: thực trạng dạy và học từ Hán Việt, phương hướng dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông, tình hình sử dụng từ Hán Việt, việc sử dụng từ Hán Việt trong tiếng Việt và trong các tác phẩm văn học Việt Nam.

**CO2:** Áp dụng kiến thức của học phần vào việc phát triển kiến thức mới, để có những định hướng trong nghiên cứu, giảng dạy cũng như giáo dục ngôn ngữ cho học sinh phổ thông.

*\* Về kĩ năng*

**CO3:** Sử dụng tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, kế hoạch giáo dục về khoa học dạy học từ Hán Việt ở trường phổ thông.

**CO4:** Thiết kế hiệu quả, linh hoạt, sáng tạo các phương pháp dạy học, các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

**CO5**: Hình thành các kỹ năng sư phạm, kĩ năng thuyết trình, kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học, giáo dục tiếng Việt ở trường phổ thông. Có năng lực vận dụng tiếng Anh trong đối chiếu với tiếng Việt.

*\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

**CO6:** Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu, vận dụng những nội dung phù hợp trong môn học để giáo dục người học biết yêu quý, tự hào, trân trọng và lưu giữ những thành quả lao động, sáng tạo của cha ông, có ý thức giữ gìn sựa trong sáng của tiếng Việt, thể hiện thái độ đúng đắn trong sử dụng tiếng Việt, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm ở người học.

**CO7:** Thể hiện năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện quan điểm cá nhân về các vấn đề của việc dạy học từ Hán Việt trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường, xã hội; có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp nói chung cũng như trong sử dụng ngôn ngữ nói riêng.

**CO8:** Nhận thức được nhu cầu và có khả năng lập kế hoạch học tập tiếng Việt và ngôn ngữ suốt đời; xây dựng được kế hoạch chuyên môn, phát triển được chương trình môn học

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được hệ thống những tri thức cơ bản như: thực trạng dạy và học từ Hán Việt, phương hướng dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông. | PLO3,4,5,10,12, 13,15 |
| CLO2 | Phân tích được tình hình sử dụng từ Hán Việt, việc sử dụng từ Hán Việt trong tiếng Việt và trong các tác phẩm văn học Việt Nam. | PLO3,4,5,6,8,10,15,16 |
| CO2 | CLO3 | Vận dụng được kiến thức của học phần vào việc phát triển kiến thức mới và phát triển nghề nghiệp (có những định hướng mới trong nghiên cứu ở trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) | PLO3,4, 11,13,15 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO3 | CLO4 | Thiết kế được các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, kế hoạch giáo dục về cách nhận diện, hiểu nghĩa được một số từ Hán Việt cơ bản; biết cách tra cứu nghĩa của từ Hán Việt. | PLO3,5,6,7,8,10,13,14,15,16 |
| CLO5 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của phần tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn phổ thông và phát triển được chương trình với các hoạt động chuyên môn phù hợp trong thực tiễn giáo dục phổ thông của môi trường đa văn hóa. | PLO3,5,6,7,8,10,13,14,15,16 |
| CO4 | CLO6 | Sử dụng được các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực một cách hiệu quả, sáng tạo. | PLO2,3,4,5,7,8,9,10,12,13,15,16 |
| CO5 | CLO7 | Thực hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục và đề xuất được các hoạt động tư vấn hiệu quả trong giáo dục và hướng nghiệp | PLO,4,5,7,10,11,12,13,15,16 |
| CLO8 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục tiếng Việt ở trường phổ thông cũng như sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn. | PLO4,7,9,11,13 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO6 | CLO9 | Tự học, tự nghiên cứu và giáo dục được người học biết yêu quý, tự hào về sự trong sáng của tiếng Việt cũng như biết lưu giữ những thành quả lao động, sáng tạo của cha ông. | PLO1,3,7,15,16 |
| CO7 | CLO10 | Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục cũng như trách nhiệm định hướng giáo dục ngôn ngữ đối với người học, nhà trường, xã hội. | PLO1,3,4,5,7,15,16 |

1. **Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x |  | x | x |  | x |  |
| CLO2 |  |  | x | x | x | x |  | x |  | x |  |  |  |  | x | x |
| CLO3 |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  | x |  |
| CLO4 |  | x | x |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x | x |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x | x |
| CLO6 |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x |  | x | x |  | x | x |
| CLO7 |  |  |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x | x |  | x | x |
| CLO8 |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  | x |  | x |  |  |  |
| CLO9 | x |  | x |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  | x | x |
| CLO10 | x |  | x | x | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  | x | x |
| **MĐG** | **1** | **1** | **3** | **3** | **3** | **2** | **3** | **2** | **1** | **3** | **2** | **2** | **3** | **1** | **3** | **3** |

**Ghi chú:** **“0”** = không đóng góp; **“1”** = Mức thấp (0-29% số CLOs đóng góp cho PLO); **“2”** = Mức trung bình (30-59% số CLOs đóng góp cho PLO); **“3”** = Mức cao (60-100% số CLOs đóng góp cho PLO).

1. **Nội dung tóm tắt của học phần :**

Môn học cung cấp các tri thức liên quan đến việc dạy học từ Hán Việt ở trường phổ thông. Sau khi điểm qua các cách thức, biện pháp chủ yếu liên quan đến việc dạy học từ Hán Việt đã được đề xuất từ trước đến nay, môn học sẽ tập trung giới thiệu một số biện pháp nhằm giúp học sinh hiểu được ý nghĩa, ghi nhớ và sử dụng chuẩn xác vốn từ Hán Việt cần thiết trong tiếp nhận văn bản văn học ở nhà trường và trong các hoạt động giao tiếp khác.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học; chuẩn bị thảo luận; hoàn thành các bài tập được giao**.**

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân (nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên).

+ Đề xuất phương hướng phát triển năng lực sử dụng từ Hán Việt cho học sinh phổ thông

+ Xây dựng sổ tay từ Hán Việt mini phục vụ cho giảng dạy và sử dụng từ Hán Việt ở phổ thông

- Yêu cầu: đảm bảo đúng mục tiêu giúp học sinh nâng cao năng lực sử dụng từ Hán Việt trong nói/ viết; đúng về mặt lí thuyết, hấp dẫn và sáng tạo trong cách thức tổ chức dạy học.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài soạn giảng cá nhân về từ Hán Việt ở trường PT (SV tự chọn bài soạn theo chương trình PT hiện hành) thực hành cá nhân ở chương 3.

- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kì.

- Các nhiệm vụ/sản phẩm tự học cần nộp: Bảng thống kê và mở rộng các từ Hán Việt trong SGK chương trình THCS

- Các yêu cầu khác (nếu có): Không

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO  1-10 |
| 2 | A2. Bài tập nhóm | 15% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO  1,2,6,7,8,9,10 |
| 3 | A3. Bài kiểm tra định kì | 25% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,6,9,10 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A4. Viết | 50% | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá | CLO 1,2,3,7,9,10 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Báo cáo của nhóm trưởng**  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |

**Đánh giá bài kiểm tra định kì (A3):** *Theo đáp án, thang điểm của giảng viên*

**Đánh giá thi kết thúc học phần (A4) (Tự luận):** *Theo Đáp án, thang điểm*

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

**10.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Đặng Đức Siêu , *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông*, NXB Giáo dục, 2001 (Thư viện Trường Đại học Sư phạm).

**10.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Nguyễn Văn Bảo, *Từ và ngữ Hán Việt*, NXB Văn học, 2008 (Thư viện Trường Đại học Sư phạm).

[3]. Nguyễn Văn Bảo, *Thành ngữ - Cách ngôn gốc Hán*, NXB Đại học Sư phạm, 2003 (Thư viện Trường Đại học Sư phạm).

[4]. Hoàng Dân, Nguyễn Văn Bảo, Trịnh Ngọc Ánh, *Mở rộng vốn từ Hán Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999 (Thư viện Trường Đại học Sư phạm).

[5]. Phan Ngọc (2000), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt và chữa lỗi chính tả*, Nxb Thanh niên, 2000 (Thư viện Trường Đại học Sư phạm).

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học** |
| --- | --- |
| LLO1 | Diễn giải được hệ thống những tri thức cơ bản về thực trạng dạy và học từ Hán Việt, phương hướng dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông, tình hình sử dụng từ Hán Việt, việc sử dụng từ Hán Việt trong tiếng Việt và trong các tác phẩm văn học Việt Nam. |
| LLO2 | Áp dụng được kiến thức của chương 1 để định hướng nghiên cứu việc sử dụng từ Hán Việt trong tiếng Việt và giảng dạy từ Hán Việt và trong các tác phẩm văn học Việt Nam.. |
| LLO3 | Thiết kế được cách thức tiếp cận các bài học về đặc điểm tiếng Việt trong chương trình phổ thông; thực hiện các bài tập sáng tạo, dự án học tập và đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan và khả năng phát triển nghề nghiệp. |
| LLO4 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương 1cũng như sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng. |
| LLO5 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của bài học liên quan đến tri tức về từ Hán Việt trong chương trình Ngữ văn phổ thông để phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa |
| LLO6 | Sử dụng kiến thức của chương 1, kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm một cách linh hoạt trong dạy học Ngữ văn và trong thực tiễn cuộc sống. |
| LLO7 | Bảo vệ được sự trong sáng của tiếng Việt trong sử dụng ngôn ngữ thời kì hiện đại cũng như thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết và chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. |
| LLO8 | Phân biệt được từ Hán Việt với việc chuẩn hóa tiếng Việt, tính hai mặt của từ ngữ Hán Việt trong sử dụng. |
| LLO9 | Áp dụng được kiến thức của chương 2 để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các bài liên quan trong chương trình phổ thông. |
| LLO10 | Thực hiện được các bài tập sáng tạo, dự án học tập và đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan và khả năng phát triển nghề nghiệp. |
| LLO11 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương 2 cũng như sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng. |
| LLO12 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của của bài học liên quan đến tri tức về từ Hán Việt liên quan trong chương trình Ngữ văn phổ thông cũng như phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa |
| LLO13 | Sử dụng kiến thức của chương 2, kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm một cách linh hoạt trong dạy học Ngữ văn và trong thực tiễn cuộc sống. |
| LLO14 | Bảo vệ được giá trị của tiếng Việt hiện đại cũng như hợp tác được trong các tình huống thực tế thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. |
| LLO15 | Diễn giải được hệ thống những tri thức cơ bản về đặc điểm, các tiêu chí nhận diện từ Hán Việt; nguồn gốc, ý nghĩa từ Hán Việt, các cách nhận diện từ Hán Việt. |
| LLO16 | Áp dụng được kiến thức của chương 2 để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các bài liên quan trong chương trình phổ thông. |
| LLO17 | Thực hiện được các bài tập sáng tạo, dự án học tập và đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan và khả năng phát triển nghề nghiệp. |
| LLO18 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương 3 cũng như sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng. |
| LLO19 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của phần tiếng Việt liên quan trong chương trình Ngữ văn phổ thông để phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa |
| LLO20 | Sử dụng kiến thức của chương 3, kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm một cách linh hoạt trong dạy học Ngữ văn và trong thực tiễn cuộc sống. |
| LLO21 | Bảo vệ được giá trị của tiếng Việt hiện đại và hợp tác được trong các tình huống thực tế để thể hiện quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết đồng thời chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| LLO1 | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  | x | x | x |  |  |  |  |  |
| LLO4 |  |  |  | x |  |  | x |  |  | x |
| LLO5 |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| LLO6 |  |  |  |  |  | x | x | x |  | x |
| LLO7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO8 | x | x |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO9 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO10 |  |  | x | x | x |  |  |  |  |  |
| LLO11 |  |  |  | x |  |  | x |  |  | x |
| LLO12 |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| LLO13 |  |  |  |  |  | x | x | x |  | x |
| LLO14 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO15 | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO16 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO17 |  |  | x | x | x |  |  |  |  |  |
| LLO18 |  |  |  | x |  |  | x |  |  | x |
| LLO19 |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| LLO20 |  |  |  |  |  | x | x | x |  | x |
| LLO21 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

*(tách riêng từng chuẩn chương/ bài học LLO tương ứng với từng mục nội dung kiến thức; trường hợp không tách được thì ghi LLO1, 2,..)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: TỔNG QUAN VỀ DẠY HỌC TỪ HÁN VIỆT Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG** | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** |
| LLO1, LLO2, LLO5 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp: 15 tiết**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (5 tiết)**  1.1. Phân phối chương trình dạy học từ Hán Việt  1.2. Thực trạng dạy và học từ Hán Việt  1.2.1. Chương trình THCS  1.2.2. Chương trình THPT  1.3. Phương hướng dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông | *- Thuyết trình, đàm thoại kết hợp trình chiếu phần 1.1, 1.2, 1.3* | | *A1; A2, A4.* | [1] chương 1, [2], [3] |
| LLO3, LLO6 | **\* Nội dung bài tập (5 tiết)**  + Thống kê, giải nghĩa ý nghĩa của từ Hán Việt trong các văn bản.  + Phân tích, đánh giá các nguyên nhân dẫn đến hiện tượng hiểu sai và dùng sai từ Hán Việt. | Làm bài tập theo yêu cầu của GV, đảm bảo đúng thời gian, sản phẩm có chất lượng.  Sản phẩm 2: đề cương học tập Chương 1. | |  |  |
| LLO2, LLO5 | **\* Nội dung thực hành (5 tiết)**  Định hướng dạy học các bài về từ Hán Việt trong chương trình Ngữ văn phổ thông. | SV đọc tài liệu, chuẩn bị nội dung thực hành, thực hành trên lớp theo yêu cầu của GV. | |  |  |
| LLO5, LLO6 | **B. Nội dung tự học (15 tiết)**  Đọc tài liệu và trả lời các câu hỏi:  Làm sổ tay cá nhân ghi chép lại và tra cứu nghĩa của từ Hán Việt trong các tác phẩm văn học trung đại trong chương trình phổ thông. | *SV nghiên cứu tài liệu, viết bài, nộp sản phẩm*  *cho GV*  *SV đọc trước tài liệu phục vụ Chương 2* | | *A1; A2;A4* | [1] chương 1, [2], [3] |
| **Chương 2: TỪ HÁN VIỆT VỚI VIỆC CHUẨN HÓA TIẾNG VIỆT** | | | | | | |
| LLO8  LLO12 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp: 15 tiết**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (5 tiết)**  2.1. Chuẩn hóa ngôn ngữ  2.1.1. Khái niệm chuẩn hóa ngôn ngữ  2.1.2. Những yêu cầu của chuẩn hóa ngôn ngữ  2.1.3. Từ vay mượn đối với việc chuẩn hóa ngôn ngữ  2.2. Từ Hán Việt với việc chuẩn hóa tiếng Việt  2.2.1. Tình hình sử dụng từ Hán Việt  2.2.2. Tác dụng hai mặt của từ Hán Việt | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu phần 2.1.3, 2.2* | *A1, A2, A3, A4* | | [1] Chương 2, [2], [3], [4],[5],[6] |
| LLO10 | **\* Nội dung bài tập(5 tiết)**  *- Phân loại từ mượn Hán trong tiếng Việt*  *- Lấy 10 ví dụ về lỗi dùng từ Hán Việt của người Việt? Phân tích nguyên nhân mắc lỗi?* | *Làm BT vào vở BT, nộp sản phẩm cho giáo viên* | *A1,A2,A4* | |  |
| LLO11, LLO13 | **\* Nội dung thực hành(5 tiết)**  Tìm những ví dụ về việc dùng sai từ Hán Việt (trong cuộc sống hàng ngày, trong sách báo…). Phân tích những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng dùng sai từ Hán Việt. | *Đọc tài liệu, chuẩn bị nội dung thực hành, thực hành trên lớp theo yêu cầu của GV, nộp sản phẩm cho giáo viên* | *A1,A2, A4* | |  |
| LLO13, LLO14 | **B. Nội dung tự học(15 tiết)**  - Đưa ra ý kiến cá nhân tham góp vào các cuộc tranh luận trên báo chí về việc dùng sai từ Hán Việt gây tranh cãi.  - Phân tích, bình luận về yêu cầu và thực tế của việc chuẩn hóa tiếng Việt từ góc độ sử dụng từ Hán Việt. | *Yêu cầu sinh viên: Đọc tài liệu, chuẩn bị câu hỏi, nộp báo cáo, nộp sản phẩm cho giáo viên* | *A1, A2, A4* | | [1] Chương 2, [2], [3], [4],[5],[6] |
| **Chương 3: DẠY HỌC TỪ HÁN VIỆT THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC NGƯỜI HỌC** | | | | | | |
| LLO15  LLO20, LLO21 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp: 15 tiết**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (4 tiết)**  3.1. Dạy học từ Hán Việt trong phân môn tiếng Việt  3.1.1. Phát triển năng lực nhận biết từ Hán Việt  3.1.2. Phát triển năng lực giải thích nguồn gốc, ý nghĩa của từ Hán Việt  3.1.3. Phát triển năng lực vận dụng từ Hán Việt trong giao tiếp  3.2. Dạy học từ Hán Việt trong các tác phẩm văn học Việt Nam  3.2.1. Xác định từ Hán Việt trong văn bản tác phẩm văn học  3.2.2. Giá trị của từ Hán Việt trong việc thể hiện nội dung và nghệ thuật của tác phẩm | *- Thuyết trình, đàm thoại kết hợp trình chiếu phần 3.1, 3.2* | *A1,A2,A3,A4* | | [1] Chương 2, [2], [3], [4],[5],[6] |
| LLO16, LLO17 | **\* Nội dung bài tập(5 tiết)**  + Đánh giá năng lực tiếp nhận và sử dụng từ Hán Việt của học sinh hiện nay.  + Làm từ điển cá nhân ghi chép các từ Hán Việt trong các tác phẩm văn học trong chương trình Ngữ văn. | *Làm bài tập theo yêu cầu của GV, đảm bảo đúng thời gian, sản phẩm có chất lượng, nộp sản phẩm cho giáo viên.* | *A1,A2, A4* | |  |
| LLO18, LLO19, LLO20 | **\* Nội dung thực hành(5 tiết)**  Soạn giảng 01 giáo án dạy học từ Hán Việt ở phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực.  ***Yêu cầu sinh viên:*** *Đọc tài liệu, chuẩn bị nội dung thực hành, thực hành trên lớp theo yêu cầu của GV*  **Kiểm tra 1 tiết** | *Đọc tài liệu, chuẩn bị nội dung thực hành, thực hành trên lớp theo yêu cầu của GV,**nộp sản phẩm cho giáo viên* | *A1, A2, A3, A4* | |  |
| LLO17, LLO19, LLO21 | **B. Nội dung tự học (15 tiết)**  Xây dựng các bài tập giúp học sinh nâng cao năng lực sử dụng từ Hán Việt. | *SV đọc tài liệu, báo cáo, nộp sản phẩm* | *A1, A2, A4* | | [1] Chương 2, [2], [3], [4],[5],[6] |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học, thực hành: có kết nối máy chiếu, kết nối mạng; bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm.

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: có loa, míc.

- Điều kiện khác: kết hợp với giảng dạy tại Thư viện.

**8.30. HỌC PHẦN: NGỮ DỤNG – PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT VÀ VIỆC VẬN DỤNG VÀO DẠY HỌC NGỮ VĂN ; MÃ HP: 20APV421**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30 tiết.

**(Lí thuyết: 15; Bài tập: 15; Thực hành: 15)**

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lí thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 15 | 7.5 |
| 3 | Thực hành | 15 | 7.5 |
| 4 | Thảo luận | 0 | 0 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 45 | 45 |

- Loại học phần: Tự chon

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngôn ngữ; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | TS. Lê Thị Hương Giang | 0989090076 | gianglth@tnue.edu.vn |
|  | TS. Nguyễn Thị Hạnh Phương | 0914435676 | phuongnth@tnue.edu.vn |
|  | ThS. Nguyễn Diệu Thương | 0948210155 | thuongnd@tnue.edu.vn |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

**CO1**.Hiểu và lí giải một cách hệ thống những tri thức cơ bản về ngữ dụng – phong cách học tiếng Việt vào quá trình dạy học Ngữ văn ở trường PT.

**CO2**.Sử dụng tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, kế hoạch giáo dục về khoa học tiếng Việt ở trường phổ thông. Thiết kế hiệu quả, linh hoạt, sáng tạo các phương pháp dạy học, các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

**CO3**.Hình thành các kỹ năng sư phạm, kĩ năng thuyết trình, kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học, giáo dục tiếng Việt ở trường phổ thông. Có năng lực vận dụng tiếng Anh trong tìm kiếm các tài liệu liên quan và trong nghiên cứu so sánh đối chiếu.

**CO4**. Có kiến thức cơ bản về quản lí ở trường phổ thông; có kĩ năng tư vấn, hỗ trợ người học.

**CO5**. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, trải nghiệm để phát triển nghề nghiệp; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn ở trường phổ thông và trong cuộc sống.

**CO6**. Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường; có tư duy phản biện xã hội.

**4. Mức đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được một cách hệ thống những tri thức cơ bản về ngữ dụng – phong cách học tiếng Việt, về các qui tắc hội thoại cũng như các giá trị của các phương tiện ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp. | PLO3,4,7, 12,13,15 |
| CLO2 | Phân tích được những biểu hiện của các qui tắc, sự vận động, các đơn vị và chức năng của đơn vị hội thoại; điều kiện sử dụng hành động ở lời; các kiểu cấu trúc lập luận; các mối quan hệ giữa nghĩa tường minh; tiền giả định và nghĩa hàm ẩn ... trong các trường hợp cụ thể. Đồng thời phân tích được vai trò của các nhân tố tạo nên phong cách chức năng ngôn ngữ; phân biệt được các dạng của lời nói, chuẩn mực ngôn ngữ và chuẩn mực phong cách; phân loại được các phong cách chức năng tiếng Việt. | PLO2,3,4,5,6,7, 13,16 |
| CO2 | CLO3 | Vận dụng được kiến thức của học phần vào việc phát triển kiến thức mới và phát triển nghề nghiệp (có những định hướng mới trong nghiên cứu ở trình độ cao hơn, vận dụng được trong giảng dạy cũng như giáo dục ngôn ngữ cho học sinh phổ thông). | PLO3,4, 11,12,13,15,16 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO3, CO4, CO5, CO6 | CLO4 | Thiết kế được các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, kế hoạch giáo dục về khoa học ngữ dụng – phong cách ở trường phổ thông. | PLO3,5,6,7,8,10,13,14,15,16 |
| CLO5 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của phần tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa. | PLO3,5,6,7,10,13,14,15,16 |
| CO2 | CLO6 | Sử dụng được các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực một cách hiệu quả, sáng tạo. | PLO5,6,8,9,10,12,13,15,16 |
| CO3, CO5 | CLO7 | Thực hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục; đề xuất được các hoạt động tư vấn hiệu quả trong giáo dục và hướng nghiệp | PLO1,3,5,7,11,12,13,15 |
| CLO8 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục tiếng Việt ở trường phổ thông. Có sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn. | PLO4,7,8, 9,13 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO5 | CLO9 | Tự học, tự nghiên cứu và thể hiện ý thức sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, thống nhất theo các quy tắc, cách thức trình bày các văn bản, các phong cách chức năng phù hợp, hiệu quả. Biết yêu quý, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. | PLO3,5,7,15,16 |
| CO6 | CLO10 | Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường, xã hội; có tư duy phản biện xã hội và tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh. | PLO3,4,5,7,11, 12,14,15,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (****PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  |  | x | x |  |  | x |  |  |  |  | x |  | x |  |  |
| CLO2 |  | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  | x |  |  | x |
| CLO3 |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  | x | x |
| CLO4 |  |  | x |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x | x |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x | x |  |  | x |  |  | x | x | x | x |
| CLO6 |  |  |  |  | x | x |  | x | x | x |  | x | x |  | x | x |
| CLO7 | x |  | x |  | x |  | x |  |  |  | x | x | x |  | x |  |
| CLO8 |  |  |  | x |  |  | x | x | x |  |  |  | x |  |  |  |
| CLO9 |  |  | x |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  | x | x |
| CLO10 |  |  | x | x | x |  | x |  |  |  | x | x |  | x | x | x |
| **MĐG** | **1** | **1** | **3** | **3** | **3** | **2** | **3** | **2** | **1** | **2** | **2** | **3** | **3** | **2** | **3** | **3** |

**Ghi chú:** **“0”** = không đóng góp; **“1”** = Mức thấp (0-29% số CLOs đóng góp cho PLO); **“2”** = Mức trung bình (30-59% số CLOs đóng góp cho PLO); **“3”** = Mức cao (60-100% số CLOs đóng góp cho PLO).

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành, thuộc học phần bắt buộc, có nhiệm vụ trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về Ngữ dụng- Phong cách học tiếng Việt; kỹ năng nhận diện, sử dụng các đơn vị ngôn ngữ; giá trị của các nguồn phương tiện tu từ, biện pháp tu từ của ngôn ngữ và một số gợi ý về phương pháp dạy học những vấn đề về Ngữ dụng - Phong cách học tiếng Việt ở trường phổ thông cũng như làm các đề tài nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng năng lực tự học, năng lực hợp tác.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: theo từng tuần lên lớp.

+ Chuẩn bị thảo luận: Đọc tài liệu, nghiên cứu nội dung thảo luận, trình bày ý kiến thảo luận ngắn gọn, sáng rõ (văn bản viết, nói) và thực hành theo các nội dung giảng viên yêu cầu.

- Bài tập: Hoàn thành 02 bài tập cá nhân; 02 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn, trình bày báo cáo trước nhóm, lớp.

+ Nhóm sinh viên phải trình bày kết quả đạt được bằng hình thức trực quan (theo yêu cầu của giảng viên).

+ Nhóm sinh viên sau khi hoàn thành bài tập được giao cần nộp văn bản mô tả quá trình làm việc của các cá nhân trong nhóm.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kì.

- Các nhiệm vụ/sản phẩm tự học cần nộp.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO1- CLO16 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 15% | 02 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO1,2,9,10 |
| 3 | A3. Bài tập nhóm | 02 | Rubric đánh giá thảo luận | CLO1,2,3, 6,7,8,9,10 |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì | 25% | 02 | - Đáp án, thang điểm | CLO1,2,3,6,7,8,9,10 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 6 | A5. Tự luận | 50% | 01 | - Đáp án, thang điểm | CLO1-10 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lí thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lí thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lí thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lí thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập cá nhân (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | **2,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Không có ý tưởng, hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng hay, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức độc đáo |

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (A3)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Báo cáo của nhóm trưởng**  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |

**Đánh giá bài kiểm tra định kì (A4):** *Theo đáp án, thang điểm của giảng viên*

**Đánh giá thi kết thúc học phần (A5) (Tự luận):** *Theo Đáp án, thang điểm*

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Đỗ Hữu Châu (2003), *Cơ sở ngữ dụng học*, tập 1, Nxb ĐHSP, HN. (*Thư viện*)

[2]. Đỗ Hữu Châu (2009), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, Nxb Giáo dục, HN. (*Thư viện*)

[3]. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Giáo trình ngôn ngữ học*, Nxb ĐHQG, HN. (*Thư viện*)

[4]. Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hoà (1995), *Phong cách học tiếng Việt,* Nxb Giáo dục, HN. (*Thư viện*)

[5]. Đào Thị Vân, Lê Thị Hương Giang, Nguyễn Thị Hạnh Phương (2014), *Đề cương bài giảng Ngữ dụng – Phong cách học tiếng Việt,*  ĐHSPTN. (*Thư viện*)

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[6]. Đỗ Hữu Châu, Đỗ Việt Hùng (2010), *Giáo trình Ngữ dụng học*, Nxb ĐHSP, HN. (*Thư viện*)

[7]. Hữu Đạt (2001), *Phong cách học tiếng Việt hiện đại,* Nxb Giáo dục, HN. (*Thư viện*)

[8]. Đinh Trọng Lạc (1996), *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt,* Nxb Giáo dục, HN. (*Thư viện*)

[9]. Định Trọng Lạc (1999), *300 Bài tập phong cách học*, Nxb Giáo dục, HN. (*Thư viện*)

[10]. Định Trọng Lạc (1999), *Phong cách học tiếng Việt,* Nxb Giáo dục, HN. (*Thư viện*)

[11]. Cù Đình Tú (1983), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt,* Nxb ĐH &THCN. (*Thư viện*)

[12]. Nguyễn Diệu Thương (2020), *Từ tiền giả định đến hàm ý ngữ dụng*, Nxb. Đại học Thái Nguyên. (*Thư viện*)

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 1** |
| LLO1 | Diễn giải được các kiến thức cơ bản về ngữ dụng học: khái niệm ngữ dụng học, các nhân tố của hoạt động giao tiếp, các phạm trù (chiếu vật, hành vi ngôn ngữ, hội thoại, lập luận, nghĩa của phát ngôn). |
| LLO2 | Phân biệt được các khái niệm trong cùng phạm trù (chiếu vật- chỉ xuất; biểu thức ngữ vi- phát ngôn ngữ vi- động từ ngữ vi, nghĩa tường minh- nghĩa hàm ẩn…). |
| LLO3 | Đánh giá được các trường hợp sử dụng chiếu vật, hành vi ngôn ngữ, lập luận… như trong các tác phẩm văn chương. |
| LLO4 | Thể hiện ý thức sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả; có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường, xã hội. |
| LLO5 | Thể hiện ý thức làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết. |
| LLO6 | Thể hiện năng lực tư duy phản biện để đánh giá việc sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống khác nhau; tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực. |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 2** |
| LLO7 | Diễn giải được hệ thống những tri thức cơ bản về phong cách học tiếng Việt như đối tượng, nhiệm vụ của phong cách học; các khái niệm cơ bản của phong cách học; phong cách chức năng ngôn ngữ; các biện pháp tu từ tiếng Việt. |
| LLO8 | Áp dụng được kiến thức của chương 2 để định hướng nghiên cứu và giảng dạy các nội dung liên quan đến phong cách chức năng ngôn ngữ, các dạng của lời nói, chuẩn mực ngôn ngữ, các biện pháp tu từ tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn phổ thông. |
| LLO9 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến chương 2; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng, phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa. |
| LLO10 | Sử dụng kiến thức của chương 2, kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm một cách linh hoạt trong dạy học Ngữ văn và trong thực tiễn cuộc sống. |
| LLO11 | Thể hiện được năng lực tư duy phản biện để đánh giá việc sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống khác nhau; tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực đồng thời bảo vệ được các giá trị của tiếng Việt |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs với CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| LLO1 | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 |  | x |  | x |  |  | x | x | x |  |
| LLO3 |  | x | x | x |  | x | x | x |  | x |
| LLO4 |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  |
| LLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO7 | x | x |  |  |  |  |  | x |  | x |
| LLO8 | x | x |  | x | x | x |  |  |  | x |
| LLO9 |  |  | x | x |  | x | x | x |  |  |
| LLO10 |  |  | x |  | x |  |  |  | x |  |
| LLO11 |  |  |  |  |  | x | x |  | x | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: VẬN DỤNG LÍ THUYẾT NGỮ DỤNG VÀO DẠY- HỌC NGỮ VĂN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG** | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** |
| LLO1-6 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (22.5 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (7.5 tiết)**  **\* Nội dung bài tập (7.5 tiết)**  **\* Nội dung thực hành (7.5 tiết)**  **B. Nội dung tự học (22.5 tiết)** |  | |  |  |
| LLO1, LLO2  LLO1, LLO2  LLO3-LLO6  LLO1, LLO2, LLO3  LLO1- LLO6  LLO1- 6  LLO1, LLO2  LLO1-3  LLO1- 3  LLO1, LLO2, LLO5  LLO3, LLO5  LLO1-2  LLO1-3  LLO3, LLO5-6  LLO1-3  LLO1-2  LLO1-3  LLO1-3  LLO1-2  LLO1-2  LLO1-3  LLO1-3  LLO1-3  LLO4-6  LLO3, LLO4, LLO5  LLO1-3, LLO5 | **1. 1. Vận dụng lý thuyết ngữ cảnh trong dạy- học Ngữ văn ở trường PT**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (3.5 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết**  1.1.1. Khái quát về ngữ cảnh  1.1.2. Vận dụng lí thuyết ngữ cảnh vào dạy phần tiếng Việt trong chương trình ngữ văn phổ thông  1.1.3. Vận dụng lí thuyết ngữ cảnh vào việc phân tích một tác phẩm văn chương  *- Vai trò của ngữ cảnh đối với hoạt động giao tiếp.*  *- Sự ảnh hưởng của các nhân tố ngữ cảnh đối với sự tạo lập và tiếp nhận ngôn bản trong các trường hợp cụ thể.*  **\* Nội dung thực hành**  *- Thiết kế bài học “Ngữ cảnh” trong chương trình phổ thông.* (Ngữ văn 10, tập 2).  *-* *Xác định sự ảnh hưởng của ngữ cảnh đối với nội dung của các tác phẩm văn chương cụ thể trong chương trình PT.* | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, thảo luận, nghiên cứu bài học*  *- Yêu cầu: SV tích cực tự đọc tài liệu; làm bài tập cá nhân, nhóm; chuẩn bị tốt nội dung thảo luận* | | *A1, A2, A3* | [5] Phần 1, [1], [2], [6] |
| **B. Nội dung tự học (3.5 tiết)**  *- Vai trò của ngữ cảnh đối với hoạt động giao tiếp.*  *- Phân biệt các khái niệm: câu, phát ngôn, ngôn bản và ngữ cảnh.*  *- Sự ảnh hưởng của các nhân tố ngữ cảnh đối với sự tạo lập và tiếp nhận ngôn bản trong các trường hợp cụ thể.* | *Nộp sản phẩm báo cáo* | | *A1* | [5] Phần 1, [1], [2], [6] |
| **1.2. Vận dụng lí thuyết chiếu vật và chỉ xuất vào việc dạy học Ngữ văn ở trường PT**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (3.5 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết**  1.2.1. Khái quát về chiếu vật và chỉ xuất  1.2.2. Vận dụng lí thuyết chiếu vật và chỉ xuất vào dạy bài *Nghĩa của câu* trong chương trình ngữ văn phổ thông  1.2.3. Vận dụng lí thuyết chiếu vật và chỉ xuất vào việc phân tích một tác phẩm văn chương  *- Chỉ xuất không gian, thời gian khách quan và chỉ xuất không gian thời gian chủ quan.*  *- Các trường hợp mơ hồ, nhầm lẫn chiếu vật là phương thức gây cười trong truyện cười.*  *- Hàm ý nghệ thuật qua việc sử dụng các từ ngữ chỉ xuất trong ca dao.* | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, thảo luận, nghiên cứu bài học*  *- Yêu cầu: SV tích cực tự đọc tài liệu; chuẩn bị tốt nội dung thảo luận* | | *A1, A3* | [5] Phần 1, [1], [2], [6], |
| **B. Nội dung tự học (3.5 tiết)**  *Phân biệt nghĩa chiếu vật và nghĩa biểu vật; hiện tượng đồng nghĩa biểu vật và đồng nghĩa chiếu vật.* | *Nộp sản phẩm báo cáo* | | *A1* | [5] Phần 1, [1], [2], [6] |
| **1.3. Vận dụng lí thuyết hành động ngôn ngữ vào dạy- học ngữ văn ở trường PT**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (3.5 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết**  1.3.1. Khái quát về hành động ngôn ngữ  1.3.2. Vận dụng lí thuyết hành động ngôn ngữ vào dạy bài *Hành động ngôn ngữ trực tiếp và hành động ngôn ngữ gián tiếp* trong chương trình ngữ văn phổ thông  1.3.3. Vận dụng lí thuyết hành động ngôn ngữ vào việc phân tích một tác phẩm văn chương  **\* Nội dung bài tập**  *- Xác định các động từ ngữ vi, động từ miêu tả, hành vi ngôn ngữ (trực tiếp/ gián tiếp); phát ngôn ngữ vi tường minh/ nguyên cấp trong những trường hợp cụ thể.*  *- Phân tích vai trò của hành động ngôn ngữ gián tiếp trong một tác phẩm văn chương cụ thể.*  *- Điều kiện sử dụng hành động ở lời của một số hành vi cụ thể (chào, cảnh cáo, khuyên, khen...)*  *- Những biểu thức ngữ vi của hành động ngôn ngữ nào không bao giờ chứa động từ ngữ vi?*  *- Những trường hợp nào của phát ngôn xuất hiện động từ có khả năng ngữ vi nhưng lại không phải phát ngôn ngữ vi?*  **\* Nội dung thực hành**  *Soạn bài “Hành động nói” (Ngữ văn lớp 8, tập 2).* | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, thảo luận, nghiên cứu bài học*  *- Yêu cầu: SV tích cực tự đọc tài liệu; làm bài tập cá nhân, nhóm; chuẩn bị tốt nội dung thảo luận* | | *A1, A2, A3* | [5] Phần 1, [1], [2], [6] |
| **B. Nội dung tự học (3.5 tiết)**  *Tìm hiểu, đọc thêm tài liệu về lí thuyết hành động ngôn ngữ.* | *Nộp sản phẩm báo cáo* | | *A1* | [5] Phần 1, [1], [2], [6] |
| **1.4. Vận dụng lí thuyết hội thoại vào dạy- học Ngữ văn ở trường PT**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (3.5 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết**  1.4.1. Khái quát về hội thoại  1.4.2. Vận dụng lí thuyết hội thoại vào dạy bài *Các qui tắc hội thoại* trong chương trình ngữ văn phổ thông  1.4.3. Vận dụng lí thuyết hội thoại vào việc phân tích một tác phẩm văn chương  **\* Nội dung thực hành**  *Soạn giảng bài “Các phương châm hội thoại”*(Ngữ văn 9, tập 1).  *- Tầm quan trọng của lịch sự trong hoạt động giao tiếp.*  *- Vai trò tạo hàm ý trong các trường hợp cố tình vi phạm các phương châm hội thoại trong giao tiếp hàng ngày, trong các tác phẩm văn chương.* | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, thảo luận, nghiên cứu bài học*  *- Yêu cầu: SV tích cực tự đọc tài liệu; làm bài tập cá nhân, nhóm; chuẩn bị tốt nội dung thảo luận* | | *A1, A2, A3* | [5] Phần 1, [1], [2], [6] |
| **B. Nội dung tự học (3.5 tiết)**  *Tìm hiểu lí thuyết lịch sự.* | *Nộp sản phẩm báo cáo* | | *A1* |  |
| **1.5. Vận dụng lí thuyết lập luận vào việc dạy- học Ngữ văn ở trường PT**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (3.5 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết**  1.5.1. Khái quát về lí thuyết lập luận  1.5.2. Vận dụng lí thuyết lập luận vào dạy bài *Lập luận trong văn nghị luận* trong chương trình ngữ văn phổ thông  1.5.3. Vận dụng lí thuyết lập luận vào việc phân tích một tác phẩm văn chương  **\* Nội dung bài tập**  - *Phân tích cấu trúc lập luận trong hội thoại sinh hoạt hàng ngày và các tác phẩm văn chương. Sơ đồ hóa mối quan hệ giữa các yếu tố lập luận trong cấu trúc lập luận. Kết luận về các phương pháp lập luận.*  *- Phân tích vai trò của luận cứ nghịch hướng trong lập luận.*  *- Các loại lập luận sai.* | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, thảo luận, nghiên cứu bài học*  *- Yêu cầu: SV tích cực tự đọc tài liệu; làm bài tập cá nhân, nhóm; chuẩn bị tốt nội dung thảo luận* | | *A1, A2, A3* | [5] Phần 1, [1], [2], [6] |
| **B. Nội dung tự học (3.5 tiết)**  *Tìm hiểu lí thuyết về lí lẽ, lập luận sai.* | *Nộp sản phẩm báo cáo* | *A1* | |  |
| **1.6. Vận dụng lí thuyết nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn vào việc dạy- học Ngữ văn ở trường PT**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (5 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết**  1.6.1. Khái quát về nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn  1.6.2. Vận dụng lí thuyết nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn vào dạy bài *Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn* trong chương trình ngữ văn phổ thông  1.6.3. Vận dụng lí thuyết nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn vào việc phân tích một tác phẩm văn chương  **\* Nội dung bài tập**  *- Nhận diện và phân tích về nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn.*  *- Xác định và phân tích cơ chế tạo hàm ngôn trong hội thoại và trong tác phẩm văn chương.*  *Vai trò của việc sử dụng lối nói hàm ẩn trong hoạt động giao tiếp (hội thoại sinh hoạt hàng ngày và tác phẩm văn chương).*  **\* Nội dung thực hành**  *- Giảng bài “Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn” trong chương trình phổ thông.* | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, thảo luận, nghiên cứu bài học*  *- Yêu cầu: SV tích cực tự đọc tài liệu; làm bài tập cá nhân, nhóm; chuẩn bị tốt nội dung thảo luận* | | *A1, A2, A3, A4* | [5] Phần 1, [1], [2], [6], [13] |
| **B. Nội dung tự học (5 tiết)**  *- Thiết kế bài học “Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn” trong chương trình phổ thông.*  - *Tìm hiểu cơ chế tạo nghĩa hàm ẩn từ tiền giả định.* | *Nộp giáo án.* | | *A1* | [5] Phần 1, [1], [2], [6], [13] |
| **Chương 2:**  **VẬN DỤNG LÍ THUYẾT PHONG CÁCH HỌC VÀO DẠY- HỌC NGỮ VĂN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG** | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** |
| LLO7- LlO14 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (22.5 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết (7.5 tiết)**  **\* Nội dung bài tập (7.5 tiết)**  **\* Nội dung thực hành (7.5 tiết)**  **B. Nội dung tự học (22.5 tiết)** |  | |  |  |
| LLO8,  LLO9, LLO10  LLO9  LLO8,  LLO10, LLO11  LLO10, LLO11  LLO8, LLO9, LLO10, LLO11  LLO8, LLO9, LLO10  LLO9  LLO10, LLO11  LLO8, LLO9,  LLO10  LLO10  LLO8,  LLO10, LLO11 | **2.1. Một số khái niệm cơ bản của phong cách học**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp ( 2,0 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết**  2.1.1. Đặc điểm tu từ  2.1.2. Màu sắc phong cách  2.1.3. Sắc thái biểu cảm  2.1.4. Nội dung cơ sở và nội dung bổ sung  2.1.5. Phương tiện tu từ và biện pháp tu từ  **\* Nội dung bài tập**  *- Phân biệt màu sắc phong cách và sắc thái biểu cảm của các phương tiện ngôn ngữ.*  *- Phân tích một PPNC của phong cách học. Cho ví dụ minh họa.*  **\* Nội dung thực hành**  *- Thiết kế bài học “Những yêu cầu về sử dụng Tiếng Việt” trong chương trình Ngữ văn 10.* | - *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học*  *-*  *SV**làm bài tập, nộp bài tập cho giáo viên*  *- Thiết kế bài giảng (ở nhà), nộp giáo án, giảng (1 phần, trên lớp).* | | *A1, A2, A3* | [4], [5] Phần 2, [8], [10], [11] |
| **B. Nội dung tự học ( 6,0 tiết)**  Học bài cũ; làm các bài tập trong TL 4 và 5  Bài tập 1: Phân tích sắc thái biểu cảm bài thơ *Mộ* (Hồ Chí Minh)  Bài tập 2: Xác định các BPTT được Hồ Xuân Hương sử dụng trong bài thơ *Bánh trôi nước.* | *Yêu cầu sinh viên:*  *- Làm bài tập,*  *nộp sản phẩm.* | | *A1* | [4], [5] Phần 2, [8], [10], [11] |
| **2.2. Vận dụng lí thuyết về các biện pháp tu từ theo quan hệ liên tưởng vào dạy - học ngữ văn ở trường phổ thông**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp ( 3,5 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết**  2.2.1. Vận dụng lí thuyết về so sánh tu từ vào việc dạy – học ngữ văn ở trường phô thông  2.2.1.1. Khái quát về so sánh tu từ  2.2.1.2. Vận dụng lí thuyết so sánh tu từ vào dạy bài *So sánh* trong chương trình ngữ văn phổ thông (lớp 6).  2.2.1.3. Vận dụng lí thuyết so sánh tu từ vào việc phân tích một số tác phẩm văn chương.  2.2.2. Vận dụng lí thuyết ẩn dụ tu từ vào việc dạy – học ngữ văn ở trường phô thông  2.2.2.1. Khái quát về ẩn dụ tu từ  2.2.2.2. Vận dụng lí thuyết ẩn dụ tu từ vào dạy bài *Ẩn dụ* trong chương trình ngữ văn phổ thông (lớp 6).  2.2.2.3. Vận dụng lí thuyết ẩn dụ tu từ vào việc phân tích một tác phẩm văn chương  2.2.3. Vận dụng lí thuyết nhân hóa vào việc dạy – học ngữ văn ở trường phô thông  2.2.3.1. Khái quát về nhân hóa  2.2.3.2. Vận dụng lí thuyết nhân hóa vào dạy bài *Nhân hóa* trong chương trình ngữ văn phổ thông (lớp 6).  2.2.3.3. Vận dụng lí thuyết nhân hóa vào việc phân tích một tác phẩm văn chương  2.2.4. Vận dụng lí thuyết hoán dụ tu từ vào việc dạy – học ngữ văn ở trường phô thông  2.2.4.1. Khái quát về hoán dụ tu từ  2.2.4.2. Vận dụng lí thuyết hoán dụ tu từ vào dạy bài *Hoán dụ* trong chương trình ngữ văn phổ thông (lớp 6).  2.2.4.3. Vận dụng lí thuyết hoán dụ tu từ vào việc phân tích một tác phẩm văn chương | *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học*  *- Phân nhóm, giao nhiệm vụ học tập cho các nhóm.*  *- Báo cáo theo nhóm*  *- Làm BT vào vở BT.*  *SV giảng trên lớp.*  *Tích cực trao đổi, các nhóm báo cáo, nộp sản phẩm.* | | *A1, A2,A3* | [4], [5] Phần 2, [8], [9], [10], [11] |
| **\* Nội dung bài tập**  *1/ Nhận diện các biện pháp HDTT trong một số văn bản GV giao việc.*  *2/ Phân biệt các biện pháp tu từ theo quan hệ liên tưởng.*  **\* Nội dung thực hành**  *- Thiết kế bài học: “So sánh”; “Ẩn dụ”; “Nhân hóa”; “Hoán dụ” trong chương trình PT.*  ***Yêu cầu đối với SV*:**  Thiết kế bài giảng (ở nhà), nộp giáo án, giảng (trên lớp). | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, thảo luận*  *- Yêu cầu: SV tích cực tự đọc tài liệu; làm bài tập cá nhân, nhóm; chuẩn bị tốt nội dung thảo luận, thuyết trình*  *- Thiết kế bài giảng (ở nhà), nộp giáo án, giảng (trên* lớp). | | *A1, A2, A3* | [4], [5] Phần 2, [8], [10], [11] |
| **B. Nội dung tự học ( 9,0 tiết)**  Học bài và làm các bài tập trong TL 4,5, 9.  ***Yêu cầu sinh viên:*** Đọc tài liệu, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. | *Yêu cầu SV nộp sản phẩm đã hoàn thành cho GV* | | *A1;A2,A3*  *.* | [4], [5] Phần 2, [7], [8], [9], [10], [11] |
| **2.3. Vận dụng lí thuyết về các biện pháp tu từ**  **theo quan hệ tổ hợp vào dạy - học ngữ văn ở trường phổ thông**  **A. Nội dung thực hiện trên lớp (2,0 tiết)**  **\* Nội dung lí thuyết**  2.3.1. Vận dụng lí thuyết biện pháp tu từ điệp vào việc dạy – học ngữ văn ở trường phô thông  2.3.1.1. Khái quát về điệp  2.3.1.2. Vận dụng lí thuyết tu từ điệp vào dạy bài *điệp ngữ* trong chương trình ngữ văn phổ thông (lớp 7)  2.3.1.3. Vận dụng lí thuyết tu từ điệp vào việc phân tích một tác phẩm văn chương  2.3.2. Vận dụng lí thuyết biện pháp tu từ chơi chữ vào việc dạy – học ngữ văn ở trường phô thông  2.3.2.1. Khái quát về chơi chữ  2.3.2.2. Vận dụng lí thuyết tu từ chơi chữ vào dạy bài chơi chữ trong chương trình ngữ văn phổ thông (lớp 7)  2.3.2.3. Vận dụng lí thuyết tu từ chơi chữ vào việc phân tích một số tác phẩm văn chương.  2.3.3. Vận dụng lí thuyết biện pháp tu từ ngoa dụ vào việc dạy – học ngữ văn ở trường phô thông  2.3.3.1. Khái quát về ngoa dụ  2.3.3.2. Vận dụng lí thuyết tu từ ngoa dụ vào dạy bài *nói quá* trong chương trình ngữ văn phổ thông (lớp 8)  2.3.3.3. Vận dụng lí thuyết tu từ ngoa dụ  **\* Nội dung bài tập**  *1/ Tìm mỗi cách chơi chữ, ngoa dụ 05 ví dụ.*  *2/ Lấy ví dụ về điệp và phân tích giá trị của BPTT điệp*  ***Yêu cầu đối với SV:*** Tích cực trao đổi, các nhóm báo cáo, nộp sản phẩm.  **\* Nội dung thực hành**  *- Thiết kế bài học: “Điệp”, “Ngoa dụ”, “Chơi chữ” trong chương trình PT.*  ***Yêu cầu đối với SV*:**  Thiết kế bài giảng (ở nhà), nộp giáo án, giảng (trên lớp). | *- Đàm thoại, thuyết trình kết hợp trình chiếu phần 2.3.1.1, 2.2.1.3* | |  | [4], [5] Phần 2, , [8], [10], [11] |
| LLO9, LLO11  LLO8-11 | **B. Nội dung tự học (7,5 tiết)**  Học bài và làm bài bài tập trong TL 4 , 5, 9.  Bài tập 1: Phân tích giá trị của các biện pháp tu từ trong bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử), *Tương tư* (Nguyễn Bính), Ngắm trăng (Hồ Chí Minh)  Bài 2: Phân tích giá trị tu từ của biện pháp Điệp. Cho Ví dụ minh họa.  ***Kiểm tra*** | *Yêu cầu sinh viên:*  *- Nộp sản phẩm.* | | *A1, A2, A3*  *A4* | [4], [5] Phần 2, [7], [8], [9], [10], [11] |
| LLO1- LLO11 | ***Thi kết thúc học phần*** |  | | *A5* |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học, thực hành:

Phòng học có kết nối máy chiếu, kết nối mạng; bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm.

- Phương tiện phục vụ giảng dạy:

Có loa, míc.

- Điều kiện khác:

**8.31. HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NGỮ VĂN ; MÃ HP: 20SMP221**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30 **(Lí thuyết: 21; Bài tập: 4; Thực hành: 6; Thảo luận: 8 tiết)**

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lí thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 4 | 2 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| Tổng | | **39** | **51** |

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🞏(🗹) Tiếng Anh: 🞏 (🗹)

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngôn ngữ; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Số điện thoại | Email |
|  | TS. Nguyễn Thị Hạnh Phương | 0914435676 | phuongnth@tnue.edu.vn |
|  | TS. Trần Thị Ngọc Anh | 0819869188 | [anhttn@tnue.edu.vn](mailto:anhttn@tnue.edu.vn) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

*\* Về kiến thức*

**CO1.** Hiểu và lí giải một cách hệ thống những vấn đề chung về khoa học, nghiên cứu khoa học, hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học và nội dung cơ bản của hoạt động nghiên cứu khoa học Ngữ văn.

**CO2.** Áp dụng kiến thức của học phần vào việc phát triển kiến thức mới, để có những định hướng trong nghiên cứu, giảng dạy cũng như giáo dục ngôn ngữ cho học sinh phổ thông.

*\* Về kĩ năng*

**CO3:** Sử dụng được các tri thức của học phần vào nghiên cứu; đề xuất đề tài

nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ, văn học. Xây dựng được đề cương và lập được kế hoạch cho việc nghiên cứu một đề tài khoa học ngữ văn cụ thể. Xác định được các phương pháp nghiên cứu phù hợp với một đề tài khoa học ngữ văn. Sử dụng tri thức của học phần để thiết kế các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, kế hoạch giáo dục về nghiên cứu khoa học ngữ văn ở trường phổ thông.

**CO4:** Thiết kế hiệu quả, linh hoạt, sáng tạo các phương pháp dạy học, các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Vận dụng được các kỹ năng sư phạm, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin vào hoạt động dạy học, giáo dục, tiếp cận NCKH ngữ văn ở trường phổ thông.

**CO5**: Hình thành các kỹ năng sư phạm, kĩ năng thuyết trình, kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học, giáo dục, tiếp cận NCKH ngữ văn ở trường phổ thông. Thực hiện được hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong các hoạt động liên quan đến NCKH Ngữ văn ở trường học. Có năng lực vận dụng tiếng Anh trong đối chiếu với tri thức tiếng Việt.

*\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

**CO6:** Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu, vận dụng kiến thức về ngôn ngữ, văn học và lí luận văn chương vào việc đề xuất, tạo lập các văn bản khoa học ngữ văn đảm bảo nội dung khoa học và có giá trị thẩm mĩ cao.

**CO7:** Thể hiện năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường, xã hội; Có lòng say mê nghiên cứu khoa học, biết vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học ngữ văn để phát hiện, cảm thụ được giá trị nhiều mặt của tác phẩm văn chương.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu HP | CĐR của HP | Nội dung CĐR của học phần | CĐR của CTĐT |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Diễn giải được hệ thống những tri thức cơ bản về khoa học, nghiên cứu khoa học, hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học và nội dung cơ bản của hoạt động nghiên cứu khoa học | PLO3,4,10,12, 13,15 |
| CLO2 | Giải thích được điểm giống và điểm khác biệt của các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ (phương pháp miêu tả và phương pháp so sánh); các phương pháp nghiên cứu văn học (phương pháp thực chứng, phương pháp hình thức, phương pháp kí hiệu học…). | PLO3,4,6,10, 13,15 |
| CO2 | CLO3 | Vận dụng được kiến thức của học phần vào việc phát triển kiến thức mới và phát triển nghề nghiệp (có những định hướng mới trong nghiên cứu ở trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ); vận dụng được trong giảng dạy cũng như giáo dục ngôn ngữ cho học sinh phổ thông). | PLO3,4, 11,13,15 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO3 | CLO4 | Sử dụng được các tri thức của học phần vào nghiên cứu; đề xuất đề tài nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ, văn học. | PLO3,5,6,7,8,10,13,14,15,16 |
| CLO5 | Thiết kế được các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, kế hoạch giáo dục về nghiên cứu khoa học ngữ văn ở trường phổ thông. | PLO3,5,6,7,8,10,13,14,15,16 |
| CO4 | CLO6 | Thiết kế hiệu quả, linh hoạt, sáng tạo các phương pháp dạy học, các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. | PLO2,3,4,5,7,8,10,12,13,15,16 |
| CLO7 | Vận dụng được các kỹ năng sư phạm, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin vào hoạt động dạy học, giáo dục, tiếp cận NCKH ngữ văn ở trường phổ thông. | PLO4,5,7,10,11,12,13 |
| CO5 | CLO8 | Thực hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục; đề xuất được các hoạt động tư vấn hiệu quả trong giáo dục và hướng nghiệp | PLO,4,5,7,10,11,12,13,15 |
| CLO9 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy nghiên cứu khoa học ở trường phổ thông. Sử dụng được tiếng Anh trong hoạt động chuyên môn. | PLO4,7,9,11,13 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO6 | CLO10 | Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu, vận dụng kiến thức về ngôn ngữ, văn học và lí luận văn chương vào việc đề xuất, tạo lập các văn bản khoa học ngữ văn đảm bảo nội dung khoa học và có giá trị thẩm mĩ cao. | PLO3,7,15,16 |
| CO7 | CLO11 | **CO7:** Thể hiện năng lực làm việc độc lập và hợp tác nhóm, thể hiện quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết của chuyên môn và thực tế giáo dục, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường, xã hội; Có lòng say mê nghiên cứu khoa học, biết vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học ngữ văn để phát hiện, cảm thụ được giá trị nhiều mặt của tác phẩm văn chương, trong đó có giá trị thẩm mĩ; có tư duy phản biện xã hội và lan tỏa những điều tốt đẹp nói chung trong cuộc sống. | PLO3,4,5,7,15,16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  |  | x | x |  |  |  |  |  | x |  | x | x |  | x |  |
| CLO2 |  |  | x | x |  | x |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  |
| CLO3 |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  | x | x | x | x |
| CLO4 |  | x | x |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x | x |
| CLO5 |  |  | x |  | x | x | x | x |  | x |  |  | x | x | x | x |
| CLO6 |  |  | x | x | x |  | x | x |  | x |  | x | x |  | x | x |
| CLO7 |  |  |  | x | x |  | x |  |  | x | x | x | x |  |  |  |
| CLO8 |  |  |  | x |  |  | x |  |  |  | x |  | x |  |  |  |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  |  |  |  |  | x | x |
| CLO10 |  |  | x | x | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  | x | x |
| CLO11 |  |  | x | x | x |  | x |  |  | x |  |  | x |  | x | x |
| **MĐG** | **0** | **1** | **3** | **3** | **3** | **2** | **3** | **2** | **1** | **3** | **2** | **2** | **3** | **2** | **3** | **3** |

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, có nhiệm vụ cung cấp, trau dồi phương pháp, kĩ năng nghiên cứu khoa học nói chung, trong đó có khoa học Ngữ văn.

Môn học gồm 3 chương: Chương 1 đề cập tới những vấn đề chung về khoa học, nghiên cứu khoa học, hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học và nội dung cơ bản của hoạt động nghiên cứu khoa học. Chương 2: Phương pháp nghiên cứu khoa học ngôn ngữ. Chương 3: Phương pháp nghiên cứu văn học.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: theo từng tuần lên lớp.

+ Chuẩn bị thảo luận: Đọc tài liệu, nghiên cứu nội dung thảo luận, , trình bày ý kiến thảo luận ngắn gọn, sáng rõ (văn bản viết, nói) và thực hành theo các nội dung giảng viên yêu cầu.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn, trình bày báo cáo trước nhóm, lớp.

+ Nhóm sinh viên phải trình bày kết quả đạt được bằng hình thức trực quan (theo yêu cầu của giảng viên).

+ Nhóm sinh viên sau khi hoàn thành bài tập được giao cần nộp văn bản mô tả quá trình làm việc của các cá nhân trong nhóm.

- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kì.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO  1-11 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập nhóm | CLO  5,6,10,11 |
| 3 | A3. Bài tập nhóm |  |  |  |
| 4 | A4. Bài kiểm tra định kì | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,10,11 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 5 | A4. Tiểu luận | 60% | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Phiếu/rubric đánh giá | CLO 1-11 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động chuẩn bị bài, tham gia các hoạt động trong giờ học  Đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập cá nhân (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | **2,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Không có ý tưởng, hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng hay, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức độc đáo |

**Rubric đánh giá bài tập nhóm (A3)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập nhóm** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| **Báo cáo của nhóm trưởng**  (Thời gian, thái độ tham gia họp nhóm, ý kiến đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ) | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Tham gia họp nhóm ít (dưới 50%); không bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm không đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 50% trở lên; chủ động bày tỏ ý kiến đóng góp; hoàn thành 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 70% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp hay, hiệu quả;  Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Tham gia họp nhóm đạt từ 90% trở lên; có nhiều ý kiến đóng góp sáng tạo; Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm báo cáo trên lớp đáp ứng yêu cầu | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **2,0** | 0 đến <1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chưa sáng tạo, có hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng sáng tạo, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức đa dạng, hấp dẫn |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Nguyễn Hằng Phương, Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Thu Quỳnh (2015), *Đề cương bài giảng Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn*, Trường ĐHSP Thái Nguyên.

[2]. Vũ Cao Đàm (2008), *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học,* NxbGiáo dục, Hà Nội (tái bản lần thứ nhất).

[3]. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ,* NxbGiáo dục Việt Nam.

[4]. Nguyễn Văn Dân (2004), *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

**9.2. Tài liệu tham khảo**

[5]. Phương Lựu (chủ biên) (2006 - tái bản), *Lí luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[6]. Trần Đình Sử (2017), *Dẫn luận Thi pháp học văn học*, NXB Đại học Sư phạm.

[7]. Trần Đình Sử (2016), *Trên đường biên của lí luận văn học*, NXB Phụ nữ.

[8]. Phạm Viết Vượng (1997), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb ĐHQG Hà Nội.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học** |
| --- | --- |
| LLO1 | Diễn giải được hệ thống những tri thức cơ bản về khoa học, nghiên cứu khoa học, hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học và nội dung cơ bản của hoạt động nghiên cứu khoa học |
| LLO2 | Giải thích được điểm giống và điểm khác biệt của các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ (phương pháp miêu tả và phương pháp so sánh); các phương pháp nghiên cứu văn học (phương pháp thực chứng, phương pháp hình thức, phương pháp kí hiệu học). |
| LLO3 | Vận dụng được kiến thức của học phần vào việc phát triển kiến thức mới và phát triển nghề nghiệp (có những định hướng mới trong nghiên cứu ở trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ); vận dụng được trong giảng dạy cũng như giáo dục ngôn ngữ cho học sinh phổ thông). |
| LLO4 | Diễn giải được hệ thống những tri thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học ngôn ngữ. Sử dụng được các tri thức của chương 1, chương 2 vào nghiên cứu; đề xuất đề tài nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ. |
| LLO5 | Thiết kế được các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, kế hoạch giáo dục về nghiên cứu khoa học ngôn ngữ ở trường phổ thông và các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trong nghiên cứu khoa học nói chung, nghiên cứu khoa học ngôn ngữ nói riêng. |
| LLO6 | Vận dụng được các kỹ năng sư phạm, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin vào hoạt động dạy học. Thực hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục; đề xuất được các hoạt động tư vấn hiệu quả trong giáo dục và hướng nghiệp học, giáo dục, tiếp cận NCKH ngôn ngữ ở trường phổ thông. |
| LLO7 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy nghiên cứu khoa học ở trường phổ thông. Sử dụng được tiếng Anh trong hoạt động chuyên môn. Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu, vận dụng kiến thức về ngôn ngữ vào việc đề xuất, tạo lập các văn bản khoa học ngữ văn đảm bảo nội dung khoa học và có giá trị thẩm mĩ cao. |
| LLO8 | Diễn giải được hệ thống những tri thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học văn học. Sử dụng được các tri thức của chương 1 vào nghiên cứu; đề xuất đề tài nghiên cứu khoa học về văn học. |
| LLO9 | Thiết kế được các hoạt động dạy học, hoạt động trải nghiệm, kế hoạch giáo dục về nghiên cứu khoa học văn học ở trường phổ thông và các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trong nghiên cứu khoa học nói chung, nghiên cứu khoa học văn học nói riêng. |
| LLO10 | Vận dụng được các kỹ năng sư phạm, kĩ năng thuyết trình, công nghệ thông tin vào hoạt động dạy học. Thực hiện được các bài thuyết trình, thảo luận một cách thuyết phục; đề xuất được các hoạt động tư vấn hiệu quả trong giáo dục và hướng nghiệp học, giáo dục, tiếp cận nghiên cứu khoa học văn học ở trường phổ thông. |
| LLO11 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy nghiên cứu khoa học ở trường phổ thông. Sử dụng được tiếng Anh trong hoạt động chuyên môn. Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu, vận dụng kiến thức về khoa học văn học vào việc đề xuất, tạo lập các văn bản ngữ văn đảm bảo nội dung khoa học và có giá trị thẩm mĩ cao. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** |
| LLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  | x | x | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO5 |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |
| LLO6 |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  |
| LLO7 |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  |  |
| LLO8 | x |  |  |  |  |  | x | x | x | x | x |
| LLO9 | x |  | x |  | x |  |  |  |  | x | x |
| LLO10 |  |  |  |  | x |  | x | x | x | x | x |
| LLO11 |  |  | x |  |  |  |  |  | x | x | x |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1**  **MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KHOA HỌC VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| LLO1LLO2LLO3 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp ( 12 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết:** ( ***6 tiết)***  1.1. Khoa học  1.1.1. Khoa học là gì?  1.1.2. Các tiêu chí nhận biết một khoa học  1.1.3. Phân loại khoa học  1.2. Đại cương về nghiên cứu khoa học  1.2.1. Nghiên cứu khoa học là gì?  1.2.2. Các loại hình nghiên cứu khoa học  1.2.3. Tiềm lực khoa học  1.2.4. Các cơ chế sáng tạo khoa học  1.2.5. Các quan điểm phương pháp luận  chung nhất trong nghiên cứu khoa học  1.2.6. Logic tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học  1.3. Hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học chung  1.3.1. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn  1.3.2. Các phương pháp nghiên cứu lí thuyết  1.4. Nội dung cơ bản của hoạt động nghiên cứu khoa học  1.4.1. Logic tiến trình nghiên cứu khoa học  1.4.2. Logic nội dung công trình khoa học  1.4.3. Đề tài khoa học  1.4.4. Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học | -*Thuyết trình kết hợp trình chiếu* |  | [1], [2] |
| LLO1LLO2LLO3 | \* **Nội dung bài tập: (01 tiết)**  1. Ghi lại tên 5 ĐTNCKH ngữ văn của SV các khóa trước và phân tích lí giải vì sao có thể xác định đó là những đề tài NCKH ngữ văn  2. Tìm 2 đề tài khoa học (ngôn ngữ và văn học): Xác định phương pháp thích hợp (trong số các phương pháp chung) để thực hiện đề tài đó; | *Tự học, tự nghiên cứu* |  | [1], [2] |
| LLO1LLO2LLO3 | **\* Nội dung thực hành: (02 tiết)**  *1. Đề xuất tên đề tài NCKH Ngữ văn và đặt câu hỏi cho vấn đề đó*  *2. Xây dựng đề cương và lập kế hoạch nghiên cứu cho đề tài.* | *Tự nghiên cứu, Báo cáo sản phẩm tại lớp* |  | [1], [2] |
| LLO1LLO2LLO3 | **\* Nội dung thảo luận: (03 tiết)**  *Vai trò của mỗi phương pháp trong NCKH?* | *-Thảo luận nhóm* |  | [1], [2] |
| LLO1LLO2LLO3 | **B. Nội dung tự học:(15 tiết)**  *1. Vẽ sơ đồ quy trình của một dự án khoa học và thuyết minh*  *2. Đề xuất 01 đề tài NCKH ngôn ngữ; 01 đề tài NCKH văn học. Đặt câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu; xác định PPNC*  *Yêu cầu sản phẩm: Làm vào vở BT* | *Tự học, tự nghiên cứu* |  | [1], [2] |
| **Chương 2**  **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ** | | | | |
| LLO4LLO5  LLO6LLO7 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp ( 12 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết:** ***(7 tiết)***  2.1. Ngôn ngữ và các bình diện nghiên cứu ngôn ngữ  2.2. Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ  2.2.1. Phương pháp miêu tả  2.2.1.1. Nhóm thủ pháp giải thích bên ngoài  2.2.1.2. Nhóm thủ pháp giải thích bên trong  2.2.1.3. Những thủ pháp logic học, toán học và ngôn ngữ học tâm lí  2.2.2. Phương pháp so sánh  2.2.2.1. Phương pháp so sánh - lịch sử  2.2.2.2. Phương pháp lịch sử - so sánh  2.2.2.3. Phương pháp đối chiếu | -*Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1, A2 | [1], [2], [3] |
| LLO4LLO5  LLO6LLO7 | **\* Nội dung thảo luận (2 tiết)**  *1.* *Điểm khác biệt giữa các thủ pháp giải thích bên trong (thủ pháp phân loại và hệ thống hóa, phân tích thành tố trực tiếp, phân tích vị từ - tham tố, phân tích nghĩa tố, phân tích nguyên tử nghĩa, phân tích khối tối đa).*  *2. Cách nhận diện các thủ pháp giải thích bên ngoài và các thủ pháp giải thích bên trong*  *3. Tác dụng của các thủ pháp logic học, toán học và ngôn ngữ học tâm lí*  4. *Điểm khác biệt giữa các thủ pháp giải thích bên ngoài (thủ pháp: xã hội học, trường nghĩa, phân tích ngôn cảnh, phân bố)* | *Tự học, Tự nghiên cứu, thuyết trình, Đàm thoại.* | A1, A3 | [1], [2], [3] |
| LLO4LLO5  LLO6LLO7 | **\* Nội dung bài tập (2 tiết)**  *Tìm một đề tài NCKH ngôn ngữ ở trình độ đề tài NCKH sinh viên và xác định các phương pháp, thủ pháp phù hợp có thể vận dụng.* | *Tự học, tự nghiêncứu. Cá nhân trình bày báo cáo* | *A1, A2* | [1], [2], [3] |
| LLO4LLO5  LLO6LLO7 | **\* Nội dung thực hành (2 tiết)**  *- Đề xuất đề tài NCKH ngôn ngữ trình độ SV nghiên cứu, viết đề cương nghiên cứu và thuyết trình trước lớp.*  **Kiểm tra định kì** | *- Tự nghiên cứu; Cá nhân trình bày sản phẩm*  *Tự luận* | *A1, A2*  *A4* | [1], [2], [3] |
| LLO4LLO5  LLO6LLO7 | **B. Nội dung tự học:(17 tiết)**  Lập sổ tay các PPNCKH chung và PPNCKH ngôn ngữ |  |  | [1], [2], [3] |
| **Chương 3**  **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VĂN HỌC** | | | | |
| LLO8  LLO9  LLO10  LLO11 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (15 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết:** ***(8 tiết)***  3.1. Phương pháp luận và phương pháp luận nghiên cứu văn học  3.2. Sơ lược về phương pháp nghiên cứu văn học  3.2.1. Khái niệm Phương pháp nghiên cứu văn học  3.2.2. Tính bình đẳng của phương pháp  3.2.3. Phân loại phương pháp nghiên cứu văn học  3.3. Một số phương pháp nghiên cứu văn học  3.3.1. Phương pháp thực chứng  3.3.2. Phương pháp hình thức  3.3.3. Phương pháp kí hiệu học  3.3.4. Phương pháp xã hội học  3.3.5. Phương pháp so sánh  3.3.6. Phương pháp loại hình  3.3.7. Phương pháp hệ thống | -*Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *-Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1, A2 | [1], [2], [4]- [8] |
| LLO8  LLO9  LLO10  LLO11 | **\* Nội dung thảo luận (3 tiết)**  *1. Nét tương đồng và dị biệt giữa phương pháp luận và phương pháp luận nghiên cứu văn học*  2. *Phân biệt các phương pháp: thực chứng, hình thức và kí hiệu học.* | *Tự nghiên cứu, thảo luận, thuyết trình theo nhóm* | *A1, A2, A3* | [1], [2], [4]- [8] |
| LLO8  LLO9  LLO10  LLO11 | **\* Nội dung bài tập (1 tiết)**  *Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa các phương pháp nghiên cứu văn học*. | *Thuyết trình cá nhân* | *A1, A2* | [1], [2], [4]- [8] |
| LLO8  LLO9  LLO10  LLO11 | **\* Nội dung thực hành (2 tiết)**  *Tìm một đề tài nghiên cứu văn học và xác định phương pháp nghiên cứu thích hợp đối với đề tài đó.* | *Thuyết trình, Đàm thoại* | *A1, A2* | [1], [2], [4]- [8] |
| LLO8  LLO9  LLO10  LLO11 | **B. Nội dung tự học:(19 tiết).** SV thực hiện các nội dung tự học theo yêu cầu của giảng viên; Ôn tập học phần | *Tự học, tự nghiên cứu* | *A1, A2* | [1], [2], [4]- [8] |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học: có kết nối máy chiếu, bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm.

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: loa, míc.

**8.32. HỌC PHẦN: NGÔN NGỮ BÁO CHÍ; MÃ HP: 20MEL421**

**1. Thông tin về học phần**

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30 tiết.

**(Lí thuyết: 21; Bài tập: 04; Thực hành: 06; Thảo luận: 08)**

- Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lí thuyết | 21 | 42 |
| 2 | Bài tập | 4 | 2 |
| 3 | Thực hành | 6 | 3 |
| 4 | Thảo luận | 8 | 4 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | 39 | 51 |

- Loại học phần: Thay thế khóa luận

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Ngôn ngữ; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | ThS. Nguyễn Diệu Thương | 0948210155 | thuongnd@tnue.edu.vn |
|  | TS. Nguyễn Thị Hạnh Phương | 0914435676 | phuongnth@tnue.edu.vn |

1. **Mục tiêu của học phần (CO)**

CO1. Hiểu và vận dụng kiến thức chuyên môn về báo chí và ngôn ngữ báo chí vào quá trình dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

CO2. Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

CO3. Có khả năng sử dụng ngoại ngữ để tìm kiếm nguồn tin quốc tế; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tìm tài liệu học tập, nghiên cứu, soạn giáo án điện tử; các kỹ thuật cơ bản (ghi âm, ghi hình, tạo video, chụp, cắt ảnh…) để tạo lập tác phẩm báo chí; kiến thức tiếng Anh để tìm kiếm nguồn tin quốc tế cho tác phẩm báo chí.

CO4. Có kiến thức cơ bản về quản lí ở trường phổ thông; có kĩ năng tư vấn, hỗ trợ người học.

CO5. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, trải nghiệm để phát triển nghề nghiệp; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn ở trường phổ thông và trong cuộc sống.

CO6. Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường; có tư duy phản biện xã hội.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu HP** | **CĐR của HP** | **Nội dung CĐR của học phần**  Hoàn thành học phần này, sinh viên đạt được: | **CĐR của CTĐT** |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO6 | CLO1 | **\* Kiến thức chung**  Vận dụng được kiến thức cơ bản về lí luận chính trị và pháp luật Việt Nam trong hoạt động giữ gìn phẩm chất đạo đức của nhà báo và đánh giá sự phù hợp chuẩn mực nội dung thông tin báo chí trên phương diện chính trị và pháp luật. | PLO1 |
| CO2, CO4 | CLO2 | Vận dụng được các kiến thức tâm lí học, giáo dục học, quản lí nhà trường để tổ chức hoạt động dạy và học. | PLO2 |
| CO1  CO2  CO3  CO5 | CLO3 | **\* Kiến thức chuyên môn**  Hiểu để vận dụng các kiến thức cơ bản: những vấn đề chung [Loại hình và thể loại báo chí, đặc điểm các phong cách chức năng ngôn ngữ trong báo chí: chính luận, khoa học, hành chính, cấu trúc chung của văn bản báo chí, đặc trưng, tính chất của ngôn ngữ báo chí, chuẩn mực và “chệch chuẩn” đối với ngôn ngữ báo chí); đặc điểm ngôn ngữ của các loại hình và thể loại báo chí tiêu biểu; thực trạng, nguyên nhân, giải pháp cho một số vấn đề cụ thể của ngôn ngữ báo chí (tít báo, từ mới, thuật ngữ khoa học, danh pháp khoa học, ký hiệu khoa học…)] trong hoạt động báo chí và giảng dạy phong cách ngôn ngữ, các thể loại báo chí, văn bản thông tin ở trường Phổ thông. | PLO3, 4, 5, 11, 12, 13, 15, 16. |
| CO1  CO2  CO3  CO4  CO5 | CLO4 | Nhận biết, phân biệt các loại hình, nhóm thể loại báo chí, phong cách chức năng ngôn ngữ báo chí; phân biệt, phân tích hiện tượng “chệch chuẩn” ngôn ngữ báo chí và đặc điểm ngôn ngữ của các loại hình, thể loại báo chí; các cách thức sử dụng ngôn ngữ tít báo, chữ tắt, số liệu, thông tin phi văn tự trong hoạt động báo chí và giảng dạy phong cách ngôn ngữ, các thể loại báo chí, văn bản thông tin ở trường Phổ thông. | PLO3-6, PLO11- 13, PLO15 |
| CO1  CO2  CO3 | CLO5 | Nhận biết những biểu hiện về ngôn ngữ để chứng minh một văn bản cụ thể có đặc điểm phong cách ngôn ngữ báo chí hay không; đặc điểm ngôn ngữ của các loại hình và thể loại báo chí trong những tác phẩm cụ thể… trong hoạt động báo chí và giảng dạy phong cách ngôn ngữ, các thể loại báo chí, văn bản thông tin ở trường Phổ thông. | PLO3, 4, 11, 13, 15, 16 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO1  CO2  CO5  CO6 | CLO6 | Vận dụng để viết (viết đúng, viết tức thời, viết hay) các tin, bài về sự kiện, sự việc, con người... với bất cứ thể loại, loại hình báo chí nào; chuyển thông tin từ loại hình báo này sang loại hình báo khác, đặt tít báo, viết sapô, đặt tiểu mục… và vận dụng được để thực hành kĩ năng xử lý những vấn đề cụ thể của ngôn ngữ báo chí (như: tên riêng, kí hiệu, danh pháp khoa học, thuật ngữ khoa học, số liệu khoa học, chữ tắt). | PLO1, 4, 7-16 |
| CO1  CO2  CO6 | CLO7 | Vận dụng thực hành kĩ năng thiết kế tổng thể một trang báo hay kịch bản chương trình phát thanh, truyền hình bằng cách kết hợp lựa chọn ngôn ngữ phù hợp và khai thác hiệu quả kênh thông tin phi văn tự. | PLO1, 4, 7-16 |
| CO4 | CLO8 | Thực hiện được hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong khi dạy học, giáo dục và hướng nghiệp; tổ chức được hoạt động nghiên cứu, giảng dạy. | PLO7-13, 16 |
| CO3 | CLO9 | Vận dụng kiến thức, kĩ năng về công nghệ thông tin vào việc tìm tài liệu học tập, nghiên cứu, soạn giáo án điện tử; vận dụng được kiến thức tiếng Anh để tạo lập các văn bản báo chí (đặc biệt cần thiết cho công việc biên tập tin quốc tế). | PLO5, 6, 8, 9 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO6 | CLO10 | Thể hiện ý thức sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, thống nhất trên báo chí; có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường, xã hội. | PLO14 |
| CO5 | CLO11 | Thể hiện năng lực làm việc độc lập (tự học, tự nghiên cứu) và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề về ngôn ngữ báo chí, rèn luyện ngôn ngữ để định hình phong cách nhà báo. Có khả năng lập kế hoạch học tập suốt đời cho bản thân; xây dựng được kế hoạch chuyên môn, phát triển được chương trình môn học phù hợp thực tiễn giáo dục Phổ thông và nhu cầu tiếp nhận thông tin của xã hội. | PLO15 |
| CO6 | CLO12 | Thể hiện năng lực tư duy phản biện, đánh giá các vấn đề xã hội trên báo chí. Tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh… | PLO16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  | x | x | x |  |  |  |  |  | x | x | x |  | x | x |
| CLO4 |  |  | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x | x |  | x | x |
| CLO5 |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  | x | x |
| CLO6 | x |  |  | x |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| CLO7 | x |  |  | x |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x |  | x |
| CLO9 |  |  |  |  | x | x |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| CLO11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| CLO12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| **MĐG** | **1** | **1** | **1** | **3** | **1** | **1** | **1** | **2** | **2** | **1** | **3** | **3** | **3** | **1** | **3** | **3** |

**Ghi chú:** **“0”** = không đóng góp; **“1”** = Mức thấp (0-29% số CLOs đóng góp cho PLO); **“2”** = Mức trung bình (30-59% số CLOs đóng góp cho PLO); **“3”** = Mức cao (60-100% số CLOs đóng góp cho PLO).

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

Chương trình môn học *Ngôn ngữ báo chí* gồm 3 chương: Những vấn đề chung, đặc điểm ngôn ngữ của các loại hình và thể loại báo chí, một số phương diện cụ thể của ngôn ngữ báo chí. Môn học nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức lý luận cơ bản về: báo chí, ngôn ngữ báo chí. Qua đó, hình thành các kỹ năng cần thiết như: nhận diện các thể loại báo chí, tạo lập và kiểm tra chất lượng các sản phẩm báo chí...

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80 % tổng số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành, chuẩn bị nội dung thảo luận, và bài mới.

**-** Bài tập:Hoàn thành 3 bài (cá nhân) ở chương 1, 2 bài (cá nhân) ở chương 2, 1 bài (cá nhân) ở chương 3.

- Thực hành: 1 bài (nhóm) ở chương 1, 2 bài (1 bài nhóm) ở chương 2, 1 bài cá nhân ở chương 3.

- Seminar: Hoàn thành 1 bài (cá nhân) ở chương 1, 1 bài (nhóm) ở chương 1; 1 bài (nhóm) ở chương 2;, 1 bài (cá nhân) ở chương 3, 1 bài (nhóm) ở chương 3.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức và trọng số điểm**

*- Sử dụng thang 10 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 40%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | CLO1- CLO16 |
| 2 | A2. Thảo luận | 10% | 01 | Rubric đánh giá thảo luận | CLO3, 4, 6, 7, 11, 12 |
| 3 | A3. Thực hành. | 20% | 01 | - Đáp án, thang điểm  - Rubric đánh giá thực hành | CLO6, 7, 8, 9, 10 |
| **Thi kết thúc học phần (60%)** | | | | | |
| 4 | A4. Viết | 60% | 01 | - Đáp án, thang điểm | CLO3, 4, 5, 6, 8 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Chuyên cần (10%) | | | | | |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**8.2.2. Rubric đánh giá thảo luận**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thảo luận (15%)** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Nội dung đầy đủ theo yêu cầu | 4 | | 0 đến < 2 | 2 đến < 2,4 | 2,4 đến < 3,2 | 3,3 đến 4 |
| Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu | Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu |
| Lập luận có căn cứ khoa học và logic | 1 | | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và nhưng chưa logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có căn cứ khoa học và logic |
| Trình bày báo cáo rõ ràng | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Trình bày báo cáo không  rõ ràng | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học | Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng,  khoa học | Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học,  tự tin |
| Tương tác bằng mắt và  cử chỉ | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không tương tác bằng mắt và cử chỉ | Ít tương tác bằng mắt và  cử chỉ | Có tương tác bằng mắt và  cử chỉ | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt |
| Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Không trả lời câu hỏi đầy đủ | Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng | Trả lời câu hỏi đầy đủ,  thỏa đáng |
| Nhóm phối hợp, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | | 1 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,6 | 0,6 đến < 0,8 | 0,8 đến 1 |
| Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

**8.2.3. Rubric đánh giá thực hành**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thực hành (25%)** | | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thái độ tham dự | 2 | | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,2 | 1,2 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Tuân thủ nội qui; không đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; rất ít đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; thỉnh thoảng đóng góp ý kiến | Tuân thủ nội qui; tích cực đóng góp ý kiến |
| Kết quả thực hành | 6 | | 0 đến < 3 | 3 đến < 3,6 | 3,6 đến < 4,8 | 4,8 đến 6 |
| Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định <50% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 50 - 60% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 70-80% | Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định (90-100% |
| Báo cáo thực hành | | 2 | 0 đến < 1 | 1 đến < 1,3 | 1,3 đến < 1,6 | 1,6 đến 2 |
| Đúng, đủ 0 - 49% | Đúng, đủ 50 - 64% | Đúng, đủ 65 - 79% | Đúng, đủ 80 - 100% |

*Đánh giá bài thi kết thúc học phần (A4): Theo đáp án, thang điểm của giảng viên*

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Vũ Quang Hào (2012), *Ngôn ngữ báo chí*, Nxb. Thông tấn, HN.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2]. Hoàng Anh, *Một số vấn đề về sử dụng ngôn từ trên báo chí*, truy cập ngày 25/10/2018 tại <https://www.slideshare.net/tranbinhkb/mot-so-van-de-ve-su-dung-ngon-tu-tren-bao-chi-hoang-anh>.

[3]. A.A.Chertưchơnưi (2004), *Các thể loại báo chí*, Nxb Thông tấn.

[4]. Nguyễn Tri Niên (2006), *Ngôn ngữ báo chí*, Nxb. Thanh niên.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

|  |  |
| --- | --- |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 1** |
| LLO1 | Diễn giải các kiến thức cơ bản: những vấn đề chung (loại hình và thể loại báo chí, đặc điểm các phong cách chức năng ngôn ngữ trong báo chí: chính luận, khoa học, hành chính, cấu trúc chung của văn bản báo chí, đặc trưng, tính chất của ngôn ngữ báo chí, chuẩn mực và “chệch chuẩn” đối với ngôn ngữ báo chí). |
| LLO2 | Nhận biết, phân biệt các loại hình, nhóm thể loại báo chí, phong cách chức năng ngôn ngữ báo chí. |
| LLO3 | Phân tích các tính chất ngôn ngữ báo chí, các hiện tượng “chệch chuẩn” ngôn ngữ báo chí. |
| LLO4 | Thể hiện ý thức sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, thống nhất trên báo chí; có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường, xã hội. |
| LLO5 | Thể hiện năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết. |
| LLO6 | Thể hiện năng lực tư duy phản biện để đánh giá các tác phẩm báo chí; tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực. |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 2** |
| LLO7 | Trình bày đặc điểm ngôn ngữ của các loại hình và thể loại báo chí. |
| LLO8 | Phân biệt được đặc điểm ngôn ngữ của các loại hình và thể loại báo chí. |
| LLO9 | Phân tích những biểu hiện về ngôn ngữ để chứng minh một văn bản cụ thể có đặc điểm phong cách ngôn ngữ báo chí hay không; đặc điểm ngôn ngữ của các loại hình và thể loại báo chí trong những tác phẩm cụ thể… và vận dụng trong giảng dạy phong cách ngôn ngữ báo chí, các thể loại báo chí ở trường Phổ thông. |
| LLO10 | Sáng tạo các tác phẩm báo chí (đúng, tức thời, hay) với bất cứ thể loại, loại hình báo chí nào; chuyển thông tin từ loại hình báo này sang loại hình báo khác, đặt tít báo, viết sapô, đặt tiểu mục… có sử dụng công nghệ thông tin để tìm kiếm nguồn dữ liệu, và tạo lập tác phẩm báo chí. |
| LLO4 | Thể hiện ý thức sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, thống nhất trên báo chí; có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường, xã hội. |
| LLO5 | Thể hiện năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết. |
| LLO6 | Thể hiện năng lực tư duy phản biện để đánh giá các tác phẩm báo chí; tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực. |
| LLO11 | Vận dụng được các kiến thức tâm lí học, giáo dục học, quản lí nhà trường để tổ chức hoạt động dạy và học phong cách ngôn ngữ báo chí, các thể loại báo chí tại trường Phổ thông. |
| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương 3** |
| LLO12 | Diễn giải khái niệm, vai trò, thực trạng sử dụng tít báo, từ mới, danh pháp khoa học, thuật ngữ khoa học, số liệu, chữ tắt, thông tin phi văn tự... trên báo chí. |
| LLO13 | Đánh giá những vấn đề cụ thể của ngôn ngữ báo chí (như: tên riêng, ký hiệu, danh pháp khoa học, thuật ngữ khoa học, số liệu khoa học, chữ tắt) trong những trường hợp cụ thể. |
| LLO14 | Đề xuất các giải pháp cho vấn đề sử dụng tít báo, từ mới, danh pháp khoa học, thuật ngữ khoa học, số liệu, chữ tắt, thông tin phi văn tự... trên báo chí và vận dụng sử dụng trong những trường hợp cụ thể. |
| LLO4 | Thể hiện ý thức sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, thống nhất trên báo chí; có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường, xã hội. |
| LLO5 | Thể hiện năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết. |
| LLO6 | Thể hiện năng lực tư duy phản biện để đánh giá các tác phẩm báo chí; tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs với CLOs**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| LLO1 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| LLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |
| LLO6 | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| LLO7 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO8 |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO9 |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  |  |  |
| LLO10 |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  |  |  |
| LLO11 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO12 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO13 |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO14 |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |

**10.3. Nội dung chi tiết học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG** | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | **Học liệu** | |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** |
| LLO1 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (7 tiết)**  \* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (LT:3);  **1.1. Báo chí**  1.1.1. Các loại hình và thể loại báo chí  1.1.2. Phong cách ngôn ngữ báo chí  1.1.3. Cấu trúc văn bản báo chí  **1.2. Ngôn ngữ báo chí**  1.2.1. Đặc trưng ngôn ngữ báo chí  1.2.2. Tính chất ngôn ngữ báo chí  1.2.3. Chuẩn mực ngôn ngữ và vấn đề “chệch chuẩn” |  | | *A1* | [1], [2], [3] | |
| LLO3, LLO4, LLO5, LLO6 | \* Nội dung bài tập (1 tiết)  1) *Phân biệt các loại hình, thể loại báo chí và các phong cách chức năng ngôn ngữ trong báo chí.*  2) *Phân tích đặc điểm ngôn ngữ của một số nhà báo.*  3) *Phân tích các tính chất ngôn ngữ của một tác phẩm báo chí cụ thể.*  4) *Bài tập (trong đề cương bài giảng).* | *- Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, thảo luận, nghiên cứu bài học*  *- Yêu cầu: SV tích cực tự đọc tài liệu; làm bài tập cá nhân, nhóm* | | *A1, A3* | [1], [2], [3] | |
| LLO3, LLO4, LLO5, LLO6 | \* Nội dung thảo luận (03 tiết)  1) *Xác định phong cách ngôn ngữ báo chí.*  2) *Sự chế định của hiện tượng “chệch chuẩn” đối với việc hình thành phong cách nhà báo.*  3) *Xác định ranh giới giữa các thể loại thuộc ba nhóm: thông tấn báo chí, chính luận, tài liệu nghệ thuật.* | *Yêu cầu: SV chuẩn bị tốt nội dung thảo luận* | | *A1, A2* | [1], [2], [3] | |
| LLO3, LLO4, LLO5, LLO6 | **B. Nội dung tự học (8 tiết)**:  SV tự nghiên cứu vấn đề sau:  1. Xác định phong cách ngôn ngữ của một số nhà báo tiêu biểu.  2. Khảo sát sử dụng hiện tượng “chệch chuẩn” trên báo chí.  3. Xác định ranh giới giữa các thể loại thuộc ba nhóm: thông tấn báo chí, chính luận, tài liệu nghệ thuật. | *Yêu cầu đối với SV: chuẩn bị trước để thuyết trình và đàm thoại trước lớp* | | *A1, A2* | [1], [2], [3] | |
| **Chương 2:** **ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ**  **CỦA CÁC LOẠI HÌNH VÀ THỂ LOẠI BÁO CHÍ** | | | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | **Học liệu** | |
| **Dạy học** | | **Đánh giá** |
| LLO7 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (21 tiết)**  \* Nội dung giảng dạy lí thuyết: (12 tiết);  **2.1. Đặc điểm ngôn ngữ của các loại hình báo chí**  2.1.1. Đặc điểm ngôn ngữ của báo giấy  2.1.2. Đặc điểm ngôn ngữ của báo nói (phát thanh)  2.1.3. Đặc điểm ngôn ngữ của báo hình (truyền hình)  2.1.4. Đặc điểm ngôn ngữ của báo điện tử (Internet)  **2.2. Đặc điểm ngôn ngữ của một số thể loại báo chí**  2.2.1. Đặc điểm ngôn ngữ của bản tin  2.2.2. Đặc điểm ngôn ngữ của phỏng vấn  2.2.3. Đặc điểm ngôn ngữ của quảng cáo  2.2.4. Đặc điểm ngôn ngữ của phóng sự  2.2.5. Đặc điểm ngôn ngữ của ghi nhanh  2.2.6. Đặc điểm ngôn ngữ của kí chân dung  2.2.7. Đặc điểm ngôn ngữ của kí chính luận  2.2.8. Đặc điểm ngôn ngữ của sổ tay phóng viên  2.2.9. Đặc điểm ngôn ngữ của thư phóng viên  2.2.10. Đặc điểm ngôn ngữ của tường thuật  2.2.11. Đặc điểm ngôn ngữ của tiểu phẩm | - *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học*  - *Báo cáo bài tập nhóm*  *- Dạy học thông qua dự án*  *- Thảo luận nhóm*  *- Yêu cầu đối với SV:*  *- Chú ý nghe giảng.* | | *A1* | [1], [2], [3] | |
| LLO8, LLO9 | \* Nội dung bài tập (2 tiết)  1) *Phân tích ưu điểm, nhược điểm của các loại hình và thể loại báo chí.*  2) *Phân tích đặc điểm ngôn ngữ của các thể loại báo chí trong các tác phẩm cụ thể.* | *- Tích cực tự đọc tài liệu; làm bài tập cá nhân, nhóm* | | *A1, A3* | [1], [2], [3] | |
| LLO11,LLO4-6 | \* Nội dung thực hành (04 tiết)  1) *Vận dụng các phương pháp giảng dạy tiếng Việt, thiết kế bài giảng “Phong cách ngôn ngữ báo chí”* (Ngữ văn 11, tập 1).  2) *Tạo lập các tác phẩm báo chí thuộc các thể loại và loại hình khác nhau*.  3) *Thực hành chuyển thể tác phẩm báo chí*. | *Thực hành và nộp sản phẩm đúng hạn.* | | *A1, A3* | [1], [2], [3] | |
| LLO10, LLO4-6 | \* Nội dung thảo luận (3 tiết)  *- Phân tích, đánh giá các tác phẩm cụ thể*  **\* Đánh giá báo cáo:** Trình bày tác phẩm báo chí + đàm thoại | *Tích cực thực hành, thảo luận trong buổi đánh giá.* | | *A1, A2* | [1], [2], [3] | |
| LLO10, LLO4-6 | **B. Nội dung tự học (28.5 tiết)**:  Thực hành tạo lập các tác phẩm báo chí. SV lựa chọn, đăng ký, trình duyệt kịch bản trước khi thực hiện. | *Yêu cầu sinh viên:*  *- Lựa chọn đa dạng các thể loại.*  *- Nộp sản phẩm.* | | *A1, A3* | [1], [2], [3] | |
| **Chương 3: MỘT SỐ PHƯƠNG DIỆN CỤ THỂ CỦA NGÔN NGỮ BÁO CHÍ** | | | | | | |
| **LLOs ­­­** | **Nội dung** | | **Hình thức/**  **phương pháp** | | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** | |
| LLO12 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (11 tiết)**  **\*** Nội dung giảng dạy lí thuyết: (6 tiết )  **3.1. Tít báo**  3.1.1. Chức năng và cấu trúc của tít báo  3.1.2. Những loại tít thường gặp  3.1.3. Những loại tít mắc lỗi  **3.2. Từ mới**  3.2.1. Quan niệm về từ mới  3.2.2. Các loại từ mới (nội sinh, ngoại nhập...)  3.2.3. Các lối nói mới, cách dùng mới  **3.3. Thuật ngữ khoa học, danh pháp khoa học, ký hiệu khoa học, chữ tắt và số liệu**  3.3.1. Thuật ngữ khoa học  3.3.2. Danh pháp khoa học  3.3.3. Kí hiệu khoa học  3.3.4. Chữ tắt  3.3.5. Số liệu khoa học  **3.4. Tên riêng**  3.4.1. Khái niệm  3.4.2. Thực trạng sử dụng  3.4.3. Giải pháp  **3.5. Thông tin phi văn tự và ma-két**  3.5.1. Thông tin phi văn tự  3.5.2. Ma- két | | - *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học*  *- Thực hành*  - *Báo cáo bài tập nhóm*  *- Thảo luận nhóm*  *Yêu cầu đối với SV:*  *- Chú ý nghe giảng.* | *A1* | | [1], [2], [4] |
| LLO13, LLO14 | \* Nội dung bài tập (1 tiết)  *Làm các bài tập trong* ***Đề cương bài giảng Ngôn ngữ báo chí*** *(cá nhân).* | | *Làm đầy đủ bài tập.* | *A1, A3* | | [1], [2], [4] |
| LLO13, LLO14 | *\** Nội dung thảo luận (2 tiết)  1) Thực trạng sử dụng từ mới, thuật ngữ khoa học, danh pháp khoa học… trên báo chí.  2) Giải pháp cho thực trạng sử dụng từ mới, thuật ngữ khoa học… trên báo chí. | | *Tích cực tự đọc tài liệu, thảo luận.* | *A1, A2* | | [1], [2], [4] |
| LLO4, LLO5, LLO6 | \* Nội dung thực hành (2 tiết)  1) *Xây dựng kịch bản tổng thể cho một chương trình truyền hình.*  2) *Dàn dựng chương trình truyền hình trực tiếp vào buổi tổng kết.* | | Chủ động, tích cực lên ý tưởng chương trình. | *A1, A3* | | [1], [2], [4] |
| LLO14, LLO5, LLO6 | **B. Nội dung tự học (14.5 tiết):**  1) Kiến nghị về một giải pháp giải quyết thống nhất các vấn đề còn bất cập trong ngôn ngữ báo chí (nhóm).  2) Tự đọc thêm tài liệu và thực tế tại các cơ sở báo chí (nếu có) và viết báo cáo thu hoạch. | | *Yêu cầu đối với SV: Nộp 1-2 trang thu hoạch* | *A1, A2* | | [1], [2], [4] |
| LLO1- LLO14 | **Thi kết thúc học phần** | |  | *A4* | |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học, thực hành:

Phòng học có kết nối máy chiếu, kết nối mạng; bàn ghế phù hợp với làm việc nhóm.

- Phương tiện phục vụ giảng dạy:

Có loa, míc.

- Điều kiện khác:

Sinh viên phải chuẩn bị được các phương tiện hỗ trợ thực hiện các tác phẩm báo chí.

**8.33. HỌC PHẦN: NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT VÀ VIỆC VẬN DỤNG VÀO DẠY HỌC NGỮ VĂN; MÃ HP: 20AVG421**

***1. Thông tin về học phần***

- Số tín chỉ: 2; Tổng số tiết quy chuẩn: 30 (**Lý thuyết: 15; Bài tập: 15; Thực hành: 15)**

Phân bố thời gian:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại giờ tín chỉ | Số giờ thực hiện trên lớp | Số giờ tự học |
| 1 | Lí thuyết | 15 | 30 |
| 2 | Bài tập | 15 | 7,5 |
| 3 | Thực hành | 15 | 7,5 |
| 4 | Thảo luận | 0 | 0 |
| 5 | Thực tế chuyên môn | 0 | 0 |
| Tổng | | **45** | **45** |

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: 🗹 Tiếng Anh: 🞏

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Ngôn ngữ ; Khoa: Ngữ văn

**2. Thông tin về các giảng viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Học hàm, học vị, họ và tên** | **Số điện thoại** | **Email** |
|  | PGS.TS. Nguyễn Thị Nhung | 0986390863 | nhungsptn@gmail.com |
|  | ThS. Hồ Thị Phương Trang | 0977804963 | tranghosptn@gmail.com |
|  | ThS. Nguyễn Diệu Thương | 0948210155 | [dieuthuong2212@gmail.com](mailto:dieuthuong2212@gmail.com) |

**3. Mục tiêu của học phần (CO)**

***\* Về kiến thức***

CO1: Hiểu và vận dụng kiến thức ngữ pháp tiếng Việt toàn diện về từ loại, cụm từ, câu vào dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông

CO2: Sử dụng linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, kết quả học tập, rèn luyện của người học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

***\* Về kĩ năng***

CO3: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn.

CO4: Có kỹ năng tư vấn, hỗ trợ người học thông qua dạy học ngữ pháp

***\* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO6: Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, trải nghiệm về các vấn đề của ngữ pháp tiếng Việt, sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề tực tiễn liên quan đến ngữ pháp tiếng Việt ở trường phổ thông cũng như trong cuộc sống.

CO7: Có tình yêu với tiếng Việt, tự hào về những nét riêng bền vững, vẻ đẹp phong phú của Ngữ pháp tiếng Việt; từ đó có có ý thức sử dụng tiếng Việt chuẩn mực và phù hợp với từng tình huống giao tiếp; có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với người học, nhà trường, xã hội; có tư duy phản biện xã hội.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu HP** | **CĐR của HP** | **Nội dung CĐR của học phần**  Hoàn thành học phần này, sinh viên đạt được: | **CĐR của CTĐT** |
|  | **Kiến thức** | |  |
| CO1 | CLO1 | Hiểu và lí giải được mối quan hệ trong hệ thống kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Việt: từ loại, cụm từ; câu. | PLO3 |
| CLO2 | So sánh đặc điểm kiến thức ngữ pháp trong chương trình phổ thông với kiến thức đầy đủ, chuyên sâu ở bậc đại học, qua đó, hiểu được mục đích dạy học các kiến thức ngữ pháp trong chương trình phổ thông, trang bị kiến thức nền để học viên có thể giúp học sinh phổ thông lí giải các hiện tượng ngữ pháp phong phú trong sử dụng. | PLO3 |
| CO2 | CLO3 | Áp dụng được kiến thức của học phần vào việc phát triển kiến thức mới, để có thể tiếp tục học tập, ở trình độ cao hơn. | PLO4 |
| CLO4 | Vận dụng hiệu quả linh hoạt các phương pháp dạy học tiếng Việt, phát triển học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để xử lý tốt các tính huống dạy học ngữ pháp | PLO3, PLO5 |
| CLO5 | Đánh giá được trình độ ngữ pháp của người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kĩ năng, phương pháo giáo dục phù hợp. | PLO6 |
|  | **Kĩ năng** | |  |
| CO3 | CLO6 | Áp dụng được kĩ năng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy, giáo dục ở trường phổ thông; bước đầu sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, trong hoạt động chuyên môn. | PLO8,9 |
| CO4 | CLO7 | Ứng dụng được tri thức ngữ pháp tiếng Việt vào nghiên cứu, giảng dạy, tổ chức các hoạt động trải nghiệm ngữ văn cho học sinh trong môi trường đa văn hóa. | PLO12,  PLO13,  PLO15 |
| CLO8 | Vận dụng hiệu quả các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện về ngữ pháp và sự tiến bộ của người học tron học tập ngữ pháp ở trường phổ thông. | PLO 11 |
| CLO9 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của phần Tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa | PLO10  PLO12  PLO13 |
| CLO10 | Sử dụng được kiến thức ngữ pháp, kĩ năng ngôn ngữ, giao tiếp sư phạm trong giảng dạy kiến thức Ngữ văn ở trường phổ thông; sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn giảng dạy và trong cuộc sống. | PLO7,  PLO 12  PLO13 |
|  | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | |  |
| CO6  CO7 | CLO11 | Yêu quý tiếng Việt, tự hào về những nét riêng bền vững của Ngữ pháp tiếng Việt; có ý thức sử dụng tiếng Việt chuẩn mực và phù hợp với tình huống giao tiếp; hợp tác được trong các tình huống thực  tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết;. | PLO14, 15 |
|  | CLO12 | Có tư duy phản biện xã hội; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. | PLO16 |

**5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CLOs | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)** | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| CLO1 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO4 |  |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO6 |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  | x |  |
| CLO8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |
| CLO9 |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x | x |  |  |  |
| CLO10 |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x | x |  |  |  |
| CLO11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |
| CLO12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |
| **MĐG** | **0** | **0** | **3** | **1** | **1** | **1** | **2** | **1** | **1** | **2** | **1** | **3** | **3** | **1** | **2** | **1** |

***Ghi chú:******“0”*** *= không đóng góp;* ***“1”*** *= Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“2”*** *= Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO);* ***“3”*** *= Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).*

**6. Nội dung tóm tắt của học phần**

*Ngữ pháp tiếng Việt* *và việc vận dụng vào dạy học Ngữ văn* nằm trong khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Môn học có nhiệm vụ trang bị, củng cố cho sinh viên, học viên Ngữ văn hệ thống kiến thức cơ bản, nâng cao về ngữ pháp tiếng Việt; kĩ năng nhận diện, sử dụng các đơn vị ấy trong dạy học Ngữ văn; và một số gợi ý về phương pháp dạy học ngữ pháp ở trường PT.

Môn học có cấu trúc gồm 3 chương:*Từ loại, Cụm từ, Câu.*

Nhờ tập hợp các quy tắc sử dụng tiếng Việt được đề cập trong môn học mà người học có thể nắm được cấu trúc của tiếng Việt, có khả năng sử dụng chính xác các đơn vị tiếng Việt trong giao tiếp, giảm tối đa cách diễn đạt không phù hợp. Cùng với các tri thức ngữ pháp, những tri thức về nghiệp vụ sư phạm góp phần nâng cao hiệu quả dạy học các bài ngữ pháp tiếng Việt ở trường PT.

**7. Nhiệm vụ của sinh viên**

**- Chuyên cần**: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự ***tối thiểu 80% số giờ lên lớp lí thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học***:

+ Đọc các tài liệu tham khảo, tìm hiểu chương trình Ngữ văn mới

- Bài tập: Hoàn thành ***01 bài tập cá nhân***

- Hoàn thành ***01 bài kiểm tra định kì***.

- Các nhiệm vụ/sản phẩm tự học cần nộp.

**8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

**8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hình thức** | **Trọng số điểm (%)** | **Số lượt đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **CĐR của HP** |
| **Đánh giá quá trình (trọng số 50%)** | | | | | |
| 1 | A1. Chuyên cần | 10% | 01 | Rubric đánh giá chuyên cần | 2, 3,4,5,6,7,8, 14,15 |
| 2 | A2. Bài tập cá nhân | 10% | 01 | Rubric đánh giá bài tập cá nhân | CLO 1,3,5,6,7,11,15 |
| 3 | A4. Bài kiểm tra định kì | 20% | 01 | Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,10,11 |
| **Thi kết thúc học phần** | | | | | |
| 4 | A5. Tự luận | 60% | 01 | - Đáp án, thang điểm | CLO  1,2,3,10,11, 14 |

**8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)**

**Rubric đánh giá chuyên cần (A1)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | | | | | |
| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt  0-49% | Đạt  50-64% | Khá  65-79% | Tốt  80-100% |
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học  Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89%số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết |

**Rubric đánh giá bài tập cá nhân (A2)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài tập cá nhân** | | | | | |
| **Tiêu chí** | **Thang điểm** | **Không đạt**  **0-49%** | **Đạt**  **50-64%** | **Khá**  **65-79%** | **Tốt**  **80-100%** |
| Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn | **2,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến < 2,0 | 2,0 |
| Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao;  nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao; nộp sản phẩm đúng hạn. | Chủ động thực hiện nhiệm vụ, đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao, nộp sản phẩm đúng hạn. |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu | **5,0** | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| Nội dung sản phẩm đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 50 - 64% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng từ 65-79% yêu cầu | Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu |
| Hình thức sáng tạo | **3,0** | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| Không có ý tưởng, hình thức phù hợp với nội dung | Có ý tưởng nhưng hình thức còn đơn giản | Có ý tưởng hay, hình thức phù hợp, hiệu quả | Có ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, hình thức độc đáo |

**9. Học liệu**

**9.1. Tài liệu học tập:**

[1]. Nguyễn Thị Nhung (2015), *Ngữ pháp tiếng Việt,* (Giáo trình nội bộ dành cho sinh viên ngành ngữ văn), Nxb ĐH Thái Nguyên.

**9.2. Tài liệu tham khảo:**

[2].Diệp Quang Ban (2009), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt,*Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[3]. Lê A, Nguyễn Quang Ninh, Bùi Minh Toán (2000), *Phương pháp dạy học Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐHTH&CN, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Tài Cẩn (1996 – tái bản), *Ngữ pháp tiếng Việt* (Tiếng, Từ ghép, Đoản ngữ), Nxb ĐHQG, Hà Nội.

[5]. Nguyễn Thị Nhung (2010), *Định tố tính từ trong tiếng Việt*, Nxb KHXH. Hà Nội.

[6]. Nguyễn Thị Nhung (2010), Nghĩa tình thái của câu tiếng Việt và việc vận dụng vào dạy học ngữ văn, Nxb GD, H, 2017.

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

**10.1. Chuẩn đầu ra chương/bài học (LLOs)**

| **LLOs** | **Nội dung chuẩn đầu ra của chương/bài học** |
| --- | --- |
| LLO1 | Diễn giải được các tri thức khái quát về từ loại, hệ thống từ loại tiếng Việt  và hiện tượng chuyển loại của từ. |
| LLO2 | So sánh được đặc điểm của thực từ với hư từ, đặc điểm từng từ loại thực từ với nhau, hư từ tính thái với hư từ ngữ pháp, tri thức về từ loại ở đại học với ở phổ thông. |
| LLO3 | Diễn giải được những đặc điểm chính của cụm từ, đoản ngữ, danh ngữ, động ngữ, tính ngữ. |
| LLO4 | So sánh được đặc điểm cụm từ chính phụ với cụm từ đẳng lập và cụm từ chủ vị; phần phụ trước của danh ngữ, động ngữ với phần phụ sau của chúng; phần phụ trước của danh ngữ với phần phụ trước của động ngữ ; |
| LLO5 | Diễn giải được những đặc điểm chính của câu, thành phần câu, việc phân loại câu theo cấu trúc ngữ pháp. |
| LLO6 | So sánh được đặc điểm của các thành phần câu, các kiểu câu phân theo cấu trúc ngữ pháp với nhau. |
| LLO7 | Vận dụng hiệu quả linh hoạt các phương pháp dạy học tiếng Việt, phát triển học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để xử lý tốt các tình huống dạy học ngữ pháp trong mỗi chương |
| LLO8 | Đánh giá được trình độ ngữ pháp của người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kĩ năng, phương pháo giáo dục phù hợp cho mỗi chương |
| LLO9 | Thiết kế được cách thức tiếp cận các tri thức ngữ pháp trong chương trình phổ thông; thực hiện các bài tập sáng tạo, dự án học tập; đề xuất các hướng nghiên cứu liên quan và khả năng phát triển nghề nghiệp. |
| LLO10 | Thể hiện được các bài thuyết trình, thảo luận về các vấn đề liên quan đến ngữ pháp ; sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các bài tập sáng tạo, thiết kế bài giảng; sử dụng tiếng Anh khi cần làm nổi bật sự khác biệt của ngữ pháp ở các loại hình ngôn ngữ khác nhau. |
| LLO11 | Xây dựng được kế hoạch chuyên môn của phần ngữ pháp trong chương trình Ngữ văn phổ thông; phát triển được chương trình và các hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông trong môi trường đa văn hóa |
| LLO12 | Sử dụng kiến thức ngữ pháp, kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm một cách linh hoạt trong dạy học Ngữ văn và trong thực tiễn cuộc sống. |
| LLO13 | Bảo vệ được vẻ đẹp phong phú, khả năng biểu đạt tinh tế của ngữ pháp tiếng Việt; hợp tác được trong các tình huống thực tế; thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết; chia sẻ được những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. |

**10.2. Ma trận liên kết LLOs và CLOs**

| **LLOs** | **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** | **(11)** | **(12)** |
| LLO1 | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO2 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO3 | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO4 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO5 | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO6 |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO7 |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO8 |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| LLO9 |  |  |  |  |  |  | x | x | x |  |  |  |
| LLO10 |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |
| LLO11 |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |  |  |
| LLO12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| LLO13 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |

**10. Nội dung chi tiết của học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT** | | | | |
| **LLOs** | **Nội dung** | **Hình thức/**  **phương pháp** | | **Học liệu** |
| **Dạy học** | **Đánh giá** |
| **Chương 1: TỪ LOẠI** | | | | |
| LLO1  LLO2  LLO7LLO10  LLO13 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (18 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết:** ***(6 tiết)***  1.1. Khái quát về từ loại  1.1.1. Khái niệm từ loại  1.1.2. Mục đích của việc phân định từ loại  1.1.3. Tiêu chuẩn phân định từ loại  1.1.4. Kết quả phân định từ loại  1.2. Hệ thống từ loại tiếng Việt  1.2.1. Danh từ  1.2.2. Động từ  1.2.3. Tính từ  1.2.4. Số từ  1.2.5. Đại từ  1.2.6. Phó từ  1.2.7. Kết từ  1.2.8. Tình thái từ  1.2.9. Trợ từ  1.2.10. Thán từ  1.3. Hiện tượng chuyển loại của từ  1.3.1. Khái niệm  1.3.2. Đặc điểm của từ chuyển loại  1.3.3. Các trường hợp chuyển loại của từ | + *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *+ Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1 | [1] Chương 2  [6], [7] chương 2,[8] |
| LLO9  LLO11  LLO12 | **\* Nội dung thực hành** **(6 tiết):**  *- Soạn giảng hai bài trong các bài:*  *+ Danh từ; Số từ và lượng từ; Chỉ từ; Động từ (NV6, T1).*  *+ Phó từ (NV6, T2).*  *+ Đại từ; Quan hệ từ (NV7, T1).*  *+ Trợ từ, thán từ; Tình thái từ (NV8, T1).*  *- Viết đoạn văn, phân định từ loại và chỉ ra hiệu quả sử dụng từ loại ở đó.* | SV soạn bài vào vở cá nhân | A2 |  |
| LLO8  LLO9LLO10  LLO13 | **\* Nội dung bài tập cá nhân/ nhóm (6 tiết):**  Bài tập từ 1 đến 31 trang 114- 121 (TL1).   1. *Mối quan hệ giữa các tiêu chuẩn phân định từ loại trong tiếng Việt? Vai trò của mỗi tiêu chuẩn?* (BT nhóm)   *2- Phân biệt thực từ với hư từ, hư từ ngữ pháp và hư từ tình thái.*  *- Điểm phân biệt tính từ với động từ?*  *- Vì sao số từ và đại từ được coi là thực từ?*  *- Vì sao phó từ, kết từ được gọi là hư từ cú pháp?* (BT nhóm)  *- Vì sao trợ từ, tình thái từ, thán từ được gọi là hư từ giao tiếp (hư từ tình thái)?*  *- Mối quan hệ giữa hiện tượng chuyển loại với hiện tượng nhiều nghĩa, hiện tượng đồng âm?* (BT nhóm)  ***Yêu cầu sinh viên****:*Làm BT vào vở BT | - SV làm bài tập vào vở cá nhân  *- Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A2 |  |
| LLO1 LLO2LLO12  LLO13 | **B. Nội dung tự học**: *(18 tiết)*  SV tự nghiên cứu thêm các tài liệu và học bài cũ phục vụ cho việc hiểu kiến thức, làm bài tập, thực hành, seminar chương 1; đọc trước TL [1], [3], [4] phục vụ chương 2.  ***Yêu cầu sinh viên:*** Chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. | *-* SV trình bày được các nội dung trên. | **A1** |  |
| **Chương 2: CỤM TỪ** | | | | |
| LLO3  LLO4  LLO7LLO10  LLO13 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (12 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết:** **(4 tiết)**  **Nội dung**:  2.1. Khái quát về cụm từ  2.1.1. Khái niệm cụm từ  2.1.2. Đoản ngữ  2.2. Phân loại đoản ngữ  2.2.1. Danh ngữ  2.2.2. Động ngữ  2.2.3. Tính ngữ | + *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *+ Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1 | [1] Chương 3  [4], Phần thứ hai;  [5] Chương 3 |
| LLO9  LLO11  LLO12 | **\* Nội dung thực hành: (4 tiết)**  *- Soạn giảng một trong các bài: Cụm danh từ; Cụm động từ; Phần Cụm tính từ trong bài Tính từ và cụm tính từ (NV6, T1).*  *- Mở rộng câu có CN là DT, VN là TT; xác định DN, ĐN, TN trong đoạn văn.*  ***Yêu cầu sinh viên:*** Làm BT và trao đổi trên lớp | SV soạn bài vào vở cá nhân | A2 |  |
| LLO8  LLO9LLO10  LLO13 | **\* Nội dung bài tập cá nhân/nhóm: (4 tiết)**  Làm bài tập từ 1 đến 15 trang 143- 145.  *- Phân biệt cụm từ chính phụ với cụm từ đẳng lập và cụm từ chủ vị.*  *- Điểm phân biệt giữa phần phụ trước của DN, ĐN với phần phụ sau của chúng;* (BT nhóm)  *- Điểm phân biệt giữa phần phụ trước của DN với phần phụ trước của ĐN.* (BT nhóm)  *- Điểm phân biệt giữa TN với ĐN?*  ***Yêu cầu sinh viên:*** Làm BT vào vở BT. | SV làm bài tập vào vở cá nhân  *Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A2 |  |
| LLO11 | **\* Bài kiểm tra định kì số 1:** Ghi thời gian làm bài: 1t, hình thức kiểm tra: tự luận, yêu cầu SV cần chuẩn bị: Giấy kiểmtra |  | A3 |  |
| LLO3LLO4LLO12  LLO13 | **B. Nội dung tự học**: *(12 tiết)*  - SV tự nghiên cứu thêm các tài liệu và học bài cũ phục vụ cho việc hiểu kiến thức, làm bài tập, thực hành, seminar chương 2; đọc trước TL [1], [4] phục vụ chương 3.  - Ôn lại các kiến thức, kĩ năng ở 2 chương chuẩn bị cho bài kiểm tra.  ***Yêu cầu sinh viên:*** Đọc tài liệu, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. | *-* SV trình bày được các nội dung trên, làm BT. | A1 |  |
| **Chương 3: CÂU** | | | | |
| LLO5  LLO6  LLO7LLO10  LLO13 | **A. Nội dung thực hiện trên lớp (15 tiết)**  **\* Nội dung giảng dạy lí thuyết:** ***(5 tiết)***  3.1. Khái quát về câu  3.1.1. Vấn đề định nghĩa câu  3.1.2. Đặc trưng của câu  3.1.3. Các bình diện nghiên cứu câu  3.2. Cấu trúc ngữ pháp của câu  3.2.1. Thành phần câu  3.2.2. Phân loại câu theo cấu trúc ngữ pháp  3.2.3. Phân loại câu theo mục đích nói  3.2.4. Sự biến đổi cấu trúc câu trong văn bản | + *Thuyết trình kết hợp trình chiếu*  *+ Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A1 | [1] Chương 4  [4] Phần thứ ba;  [7] Phần thứ hai |
| LLO9  LLO11  LLO12 | **\* Nội dung thực hành: (5 tiết)**  *- Soạn giảng một trong các bài:*  *+ Rút gọn câu; Câu đặc biệt; Thêm trạng ngữ cho câu; Chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động; Dùng cụm C-V để mở rộng câu (NV7, T2)*  *+ Câu ghép (NV8, T1).*  *+ Câu nghi vấn; Câu cầu khiến; Câu cảm thán; Câu phủ định (NV8, T2).*  *+ Khởi ngữ; Các thành phần biệt lập (NV9, T2).*  *+ Thực hành về sử dụng một số kiểu câu trong văn bản (NV11, T1).*  *- Viết các câu có các thành phần câu đã học, các câu thuộc các kiểu cấu trúc cú pháp khác nhau, biến đổi cấu trúc câu để có câu phù hợp với văn cảnh.*  ***Yêu cầu sinh viên:*** Làm BT và trao đổi trên lớp |  | A2 |  |
| LLO8  LLO9LLO10  LLO13 | **\* Nội dung bài tập cá nhân/nhóm: (5 tiết)**  Làm bài tập 1- 15 trang 218 – 221 TL 1  ***Yêu cầu sinh viên:*** Làm BT vào vở BT.  **\* Nội dung seminar/thảo luận: *(3 tiết)***  *TL: Quan điểm của anh/ chị về việc lựa chọn định nghĩa câu?*  *TL*:  *- Phân tích điểm thống nhất và khác biệt giữa chủ ngữ với vị ngữ, phân biệt các thành phần phụ, thành tố phụ của câu về ý nghĩa và hình thức.* (BT nhóm)  *- Phân tích mối quan hệ giữa các kiểu câu xét về mặt cấu trúc cú pháp.*  ***Yêu cầu sinh viên:*** Tích cực trao đổi, các nhóm báo cáo, nộp sản phẩm (Bài tiểu luận). | SV làm bài tập vào vở cá nhân  *Đàm thoại, nghiên cứu bài học* | A2 |  |
| LLO5LLO6LLO12  LLO13 | **B. Nội dung tự học**: *(15 tiết)*  - SV tự nghiên cứu nội dung sau:  3.3. Cấu trúc ngữ nghĩa của câu  3.3.1. Nhận xét chung  3.3.2. Các thành phần chính trong cấu trúc ngữ nghĩa của câu  3.3.3. Phân loại câu theo nghĩa biểu hiện của vị ngữ  - SV tự nghiên cứu thêm các tài liệu và học bài cũ phục vụ cho việc hiểu kiến thức, làm bài tập, thực hành, chương 3. | SV chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi. | A1 |  |

**11. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học, thực hành: Đủ ánh sáng, có quạt hoặc điều hòa.

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu

- Điều kiện khác: …….

# *Thái Nguyên, ngày tháng năm 20*

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO TRƯỞNG KHOA**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**PGS.TS. Ngô Thị Thanh Quý**